

LỜI MỞ ĐẦU

Lời chào

Thay mặt cho Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp quốc tế Australia (ACIAR), Ban tổ chức xin gửi lời chào trân trọng đến Quý vị tham dự Hội thảo Nghiên cứu và phát triển Nông nghiệp vùng Tây Bắc diễn ra tại Hà Nội. Với chủ đề “Núi cơ hội cho phát triển”, Hội thảo là cơ hội để chia sẻ kết quả nghiên cứu và kinh nghiệm thực tiễn về phát triển nông nghiệp từ các dự án ACIAR ở khu vực Tây Bắc trong hơn 10 năm qua. Đây cũng là dịp để các cơ quan chính phủ, nhà tài trợ, tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp trao đổi về cơ hội hợp tác và phát triển nông nghiệp cho các tỉnh vùng cao của Việt Nam.

“Núi cơ hội cho phát triển” Tây Bắc

“Núi cơ hội cho phát triển” là chủ đề của Hội thảo. Vùng Tây Bắc Việt Nam thực sự là một vùng có nhiều cơ hội. Cơ hội cho phát triển thị trường nông nghiệp để nâng cao sinh kế cho người nghèo, cơ hội cho sản xuất nông sản chất lượng cao phục vụ người tiêu dùng, và cơ hội để đóng góp cho nền kinh tế Việt Nam.

Tây Bắc đa dạng về văn hóa xã hội, độc đáo về tự nhiên và có nhiều tiềm năng nông nghiệp. Vùng có vị trí chiến lược, có thể kết nối với một số thị trường nông sản lớn nhất và phát triển nhanh nhất khu vực và toàn thế giới. Tuy nhiên, tình trạng đói nghèo, mất an ninh lương thực và suy dinh dưỡng ở vùng này lại rất cao và dai dẳng, đặc biệt là ở cộng đồng dân tộc ít người. Thêm vào đó, cảnh quan tự nhiên kỳ vĩ và tiềm năng nông nghiệp chưa được khai thác lại bị đe dọa bởi tình trạng tài nguyên đất và nước đang suy thoái trên diện rộng.

Nghiên cứu có vai trò quan trọng để tìm hiểu và khắc phục những trở ngại về mặt kỹ thuật và văn hóa xã hội đối với nông nghiệp theo hướng bền vững cho vùng cao và đảm bảo các nông hộ nhỏ và người nghèo có cơ hội tham gia và hưởng lợi. Trong 25 năm qua, ACIAR đã hỗ trợ hợp tác nghiên cứu nông nghiệp với các cơ quan Việt Nam về các lĩnh vực dinh dưỡng cây trồng và quản lý đất đai, chăn nuôi, lâm nghiệp, nông lâm kết hợp, kinh tế nông nghiệp và chính sách nông nghiệp. Trong 10 năm qua, nhiều hoạt động của ACIAR đã được tập trung cho Tây Bắc.

Các chủ đề nghiên cứu của Hội thảo

Với chủ đề “Núi cơ hội cho phát triển”, mục đích của Hội thảo là hướng

đến hoạt động tương lai. Hội thảo là dịp để các nhà nghiên cứu và các bên liên quan chia sẻ những kiến thức mới, những nghiên cứu sâu rộng và ý nghĩa của các nghiên cứu thuộc bốn chủ đề:

1. Thị trường và thương mại khu vực
2. Các hệ thống canh tác bền vững
3. Chuỗi giá trị thực phẩm an toàn
4. Cộng đồng thịnh vượng cho tất cả mọi người

Chúng tôi rất mong được đón tiếp Quý vị tại Hội thảo. Mở đầu là tiệc tối chào mừng vào chiều thứ Tư diễn ra tại Sky Lounge, khách sạn Daewoo, địa điểm tổ chức Hội thảo. Trong hai ngày tiếp theo, 17 bài thuyết trình mang tính kỹ thuật sẽ được trình bày. Bốn phiên thảo luận bàn tròn cho bốn chủ đề nghiên cứu sẽ có sự tham gia bàn luận của các chuyên gia. Hơn 35 áp phích sẽ được trưng bày và trình bày bởi các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế trong phiên thuyết trình áp phích. Sau tiệc tối ngày thứ Năm, các phần thi thuyết trình sáng tạo sẽ là cơ hội cho các nhà nghiên cứu trẻ truyền tải kết quả nghiên cứu một cách hấp dẫn. Cuối cùng, Hội thảo sẽ khép lại bằng các ý kiến phản ánh, thách thức và tầm nhìn cho tương lai của lãnh đạo các bên liên quan.

ACIAR vinh dự tổ chức Hội thảo Tây Bắc này, và xin chân thành cảm ơn các nhà nghiên cứu, các tổ chức đối tác từ Việt Nam, Australia và quốc tế vì đã đóng góp cho nghiên cứu và đổi mới giúp mang lại những thay đổi tích cực cho nam giới, phụ nữ và trẻ em, cũng như cho nền kinh tế và hình ảnh của vùng Tây Bắc Việt Nam. Chúng tôi cũng xin cảm ơn Hội đồng Khoa học và nhóm quản lý và tổ chức hậu cần vì đã kiên trì và nỗ lực để Hội thảo Chuyên đề này có thể trở thành một trải nghiệm học tập thú vị, có giá trị và đáng nhớ với tất cả khách mời.

Ban tổ chức

TS Rodd Dyer – Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp quốc tế Australia (ACIAR)

TS Oleg Nicetic – Trường Đại học Queensland

Bà Nguyễn Thị Thanh An – Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp quốc tế Australia (ACIAR)

Hội đồng Khoa học

TS Dominic Smith – Trường Đại học Queensland (Chủ tịch Hội đồng)

TS Dale Yi – Trường Đại học Adelaide

TS La Nguyễn – Trung tâm Nông lâm thế giới

TS Paul Milham – Trường Đại học Adelaide

TS Phạm Thị Sến – Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp miền
núi phía Bắc

TS Phan Thúy Hiền – Viện Dược liệu

TS Stephen Ives – Trường Đại học Tasmania

Chuyên gia đánh giá bài tóm tắt

Bà Mia Urbano – Đại sứ quán Australia

Ông Mark Hickey – Trường Đại học New South Wales

Ông Vũ Đức Công – Đại sứ quán Australia

TS Anna Okello – Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp quốc tế Aus-
tralia (ACIAR)

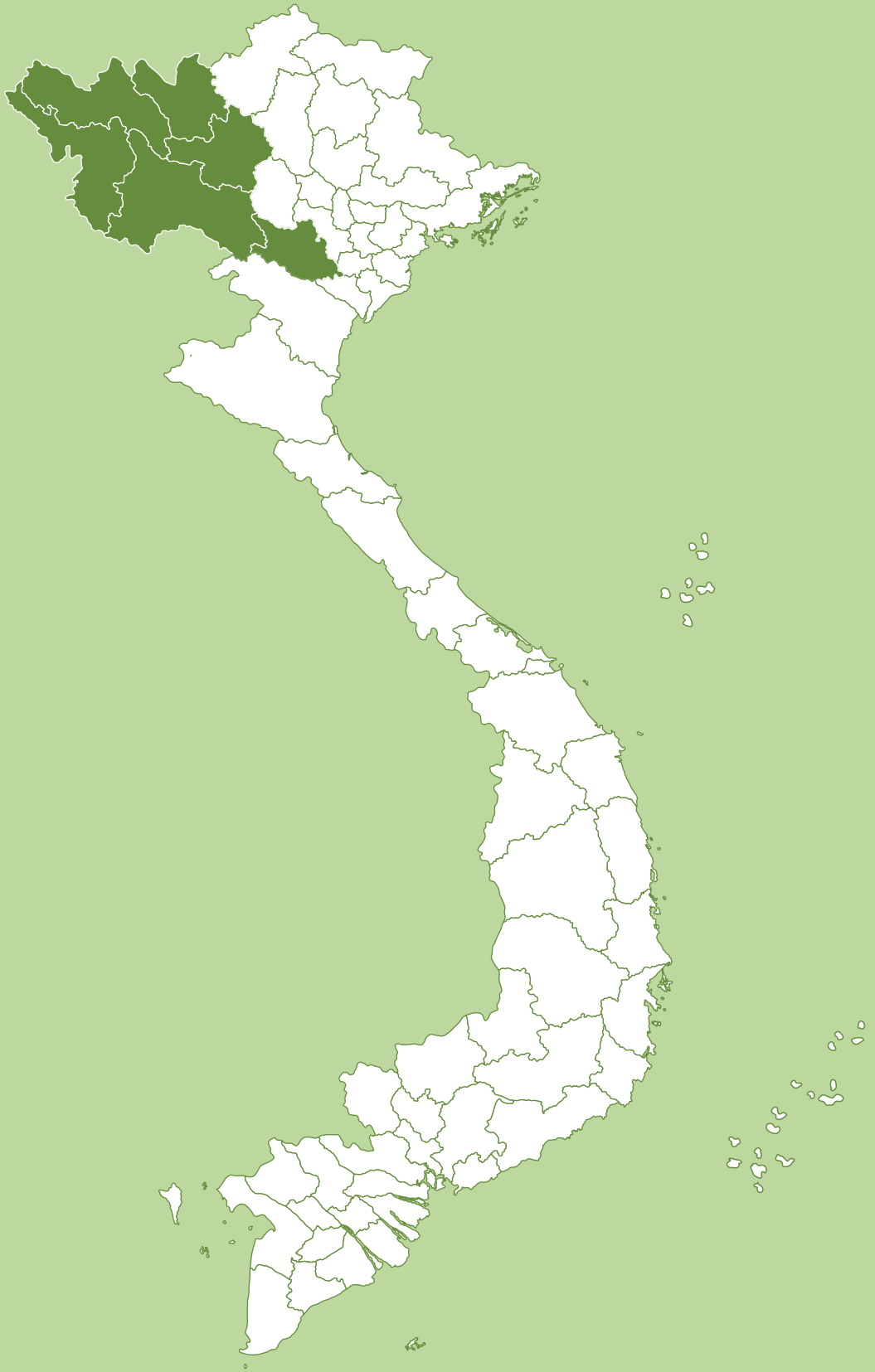
TS Chris Harwood – Tổ chức Nghiên cứu Công nghiệp và Khoa học
Khối thịnh vượng chung

TS Guillaume Duteurtre – Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Pháp
về phát triển quốc tế (CIRAD)

TS Jayne Curnow – Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp quốc tế Aus-
tralia (ACIAR)

TS Jeremy Bright – Trường Đại học New South Wales

TS Tassilo Tieman – Chuyên gia độc lập



■ Bản đồ Việt Nam





Phụ nữ H'Mong sử dụng sức gió để sàng gạo. Ảnh: Lê Nguyễn

Tóm tắt bài thuyết trình



Sở thích của người tiêu dùng và xu hướng tiêu dùng rau quả ở thành thị Việt Nam

Nikki P. Dumbrell¹, Wendy J. Umberger^{1*}, Di Zeng¹, Nguyễn Anh Đức^{1, 2}, Larissa Pagliuca¹

Cơ quan

¹Trung tâm nghiên cứu lương thực toàn cầu và tài nguyên, Đại học Adelaide, 10 Pulteney St, Adelaide, SA, 5005, Australia.

²Bộ môn Phân tích định lượng, Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội

Tác giả đại diện

wendy.umberger@adelaide.edu.au

Từ khóa

Nhu cầu thực phẩm, khảo sát tiêu dùng hộ gia đình, thuộc tính niềm tin, chợ hiện đại, chợ truyền thống

Giới thiệu

Việt Nam là quốc gia đang chuyển đổi. Với sự tăng trưởng về thu nhập và nền kinh tế ngày càng hội nhập, thị trường bán lẻ thực phẩm cũng đang thay đổi. Ví dụ, việc triển khai hệ thống bán lẻ hiện đại như siêu thị và trung tâm thương mại tại các khu vực đô thị Việt Nam (Reardon và cộng sự 2012) đã có tác động đến hành vi chi tiêu và tiêu dùng thực phẩm (Mergenthaler và cộng sự 2009). Việc hiểu được các thay đổi đối với thị trường bán lẻ và sở thích cũng như hành vi mua sắm của người tiêu dùng là cần thiết để định hướng các người sản xuất và các ngành dịch vụ nhằm sản xuất những sản phẩm đang có nhu cầu, tạo sự khác biệt cho các đặc tính của sản phẩm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng, cũng như hình thành các kênh tiếp thị tương ứng (Minot và cộng sự 2015). Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định sở thích của người tiêu dùng và xu hướng mua rau quả - hai sản phẩm có giá trị cao và ngày càng quan trọng với những nông hộ quy mô nhỏ tại khu vực Tây Bắc Việt Nam.

Phương pháp

Dữ liệu được thu thập thông qua một cuộc khảo sát nghiên cứu hộ gia đình toàn diện tại bốn thành phố của Việt Nam: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Lào Cai và Sơn La. Khảo sát được chỉnh sửa dựa trên các nghiên cứu

trước đây của Umberger và cộng sự (2015) và Toiba và cộng sự (2015). Dữ liệu được thu thập từ khoảng 2000 hộ gia đình từ tháng 12-2016 tới tháng 3-2017 (với 4 tuần nghỉ trong dịp Tết). Các hộ gia đình được lựa chọn sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hai giai đoạn: (1) Các phường được lựa chọn dựa trên tỷ lệ dân số, (2) 14 hộ gia đình được lựa chọn ngẫu nhiên tại mỗi phường. Khảo sát bao gồm các câu hỏi để thu thập thông tin về đặc điểm nhân khẩu - xã hội học cũng như mức chi tiêu cho 93 loại thực phẩm, hành vi mua sắm, các yếu tố tác động đến sự lựa chọn thực phẩm, mức độ tiếp cận với hệ thống bán lẻ thực phẩm v.v. Những người được khảo sát là thành viên trưởng thành trong hộ gia đình chịu trách nhiệm đưa ra phần lớn quyết định mua sắm thực phẩm cho toàn hộ.

Kết quả

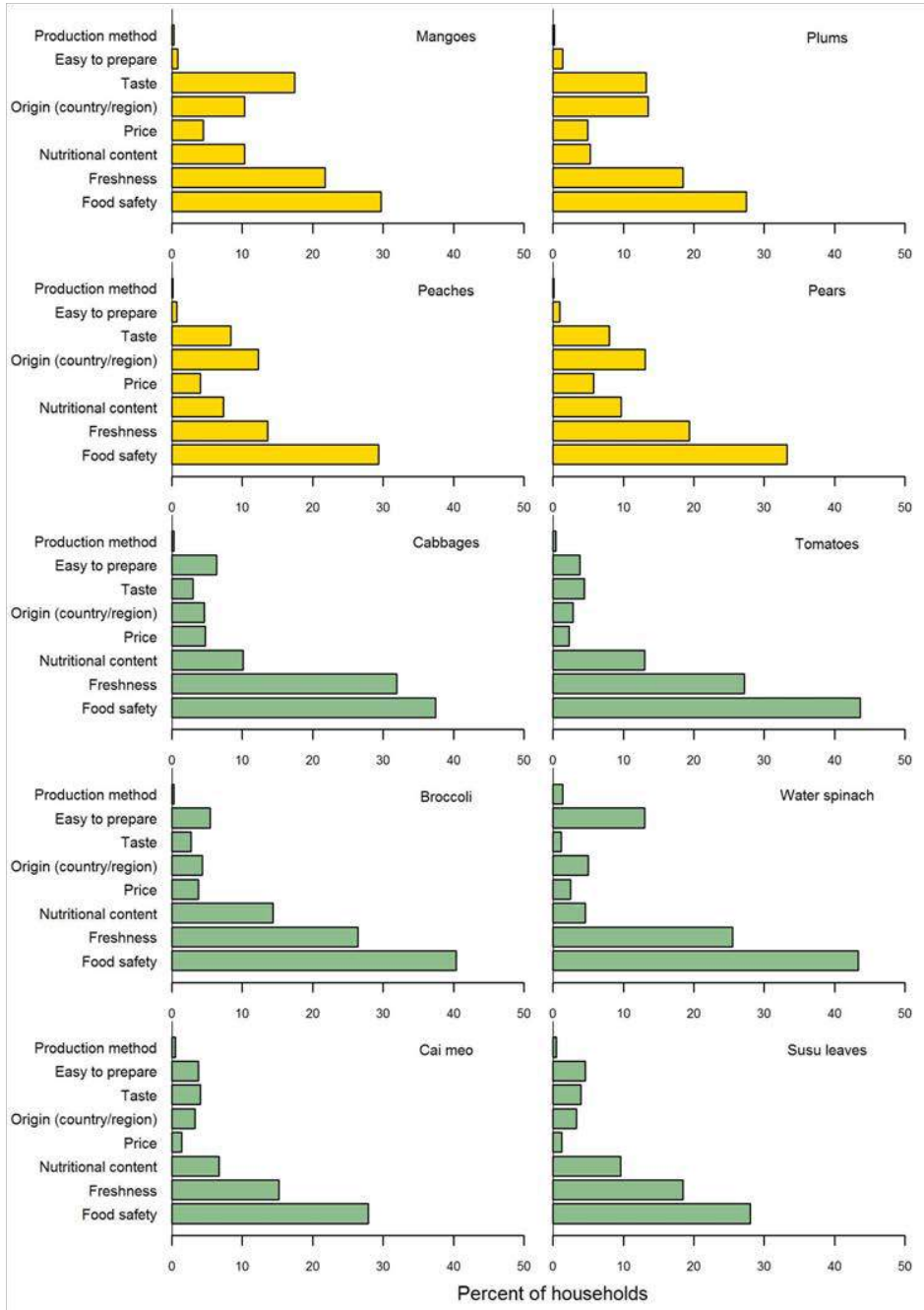
Trung bình, mỗi hộ gia đình thành thị dành khoảng 8-9% mức chi tiêu hàng tháng cho thực phẩm để mua các loại trái cây và 12-13% cho các loại rau. Hơn 90% số tiền chi cho các loại rau quả là tại các chợ truyền thống (như chợ chính thức và chợ tạm) trong đó 47-52% dành cho mua trái cây và khoảng 58-67% cho mua rau tại các chợ chính thức. Trong khi đó, 6-10% mức chi tiêu còn lại tại hệ thống bán lẻ hiện đại (như siêu thị, trung tâm mua sắm, cửa hàng tiện lợi và các cửa hàng đặc biệt). Lý do chính khiến người tiêu dùng mua sắm tại các chợ truyền thống là “thực phẩm ở đây tươi”. Khi người tiêu dùng được hỏi về yếu tố quan trọng nhất tác động đến quyết định mua rau quả, đặc tính phổ biến nhất là “an toàn thực phẩm” sau đó mới đến “độ tươi” của sản phẩm (Hình 1).

Người tiêu dùng được hỏi là họ có bao giờ thấy/nghe về rau quả được đưa ra thị trường/bán với các nhãn mác hoặc thông tin khác nhau (xem hình 2 về danh sách nhãn mác và/hoặc thông tin), và họ có bao giờ mua rau quả có dán nhãn hoặc giấy chứng nhận không. Chưa đầy 80% người được hỏi trả lời rằng họ đã từng thấy hoặc nghe về rau quả có dán nhãn/chứng nhận, nhưng cũng không ngạc nhiên khi có chưa đầy 60% nói rằng họ từng mua những rau quả này (Hình 2). Đa phần người tiêu dùng ý thức được về các sản phẩm có dán nhãn đảm bảo an toàn (79%), xuất xứ (73%), và không có thuốc bảo vệ thực vật (72%), và đã từng mua các sản phẩm có dán nhãn về các đặc tính này (lần lượt là 51%, 55% và 43%).

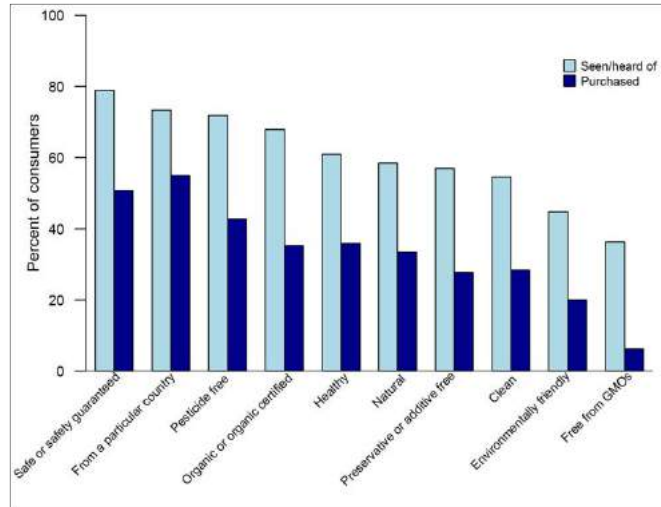
Thảo luận và kết luận

Với thu nhập gia tăng và bối cảnh bán lẻ thay đổi, có thể kỳ vọng người tiêu dùng sẽ tăng cường mua thực phẩm tại hệ thống bán lẻ hiện đại (Reardon và cộng sự 2003). Tuy nhiên, chúng tôi thấy rằng người tiêu

dùng ở thành thị Việt Nam tiếp tục mua phần lớn rau quả tại hệ thống chợ truyền thống. Người tiêu dùng coi “an toàn thực phẩm” và “độ tươi” là những yếu tố quan trọng nhất khi quyết định mua một loại rau quả cụ thể. Tầm quan trọng của các chợ truyền thống trong thị trường bán lẻ rau quả có thể phản ánh nhu cầu của người tiêu dùng Việt Nam về độ tươi cũng như văn hóa đi chợ hàng ngày và mua sắm với số lượng nhỏ (McDonald và cộng sự 2000). Từ phân tích trên cũng như kết quả nghiên cứu của Minot và cộng sự (2015) tại Indonesia, chúng tôi phát hiện ra rằng các nông hộ trồng rau quả quy mô nhỏ, hiện đang cung cấp cho các chợ truyền thống, dường như không bị đe dọa bởi sự mở rộng của hệ thống bán lẻ hiện đại tại đô thị Việt Nam trong ngắn hạn. Tuy nhiên mối quan ngại về an toàn thực phẩm tương đối cao đã chứng minh sự cần thiết đối với các nông hộ phải ngày càng đáp ứng các tiêu chuẩn nhất định. Các nông hộ quy mô nhỏ sẽ cần xây dựng các kênh tiếp thị trường mới, hoặc tiếp cận với các kênh tiếp thị sẵn có để tạo sự khác biệt cho sản phẩm thông qua dán nhãn và/hoặc chứng nhận đáp ứng các nhu cầu khác nhau của người tiêu dùng. Những thị trường này hiện nay có thể chưa có với bằng chứng là chỉ có một số ít người tiêu dùng mua trái cây và rau quả có dán nhãn/chứng nhận, nhưng những thị trường này có khả năng sẽ ngày càng quan trọng hơn.



Hình 1: Phần trăm số hộ gia đình lựa chọn [...] là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định mua trái cây (vàng) và rau (xanh). Kết quả tổng hợp từ các mẫu tại các thành phố trong khảo sát: TP HCM, Hà Nội, Lào Cai, và Sơn La, Việt Nam (n=2021).



Hình 2: Phần trăm số hộ tiêu dùng đã từng nghe/thấy rau quả được bán như là [...] (xanh) và đã từng mua các sản phẩm này (xanh đậm). Kết quả tổng hợp từ các mẫu tại các thành phố trong khảo sát: TP HCM, Hà Nội, Lào Cai, Sơn La, Việt Nam (n=2026).

Tài liệu tham khảo

1. McDonald, H., Darbyshire, P., Jevons, C. 2000. Đi thường xuyên, mua ít: phản ứng của người dân Việt Nam với các siêu thị bán lẻ, Tạp chí Tiếp thị toàn cầu 13(4), 53-71.
2. Mergenthaler, M., Weinberger, K. Qaim, M. 2009. Sự chuyển đổi hệ thống lương thực tại các nước đang phát triển: Một nghiên cứu phân tích tách biệt hàm cầu về rau quả tại Việt Nam, Tạp chí Chính sách lương thực. 34, 426-436.
3. Minot, N., Stringer, R., Umberger, W.J., Maghraby, W. 2015. Thói quen mua sắm ở đô thị Indonesia và tác động tới hộ nông dân quy mô nhỏ, Bản tin về các nghiên cứu kinh tế Indonesia, 51(3), 375-388.
4. Reardon, T., Timmer, C.P., Barrett C.B., Berdegué, J. 2003. Sự nổi lên của các siêu thị tại Châu Phi, Châu Á, Châu Mỹ La tinh, Tạp chí kinh tế nông nghiệp Mỹ 85(5), 1140-1146.
5. Reardon, T., Timmer, C.P., Minten, B. 2012. Cách mạng siêu thị tại Châu Á và các chiến lược phát triển mới nổi ảnh hưởng tới hộ nông dân quy mô nhỏ, Viện hàn lâm khoa học quốc gia Hoa Kỳ 109, 12332-12337.
6. Toiba, H., Umberger, W. J., Minot, N. 2015. Thay đổi dinh dưỡng bữa ăn và thói quen mua sắm siêu thị: Liệu có sự liên kết nào không? Bản tin về các nghiên cứu kinh tế Indonesia, 51(3), 389-403.
7. Umberger, W.J., He, X., Minot N., Toiba, H. 2015. Nghiên cứu mối quan hệ giữa sử dụng siêu thị và thừa dinh dưỡng tại Indonesia, Tạp chí kinh tế nông nghiệp Mỹ, 97(2), 510-525.

Tác động của phát triển chuỗi giá trị khu vực đối với các nông trại quy mô nhỏ: trường hợp gia súc và bò thịt tại Đông Nam Á và Trung Quốc

Dominic Smith¹, Scott Waldron¹, Phạm Văn Lương², Nguyễn Thị Lâm Giang³ and Phan Sỹ Hiếu⁴

Cơ quan

¹Trường Nông nghiệp và khoa học Thực phẩm, Đại Học Queensland, Brisbane, Qld 4072, Australia.

²HELVETAS Hợp tác Quốc tế Thụy Sĩ, Văn phòng Quốc gia Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam

³Trung tâm Phát triển Kinh tế Nông thôn (CRED), Hà Nội, Việt Nam.

⁴Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), Hà nội, Việt Nam

Tác giả đại diện

d.smith1@uq.edu.au

Từ khóa

Phân tích chuỗi giá trị, Lập mô hình cân bằng giá không gian, hội nhập khu vực, chăn nuôi gia súc quy mô nhỏ

Giới thiệu

Thị trường bò thịt tại Trung Quốc và Đông Nam Á đang phát triển và thay đổi nhanh chóng, mặc dù sản lượng thịt bò trên đầu người gia tăng, mức tiêu thụ tính trên đầu người đã vượt quá sản lượng, dẫn đến giá cả tăng đáng kể và làm gia tăng nhanh chóng các hình thức kinh doanh chính thức và phi chính thức các loại gia súc và thịt bò trong khu vực.

Thương mại gia tăng gây áp lực đối với giá thịt gia súc tại các nông trại quy mô nhỏ xuất khẩu gia súc và cung cấp công ăn việc làm cho các tác nhân khác trong chuỗi, bao gồm các thương lái, các công ty vận tải và chế biến. Tuy nhiên, sự gia tăng thương mại hóa cũng tiềm ẩn việc loại bỏ các tác nhân đơn lẻ trong chuỗi, như các nông hộ sản xuất, các thương lái và chủ cửa hàng bán thịt.

Các nhà hoạch định chính sách trong khu vực đang gặp hạn chế do thiếu dữ liệu, phân tích và bằng chứng chính xác, các công cụ cũng như diễn đàn làm nền tảng cho các chính sách thương mại và chính sách trong nước phù hợp nhằm đáp ứng những thay đổi nhanh chóng này trong sự năng động của ngành.

Các nghiên cứu hiện đang được ACIAR tài trợ nhằm hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách kiểm tra các xu hướng hiện tại và tương lai trong thị trường thương mại thịt bò trong khu vực và toàn cầu cũng như nhằm phân tích các chính sách phù hợp về phát triển nông thôn, công nghiệp và thương mại - đặc biệt liên quan đến tác động của phát triển ngành với các nông trại quy mô nhỏ.

Biện pháp tiếp cận nghiên cứu

Các hoạt động nghiên cứu được triển khai trên một khu vực địa lý rất rộng lớn, bao gồm Đông Nam Á và Trung Quốc. Tuy nhiên, trọng tâm chính của các hoạt động nghiên cứu chủ yếu được thực hiện tại Việt Nam (nơi có có sự gia tăng nhanh chóng về nhu cầu và thương mại hóa trong ngành) và tại Myanmar (nơi cung cấp gia súc tươi sống chính, hiện đang chuyển dịch từ sản xuất gia súc nhỏ lẻ sang định hướng sản xuất tập trung tại Central Dry Zone).

Nghiên cứu này dựa trên (i) các phân tích chi tiết về ngành bò thịt trong nước sử dụng các dữ liệu sơ cấp và các dữ liệu chính thức và phi chính thức bao gồm cả kiểm tra quan trọng về các vấn đề thống kê; (ii) Phân tích cả dòng chảy thương mại chính thức và phi chính thức, các mạng lưới, rào cản thương mại trong khu vực; và (iii) Xây dựng mô hình Cân bằng giá không gian của ngành gia súc và thịt bò trong khu vực.

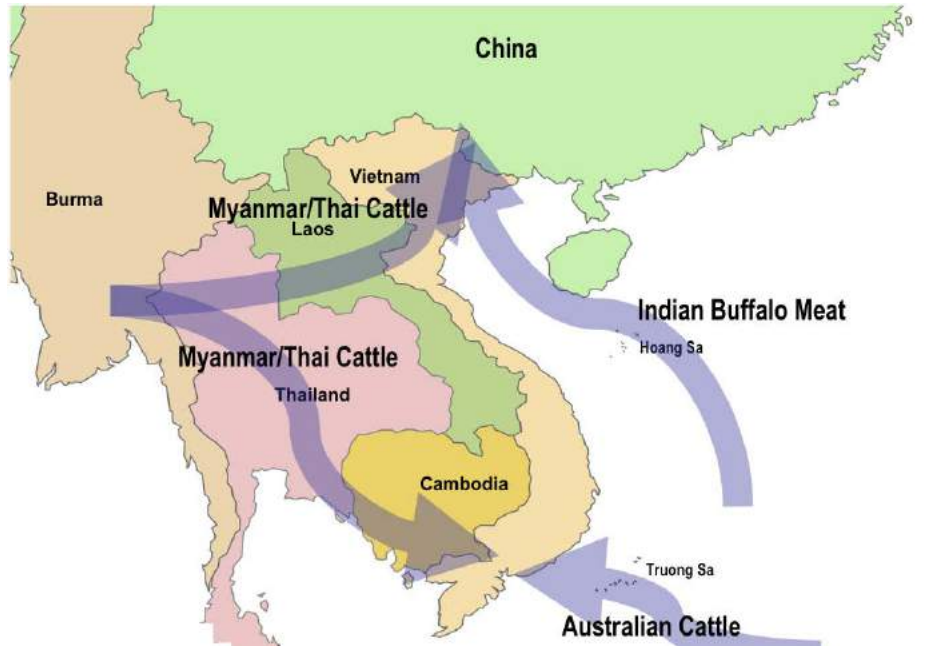
Dự án đã xây dựng được mạng lưới các nhà nghiên cứu và các nhà cung cấp thông tin chính trong toàn khu vực nơi có sự hiểu biết từ cơ bản đến phức tạp về ngành thịt bò ở cấp độ địa phương tới toàn khu vực. Các kết quả chính của dự án được thảo luận và phổ biến đến các nhà hoạch định chính sách trong mạng lưới này.

Kết quả

Ngành thịt bò và gia súc tại các quốc gia trong khu vực đang phát triển và thay đổi nhanh chóng nhằm đáp ứng những thay đổi về giá và cầu – đặc biệt là cầu thịt bò gia tăng tại Việt Nam và Trung Quốc.

Ngành bò thịt và gia súc trong khu vực đang được tăng cường kết nối thông qua thương mại. Trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long, điều này đã dẫn đến việc phát triển nhanh chóng bốn chuỗi giá trị chính kết nối nhà sản xuất với người tiêu dùng bao gồm một chuỗi giá trị gia súc sống từ Myanmar và Thái Lan thông qua Lào tới Việt Nam và Trung Quốc, một chuỗi giá trị gia súc sống khác từ Myanmar/Thái Lan thông qua Campuchia vào Việt Nam, một chuỗi giá trị thịt gia súc béo từ Úc vào Việt Nam

cũng như chuỗi giá trị thịt trâu từ Ấn độ vào Trung Quốc thông qua Việt Nam (Hình 1).



Một tỷ trọng thương mại lớn, đặc biệt là gia súc tươi sống tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long hiện không chính thức, hoặc bán chính thức và không được kiểm soát (Bảng 1)

| Quốc gia | Quy trình chính thức |
|---------------------------------------|---|
| Trung Quốc | Yêu cầu giấy phép nhập khẩu. Không cho phép nhập khẩu từ các quốc gia có dịch lở mồm long móng (FMD) |
| Việt Nam | Chỉ được giết mổ. Yêu cầu giấy phép nhập khẩu (?). Cách ly trước nhập khẩu. Cách ly 15 ngày sau nhập khẩu. Tiêm vaccin FMD và HS 15 ngày sau nhập khẩu. Kiểm tra các bệnh Lao, Lepto, Brucella đảm bảo kết quả âm tính sau nhập khẩu. |
| Thái Lan (Nói chung) | Người chăn nuôi trâu bò. Yêu cầu giấy phép nhập khẩu. Không cho phép nhập khẩu từ các quốc gia có dịch FMD |
| Thái Lan (Khu vực Myanmar cũ*) | Yêu cầu giấy phép nhập khẩu (?). Cách ly 21 ngày sau nhập khẩu. Tiêm vắc xin FMD sau nhập khẩu |

| | |
|------------------|---|
| Campuchia | Chưa rõ điều kiện nhập khẩu |
| Lào | Yêu cầu giấy phép nhập khẩu (?). Chưa rõ điều kiện nhập khẩu cụ thể |
| Myanmar | Nhìn chung, không cho phép xuất khẩu gia súc tươi sống |

Việc phát triển bốn chuỗi giá trị có tiềm năng ảnh hưởng tích cực đến các nông trại quy mô nhỏ, nhưng cũng làm gia tăng mức độ rủi ro với các nông trại này cũng như các tác nhân quy mô nhỏ khác.

Thảo luận và kết luận

Bốn chuỗi giá trị khác nhau có thể được quan sát, mỗi chuỗi đều có tác động tiềm năng khác nhau tới các nông trại quy mô nhỏ.

Chuỗi giá trị gia súc Myanmar – Thái Lan – Lào – Việt Nam – Trung Quốc - phân loại theo tính chất thương mại phi chính thức cung cấp khoảng 250.000 đầu gia súc mỗi năm. Các nông trại quy mô nhỏ tham gia chăn nuôi gia súc tại Myanmar và chuỗi giá trị tạo ra công ăn việc làm ở khâu vận chuyển gia súc giữa các quốc gia và vỗ béo gia súc tại Thái Lan. Chuỗi này có mức độ rủi ro cao với các nông trại quy mô nhỏ do tính chất thương mại phi chính thức và khả năng Trung Quốc bắt đầu mua trực tiếp từ Myanmar.

Chuỗi giá trị gia súc Myanmar – Thái Lan – Campuchia – Việt Nam – Chuỗi giá trị này cũng có đặc điểm thương mại phi chính thức, cung cấp khoảng 150.000 con gia súc mỗi năm và tạo công ăn việc làm ở khâu vận chuyển gia súc giữa các quốc gia. Các nông trại quy mô nhỏ tham gia chăn nuôi gia súc tại Myanmar và vỗ béo gia súc tại Thái Lan và Việt Nam trước khi giết mổ. Chuỗi này có mức độ rủi ro cao với các nông trại quy mô nhỏ do tính chất thương mại phi chính thức cũng như khả năng các sản phẩm nhập khẩu sẽ bị thay thế bởi gia súc nhập khẩu từ Australia.

Chuỗi giá trị gia súc Australia – Các nông trại quy mô nhỏ tại Việt nam không trực tiếp tham gia vào chuỗi giá trị này do tất cả gia súc đã được vỗ béo trong quá trình nuôi thương mại. Tuy nhiên một số nông trại quy mô nhỏ tham gia cung cấp và vận chuyển cỏ khô gia súc tới các điểm chăn nuôi. Khối lượng thương mại phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố ngoại cảnh và cũng không ổn định.

Thịt trâu Ấn độ vào Trung Quốc qua Việt Nam – Chuỗi giá trị này vận chuyển bán chính thức khoảng 600.000 tấn thịt trâu đông lạnh Ấn Độ mỗi năm qua khu vực phía Bắc Việt Nam vào Trung Quốc. Chuỗi giá trị này tạo ra công ăn việc làm ở miền Bắc Việt Nam nhưng cũng rất dễ bị gián đoạn do bản chất phi chính thức cũng như chính sách bất ổn của Ấn Độ và sự căng thẳng giữa Ấn Độ và Trung Quốc.

Sự phát triển nhanh chóng các chuỗi giá trị gia súc đã mang lại lợi ích cho các nông trại quy mô nhỏ trong lĩnh vực xuất khẩu gia súc cũng như tạo công ăn việc làm cho các tác nhân tham gia chuỗi khác, bao gồm các thương lái, các công ty vận tải và chế biến. Tuy nhiên với bản chất đa phần là phi chính thức, các chuỗi giá trị này đang tiềm ẩn những rủi ro tăng cao với các nông trại quy mô nhỏ. Ngoài ra, việc gia tăng thương mại hóa dưới hình thức chuỗi giá trị gia súc từ Australia cũng như chuỗi thịt trâu từ Ấn Độ cũng có tác động tiềm ẩn đẩy các tác nhân nhỏ hơn ra khỏi chuỗi. Các chính sách trong nước của chính phủ nhằm hỗ trợ sự phát triển của các nông trại quy mô nhỏ cũng như hỗ trợ giảm nghèo cần phải tính đến các yếu tố khu vực này.

Xu hướng, hình thái và tác động của hoạt động xuất khẩu mận qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Oleg Nicetic¹, Tiago Wandschneider¹, Lê Thị Hằng Nga² và Lê Quốc Anh³

Cơ quan

¹ Trường Nông nghiệp và Khoa học thực phẩm, Đại học Queensland, Brisbane, Qld 4072, Australia

² Viện khoa học Nông lâm Miền núi phía Bắc, Phú Thọ, Việt Nam

³ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển hệ thống Nông nghiệp, Km 9, Láng - Cao tốc Hòa Lạc, An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

Tác giả đại diện

o.nicetic@uq.edu.au

Giới thiệu

Hoạt động sản xuất mận (*Prunus salicina*) để bán ra thị trường bắt đầu phát triển tại Việt Nam từ những năm đầu 1980, và từ đó cho đến cuối những năm 1990 các hộ nông dân có điều kiện thị trường khá tốt và bán mận với giá cao. Tuy nhiên việc mở rộng diện tích trồng mận quy mô lớn dẫn đến giá trên thị trường sụt giảm nghiêm trọng vào đầu những năm 2000. Trước thay đổi đó và người nông dân đã cắt giảm lao động và các chi phí đầu vào khác cũng như chuyển dịch sang những cây trồng khác. Hoạt động xuất khẩu mận xanh từ Mộc Châu sang Trung Quốc bắt đầu phát triển với quy mô đáng kể vào năm 2008, và cơ bản đã thay đổi toàn cảnh thị trường và có những tác động tích cực đáng kể lên giá mận tại vườn.

Một nghiên cứu đã được triển khai vào năm 2015 nhằm tìm hiểu thị trường mận xanh Trung Quốc, chuỗi giá trị mận xanh cũng như tác động của nó lên sản xuất tại Việt Nam đây là một phần của dự án AGB/2012/57 và AGB/2012/60 được ACIAR hỗ trợ.

Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên việc xem xét dữ liệu thứ cấp về sản xuất và chế biến mận tại Trung Quốc và Việt Nam, cũng như các cuộc phỏng vấn sâu với các bên cung cấp thông tin chính bao gồm các thương lái Việt Nam và Trung quốc, các nhà xuất khẩu, các tác nhân môi giới tại biên giới và các nhà chế biến tại khu vực sản xuất mận Mộc Châu, vùng biên giới Puzhai, thành phố Bằng Tường (Pingxiang), khu tự trị dân tộc Choang (Zhuang) ở Quảng

Tây và khu chế biến Phổ Ninh, tỉnh Quảng Đông.

Kết quả

Hoạt động xuất khẩu mận của Việt Nam mới chỉ được hình thành gần đây. Một số chuyến hàng xuất sang Trung Quốc đầu tiên vào năm 2007. Trong những năm tiếp theo, hoạt động buôn bán này phát triển mạnh mẽ do ngày càng nhiều thương lái Việt Nam tận dụng được cơ hội này. Ước tính khoảng 8,000 tấn mận xanh và 2,000 tấn mận chín được xuất khẩu sang Trung Quốc hàng năm, tương đương với hơn 40% tổng sản lượng mận tại Sơn La.

Có ít nhất 8 nhà xuất khẩu lớn tại Sơn La thu mua mận xanh từ các nhà thu mua nhỏ tại các khu vực sản xuất sau đó chuyển hàng từ Sơn La sang cửa khẩu Lạng Sơn - Quảng Tây bằng xe tải 30-40 tấn. Mỗi nhà xuất khẩu có một hoặc hai đối tác thương mại tại cửa khẩu mà họ đã có mối quan hệ làm ăn, gọi là Ta Xích. Ta Xích có thể nói cả 2 ngôn ngữ, và có vai trò kết nối nhà xuất khẩu của Việt Nam và người mua của Trung Quốc, đàm phán giá bán, và nhận tiền thanh toán. Có khoảng 10 thương lái lớn của Trung Quốc nhập khẩu mận xanh từ Việt Nam. Hầu hết họ ở Quảng Tây hoặc Quảng Đông. Các nhà nhập khẩu nhận mận tại biên giới. Mận được chuyển lên xe tải 5 tấn và được đưa đến trung tâm hậu cần gần đó, sau đó hàng được dỡ và bốc lên xe tải lớn hơn để vận chuyển vào Phú Ninh thuộc tỉnh Quảng Đông, cách Sơn La khoảng 1.300km. Việc bốc dỡ hàng lập đi lập lại này giúp các nhà nhập khẩu tránh được thuế và phí đối với các kiện hàng trị giá lớn hơn 8000 nhân dân tệ, nhưng lại ảnh hưởng xấu tới chất lượng quả.

Thị trấn Phổ Ninh với hơn 100 cơ sở chế biến là trung tâm chế biến mận chính của Trung Quốc. Xấp xỉ 60,000 tấn mận được chế biến hàng năm tại đây, cao gấp hai đến ba lần tổng sản lượng tại Mộc Châu. Từ năm 2015, Chính phủ Trung Quốc đã triển khai các qui định bảo vệ môi trường nghiêm ngặt làm nhiều nhà máy chế biến nhỏ phải đóng cửa. Việc này, cùng với việc giá chi phí đầu vào tăng làm giảm lợi nhuận biên của các nhà chế biến sẽ có thể làm giảm nhu cầu mận xanh cho chế biến và tác động xấu tới xuất khẩu mận của Việt Nam. Tuy nhiên đây đồng thời cũng đưa đến cơ hội cho phía Việt Nam, do các nhà chế biến Trung Quốc hiện tại có hứng thú với việc nhập khẩu mận đã qua sơ chế từ Việt Nam để quản lý chi phí nguyên liệu thô.

Kết luận

Việt Nam hiện đang có vị thế tốt tại thị trường mận xanh cho chế biến ở Trung Quốc do có lợi thế về mùa vụ và giống. Việc mận ở Việt Nam có vụ thu hoạch sớm hơn từ 2 đến 3 tuần là một lợi thế lớn. Giống mận chủ yếu được trồng tại Mộc châu là Mận Tam Hoa, cũng là giống mận các nhà chế biến ưa thích và có giá bán cao hơn so với các giống mận cạnh tranh khác. Hầu hết mận nhập khẩu từ Việt Nam tuân thủ các yêu cầu của nhà chế biến bên Trung Quốc như: quả nhỏ (hầu hết là 60 quả hoặc hơn/kg), 70% quả chín, với cùi mận cứng bắt đầu chuyển từ xanh sang vàng và đỏ, không bị nứt hay dập.

Hoạt động xuất khẩu mận xanh cung cấp thị trường cho sản phẩm mận chất lượng thấp và do vậy đặc biệt mang lại lợi ích cho các hộ nông dân nghèo.. Ước tính có khoảng 3,000 nông hộ tại tỉnh Sơn La, nhiều hộ trong số đó là dân tộc thiểu số đã cải thiện được cuộc sống nhờ xuất khẩu mận xanh.

Đây là một cơ hội thực tế để phát triển sản xuất mận xanh chuyên biệt thông qua việc thay đổi thiết kế vườn cây và tăng mật độ cây trồng, sản lượng, hiệu quả, và lợi nhuận sản xuất. Đồng thời, việc phát triển ngành công nghiệp chế biến tại Tây Bắc Việt Nam với định hướng chính là sản xuất mận đã sơ chế để xuất khẩu sang Trung Quốc và sau đó có thể là sang Đài Loan và Nhật Bản có thể giúp tăng nhu cầu mận xanh trong tương lai và có tác động tích cực tới giá mận tại vườn và gia tăng công ăn việc làm.

Thị trường toàn cầu, tác động địa phương: Hiểu biết động lực thúc đẩy và tác động của sự bùng nổ cây sắn và điều chỉnh

Jonathan Newby^{1,3}, Cù Thị Lệ Thủy², Dominic Smith³

Cơ quan

¹Trung tâm Nông nghiệp nhiệt đới Quốc tế (CIAT), Vientiane, Lào

²Trung tâm Nông nghiệp nhiệt đới Quốc tế (CIAT), Hà Nội, Việt Nam

³Đại học Queensland, Trường Nông nghiệp và Công nghệ thực phẩm, Brisbane, Qld 4072, Australia.

Tác giả đại diện

j.newby@cgiar.org

Từ khóa

Thương mại toàn cầu, chính sách thương mại, bùng nổ thị trường, sắn

Giới thiệu

Trên toàn khu vực Đông Nam Á, cây sắn (*Manihot esculenta*) đã trở thành cây trồng quan trọng với những nông hộ nhỏ, được trồng bởi hàng triệu nông dân vùng cao. Trong suốt thập kỷ trước, diện tích trồng sắn đã được mở rộng nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu tinh bột ngày càng tăng. Mở rộng diện tích bao gồm cả khu vực miền núi Tây Bắc Việt Nam, đặc biệt là tỉnh Sơn La.

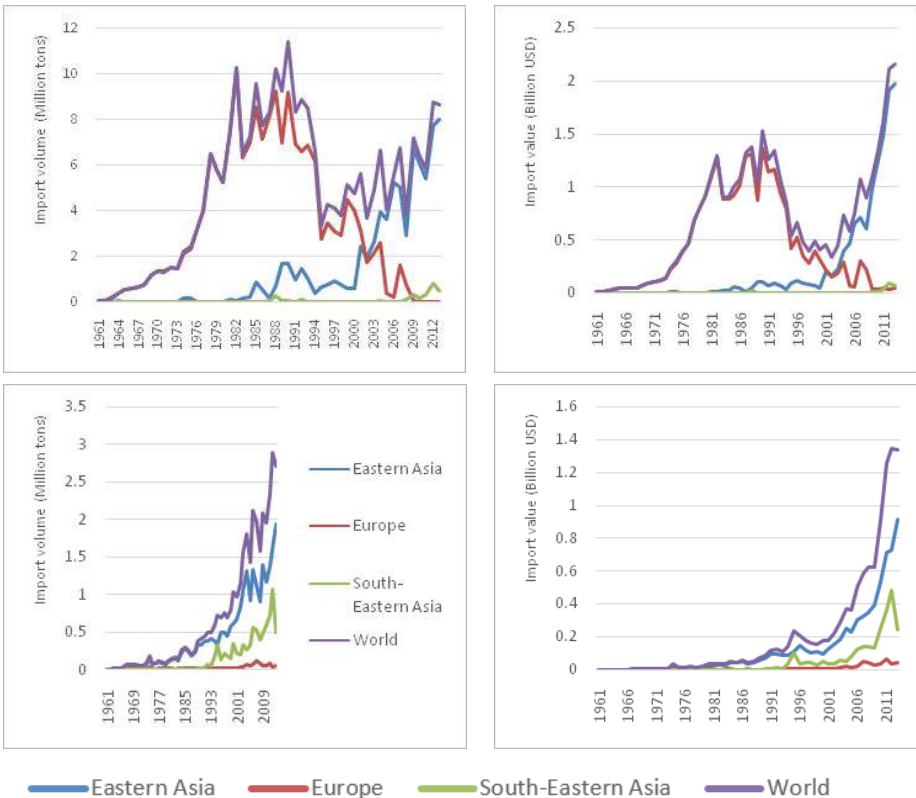
Toàn cảnh thị trường sắn từ lâu đã bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về thị trường và chính sách toàn cầu (Jackson 1968; O'Connor 2013; Henry và Hershey 1998; Sathirathai và Siamwalla 1987). Những thay đổi này bao gồm không chỉ thay đổi về cung và cầu phái sinh đối với các sản phẩm trung gian (như tinh bột sắn và sắn lát), mà còn cả thay đổi trong cung cầu của các sản phẩm thay thế. Trong một số trường hợp, sắn cạnh tranh mạnh mẽ với các sản phẩm thay thế nhờ các đặc tính ưu việt (Sánchez, T., và cộng sự, 2010). Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, sắn cạnh tranh chủ yếu về giá với các hàng nguyên liệu khác như ngô, đường, lúa mì và dầu thô. Do đó, việc thay đổi các chính sách thương mại và nông nghiệp tại cả những nước sản xuất và tiêu thụ có ảnh hưởng mạnh mẽ tới thị trường sắn và triển vọng cho các nông hộ nhỏ.

Phương pháp nghiên cứu

Để giúp làm sáng tỏ sự sụt giảm giá sản trong thời gian gần đây, chúng tôi sử dụng dữ liệu thị trường được công bố rộng rãi. Chúng tôi chứng minh sự cần thiết trong việc hiểu chuỗi giá trị toàn cầu vượt ra ngoài bối cảnh địa phương nơi diễn ra hoạt động sản xuất và tiêu thụ.

Kết quả

Ban đầu việc mở rộng sản xuất thương mại tại Thái Lan (và sau đó là Việt Nam), chủ yếu do trợ giá các loại ngũ cốc theo Chính sách Nông nghiệp chung (CAP) của Cộng đồng Châu Âu (EC). Tuy nhiên, với cải cách thương mại theo GATT và WTO, nhu cầu sản lát và sản viên tại Châu Âu hầu như mất hẳn từ cuối những năm 2000 (Hình 1a và 1b).

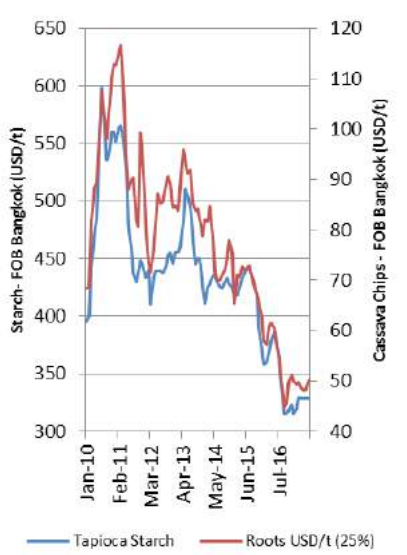
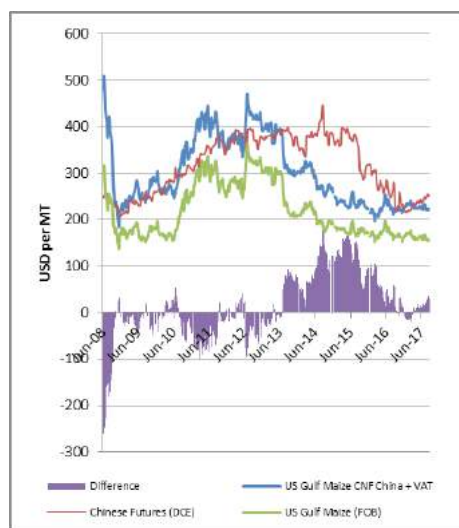


Hình 1a: Khối lượng sản lát nhập khẩu theo khu vực; 1b - Giá trị sản lát nhập khẩu theo khu vực; 1c - Khối lượng tinh bột sản nhập khẩu theo khu vực; 1d- Giá trị tinh bột sản nhập khẩu theo khu vực.

Thị trường được tái định hướng tới tiêu thụ trong nước và các thị trường Đông Á, cũng như đầu tư đáng kể vào chế biến tinh bột (Curran và Cooke 2008). Tại thị trường xuất khẩu Trung Á, Thái Lan vẫn là thị trường dẫn

đầu về khối lượng giao dịch sản quốc tế và Việt Nam là nhà xuất khẩu lớn thứ hai. Trung Quốc là nơi nhập tới 99.84% sản lát xuất khẩu và 45% tinh bột sản xuất khẩu từ Thái Lan. Tinh bột sản xuất khẩu Việt Nam cũng chủ yếu xuất sang thị trường Trung Quốc.

Trung Quốc là nơi sản xuất ngô lớn nhất thế giới, trồng tới hơn 37 triệu ha ngô. Trong năm 2012-2013, các nhà chức trách Trung Quốc đã can thiệp vào thị trường ngô, với chính sách trợ giá mua khi thị trường ngô trong nước một lần nữa đối mặt với áp lực giảm giá. Dưới áp lực hàng dự trữ ngày càng tăng, tháng 3/2016, chính phủ Trung Quốc đã thông báo xóa bỏ giá sàn đối với ngô. Kết quả là giá ngô giảm đáng kể và nhập khẩu ngô thay thế sụt giảm, có tác động rõ rệt tới ngành sản. Giá sản lát và tinh bột sản cũng sụt giảm nhiều hơn tương ứng với mức giá thế giới của sản phẩm thay thế chính - ngô - và mức giá bán sản tại ruộng tại các nước Đông Nam Á cũng sụt giảm theo.



Hình 2a – Giá Ngô (FOB Bangkok) và Tương lai gần của Trung quốc (DCE);
Hình 2b – Giá tinh bột sản và sản lát (FOB Bangkok)

Thảo luận và kết luận

Khi quyết định trồng cây nào, nông dân không cần nhắc đến các yếu tố như: giá toàn cầu của dầu, đường, bột mì hoặc ngũ cốc sấy khô chưng cất hòa tan (DDGS); thay đổi về nhu cầu thịt heo, giấy hoặc bì các tông; hoặc bắt buộc sử dụng nhiên liệu sinh học có đang được triển khai hay không. Hơn nữa, vì là hàng hóa tham gia thương mại toàn cầu thì sự hiểu biết về mối liên hệ giữa sản và thị trường các loại sản phẩm nói trên là điều thiết yếu để hiểu được triển vọng cây sản.

Bức tranh về nông hộ nhỏ trồng sắn trên một nửa ha tại một bản miền núi thuộc tỉnh Sơn La dường như bị gạt ra khỏi thị trường thức ăn gia súc Châu Âu, sản xuất ngô tại trung tây Hoa Kỳ và Ủy ban thương mại Chicago. Tuy nhiên, sự dịch chuyển của thị trường toàn cầu tác động tới giá bán tại ruộng mà người nông dân nhận được. Hiểu được bối cảnh thị trường toàn cầu nơi vận hành chuỗi giá trị địa phương (nông dân-thương lái-nhà chế biến) giúp ghi nhận rủi ro thị trường mà người nông dân và các nhà chế biến sẽ gặp phải. Điều này có thể giúp xây dựng các kịch bản thông tin với nông dân và các cơ quan địa phương về tiềm năng cho các chiến lược tăng cường và đa dạng hóa nhằm cải thiện sinh kế cho nông dân.

Tài liệu tham khảo

1. Henry, G và Hershey C.H. 1988. Xu hướng, rào cản và cơ hội cho ngành sắn Châu Á: Đánh giá. H. Howeler (Ed.). Chọn tạo sắn, nông học và nghiên cứu có sự tham gia của nông dân tại Châu Á. Hội thảo khu vực lần thứ 5 tại Danzhou, Trung Quốc. 3-8 tháng 11 năm 1996. Trang 3.20.
2. Jackson, James C. Người canh tác và nhà đầu cơ: Doanh nghiệp nông nghiệp của Châu Âu và Trung Quốc tại Malaysia, 1786–1921, Kuala Lumpur: Tạp chí Đại học Malaya, 1968.
3. O'Connor K. (2013) Bên ngoài “Cửa hàng rau quả lạ”: Khoai mì/Sắn/Khoai, hàng hóa bí ẩn của các Đế chế và Toàn cầu hóa: Curry-Machado J. (eds) Lịch sử toàn cầu, Hàng hóa của Vương quốc, Tương tác địa phương. Chuỗi nghiên cứu hậu thực dân và đế chế Cambridge Palgrave Macmillan, London
4. Sánchez, T. và cộng sự (2010). “So sánh tính ổn định keo và dán của sắn và bột thông thường từ Cà chua, ngô và gạo với tinh bột sắn và sắn với áp lực nhiệt độ, hóa chất và cơ khí » Tạp chí nông nghiệp và hóa chất thực phẩm 58(8): 5093-5099.
5. Sathirathai, S. và A. Siamwalla (1987). ‘Luật GATT, Thương mại nông nghiệp và các nước đang phát triển : Bài học từ hai nghiên cứu trường hợp.’ Rà soát kinh tế - Ngân Hàng Thế giới 1(4): 595-618.

Hệ thống sản xuất rau ở Tây Bắc Việt Nam

Gordon Rogers¹, Dale Yi², Phạm Thị Sến³

Cơ quan

¹Nghiên cứu và Cây trồng Ứng dụng, Sydney, Australia

²Đại học Adelaide, Adelaide, Australia

³Viện Khoa học Kỹ thuật nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc, Phú Thọ, Việt Nam

Tác giả đại diện

gordon@ahr.com.au

Từ khóa

Mộc Châu, Hà Nội, rau sạch, nhóm nông dân

Đặt vấn đề

Nhiệt độ mùa hè cao ở Hà Nội làm cho việc trồng rau ôn đới như cải bắp, đậu và cà chua khó khăn. Từ tháng 5 đến tháng 10, các nhà bán lẻ ở Hà Nội nhập rau từ Đà Lạt hoặc từ Trung Quốc để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Đây là cơ hội duy nhất cho vùng cao Tây Bắc của Việt Nam với khí hậu mát mẻ, đất canh tác và nguồn nước dồi dào để cung cấp rau cho thị trường Hà Nội trong những tháng mùa hè. ACIAR đang hỗ trợ hai dự án thử nghiệm hai cách tiếp cận khác nhau giúp các nông hộ nhỏ Việt Nam tận dụng cơ hội này.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tiếp cận thử nghiệm và đánh giá bởi Dự án AGB/2014/035 “Cải thiện sinh kế ở Myanmar và Việt Nam thông qua phát triển chuỗi giá trị rau” và một dự án trước đó, Dự án AGB/2009/053. Hai dự án này làm việc trực tiếp với hệ thống bán lẻ hiện đại, cung cấp rau được chứng nhận an toàn đến các siêu thị và cửa hàng rau sạch ở Hà Nội. Giao tiếp giữa nông dân và các nhà bán lẻ là sự giao tiếp hai chiều, giúp hai bên hiểu rõ những gì họ cần cung cấp. Các nhóm nghiên cứu của dự án đã giúp các nhóm nông dân ở Mộc Châu đáp ứng các tiêu chuẩn và nhận được chứng chỉ đủ điều kiện sản xuất rau an toàn và rau VietGAP; họ có thể sản xuất và cung cấp rau cho thị trường Hà Nội và truy xuất được nguồn gốc rau. UBND huyện Mộc Châu cũng đã làm việc với các nhóm nông dân và các cơ quan chức năng để đăng ký nhãn hiệu chứng nhận Rau An Toàn Mộc Châu.

Cách tiếp cận thứ hai đang được đánh giá bởi dự án rau AGB/2012/059

“Xây dựng hệ thống sản xuất, kinh doanh rau hiệu quả, bền vững tại Tây Bắc Việt Nam” và một dự án khác trước đó, Dự án AGB/2006/112. Các dự án này tập trung vào khu vực Lào Cai ở Tây Bắc Việt Nam, gần điểm du lịch Sa Pa nổi tiếng. Nhóm dự án đã sử dụng phương pháp tiếp cận có tính địa phương nhiều hơn, tập trung vào rau bản địa và làm việc kết hợp chặt chẽ với thị trường địa phương, hội phụ nữ, và nhằm giải quyết các khó khăn cụ thể như phòng trừ các loại sâu bệnh hại có mầm mống từ trong đất, dinh dưỡng cây trồng và tiếp thị. Các dự án này xem xét cách tiếp cận trên và nêu bật những thay đổi chính về trong hệ thống canh tác đã đạt được.

Kết quả

Dự án AGB/2009/053 ở Mộc Châu đã làm việc với 68 nông dân ở các bản Tự Nhiên, An Thái, Tà Niết và Vân Hồ. Trong số này, 71% là phụ nữ, 90% là người dân tộc Kinh là 90%, còn lại 10% là dân tộc H'Mông, Thái và Mường. Dự án mới (AGB/2014/035) nhằm mục đích phát triển một mô hình quản lý nhóm nông dân bền vững và có thể nhân rộng, số thôn đã được mở rộng lên tới 10, với tổng số 150 nông dân, với tỷ số tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiều hơn.

Nông dân có thể tăng thêm 150% thu nhập khi tham gia sản xuất và cung ứng rau chứng nhận an toàn vào thời điểm trái vụ cho các nhà bán lẻ hiện đại ở Hà Nội, so với sản xuất rau truyền thống và bán ở chợ địa phương (Bảng 1).

Bảng 1: Kết quả thu nhập của người nông dân từ bản Tự Nhiên ở Mộc Châu. (Số liệu trung bình của 38 hộ thành viên của HTX Tự Nhiên)

| Hệ thống sản xuất | Lãi thuần (triệu đồng/ha/ năm) | Quy đổi sang đô Úc (AUD/ha/năm) |
|---|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Trung bình các hộ gia đình sản xuất thông thường trong bản Tự Nhiên | 120 | \$7,560 |
| Hộ nông dân sản xuất rau an toàn ở bản Tự Nhiên | 300 (150% thu nhập nhiều hơn) | \$18,900 |
| Hộ nông dân sản xuất lúa thông thường | 20 (hoặc ít hơn) | \$1,260 |
| Hộ nông dân sản xuất ngô thông thường | 20 (hoặc ít hơn) | \$1,260 |

Trong khuôn khổ dự án ở Lào Cai, một nhóm nông dân mới được thành lập ở Ma Tra (Sapa, Lào Cai), bắt đầu từ một hệ thống canh tác nông nghiệp truyền thống luân canh lúa, ngô và rau để tự cung, tự cấp. Thông qua thử nghiệm các hệ thống canh tác khác nhau, nông dân đã nhận thấy lợi ích của việc sản xuất rau trái vụ, và đã chuyển sang sản xuất bắp cải trái vụ. Tháng 8 năm nay, ông Tao, một thành viên của nhóm Ma Tra đã thu được 51 triệu đồng từ bắp từ thửa ruộng nhỏ của mình (khoảng 500m²).

Hợp tác xã Dì Thàng (Bắc Hà, Lào Cai) đã có thể đa dạng hóa sản xuất, cung ứng nhiều loại rau khác nhau đáp ứng nhu cầu của các cửa hàng và nhà hàng cao cấp tại Hà Nội. Dự án đã đầu tư nghiên cứu nhằm giảm thiểu rủi ro và phổ biến cho nông dân những kiến thức mới về sản xuất và kinh doanh rau thông qua việc thực hiện các thử nghiệm về hệ thống nông nghiệp có sự tham gia của nhóm nông dân.

Thảo luận và kết luận

Các dự án đã chứng minh hai cách tiếp cận nghiên cứu có thể đem lại hiệu quả như thế nào trong việc cải thiện sinh kế của nông dân ở vùng cao Tây Bắc Việt Nam. Dự án ở Mộc Châu có tiềm năng lớn hơn để mở rộng và tận dụng các cơ hội thị trường và nguồn lực lớn hơn, trong khi mô hình Lào Cai phù hợp hơn với các nông hộ qui mô nhỏ hơn, nhiều thành phần dân tộc thiểu số hơn.

Vai trò của học tập thông qua hợp tác trong áp dụng các chiến lược quản lý sỏi mòn đất trong sản xuất ngô và cải thiện sinh kế nông hộ

Nguyễn Hữu Nhuận^{1,2}, Elske van de Fliert² và Oleg Nicetic^{2,3}

Cơ quan

¹Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà nội, Việt Nam

²Trung tâm truyền thông và thay đổi xã hội, Đại học Queensland Australia

³Trường nông nghiệp và khoa học thực phẩm, Đại học Queensland, Australia.

Tác giả đại diện

o.nicetic@uq.edu.au

Từ khóa

Nghiên cứu nông nghiệp cho phát triển (AR4D), tác động, lớp học sản xuất và trường kinh doanh trên đồng ruộng (FF&BS), quản lý sỏi mòn đất.

Giới thiệu

Tỉnh Sơn La có đặc điểm xã hội, kinh tế và văn hóa đa dạng điển hình của vùng cao Tây Bắc và là địa bàn sinh sống của nhiều nhóm dân tộc thiểu số khác nhau. Mặc dù tỷ lệ tăng trưởng kinh tế hàng năm của tỉnh trong thập kỷ vừa qua đạt trên 10% , tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của Sơn La vẫn ở mức cao (27,01% và 11,86%), với đa số các hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số (MoLISA, 2014).

Sản xuất ngô là nguồn thu nhập chính và cũng là cơ hội để thoát đói nghèo ở vùng Tây Bắc. Tuy nhiên, ngô thường được trồng trên đất dốc, dẫn đến sỏi mòn đất và sản xuất ngô không bền vững. Từ những năm 1990, chính phủ Việt Nam và các tổ chức phát triển quốc tế đã tài trợ cho nhiều hoạt động nhằm giải quyết những vấn đề quản lý tài nguyên thiên nhiên nghiêm trọng (Nicetic và van de Fliert, 2014; Nguyen, 2015). Tuy nhiên, mặc dù những phương pháp quản lý sỏi mòn đất hiệu quả đã được xây dựng, việc nhân rộng các phương pháp này vẫn còn rất chậm và có nhiều thách thức (Le và cộng sự, 2003; Ha và cộng sự, 2003). Nguyên nhân chính đó là những phương pháp quản lý đất bền vững được xây dựng bởi các nhà khoa học và họ chưa lường trước được những phương pháp này đòi hỏi lao động tăng thêm đáng kể, dẫn đến thu nhập ròng của người nông dân thấp hơn trong năm áp dụng và thiếu các vật liệu che phủ sẵn có (Nicetic và cộng sự, 2012).

Dự án ACIAR AGB/2008/002 đã áp dụng hướng tiếp cận nghiên cứu có sự tham gia và đa ngành nhằm giải quyết các vấn đề quản lý sỏi mòn trong bối cảnh kinh tế xã hội phức hợp này bằng cách tăng cường sự tham gia của nông dân, các cán bộ khuyến nông, các nhà sinh học, nông học, và khoa học kinh tế, xã hội. Thông qua nghiên cứu có sự tham gia, phương pháp làm đất tối thiểu kết hợp với sử dụng vật liệu che phủ được xác định là phương pháp dễ làm và khả thi về mặt kinh tế nhất cho áp dụng chiến lược quản lý sỏi mòn, và triển khai trên qui mô lớn thông qua các chương trình lớp học về sản xuất và kinh doanh cho nông dân trên đồng ruộng (FF&BS) được hỗ trợ bởi chính quyền tỉnh. Theo báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh Sơn La, hơn 6.000 nông dân đã được tập huấn về kỹ thuật quản lý sỏi mòn và khoảng 4.000 nông dân sau đó đã áp dụng các phương pháp này trong vụ ngô năm 2015.

Nghiên cứu này đánh giá các phương pháp tiếp cận có sự tham gia và đa ngành do dự án AGB/2008/002 áp dụng và so sánh với các phương pháp tiếp cận của các dự án trước đó với mục tiêu xác định mức độ đóng góp của sự tham gia tích cực của các đối tác địa phương vào quá trình nghiên cứu và sử dụng truyền thông có mục đích với các nông dân và các tổ chức có liên quan đến tác động của dự án.

Tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu đánh giá sử dụng khung đánh giá tác động tổng thể dựa trên khung sinh kế bền vững (Nguyen và cộng sự, 2016) và sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính khác nhau bao gồm thảo luận nhóm trọng tâm với nông dân, phỏng vấn bán cấu trúc với nông dân, và phỏng vấn sâu với các cá nhân chủ chốt bao gồm các lãnh đạo địa phương, cán bộ khuyến nông và các nhà nghiên cứu nông nghiệp.

Kết quả và Thảo luận

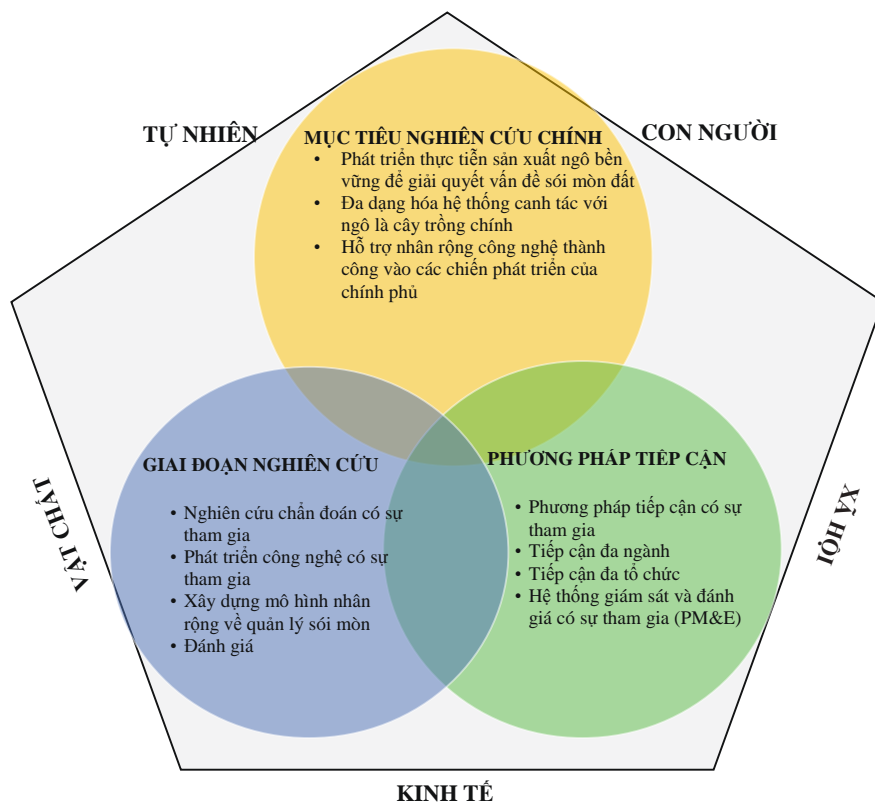
Những nghiên cứu nông nghiệp hiện nay và trước đây cũng như những nỗ lực khuyến nông ở vùng Tây Bắc, Việt Nam thường sử dụng hướng tiếp cận từ trên xuống và chú trọng vào việc phát triển công nghệ từ bên ngoài sau đó chuyển giao qua các phương tiện truyền thông đại chúng như tờ rơi, tài liệu hướng dẫn, đài phát thanh địa phương, các lớp tập huấn ngắn hạn và các buổi hội thảo trên đồng ruộng. Bản sắc văn hóa địa phương và việc trao quyền cho đối tác địa phương chưa được chú ý trong phát triển công nghệ thích ứng và định hướng phát triển bền vững cho địa phương. Cùng với các tiếp cận nghiên cứu này, đánh giá tác động của các dự án cũng được thiết kế từ bên ngoài: tập trung vào những lợi ích kinh tế ngắn

hạn và hiệu quả về chi phí dự án đối với các nhà tài trợ và các cơ quan tài trợ hơn là phát triển sinh kế địa phương bền vững.

Đánh giá dự án AGB/2008/002 cho thấy dự án đã được triển khai theo ba giai đoạn liên tục của nghiên cứu có sự tham gia: giai đoạn đầu tiên là đánh giá nhu cầu và cơ hội với các cộng đồng mục tiêu của dự án; giai đoạn thứ hai thực hiện các thử nghiệm sự tham gia để phát triển hệ thống canh tác ngô bền vững; và giai đoạn ba tiến hành thử nghiệm những hệ thống sản xuất có hứa hẹn trên rộng bằng các thử nghiệm thích ứng, và xây dựng mô hình nhân rộng hệ thống sản xuất thành công.

Mức độ tham gia cao của các bên trong thiết kế, thực hiện, giám sát và đánh giá dự án nghiên cứu phát triển nông nghiệp dẫn đến các kết quả nghiên cứu phù hợp với điều kiện của người dân địa phương. Trong quá trình thực hiện, dự án đã thiết lập được sự hợp tác cao với nông dân và lãnh đạo địa phương tại Sơn La, làm tăng ý thức của họ về sự làm chủ dự án. Sự tham gia tích cực của cán bộ chính quyền địa phương trong xây dựng mô hình nhân rộng, bao gồm chương trình giảng dạy cho các lớp FF&BS, cán bộ khuyến nông được tập huấn về đánh giá học hỏi qua trải nghiệm, các video tập huấn và tài liệu văn bản. Những công cụ trên đã được thử nghiệm và hoàn thiện thông qua chương trình thí điểm FF&BS kéo dài theo vụ, đã giúp chính quyền địa phương phối kết hợp việc nhân rộng vào kế hoạch của địa phương và đảm bảo mức kinh phí đáng kể cho tập huấn 6.000 nông dân.

Khung đánh giá tác động tổng thể được áp dụng trong nghiên cứu là công cụ đánh giá tốt cho đánh giá các dự án nghiên cứu cho phát triển nông nghiệp (AR4D). Khung đánh giá có sự tham gia có thể được áp dụng cho các dự án AR4D trong tương lai. Tuy nhiên, mức độ tham gia cần phải được điều chỉnh cho phù hợp với sự sẵn sàng và năng lực tham gia và đóng góp của các đối tác. Tương tự như vậy, văn hóa thể chế và những mối quan hệ liên ngành hiện tại cần được nhận biết và hiểu rõ trước khi quyết định mức độ kết nối liên ngành ở giai đoạn bắt đầu.



Hình 1: Những hợp phần chính của dự án ACIAR AGB 2008/002

Nguồn: Tài liệu dự án ACIAR Tây Bắc và phân tích dữ liệu sơ cấp

Tài liệu tham khảo

1. Ha, D.T., Le, Q. D., Chabanne, A., Husson, O., Seguy L., Forest, F. and P. Julien (2003) 'Conservation farming on sloping lands' In: Upland agricultural development current status and orientation (edited by Q. D. Le, V. B. Nguyen and D. T. Ha), Agricultural Publishing House: Hanoi, 96-104
2. Le, Q. D., Ha, D.T., Chabanne, A., Husson, O. and P. Julien (2003) 'Towards an agro-ecology research program for upland agricultural development' In: Upland agricultural development current status and orientation (edited by Q. D. Le, V. B. Nguyen and D. T. Ha), Agricultural Publishing House: Hanoi, 84-95.
3. MoLISA. (2014). Decision 529/QĐ-LĐTBXH dated 6 May 2014 on Releasing the results of general census on poor households and marginally poor households in 2013. Hanoi: Ministry of Labour and Social Affairs (MoLISA).
3. Nguyen, H. N. (2015). Making agricultural research for development work in remote Vietnam. Media Development -Special Issue: Enabling People's Voices to be Heard, 2015(3), 3.

4. Nguyen, H. N., Van de Fliert, E., & Nicetic, O. (2016). Chapter 10: How agricultural research for development can make a change – Assessing livelihood impacts in the Northwest Highlands of Vietnam. In T. Mai Van, V. Tran Duc, S. Leisz J & G. Shivakoti (Eds.), *Redefining Diversity and Dynamics of Natural Resources Management in Asia -Upland Natural Resources and Social Ecological Systems in Northern Vietnam (Vol. 2, pp. 155-176): Elsevier.*
5. Nicetic, O., Le, H.H., Trinh, D.N., Nguyen, H.P., Kirchhof, G., Pham, T.S., van de Fliert, E. and Q.D. Le (2012a) 'Impact of erosion prevention methods on yield and economic benefits of maize production in northwest Vietnam' In: *Conservation Agriculture in Southeast Asia and Beyond (edited by M.J. Mulvaney, M.R. Reyes, C. Chan-Halbrendt, S. Boulakia, K. Jumpa, C. Sukvibool, and S. Sombatpanit), World Association of Soil and Water Conservation: Beijing, 29-47*
6. Nicetic, O. and Van de Fliert, E (2014) *Changing institutional culture: participatory monitoring and evaluation in transdisciplinary research for agricultural development in Vietnam. Knowledge Management for Development Journal, Vol 10, No 3*
7. Van de Fliert, E., Pham, T. V., Do, T. M. H., Thomas, P., & Nicetic, O. (2010). *Out of comfort zones, into realities: Research for development with upland ethnic minority communities in North West Vietnam. Paper presented at the 9th European IFSA Symposium, Vienna, Austria.*

Trồng sắn và sinh kế bền vững của các hộ sản xuất nhỏ ở tỉnh Sơn La: Sơ bộ kết quả khảo sát hộ gia đình

Dominic Smith¹, Jonathan Newby², Cù Thị Lệ Thủy³ và Lava Yadav¹

Cơ quan

¹Trường Nông nghiệp và khoa học thực phẩm, Đại học Queensland, Brisbane, Qld 4072, Australia

²Trung tâm Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT), Văn phòng Vientiane, CHDCND Lào

³Trung tâm Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT), Văn phòng Hà nội, Việt Nam

Tác giả đại diện

d.smith1@uq.edu.au

Từ khóa

Trồng sắn quy mô nông hộ nhỏ, sinh kế bền vững, khảo sát hộ gia đình

Giới thiệu

Tại Đông Nam Á, cây sắn (*Manihot esculenta Crantz*) là loại cây trồng ngày càng quan trọng đối với cả sinh kế nông thôn và phát triển kinh tế vùng. Sơn La là một trong những tỉnh trồng sắn chính ở Việt Nam, với sản lượng tăng hơn hai lần từ năm 2001 đến năm 2011. Mức sản lượng khá ổn định từ 2011 tới 2016 với năng suất giảm từ 12.3 xuống còn 11,7 tấn/ha trong khi diện tích trồng sắn tăng tới 32.840 ha vào năm 2016. Chính sách của nhà nước về phát triển trồng sắn trong những năm tới tại tỉnh Sơn La hướng tới tăng năng suất qua cải thiện biện pháp canh tác và áp dụng công nghệ sau thu hoạch.

Để hiểu về sinh kế và thực tiễn trồng sắn của các nông hộ, một khảo sát hộ gia đình đã được thực hiện tại huyện Mai Sơn và Thuận Châu của tỉnh Sơn La. Khảo sát bao gồm 8 thôn ở vùng cao khó tiếp cận với trung tâm xã và các thôn trung du gần đường giao thông. Kết quả được sử dụng để cung cấp thông tin đầu vào cho các hoạt động hỗ trợ của ACIAR trong thời gian tới bao gồm việc áp dụng giống và các biện pháp canh tác cải tiến.

Phương pháp nghiên cứu

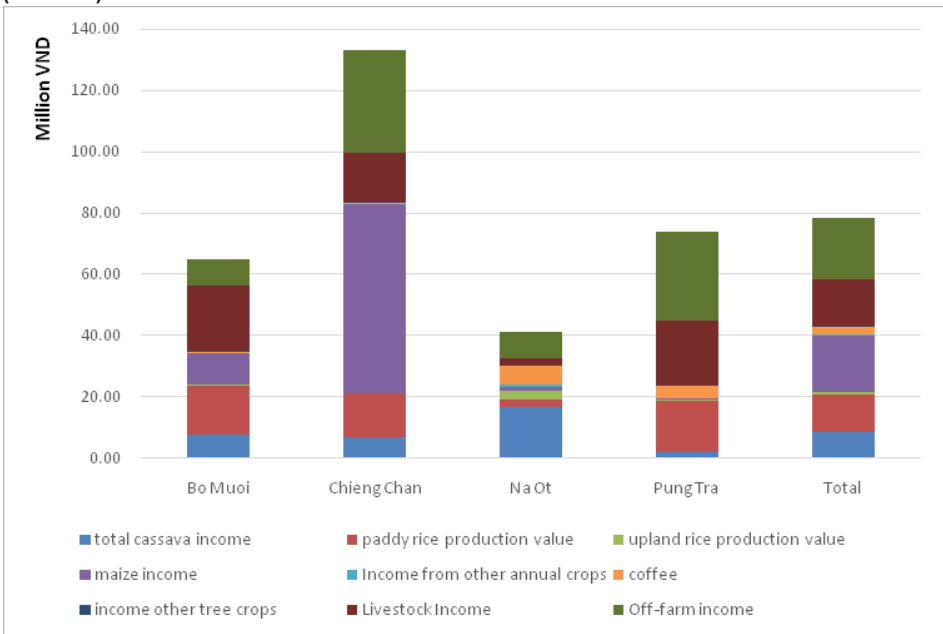
Khảo sát hộ gia đình bao gồm các khía cạnh khác nhau của các hoạt động sản xuất sắn, hoạt động sau thu hoạch và thị trường. Bên cạnh thông tin về thực tiễn nông học, các dữ liệu về chi phí, sử dụng lao động và thu nhập cũng được thu thập. Dữ liệu phân tách theo giới và dân tộc được

thu thập khi phù hợp. Khảo sát cũng bao gồm các câu hỏi về sinh kế nông hộ, bao gồm các cây trồng lưu niên tại vùng cao và đất thấp, sản xuất cây trồng và chăn nuôi gia súc, cũng như các hoạt động phi nông nghiệp.

Các hoạt động khảo sát được triển khai tại xã Bó Mười và Púng Tra thuộc huyện Thuận Châu và Chiềng Chăn và xã Nà Ót thuộc huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La, mỗi xã có 1 thôn ở vùng cao và 1 thôn ở trung du được khảo sát. Tại mỗi thôn trong 8 thôn này, 32 hộ gia đình trồng sản được lựa chọn khảo sát ngẫu nhiên từ danh sách hộ gia đình do trưởng thôn cung cấp. Khảo sát được thực hiện trực tiếp với nông hộ ở những nơi có thể. Tổng số 256 hộ gia đình đã được khảo sát bởi nhóm công tác sử dụng ứng dụng Commcare trên máy tính bảng Android.

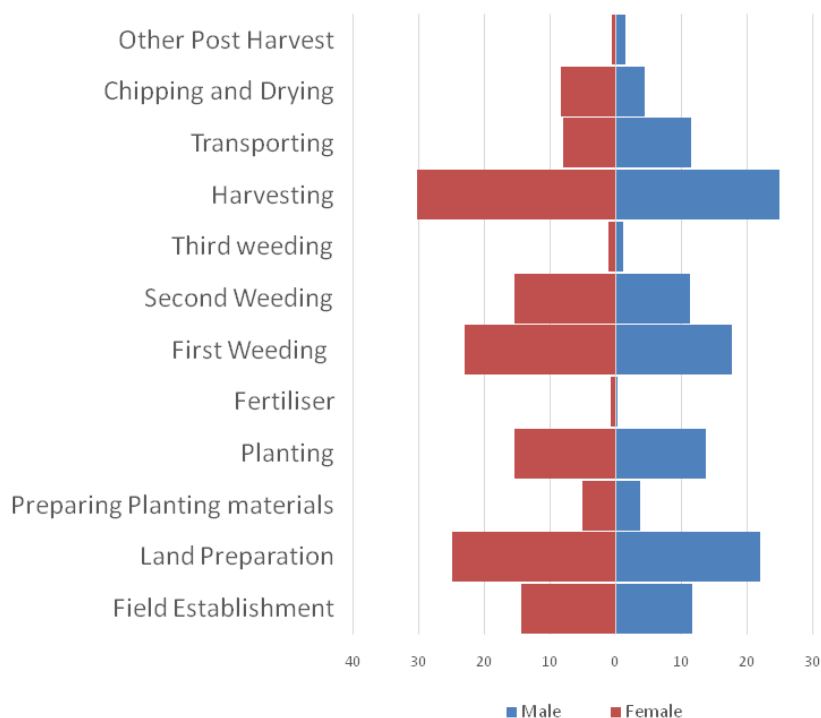
Kết quả

Phần lớn nông dân trồng sản vẫn đang trồng lúa nước hoặc lúa nương làm lương thực chính, ngô là cây hoa màu quan trọng, đặc biệt ở xã Chiềng Chăn và Bó Mười. Hầu hết các hộ gia đình đều chăn nuôi gia súc, với đàn gia súc lớn (trâu, bò hoặc dê) tại một nửa số hộ gia đình. Tại tất cả các xã trừ Nà Ót, sản chỉ chiếm một phần tương đối nhỏ trong tổng thu nhập (Hình 1).



Hình 1: Thu nhập hàng năm theo nguồn (Triệu VND/năm)
 Lưu ý- bao gồm giá trị sản xuất lúa gạo

Chỉ 1,2% nông dân sử dụng phân bón hữu cơ, trong khi phân bón vô cơ được 74% nông dân sử dụng. Chỉ 26,5% nông dân sử dụng thuốc diệt cỏ, trong khi 99% nông dân làm cỏ bằng tay. Hơn 75% nông dân sử dụng các dụng cụ cầm tay để làm đất, máy kéo chỉ chiếm 2%. Việc làm đất, làm ruộng, làm cỏ và thu hoạch là những hoạt động lao động chủ yếu của cả nam và nữ (xem Hình 2).



Hình 2: Ngày công lao động của hộ gia đình theo ha, theo giới

Hơn 80% nông dân cho rằng cỏ làm giảm năng suất, 90% nông dân cho rằng xói mòn đất là một vấn đề, và gần 74% nông dân cho rằng năng suất sản đang bị giảm sút. Gần 25% nông dân không muốn trồng sản trong tương lai hoặc không chắc chắn về việc họ có trồng sản hay không.

Thảo luận và kết luận

Bên cạnh những đặc điểm công nghệ khác nhau cũng như đặc điểm của chuỗi giá trị sản, các đặc điểm của hộ nông dân và cộng đồng có ảnh hưởng đáng kể tới việc áp dụng và phổ biến những công nghệ cải tiến - bao gồm các giống mới và phương pháp canh tác cải tiến.

Hầu như không có nông dân nào biết được họ đang trồng giống sản gì, nhưng phần lớn có thể chỉ ra rằng họ đang trồng một số giống mới. Việc

giới thiệu các giống mới có năng suất cao hơn có thể cải thiện sinh kế của nông dân cũng như tương đối dễ áp dụng và phổ biến.

Độ dốc của những thửa ruộng trồng sắn đồng nghĩa với việc làm ruộng, làm đất, trồng cây và thu hoạch sẽ đòi hỏi nhiều công sức với khả năng cơ giới hóa hạn chế. Chi phí nhân công đáng kể cho việc làm cỏ bằng tay cho thấy việc sử dụng rộng rãi hóa chất diệt cỏ có thể làm giảm chi phí canh tác và cải thiện lợi nhuận trong sản xuất.

Chỉ có 11% nông dân nhận thức được ý nghĩa giá trị của phân bón NPK mà họ đang sử dụng, và trong nhiều trường hợp, công thức phân bón sử dụng không phù hợp. Việc áp dụng các công thức phân bón phù hợp hơn, kết hợp với thông tin sử dụng có khả năng tác động tích cực đến năng suất và sinh kế của nông dân.

Giới thiệu giống mới có năng suất cao và các công thức phân bón phù hợp hơn cũng như tăng cường áp dụng các phương pháp bảo tồn đất và thuốc diệt cỏ có khả năng cải thiện sinh kế cho nông dân. Tuy nhiên, năng suất và giá sản suy giảm và thực tế cây sắn chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong sinh kế của nông dân có nghĩa là lợi ích của công nghệ mới phải rất lớn mới khuyến khích được việc áp dụng rộng rãi.

Ứng dụng nghiên cứu tổng hợp cho phát triển nông lâm kết hợp bền vững tại khu vực Tây Bắc Việt Nam

La Nguyễn¹, Nguyễn Mai Phương¹, Đỗ Văn Hùng¹, Delia C. Catacutan¹

Cơ quan

¹Trung tâm Nông Lâm Thế giới

Tác giả đại diện

l.nguyen@cgiar.org

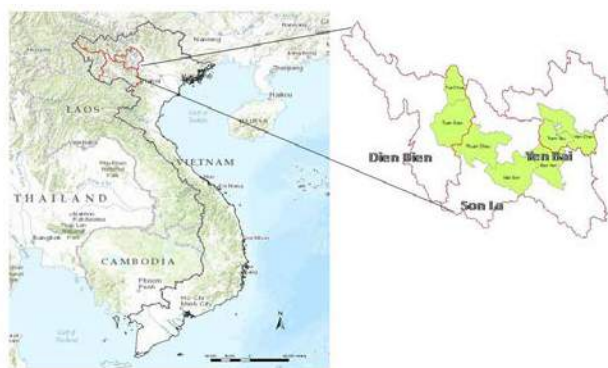
Từ khóa

Nông lâm kết hợp, Mô hình nông hộ, Mô hình cảnh quan, Mô hình kinh doanh nhóm nông hộ

Giới thiệu

Tại Tây Bắc Việt Nam, hình thức canh tác độc canh cây ngắn ngày như ngô, lúa nương và sắn trên đất dốc là phổ biến. Việc bào mòn lớp đất mặt trong mùa mưa dẫn đến đất dần mất màu mỡ liên quan đến sản lượng cây trồng giảm, do đó người nông dân đang phải sử dụng tăng dần lượng phân bón để duy trì năng suất cây trồng. Điều kiện thời tiết khắc nghiệt cũng ảnh hưởng xấu đến sản lượng cây trồng và việc bảo tồn tài nguyên đất và nước. Nông lâm kết hợp là một biện pháp có thể hạn chế suy thoái đất cũng như bảo đảm sinh kế cho các nông hộ. Nông lâm kết hợp đưa một số loại cây trồng dài ngày vào những vùng đang độc canh cây ngắn ngày nhằm giảm sự phụ thuộc vào các loại cây hàng năm, gia tăng và đa dạng thu nhập từ các sản phẩm cây trồng cũng như bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên.

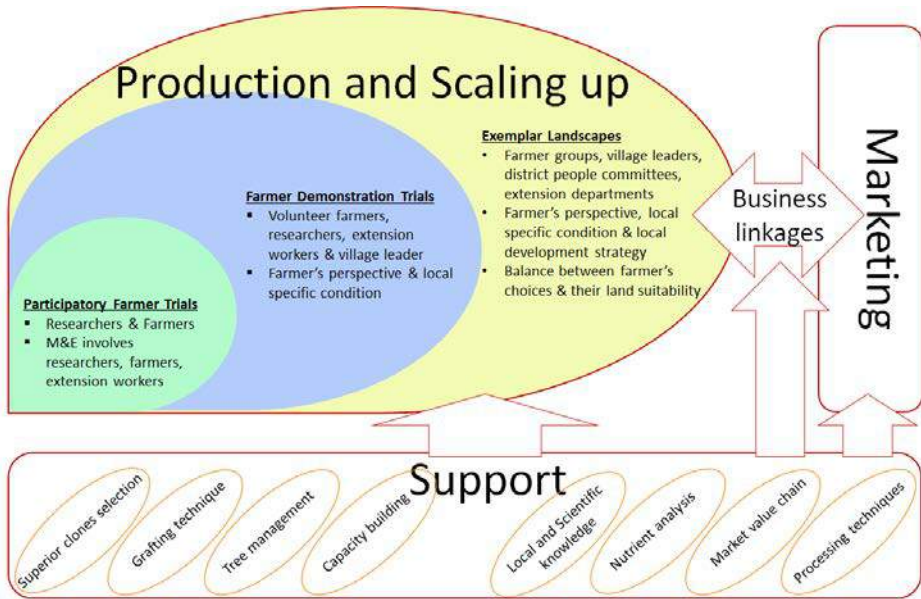
Nghiên cứu được triển khai tại 06 huyện thuộc ba tỉnh Điện Biên, Sơn La và Yên Bái ở vùng Tây Bắc Việt Nam (Hình 1).



Hình 1: Địa điểm nghiên cứu tại tỉnh Điện Biên, Sơn La và Yên Bái

Biện pháp tiếp cận nghiên cứu

Biện pháp tiếp cận nghiên cứu (Hình 2) kết hợp các nghiên cứu khác nhau với mục tiêu chung nhằm áp dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tế. Các hệ thống nông lâm kết hợp được thiết kế thông qua biện pháp tiếp cận có sự tham gia của người nghiên cứu và nông dân nhằm kết hợp kiến thức khoa học và kiến thức bản địa. Các thử nghiệm này được đánh giá nhằm tìm ra những phương án phù hợp. Việc gia tăng giá trị cho nông lâm kết hợp được thực hiện bởi các nghiên cứu như chọn tạo, nhân giống các loài cây trồng ưu tiên, phát triển vườn ươm qui mô nhỏ, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ chế biến, và kết nối giữa nhà sản xuất và các nhân tố thị trường khác. Kết quả nghiên cứu cũng được phổ biến thông qua các cuộc thăm quan trang trại, ngày hội nông dân và tổ chức tập huấn tại các điểm thử nghiệm, và giám sát và đánh giá hiệu quả.



Hình 2: Phương pháp nghiên cứu cho phát triển nông lâm kết hợp cho khu vực Tây Bắc Việt Nam

Kết quả

Bảy hệ thống nông lâm có thể được coi là những lựa chọn tốt nhất cho những hộ gia đình quy mô nhỏ dựa trên năng suất, lợi nhuận và lợi ích lâu dài bao gồm: (i) Sơn Tra - cò chăn nuôi; (ii) Keo - xoài - ngô - cò chăn nuôi; (iii) Nhãn - ngô - cò chăn nuôi; (iv) Chè Shan - cò chăn nuôi; (v) Keo - nhãn - cà phê - đậu tương - cò chăn nuôi; (vi) Gõ Tẻch - mận - cà phê - đậu tương - cò chăn nuôi; và (vii) Macca - cà phê - đậu tương. Bảng 1 cung cấp thu nhập của nông dân từ 7 hệ thống nông lâm kết hợp từ năm 2012-2016

Bảng 1: Thu nhập của nông dân từ thử nghiệm các hệ thống nông lâm (triệu đồng/ha)

| Thử nghiệm Nông lâm kết hợp | Năm bắt đầu | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|---|-------------|------|------|------|------|------|
| Sơn Tra - cỏ chăn nuôi | 2013 | | - | 93,8 | 96,5 | 110 |
| Keo - xoài - ngô - cỏ chăn nuôi | 2014 | | | 13,8 | 23,8 | 23,8 |
| Nhãn - ngô - cỏ chăn nuôi | 2012 | 37,3 | 26,1 | 34,6 | 41,2 | 47,1 |
| Chè Shan - cỏ chăn nuôi | 2013 | | - | 19,3 | 51,2 | 64,9 |
| Keo - nhãn - cà phê - đậu tương - cỏ chăn nuôi | 2014 | | | - | 23,4 | 53 |
| Gỗ Tẻch - mận - cà phê - đậu tương - cỏ chăn nuôi | 2014 | | | 4,9 | 27,2 | 41,3 |
| Cây Macca – cà phê - đậu tương | 2013 | | 1,4 | 2,9 | 25,2 | 25,8 |

Hệ thống phức hợp được cho là ưu việt trong việc kiểm soát xói mòn, tiết kiệm được khoảng 250 đô la Mỹ/năm từ việc giảm lượng dinh dưỡng đã mất trong đất trôi.

Một loạt những nghiên cứu về cây Sơn tra (*Docynia indica*) đã được thực hiện, bao gồm lựa chọn dòng vô tính vượt trội, kỹ thuật ghép, quản lý cây trồng, chuỗi giá trị thị trường, phân tích dinh dưỡng và phát triển sản phẩm. 30 loại cây Sơn tra trội đã được xác định. Các cây mẹ này hiện được xem là nguồn nguyên liệu để nhân giống có chất lượng cao cho cây Sơn Tra. Kết quả nghiên cứu công nghệ chế biến Sơn Tra đã được chuyển giao cho Công ty chè và thực phẩm Tây Bắc để sản xuất những sản phẩm đã qua chế biến khác nhau từ quả Sơn tra, tạo cơ hội thu nhập cho người sản xuất Sơn Tra và thị trường cho các sản phẩm truyền thống địa phương.

Chiến lược mở rộng qui mô nông lâm kết hợp bao gồm nâng cao năng lực và cùng đầu tư đang được thử nghiệm. 49 ha mô hình nông dân và 3 mô hình cảnh quan (50 ha cho mỗi mô hình) cũng đã được hình thành.

Thảo luận và Kết luận

Khuyến khích nông dân áp dụng nông lâm kết hợp theo các hình thức tập huấn, hướng dẫn của khuyến nông, và/hoặc hỗ trợ tài chính trong thời

gian bắt đầu là cần thiết cho việc hình thành hệ thống nông lâm kết hợp. Việc tổ chức các nhóm nông dân để thành lập các hợp tác xã và xây dựng các mô hình liên kết kinh doanh nông, xây dựng niềm tin và đảm bảo chất lượng, số lượng sản phẩm nông lâm cần phải được phát huy để phát triển bền vững và mở rộng nông lâm kết hợp. Việc hỗ trợ của nhà nước, cơ quan địa phương, các nhà nghiên cứu và người nông dân trong thực hiện nông lâm kết hợp, cũng như nâng cao năng lực địa phương nhằm phát huy sáng tạo và triển khai các hệ thống phù hợp có liên kết với thị trường là rất quan trọng đối với phát triển nông lâm kết hợp.

Nguồn thức ăn thô xanh và lựa chọn thức ăn thô xanh cho các hệ thống chăn nuôi gia súc bền vững

Stephen Ives¹, Nguyễn Hưng Quang², Mai Anh Khoa³, Phan Đình Thắm², Nguyễn Duy Hoan⁴

Cơ quan

¹Trường Cao Đẳng thuộc Đại học Tasmania, Launceston, Tas 7250, Australia.

²Đại học Nông lâm, Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên, Việt Nam.

³Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên, Việt Nam.

⁴Trung tâm Nguồn lực Học tập, Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên, Việt Nam.

Tác giả đại diện

Stephen.Ives@utas.edu.au

Từ khóa

Cỏ Guatemala, Mulato II, VA06, TD58, Stylo, năng suất, trâu, bò, phụ phẩm nông nghiệp.

Giới thiệu

Chăn nuôi gia súc ở miền núi Tây Bắc Việt Nam được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Quyết định của Bộ NN&PTNT số 984/QĐ-BNN-CN (2014), “Tái cấu trúc ngành chăn nuôi hướng tới nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”. Quyết định này cũng xác định khu vực vùng cao của Việt Nam (Tây bắc và Duyên hải Nam trung bộ) là những khu vực phù hợp để chăn nuôi gia súc. Chăn nuôi trâu bò tại miền núi phía Bắc Việt Nam hiện sử dụng 31% tổng diện tích đất chăn thả tự nhiên. Tuy nhiên, bổ sung thêm nguồn thức ăn và các lựa chọn thức ăn thô xanh cho động vật nhai lại lớn đang có tiềm năng để tăng được tính cạnh tranh với các loại cây trồng như ngô, sắn và lúa gạo. Một thách thức nữa là phải khắc phục vấn đề thiếu thức ăn vào mùa đông khô lạnh tại miền núi phía bắc.

Nghiên cứu được tiến hành tại tỉnh Sơn La và Điện Biên từ năm 2012-2014, thuộc một phần của dự án ACIAR LPS/2008/049, nhằm lượng hóa năng suất thức ăn thô xanh đang được sử dụng và tính sẵn có của phụ phẩm nông nghiệp làm nguồn thức ăn đáp ứng nhu cầu thức ăn hàng năm cho chăn nuôi đại gia súc bền vững. Thức ăn được lựa chọn dựa vào sự hiểu biết về các đặc điểm tăng trưởng cũng như khả năng chống chịu với điều kiện thời tiết khắc nghiệt để tồn tại trong khu vực nghiên cứu.

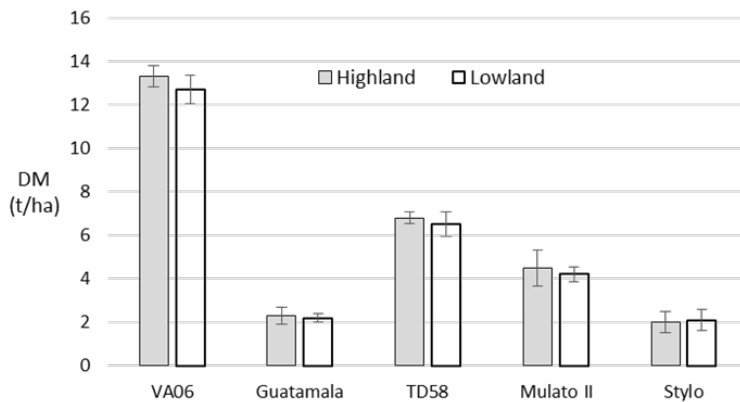
Biện pháp tiếp cận nghiên cứu

Năng suất, tính sẵn có và sự phù hợp của các phụ phẩm nông nghiệp được

đánh giá thông qua việc giám sát, phỏng vấn nông dân và đo đạc trên đồng ruộng bằng cách lấy 5 mẫu trên mỗi điểm tại vùng canh tác sử dụng một ô rộng 1m². Các khảo nghiệm đồng ruộng nhân rộng (thử nghiệm thiết kế ô hoàn thiện ngẫu nhiên với 3 vùng nhân rộng) được tiến hành để đánh giá các loại cỏ được sử dụng *Pennisetum purpureum* (VA06), *Tripsicum andersonii* (Cỏ Guatamala), *Panicum maximum* (Cỏ Ghi nê TD58), *Brachiaria spp* (Mulato II) và cây cỏ họ đậu *Stylosanthes spp* (Stylo). Các loại cỏ này được trồng bằng hom, còn cỏ họ đậu được gieo trồng từ hạt. Việc đánh giá các loại cỏ đang được triển khai tại vùng cao (HL) H'Mong và vùng đất thấp (LL) ở các xã của người Kinh và Thái; các xã Tỏa Tình (HL) và Quài Cang (LL) thuộc huyện Tuần Giáo tỉnh Điện Biên và xã Long Hẹ (HL) thuộc huyện Thuận Châu và xã Tà Hộc (LL) thuộc huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La. Kiểm tra đất trước khi khảo nghiệm về độ pH, tổng OM, tổng N, P, K. Các thông số được đo lường bao gồm lượng mưa và nhiệt độ, tỷ lệ sống sót, thời gian tái sinh, chiều cao và năng suất. Do bị lũ quét, địa điểm thử nghiệm tại xã Tà Hộc bị lụt và cuốn trôi ngay sau khi trồng. Các phụ phẩm nông nghiệp chỉ được đánh giá tại xã Long Hẹ và xã Tà Hộc.

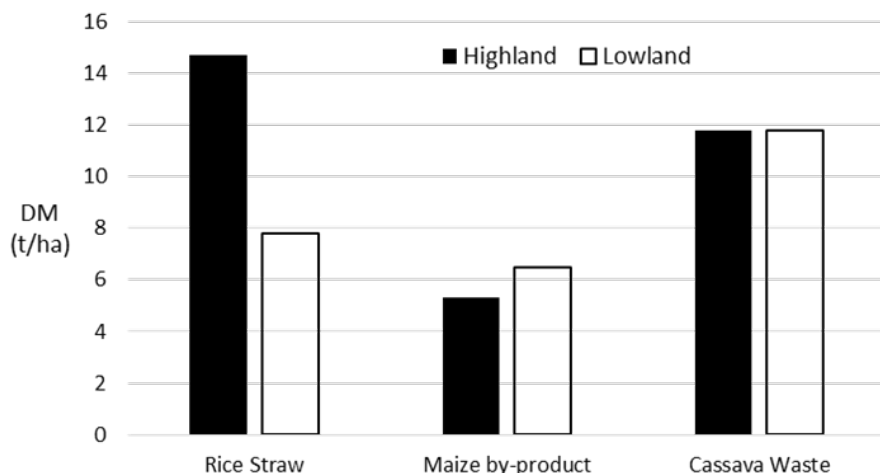
Kết quả

Tổng lượng mưa vào tháng Giêng (giữa mùa đông) là 21mm ở tại vùng đất thấp so với 31mm tại các xã vùng cao, nhiệt độ trung bình ngày tháng Giêng tương ứng cho 2 vùng là 11°C và 8.5°C, đất nhiễm axit nặng tại cả hai vùng là (4.8_{H₂O}) và (4.3_{H₂O}). Tỷ lệ sống sót qua mùa đông của cỏ VA06, Guatamala, Mulato II, và Stylo là 100%, trong khi đó của TD58 là 98%. Việc sản xuất thức ăn khô hàng năm với các loại cỏ và đậu nói trên được thể hiện tại Hình 1. Các thông số được tính toán theo từng thửa ruộng kích cỡ 100 m² và trung bình trong cả 4 địa điểm.



Hình 1: Sản xuất thức ăn khô hàng năm tính trên ha với cỏ *Pennisetum purpureum* (VA06), *Tripsicum andersonii* (Cỏ Guatamala), *Panicum maximum* (TD58), *Brachiaria spp* (Mulato II) và *Stylosanthes spp* (Stylo) tại các vùng cao và vùng thấp tại tỉnh Điện Biên và Sơn La.

Năng suất phụ phẩm trên ha được thể hiện tại Hình 2 và được tính toán sử dụng lấy mẫu cánh đồng ước tính cho mỗi đơn vị diện tích canh tác.



Hình 2: Sản xuất thức ăn khô hàng năm tính trên ha rơm, phụ phẩm ngô và sắn tại xã Long Hẹ (vùng cao) và Tà Hộc (vùng thấp) thuộc tỉnh Sơn La (n=10)

Khảo sát nông dân cho thấy 100% nông dân sử dụng rơm làm thức ăn chăn nuôi, 13% dùng phụ phẩm ngô và không có hộ nào dùng phụ phẩm sắn. Trong tất cả các khảo sát, các phụ phẩm đều chưa qua chế biến.

Thảo luận và kết luận

Khối lượng sống của trâu bò giống địa phương khoảng 180 kg với trâu cái và 230 kg với trâu đực (IAS, 2017). Với lượng thức ăn tính theo vật chất khô hàng ngày khoảng 3% khối lượng sống (PIR 2017), một đầu gia súc cần khoảng 2,8 tấn thức ăn khô mỗi năm. Có nghĩa là nếu nông dân ở vùng cao chỉ dùng cỏ khô để nuôi 1 con gia súc, họ cần phải trồng: 2.000 m² cỏ VA06, 12.000 m² cỏ TD58, 4.000 m² cỏ TD58, 6.200 m² cỏ Mulato II hoặc 13.800 m² cỏ Stylo. Nếu một nông dân vùng cao chỉ dùng phụ phẩm nông nghiệp, họ sẽ cần phải trồng: 1.900 m² lúa, 5.300 m² ngô hoặc 2.400 m² sắn. Mặc dù các phụ phẩm này có sẵn rất nhiều, nhưng hiệu quả sử dụng còn rất thấp và phụ thuộc vào kinh nghiệm truyền thống và các điều kiện canh tác địa phương. Các nghiên cứu tiếp theo sẽ cần được thực hiện để đánh giá tính kinh tế của việc sử dụng kết hợp phụ phẩm và các loại cỏ khô đang được thử nghiệm.

Chính phủ Việt Nam đã bố trí khu vực này của Việt Nam để chăn nuôi gia súc, kết quả của nghiên cứu này có ý nghĩa lớn đến những người nông

dân muốn đưa trâu bò vào hệ thống chăn nuôi của họ hoặc tăng số lượng đại gia súc, cũng như tăng tính bền vững của hệ thống chăn nuôi gia súc.

Tài liệu tham khảo

1. Viện khoa học động vật, Tổng quan chăn nuôi bò tại Việt Nam.
http://iasvn.org/en/upload/files/JU9Z2W3FIQbeef_production_0625150151.pdf. truy cập ngày 22/09/2017.
2. Ngành công nghiệp sơ cấp và khu vực, Nam Australia, Tính toán lượng thức ăn khô cho các loại gia súc khác nhau.
http://www.pir.sa.gov.au/__data/assets/pdf_file/0007/272869/Calculating_dry_matter_intakes.pdf. truy cập ngày 22/09/2017.

Cải thiện an toàn thực phẩm trong chuỗi giá trị thịt lợn - Bài học kinh nghiệm từ kết quả đánh giá và định hướng tương lai

Fred Unger¹, Nguyễn Việt Hùng¹, Phạm Văn Hùng², Phạm Đức Phúc³,
Dương Văn Nhiệm², Trần Thị Tuyết Hạnh³, Đặng Xuân Sinh³, Ma. Lucila
A. Apar¹, Nguyễn Thị Dương Nga², Nguyễn Thị Thu Huyền², Phạm Hồng
Ngân², Hoàng Văn Minh³, Delia Grace⁵

Cơ quan

¹ Viện Nghiên cứu Chăn nuôi quốc tế, Văn phòng khu vực Đông và Đông Á, Hà Nội, Việt Nam.

² Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam.

³ Đại học Y tế Công cộng, Hà Nội, Việt Nam.

⁴ Viện nghiên cứu chăn nuôi quốc tế, Nairobi, Kenya.

Tác giả đại diện

f.unger@cgiar.org

Từ khóa

Đánh giá, gánh nặng bệnh tật, bệnh do thực phẩm gây ra, chuỗi giá trị thịt lợn, con người

Giới thiệu

Thịt lợn là loại thịt được tiêu thụ chính tại Việt Nam. Chăn nuôi nông hộ cung cấp 83% thịt lợn cho thị trường và chăn nuôi lợn mang lại thu nhập đáng kể cho nông hộ. Người tiêu dùng Việt Nam ưa thích sử dụng thịt lợn còn tươi, không qua đông lạnh, thịt lợn được phân phối chủ yếu qua các chợ truyền thống. Người tiêu dùng ngày càng quan tâm tới bệnh tật trên lợn cũng như an toàn thực phẩm liên quan đến thịt lợn, khi mà an toàn thực phẩm là một trong những vấn đề thách thức nhất đối với người dân Việt Nam, quan trọng hơn cả giáo dục hay chăm sóc sức khỏe (USAID, 2015). Dự án PigRISK (2012-2017) nhằm mục tiêu cải thiện sinh kế của các tác nhân trong chuỗi sản xuất giá trị thịt lợn quy mô nông hộ tại Việt Nam bằng cách hỗ trợ tiếp cận thị trường thông qua giải quyết các vấn đề về an toàn thực phẩm, cũng như xây dựng mối quan hệ đối tác quốc gia và quốc tế mạnh mẽ nhằm giải quyết câu hỏi: *Thịt lợn Việt Nam có an toàn không? Các nguy cơ có nghiêm trọng không? Các nguy cơ này có thể được quản lý tốt nhất như thế nào?*

Cách tiếp cận nghiên cứu

Cách tiếp cận nghiên cứu bao gồm xác lập các thông tin về nguy cơ nhằm xác định các mối nguy ưu tiên trong an toàn thực phẩm (như *Salmonella*), đánh giá nguy cơ về các mối nguy về hóa học và vi sinh vật, các đánh giá về chuỗi giá trị cũng như các nghiên cứu về chi phí bệnh tật và các nghiên cứu khác. Sau quá trình lựa chọn địa bàn, Nghệ An và Hưng Yên là hai tỉnh được chọn trong nghiên cứu. Việc thu thập dữ liệu được tiến hành trên toàn bộ chuỗi sản xuất giá trị thịt lợn bằng cách tiếp cận từ trang trại đến bàn ăn, sử dụng các bộ câu hỏi, thảo luận nhóm tập trung, phỏng vấn sâu và lấy mẫu để xác định các mối nguy vi sinh vật (như *Salmonella*) và hóa học (như kim loại nặng, β -agonist và dư lượng thuốc kháng sinh) dựa trên sử dụng thiết kế lấy mẫu xác suất. Các hoạt động được thiết kế và triển khai bởi nhóm nghiên cứu liên ngành bao gồm các chuyên gia thú y, y tế công cộng và kinh tế. Nghiên cứu cũng được hỗ trợ thực hiện thông qua xây dựng năng lực của nhóm nghiên cứu về đánh giá nguy cơ và đánh giá chuỗi giá trị.

Kết quả

Các kết quả chính bao gồm:

- *Salmonella* là vi khuẩn gây bệnh được tìm thấy trong 44% thịt lợn bán tại các chợ ở địa bàn nghiên cứu. Quá trình nhiễm *Salmonella* xuất hiện tại chuồng nuôi, và nguy cơ nhiễm tăng dần từ chuồng nuôi cho đến lò mổ và đến thịt tại chợ mà chủ yếu liên quan đến các thực hành kém vệ sinh.
- Dư lượng thuốc kháng sinh và một số chất hóa học khác cũng được tìm thấy trên một số ít mẫu.
- Mô hình đánh giá định lượng nguy cơ vi sinh vật lần đầu tiên áp dụng đánh giá tác động của các bệnh từ thực phẩm tại Việt Nam lên sức khỏe của con người. Mô hình này cũng đưa ra con số ước tính là 1 trong 5 người tiêu dùng có nguy cơ ngộ độc do *Salmonella* hàng năm.
- Nghiên cứu cũng cho thấy rằng tỷ lệ nhiễm trong chuỗi sản xuất thịt lợn quy mô nông hộ không có sự khác biệt rõ ràng so với chuỗi sản xuất thịt lợn từ các chuỗi chăn nuôi sản xuất chính thức.
- Đánh giá kinh tế xem xét chi phí cho đợt điều trị bệnh tiêu chảy và chi phí nằm viện mỗi ngày do ngộ độc thực phẩm ở mức 107 USD và 34 USD (xem chi tiết Hoàng Văn Minh và cộng sự 2015).
- Các nghiên cứu liên quan về áp dụng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) cho thấy người chăn nuôi khó có thể (hoặc không thể) áp

dụng được một số tiêu chí của GAP (như sử dụng chuồng trại cách ly), hoặc không tuân thủ một số hướng dẫn khi lợi ích đem lại theo họ là không rõ ràng (như ghi chép tại trang trại, hay sử dụng bảo hộ cá nhân).

Thảo luận và kết luận

Thịt lợn được bán ở chợ được phát hiện có mức ô nhiễm *Salmonella* cao. Mức ô nhiễm này cũng không phải không phổ biến do các nghiên cứu khác cũng cho thấy sự hiện diện của tác nhân gây bệnh này tại Việt Nam. Tuy nhiên đây là lần đầu tiên tác động sức khỏe của người tiêu dùng do tiêu thụ thịt lợn nhiễm *Salmonella* được đánh giá định lượng (*Đặng Xuân Sinh và cộng sự 2017*). Trái ngược với quan điểm chung, các mối nguy từ hóa chất (như dư lượng kim loại nặng hoặc kháng sinh) có thể không gây ra nguy cơ đáng kể lên sức khỏe con người (Trần Thị Tuyết Hạnh và cộng sự 2017). Những nhận thức sai lầm quan sát được về mối nguy hóa học đòi hỏi cần có các hoạt động truyền thông nguy cơ nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách phân biệt giữa các mối nguy an toàn thực phẩm “ít nhưng quan trọng” và “nhiều nhưng không quan trọng” tại Việt Nam. Điều này cũng giúp *ưu tiên các nguồn lực để giải quyết các vấn đề quan trọng* trước.

Các thực hành sản xuất nông nghiệp tốt có thể cải thiện vấn đề an toàn thực phẩm cũng như đem lại những lợi ích khác, tuy nhiên với việc áp dụng chưa phổ biến như hiện nay, cũng như thiếu những bằng chứng thuyết phục về những lợi ích trước mắt và những kết quả về an toàn thực phẩm xứng đáng với những nỗ lực và đầu tư, cần phải có những phương pháp cải tiến cũng như nhiều bằng chứng hơn nhằm tạo ra sự hấp dẫn và tính khả thi về mặt kinh tế khi áp dụng mô hình này.

Như vậy dự án PigRISK đã xác định được nguy cơ về sức khỏe với người tiêu dùng từ những mối nguy an toàn thực phẩm và đã chứng minh được lợi thế của *phương pháp tiếp cận dựa trên nguy cơ* đối với an toàn thực phẩm. Tuy nhiên vẫn có những cơ hội để quản lý các nguy cơ này tốt hơn, nắm bắt và xây dựng các phương pháp tiếp cận dựa trên thị trường phù hợp nhằm cải thiện vấn đề an toàn thực phẩm. Dự án sắp tới, SafePORK (2017-2022), sẽ tập trung vào những can thiệp này vào các chuỗi giá trị sản xuất thịt lợn khác nhau (như các cửa hàng bán thịt lợn mới, thịt lợn bản địa, các nhà cung cấp suất ăn cho các khu công nghiệp).

Tài liệu tham khảo

1. *Đặng Xuân Sinh, Nguyễn Việt Hùng-Xuan, Unger, F., Phạm Đức Phúc, Grace, D., Trần Thị Ngân, Barot, M., Pham-Thi, N. và Makita, K. (2017). Đánh giá định*

- lượng nguy cơ Salmonella trên người trong chuỗi giá trị thịt lợn quy mô nông hộ tại khu vực đô thị Việt Nam. Tạp chí Y tế Công cộng Quốc tế 62 (1): 93–102.*
2. Hoàng Văn Minh, Trần Tuấn Anh, Hà Anh Đức, và Nguyễn Việt Hùng (2015). *Chi phí chữa bệnh tiêu chảy do ngộ độc thực phẩm: Nghiên cứu trường hợp tại Việt Nam J Korean Med Sci. Tháng 11/2015; 30 (Phần bổ sung 2): S178–S182.*
 3. Trần Thị Tuyết Hạnh, Đặng Xuân Sinh, Phạm Đức Phúc, Trần Thị Ngân, Chủ Văn Tuất, Grace, D., Unger, F. và Nguyễn Việt Hùng (2017). *Đánh giá khả năng phơi nhiễm mối nguy hóa học trong thịt lợn, gan, thận và tác động lên sức khỏe tại tỉnh Hưng Yên và Nghệ An, Việt Nam, Tạp chí Y tế công cộng Quốc tế về 62 (1): 75–82.*
 4. USAID (Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ), 2015. *Khảo sát về nhận thức trên toàn quốc. Hà Nội, Việt Nam: Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong.*

Chuỗi rau an toàn Mộc Châu và việc truy xuất nguồn gốc

Gordon Rogers¹, Phạm Thị Sến², Liam Southam-Rogers¹

Cơ quan

¹*Applied Horticulture Research, Sydney, Australia*

²*Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm miền núi phía Bắc, Phú Thọ, Việt Nam*

Liên hệ

gordon@ahr.com.au

Từ khóa

Mộc Châu, Hà Nội, rau an toàn, nhóm nông dân

Đặt vấn đề

Trọng tâm chính của dự án là xây dựng và thử nghiệm một số chuỗi giá trị giúp người sản xuất tại Mộc Châu cung cấp cho người tiêu dùng tại Hà Nội sản phẩm rau được chứng nhận an toàn. Nông dân Mộc Châu có thể sản xuất rau ôn đới như cải bắp, đậu và cà chua vào mùa hè và chỉ mất 4 tiếng để vận chuyển về Hà Nội cho các nhà bán lẻ bằng đường bộ.

Nếu nông dân tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn rau an toàn hoặc tiêu chuẩn VietGAP của Việt Nam, thì cả họ và người tiêu dùng sẽ không bị ảnh hưởng bởi dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng và các vi sinh vật có hại cho con người.

Mục tiêu lớn hơn của dự án là nhằm hiểu được cách thức các nhóm nông hộ có thể quản lý và hoạt động bền vững để sản xuất và cung cấp rau chất lượng dưới nhãn hiệu chứng nhận *Rau An toàn Mộc Châu*. Tuy nhiên, một trong những điều cần thiết để một hệ thống phân phối sản phẩm chất lượng có chứng nhận như vậy vận hành hiệu quả và bền vững là truy xuất nguồn gốc. Việc truy xuất nguồn gốc sẽ giúp đảm bảo người sản xuất phải tuân thủ và chịu trách nhiệm nếu vi phạm các tiêu chuẩn VietGAP hoặc qui trình sản xuất rau an toàn.

Một trong các hoạt động của Dự án AGB/2014/035 đánh giá mức độ tin cậy và hiệu quả của việc truy xuất nguồn gốc rau từ các nông hộ đến nhà bán lẻ.

Phương pháp nghiên cứu

Bốn nhóm nông dân tự quản được thành lập tại một số thôn thuộc khu vực Mộc Châu từ năm 2009 với sự hỗ trợ của dự án ACIAR AGB/2009/053, và 6 nhóm nông dân mới được thành lập trong khuôn khổ dự án ACIAR AGB/2014/035, với

tổng số 170 hộ nông dân tham gia.

Theo qui định, nông dân phải ghi chép nhật ký sản xuất (như ngày gieo trồng, loại phân bón và thuốc BVTV sử dụng và ngày sử dụng, ngày thu hoạch, ngày đóng gói) đối với tất cả các loại rau để có thể đối chiếu với các yêu cầu của sản xuất VietGAP hay sản xuất rau an toàn.

Dự án đang đánh giá việc sử dụng mã QR và tiềm năng sử dụng phần mềm thu nhập dữ liệu di động CommCare tại www.commcarehq.org để phục vụ cho việc truy xuất nguồn gốc và so sánh với các phương pháp truy xuất nguồn gốc dựa trên thông tin ghi chép trên giấy hiện đang được sử dụng. Nhãn hiệu chứng nhận **Rau an toàn Mộc Châu** (hình 1) bao gồm tiêu chuẩn tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn VietGAP và sản phẩm được sản xuất tại khu vực Mộc Châu.



Hình1: Nhãn hiệu chứng nhận Rau an toàn Mộc Châu được xây dựng với sự hỗ trợ của dự án ACIAR AGB/2009/053

| THÔNG TIN SẢN PHẨM | |
|------------------------|--|
| Tên sản phẩm: | cải mào 24.7.2017 |
| Xuất xứ: | Mộc Châu |
| Quy cách đóng gói: | Túi 0,5kg |
| Loại bao bì: | Lạt buộc |
| Cách bảo quản: | Bảo quản thường |
| Ngày gieo trồng: | 09-06-2017 |
| Ngày thu hoạch: | 24-07-2017 |
| Số lô sọt: | RMCATTN020717 |
| Quy trình sản xuất: | VietGAP |
| Diện tích trồng: | 200m |
| Vụ thu hoạch: | Tháng 7 |
| Ngày cấp VietGap: | 22-12-2015 |
| Khối lượng: | 20kg |
| THÔNG TIN NHÀ SẢN XUẤT | |
| Tên đơn vị sản: | HTX Rau An toàn Tự Nhiên |
| Quốc gia: | Việt Nam |
| Người đại diện: | Nguyễn Thị Luyến |
| Số điện thoại: | 01695 438 180 hoặc 01674 943 800 |
| Địa chỉ: | Đản Tự Nhiên, xã Đông Sang, Mộc Châu, Sơn La |
| Website: | htxrautoantunhien.com.vn |
| THÔNG TIN VẬN CHUYỂN | |
| Loại hình: | Đường bộ |
| Phương tiện: | Xe ô tô |
| Người vận chuyển: | Nguyễn Văn Long |
| Khoảng cách: | 210 km |

Hình 2. Mã QR và những thông tin lưu chứa trong mã này

Kết quả

Việc sử dụng mã QR và phần mềm thu nhập, quản lý thông tin hỗ trợ truy xuất nguồn gốc sản phẩm rau đang được thử nghiệm tại bản Tự Nhiên và Tà Niết ở Mộc Châu. Việc sử dụng QR là có hiệu quả và giúp cho việc truy xuất nguồn gốc rau được thuận lợi, dễ dàng. Tuy nhiên cần phải có mã QR riêng cho mỗi loại rau, nông hộ và ngày thu hoạch.

Việc đánh giá phần mềm thu nhập dữ liệu di động CommCare đang được lên kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo của dự án và kết quả sẽ được so sánh với việc sử dụng mã QR và việc truy xuất nguồn gốc theo phương pháp thủ công sử dụng dữ liệu ghi chép trên giấy.

Thảo luận và kết luận

Các nhóm nông hộ tại Mộc Châu đang cung cấp cho người tiêu dùng các sản phẩm rau an toàn được chứng nhận. Tính tới cuối năm 2016, tổng số 1.736 tấn rau của 68 nông hộ đã được cung cấp cho các nhà bán lẻ tại Hà Nội. (Tính từ 2011, sản lượng rau này tăng trung bình 45% mỗi năm). Thu nhập của nông dân tăng 150% nhờ tham gia chuỗi sản xuất và cung ứng rau an toàn. Với nguồn thu nhập gia tăng này nông dân Mộc Châu đang đầu tư nhiều hơn cho việc sản xuất rau, cải thiện cơ sở sơ chế và đóng gói rau, mua xe tải vận chuyển rau về Hà Nội, đồng thời cải thiện nhà ở và đầu tư nhiều hơn cho con cái họ đi học.

Tuy nhiên, việc truy xuất nguồn gốc rau hiện vẫn được thực hiện thủ công, dựa trên dữ liệu ghi chép trên giấy. Đối với các hệ thống sản xuất ở các nước phương tây, mã vạch thường được sử dụng để quản lý dữ liệu, nhưng như vậy cần có hệ thống mã vạch chuyên biệt, phần mềm, máy in và hỗ trợ các cửa hàng bán lẻ.

Việc truy xuất nguồn gốc sử dụng QR hiện yêu cầu các mã QR khác nhau cho mỗi loại rau, mỗi nông hộ, và mỗi lứa thu hoạch, như vậy khá rườm rà và tốn kém thời gian cũng như kinh phí. Mã vạch QR có thể phù hợp hơn với chức năng là công cụ để thông báo tới khách hàng về dự án, nông dân và nguồn gốc của rau. Hệ thống CommCare, nhằm hệ thống hóa việc thu nhập và lưu trữ dữ liệu cần thiết để truy xuất nguồn gốc rau, có thể là một giải pháp tốt. Hệ thống này sẽ được dự án đánh giá trong thời gian tới.

Hàm ý về chính sách và quy định trong việc kết nối nông dân chăn nuôi với các thị trường ở vùng sâu vùng xa

Dương Nam Hà^{1,2}, Phạm Văn Hùng¹, Trần Thế Cường¹, Ninh Xuân Trung¹, Trần Văn Long¹, Laurie Bonney^{2,3}, Peter Lane^{2,3}, Guillaume Duteurtre⁴, Stephen Ives⁵

Cơ quan

¹Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam

²Khoa Đất và Thực phẩm, Đại học Tasmania, Hobart, Australia

³Viện Nông nghiệp Tasmania (TIA), Đại học Tasmania, Hobart, Australia

⁴Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Pháp cho Phát triển Quốc tế (CIRAD), Pháp, UMR SELMET, S/C DRASEC, Hà Nội, Việt Nam

⁵Trường Cao đẳng thuộc Đại học Tasmania, Launceston, Tasmania 7250, Australia

Tác giả đại diện

Stephen.Ives@utas.edu.au

Từ khóa

Ảnh hưởng văn hóa-xã hội, Can thiệp cho phát triển, Chăn nuôi gia súc, Tác nhân quy mô nhỏ, Việt Nam

Giới thiệu

Các tỉnh Tây Bắc của Việt Nam có đặc điểm độ cao lớn, cơ sở hạ tầng kém phát triển và mật độ dân cư thưa thớt với các thành phần dân tộc đa dạng. Những đặc điểm văn hóa-xã hội ở đây ảnh hưởng mạnh mẽ đến các hệ thống sản xuất và phong cách sống của người dân. Một phần do sự cô lập về địa lý và kinh tế, vùng Tây Bắc có tốc độ phát triển chậm cũng như tỷ lệ nghèo đói cao nhất trong cả nước. Điều này thực sự đòi hỏi các can thiệp phù hợp chú trọng đến sự thay đổi hành vi của các tác nhân quy mô nhỏ thông qua phát triển chuỗi giá trị tại địa phương (Baulch, Chuyen, Haughton, và Haughton, 2007; Donovan, Franzel, Cunha, Gyau và Mithöfer, 2015; Wells-Dang, 2012). Vì vậy, cần nhiều nghiên cứu hơn về sự biến động của sinh kế nông thôn, động cơ để làm nông nghiệp và mối quan hệ giữa các yếu tố văn hóa-xã hội và các quyết định kinh tế (Firth, 1951), đặc biệt là bản chất của những động lực nhằm thúc đẩy các quyết định về sản xuất và thị trường của người nông dân (Emery và Flora, 2006; Harvey và Reed, 1996). Tuy nhiên, ở Việt Nam, có rất ít tài liệu về cách thực hiện cũng như các gợi ý về việc lồng ghép các yếu tố văn hóa-xã hội vào các can thiệp phát triển chuỗi giá trị, đặc biệt liên quan đến vùng cao

Tây Bắc (xem Friederichsen, 2004; Tugault-Lafleur và Turner, 2011; Turner, 2012; Wells-Dang, 2012). Thông qua nghiên cứu chuỗi giá trị bò thịt địa phương vùng Tây Bắc, báo cáo này là một nỗ lực khóa lấp những khoảng trống kiến thức nhằm hỗ trợ việc thiết kế chính sách trong tương lai để tăng cường tính bao trùm thị trường cho các hộ nông dân quy mô nhỏ.

Cách tiếp cận nghiên cứu

Tiếp cận chuỗi giá trị (Kaplinsky và Morris, 2001) đã được áp dụng tại hai địa điểm nghiên cứu là tỉnh Sơn La và Điện Biên ở khu vực Tây Bắc Việt Nam. Bên cạnh khảo sát ban đầu với 186 nông dân trong 4 xã được chọn, một chuỗi các thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu đã được triển khai với nhiều tác nhân khác nhau trong chuỗi (như các nhà thu mua, các lò giết mổ, các nhà bán lẻ, nhà hàng và người tiêu dùng) trong khu vực. Phân tích lợi ích-chi phí cũng được thực hiện với một số nông dân vào giai đoạn cuối của dự án nhằm đánh giá các can thiệp đã được tiến hành. Nghiên cứu cũng xem xét hành vi của các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ liên quan đến nhận thức về giá trị do có thể có liên quan đến văn hóa của họ (Harvey và Reed, 1996; Gasson, 1973). Những cách thực hành khác nhau của nông dân được phân tích qua các cách tiếp cận trên với giả định rằng các yếu tố văn hóa xã hội có tác động đáng kể tới các hộ chăn nuôi địa phương hơn là các động lực kinh tế đơn thuần. Hơn nữa, chúng tôi cũng sử dụng tiếp cận thể chế trong bối cảnh chuỗi giá trị (Kaplinsky và Morris, 2001) nhằm tìm hiểu nền tảng chính sách với các thể chế được hiểu là “qui định của cuộc chơi” và các tổ chức được hiểu là “những người chơi” (Aoki, 2007; North, 1990).

Kết quả

Một chuỗi giá trị địa phương ở vùng cao Tây Bắc thường liên quan tới nhiều hộ chăn nuôi nhỏ từ khâu sản xuất tới phân phối và tiêu thụ do tính chất địa hình phức tạp. Trong bối cảnh này, sự lấn át của một vài tác nhân trung gian trong chuỗi giá trị địa phương có thể dẫn đến những bất lợi về nông nghiệp và kinh tế-xã hội của các hộ chăn nuôi nhỏ do việc bất bình đẳng trong tiếp cận thị trường và thông tin, do đó, bất đối xứng về quyền lực. Mặt khác, các hộ chăn nuôi nhỏ lại là các chủ thể chăn nuôi chính trong khu vực. Tuy nhiên, sự tham gia không tích cực của họ trong chuỗi giá trị thể hiện ở việc bán gia súc không thường xuyên có thể hàm ý cả những động lực kinh tế hoặc phi kinh tế; và mặc dù những lý do này khác nhau giữa các nhóm dân tộc ở các địa bàn khác nhau, các động lực kinh tế vẫn đóng một vai trò quan trọng. Hiểu biết nhiều hơn về chuỗi giá trị địa phương với sự chú ý tới các yếu tố văn hóa-xã hội giúp dự án của chúng tôi thiết kế những hoạt động can thiệp về kỹ thuật và thị trường thích hợp nhằm cải thiện kết quả của chuỗi.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các hoạt động chăn nuôi bò thịt của nông dân tại các tỉnh đã được hỗ trợ bởi các nhà chức trách địa phương thông qua hai loại chính sách khác nhau được đưa ra ở cấp quốc gia: (i) chính sách phát triển chăn nuôi, và (ii) chính sách xóa đói giảm nghèo. Các chính sách cơ sở hạ tầng cũng đóng vai trò quan trọng nhằm hỗ trợ kinh doanh gia súc và thị trường thịt gia súc. Sở Nông nghiệp Phát triển Nông thôn (DARD) với các đơn vị trực thuộc và các dịch vụ hoạt động phân cấp tương tác với Ủy ban Nhân dân tỉnh và các trung tâm cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý nông nghiệp và các chính sách phát triển chăn nuôi. Nghiên cứu cũng phát hiện hai nhóm thể chế có lẽ khá hữu ích cho việc phát triển chuỗi giá trị tại địa phương. Thứ nhất là các thể chế quản lý việc tiếp cận đồng cỏ tự nhiên dường như hạn chế việc thương mại hóa bò thịt. Thứ hai chăn nuôi theo hợp đồng có thể khuyến khích việc chăn nuôi và tiếp thị bò thịt, theo hình thức các doanh nghiệp tư nhân ký gửi gia súc cho nông dân.

Thảo luận và kết luận

Để phát triển chăn nuôi bò thịt ở vùng sâu vùng xa, các động lực kinh tế đóng vai trò quan trọng trong định hướng nhận thức của người nông dân về chăn nuôi gia súc. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế từ các cách thực hành cần phải được trình diễn thử nghiệm thông qua những người nông dân nòng cốt của cộng đồng như trưởng bản. Những hộ khác sẽ dễ dàng chấp nhận hơn và tin tưởng vào động cơ thúc đẩy sự can thiệp và thay đổi hành vi bằng cách tham gia vào các nghiên cứu và quá trình phát triển. Hơn nữa, việc tập hợp người dân vào các nhóm sở thích cũng cần kết hợp biện pháp tiếp cận văn hóa-xã hội. Sự tham gia của các trưởng bản hoặc những người nông dân thực hành tốt sẽ giúp hình thành một nhóm nông dân lớn hơn cũng như tổ chức có hiệu quả hơn cho việc áp dụng và phổ biến kiến thức trong cộng đồng. Liên quan đến liên kết dọc giữa nông dân, các lò mổ và các nhà bán lẻ thông qua việc tạo lập mạng lưới và thương hiệu, rõ ràng là sự hợp tác giữa các nhà nghiên cứu và những người tham gia vào chuỗi là rất quan trọng trong phát triển chuỗi giá trị.

Hiện vẫn còn nhiều tiềm năng để phát triển chăn nuôi và thị trường bò thịt tại khu vực Tây Bắc Việt Nam. Đa dạng hóa chăn nuôi bò thịt trong hệ thống nông hộ quy mô nhỏ cũng như tiến hành các can thiệp thích hợp chú trọng đến tiếp cận văn hóa-xã hội nên được xem là những nhiệm vụ chính của các nhà hoạch định chính sách nhằm cải thiện hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi bò thịt cũng như nâng cấp toàn bộ chuỗi giá trị bò thịt dựa trên phát triển thị trường địa phương.

Tài liệu tham khảo

1. Aoki, M. (2007). Các thể chế nội sinh và sự thay đổi thể chế. *Tạp chí kinh tế tổ chức*, 3, 1-31.
2. Baulch, B., Chuyen, T. T. K., Haughton, D., & Haughton, J. (2007). Phát triển dân tộc thiểu số tại Việt nam. *Tạp chí nghiên cứu phát triển*, 43(7), 1151-1176. doi:10.1080/02673030701526278
3. Donovan, J., Franzel, S., Cunha, M., Gyau, A., & Mithöfer, D. (2015). Hướng dẫn xây dựng chuỗi giá trị: rà soát so sánh. *Tạp chí kinh doanh nông nghiệp ở những nền kinh tế mới nổi và đang phát triển*, 5(1), 2-23. doi: <https://doi.org/10.1108/JADEE-07-2013-0025>
4. Emery, M. & Flora, C. (2006). Phát triển xoắn ốc: lập bản đồ chuyển đổi cộng đồng với khuôn khổ vốn cộng đồng. *Phát triển cộng đồng*, 37(1), 19-35.
5. Firth, R. (1951). *Các yếu tố tổ chức xã hội*. London: Watts.
6. Friederichsen, J. R. (2004). Sự tham gia của các hộ nông dân H'mông vào các nghiên cứu nông nghiệp tại vùng cao phía bắc Việt Nam. *Báo cáo được trình bày tại Trans-KARST 2004, Hà Nội, Việt Nam*.
7. Gasson, R. (1973). Mục tiêu và giá trị của người nông dân. *Tạp chí kinh tế nông nghiệp* 24(3), 521-542. doi:10.1111/j.1477-9552.1973.tb00952.x
8. Harvey, D.L. và Reed, M.H. (1996). Văn hóa nghèo đói: Phân tích tư tưởng. *Những quan điểm xã hội học*, 39(4), 465-495.
9. Kaplinsky, R., & Morris, M. (2001). *Sổ tay nghiên cứu chuỗi giá trị*. IDRC Ottawa.
10. North, D. (1990). *Thể chế, thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế: Nhà xuất bản đại học Cambridge*.
11. Tugault-Lafleur, C., & Turner, S. (2011). Về Gạo và Gia vị: Sinh kế và sự đa dạng của người H'mông tại Miền núi phía Bắc Việt Nam. Trong J. Michaud & T. Forsyth (Eds.), *Di chuyển miền núi : tính dân tộc và sinh kế tại vùng cao Trung Quốc, Việt Nam và Lào* (tr. 100-122). Vancouver: Ấn phẩm Đại học British Columbia.
12. Turner, S. (2012). "Mãi mãi H'Mông": Sinh kế dân tộc thiểu số H'Mông và chuyển đổi đất nông nghiệp tại vùng cao phía Bắc Việt Nam. *Nhà địa lý chuyên nghiệp* 64(4), 540-553. doi:10.1080/00330124.2011.611438
13. Wells-Dang A. (2012). Phát triển dân tộc thiểu số tại Việt Nam: Điều gì dẫn đến thành công? *Tài liệu bối cảnh giới thiệu Đánh giá nghèo đói cấp chương trình 2012, tháng 5-2012*, 45 p. http://www.ngocentre.org.vn/webfm_send/4084

Cơ hội thương mại liên tỉnh cho các loại rau bản địa và rau thông thường của Lào Cai

Nhàn Trần¹, Trang Trương¹ và Dale Yi²

Cơ quan

¹ Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, Hà Nội, Việt Nam

² Đại học Adelaide

Tác giả đại diện

dale.yi@adelaide.edu.au

Giới thiệu

Lợi thế cạnh tranh của Lào Cai trong sản xuất và kinh doanh rau thay đổi theo mùa vụ. Điều này cũng đúng với các tỉnh khác ở Tây Bắc Việt Nam. Để khai thác hiệu quả lợi thế cạnh tranh theo mùa vụ này, các chuỗi giá trị phải vận hành có hiệu quả và kết nối sản xuất với thị trường.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi khảo sát các luồng thương mại rau tại khu vực Tây bắc Việt Nam. Mục tiêu của nghiên cứu là tìm hiểu chu chuyển rau giữa các thị trường bán buôn tại Tây Bắc Việt Nam và xác định các cơ hội mở rộng sản xuất kinh doanh cho các nhà sản xuất và kinh doanh tại Lào Cai. Các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra trong báo cáo này bao gồm:

- (1) Có các luồng thương mại rau liên tỉnh nào hướng tới:
 - a. Các thị trường Tây Bắc Việt Nam?
 - b. Thị trường vùng Đồng bằng sông Hồng?
- (2) Những thương nhân nào đang tận dụng lợi thế của các cơ hội thương mại liên tỉnh?

Hướng tiếp cận nghiên cứu

Phân tích trong nghiên cứu này bao gồm bốn loại rau chính là các nghiên cứu trường hợp đại diện cho việc kinh doanh các loại rau thông thường ít hư hỏng và các loại rau có giá trị cao hơn nhưng dễ hư hỏng. Sản phẩm được lựa chọn trong các nhóm này bao gồm:

Các loại rau thông thường ít hư hỏng:

- (1) Bắp cải
- (2) Su su¹

¹ Su su được đề cập ở đây là quả su su chứ không phải ngọn su su.

Các loại rau có giá trị cao nhưng dễ hư hỏng:

(3) Cải Mèo

(4) Súp lơ xanh

Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ các thị trường bán buôn và bán lẻ truyền thống tại 4 tỉnh Tây Bắc Việt Nam: các thị trường lớn tại Sơn La và Lào Cai, và các thị trường nhỏ hơn tại Điện Biên và Yên Bái.

114 cuộc phỏng vấn bảng hỏi với thương lái đã được thực hiện tại những thị trường này, chia thành hai đợt vào mùa hè và mùa đông nhằm khảo sát sự đa dạng theo mùa trong thương mại. Các câu hỏi phỏng vấn tập trung chủ yếu vào những thông tin liên quan tới thị trường đích của sản phẩm và khối lượng hàng hóa buôn bán.

Kết quả

Đầu tiên, đánh giá của chúng tôi về khối lượng hàng hóa buôn bán cho thấy sự khác nhau đáng kể giữa các tỉnh về lượng sản phẩm qua các chợ bán buôn (Hình 1). Thị trường bán buôn rau tại Sơn La, với lượng rau hàng hóa khoảng 107 tấn/ngày, lớn hơn nhiều so với tỉnh Yên Bái và Điện Biên.

Thứ hai, các thị trường bán buôn không phải là các trung tâm hậu cần như giả thiết ban đầu. Phần lớn thương mại rau liên tỉnh đi qua thị trường bán buôn và được thực hiện chủ yếu bởi một nhóm nhỏ các nhà thu mua lớn (các thương lái liên tỉnh), họ thu mua sản phẩm của nông dân và vận chuyển sản phẩm ra ngoài tỉnh để bán cho các thị trường khác (Hình 2).

Ngoài ra, các mô hình thương mại rau liên tỉnh cũng khác nhau đáng kể giữa các tỉnh và tùy thuộc loại rau.

Thảo luận và kết luận

Với các loại rau thông thường (cải bắp và su su):

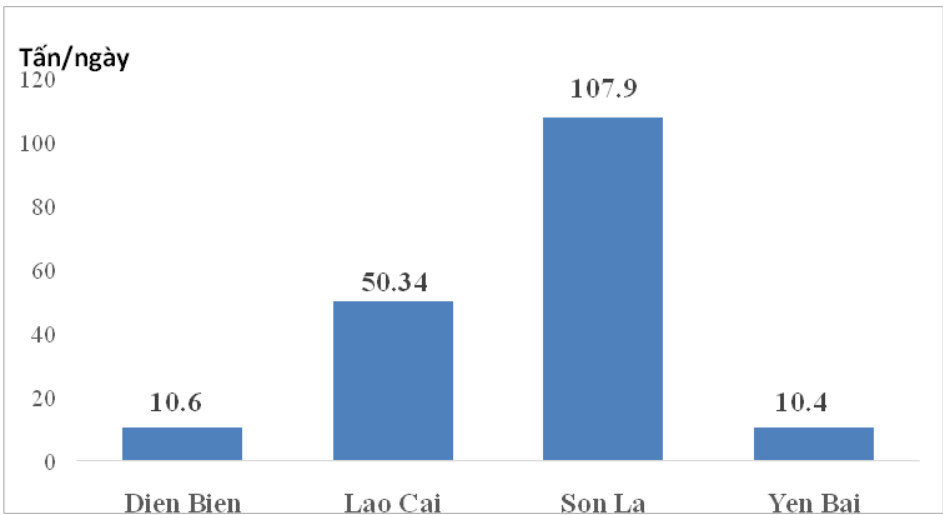
Tỷ trọng thương mại liên tỉnh tại Sơn La tương đối ổn định với cải bắp và su su. Khoảng 25-35% cải bắp và 60-70% su su từ thị trường Sơn La được chuyển về Đồng bằng Sông Hồng quanh năm. Sơn La là nơi sản xuất chính tại Tây Bắc và rất nhiều thương lái liên tỉnh dường như hoạt động lâu dài và có mối quan hệ thương mại ổn định không phụ thuộc mùa vụ với các nhà tiêu thụ tại Hà Nội.

Lào Cai đang tận dụng lợi thế về cơ hội kinh doanh su su theo mùa tại Tây Bắc Việt Nam bằng cách cung cấp cho thị trường trong khu vực vào các thời kỳ cao điểm. Lào Cai có thể cung cấp cho Yên Bái và Điện Biên khi giá tăng cao, trong khi Sơn La, nơi sản xuất chính trong khu vực lại không có giao thương nhiều trong nội vùng.

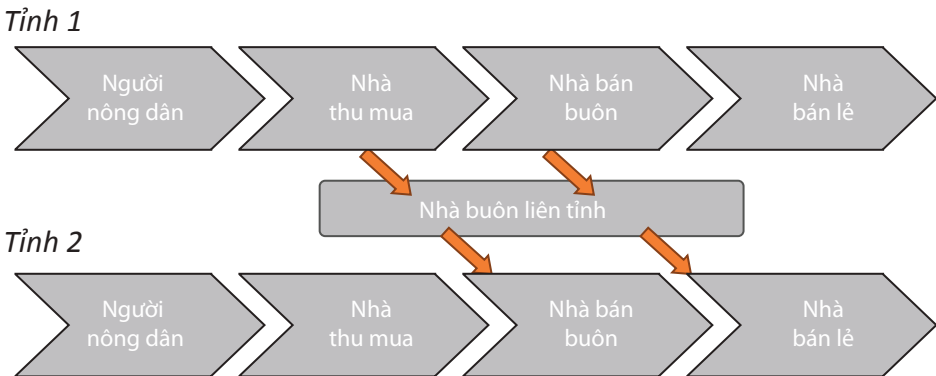
Việc kinh doanh cải bắp liên tỉnh giữa các tỉnh Tây Bắc còn rất hạn chế, nhưng lại liên tục bị cải bắp nhập khẩu từ Trung Quốc cạnh tranh quanh năm.

Đối với các loại rau có giá trị cao hơn và dễ hư hỏng (như cải Mèo và súp lơ xanh): Một lượng lớn cải Mèo từ thị trường bán buôn được kinh doanh liên tỉnh và tỷ trọng này ổn định trong cả năm. Khoảng 30-40% lượng cải Mèo từ Sơn La và 10-20% từ Lào Cai được cung cấp cho Hà Nội. Trong khi cải Mèo chủ yếu được trồng để tiêu dùng trong hộ gia đình, phần lớn thị phần kinh doanh liên tỉnh là dành cho các khách hàng tại Hà Nội. Cải Mèo tại thị trường Điện Biên và Yên Bái chỉ đủ cung cấp trong tỉnh. Một lượng nhỏ, nhưng chiếm tỷ trọng đáng kể trong kinh doanh súp lơ (15-20%) từ Lào Cai và Sơn La về Hà Nội vào chính vụ (vụ đông). Tuy nhiên, hàng nhập khẩu Trung Quốc thống trị toàn bộ thị trường Hà Nội trong thời gian trái vụ.

Hình 1: Toàn cảnh thị trường bán buôn rau



Hình 2: Thương mại rau liên tỉnh



Sự tham gia của các hộ nông dân sản xuất nhỏ trong chuỗi giá trị rau tại Lào Cai

Dale Yi¹, Nguyễn Hữu Nhuận², Nguyễn Thị Thu Huyền²

Cơ quan

¹ Đại học Adelaide

² Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Tác giả liên hệ

dale.yi@adelaide.edu.au

Giới thiệu

Mặc dù các cơ hội thị trường ngày càng mở ra, chuỗi giá trị rau quả tại Tây Bắc Việt Nam vẫn tiếp tục phải đối mặt với nhiều thách thức và chưa thể đáp ứng được những điều kiện thay đổi của cầu. Nhằm cải thiện vị thế cạnh tranh của hệ thống sản xuất rau quả Tây Bắc, các chuỗi giá trị phải chuyển từ cung ứng sản phẩm không đóng gói cho các chợ địa phương sang sản xuất sản phẩm với các đặc điểm đáp ứng nhu cầu thị trường khu vực lớn hơn.

Để tham gia vào sự phát triển của các chuỗi giá trị rau quả, các hộ nông dân phải có khả năng phối hợp một cách hiệu quả với thị trường để quyết định trồng cây gì, khi nào trồng và làm thế nào để đảm bảo chất lượng.

Các câu hỏi nghiên cứu chính mà chúng tôi đặt ra là:

1. Cấu trúc của các chuỗi giá trị của các hộ nông dân sản xuất nhỏ tại Tây Bắc, Việt Nam là gì?
2. Cơ hội chính đối với mỗi chuỗi cụ thể là gì?
3. Những rào cản nào cho sự phát triển của mỗi chuỗi giá trị?

Nghiên cứu này xác định những ví dụ về chuỗi giá trị rau quả của các hộ nông dân sản xuất nhỏ và đánh giá những lợi thế và bất lợi của mỗi chuỗi giá trị.

Phương pháp

9 nhóm thảo luận tập trung (FDG) và phỏng vấn sâu với từng tác nhân của chuỗi giá trị được thực hiện về các chuỗi giá trị rau tại huyện Sapa và Bắc Hà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam vào tháng 7 và tháng 8/2017. Hướng dẫn thảo

luận và biên bản ghi chép đã được sử dụng nhằm hệ thống và chuẩn hóa việc thu thập dữ liệu, với thảo luận được thiết kế tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- Phát triển các mô hình tiêu thụ rau
- Bối cảnh chung và cơ cấu sản xuất cũng như hệ thống thương mại đang được áp dụng bởi các hợp tác xã, nhóm nông dân và thương lái.
- Khó khăn mà thương lái và người sản xuất đang phải đối mặt
- Phát triển tham vọng và kế hoạch mở rộng trong tương lai

Kết quả

Các chuỗi giá trị bao gồm các nông hộ sản xuất nhỏ được phân loại thành ba nhóm chính chủ yếu dựa vào phương pháp phối hợp và tiếp cận thị trường. Ba nhóm được xác định bao gồm:

Các chuỗi điều phối bởi chợ truyền thống:

Qua khảo sát cho thấy đây là chuỗi chính của các nông hộ sản xuất rau tại Lào Cai. Sản phẩm do nông dân sản xuất và vận chuyển tới các chợ truyền thống và bán hàng theo giá thỏa thuận ngay tại chợ. Nông dân không biết trước giá cả khi chưa tới chợ, và họ chỉ đơn giản là chấp nhận giá bán phổ biến trong ngày. Điều này dẫn đến cung vượt quá cầu vào chính vụ thu hoạch và cung không đủ cho cầu khi trái vụ.

Chuỗi điều phối bởi các nhà thu gom chuyên nghiệp:

Trong chuỗi này, các tác nhân tiêu thụ trung gian (thường là người thu gom) điều phối giao dịch giữa một mạng lưới nhỏ khoảng 20-30 hộ sản xuất và người mua cao cấp tại Lào Cai. Người thu gom phát triển các mối quan hệ cung ứng ưu tiên với các nhà hàng, người bán lẻ, và các cơ quan (trường học, bệnh viện) từ đó thiết lập giá cao hơn cho yếu tố chất lượng và điều chỉnh kế hoạch sản xuất. Mặc dù người sản xuất trong chuỗi tạo ra sản phẩm chất lượng cao và an toàn, nhưng chuỗi này không thể cung ứng cho các “thị trường cao cấp” tại Hà Nội do họ không có chứng nhận. Nông dân trong chuỗi này phân tán trong nhiều huyện dẫn tới việc cấp chứng nhận chính thức gần như là bất khả thi.

Hợp tác xã:

Các hợp tác xã tương tự “các chuỗi được điều phối bởi các nhà thu gom chuyên nghiệp” ở chỗ họ có thể phối hợp với người sản xuất để đưa ra giá cao hơn cho rau có chất lượng cao. Các hợp tác xã đi thêm một bước bằng cách giúp các nhóm nông dân được cấp chứng nhận cho rau an toàn. Điều này giúp nông dân tiếp cận với thị trường cao cấp ở xa tại Hà Nội để bán giá cao hơn.

Kết luận

Nhìn chung, hệ thống tiêu thụ phổ biến chưa thể giúp nâng cao giá trị cho xuất rau an toàn do thiếu các tiêu chuẩn và phân loại. Ngoài ra, còn vấn đề lớn hơn đó là thị trường chưa thực hiện được chức năng của nó. Cơ chế giá dường như chưa hiệu quả trong điều tiết hành vi cung ứng của hộ vì họ chưa thực sự sản xuất hàng hóa. Điều này được minh chứng thấy rõ khi cung vượt quá cầu trong mùa đông và không đủ đáp ứng cầu vào mùa hè.

Chuỗi điều phối bởi người thu gom và hợp tác xã là những ví dụ cho sự phát triển thành công chuỗi giá trị. Những mô hình này có khả năng phối hợp với nông dân để sản xuất và thu hoạch sản phẩm đạt lợi nhuận cao nhất khi giá cao nhất. Họ đã tìm được cách cung ứng cho những thị trường cao cấp ngay tại địa phương, và tại Hà Nội ở quy mô nhỏ hơn.

Chuyển đổi cây trồng và khác biệt xã hội với sự bùng nổ sản xuất sắn: Nghiên cứu trường hợp ở Sơn La và Đắk Lắk tại Việt Nam

Nozomi Kawarazuka¹, Newby Jonathan^{2,3}

Cơ quan

¹Trung tâm Khoai tây Quốc tế, Hà Nội, Việt Nam

²Trung tâm Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế, Viêng Chăn, Lào

³Đại học Queensland, Brisbane, Qld 4072, Australia

Tác giả đại diện

n.kawarazuka@cgiar.org

Từ khóa

Chuyển đổi cây trồng, nông sản thương mại, nông hộ nhỏ, quan hệ về giới, Đông Nam Á

Giới thiệu

Sắn đã từng là một mặt hàng nông sản chính được sản xuất một cách bùng nổ tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các nông hộ nhỏ đã và đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng như xói mòn đất, đất mất chất dinh dưỡng, giá cả không ổn định và sâu bệnh hại. Điều này đã đặt ra ba câu hỏi được chúng tôi khám phá trong nghiên cứu này: 1) người nông dân có trải nghiệm khác nhau như thế nào về việc sản xuất sắn? 2) làm thế nào và đến mức độ nào nam giới và phụ nữ nông dân thương lượng với và nhận được thông tin cũng như hỗ trợ từ các bên tham gia chuỗi giá trị? 3) các chuẩn mực và quan hệ về giới tác động như thế nào đến quyết định của hộ gia đình đối với việc sử dụng hiệu quả lao động trong gia đình? Nghiên cứu này nhằm mục đích đóng góp kiến thức về các loại nông sản thương mại có sự bùng nổ về sản xuất đối với các nông hộ nhỏ và xác định sự hỗ trợ thích hợp cho những nhóm người ở vị trí bất lợi xét về khía cạnh xã hội và địa lý.

Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa trên các tài liệu hiện tại về sinh thái chính trị và chuyển đổi cây trồng ở khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là ảnh hưởng của sự bùng nổ sản xuất một số loại cây trồng đối với các nông hộ nhỏ và những khác biệt xã hội kéo theo (Akram-Lodhi, 2005, Hall, 2011; To và cộng sự, 2016,

Cramb và cộng sự, 2017). Trong đó, sự thích ứng của các nông hộ nhỏ với thay đổi cây trồng được coi là một quá trình phức tạp gắn với các chuẩn mực và mối quan hệ xã hội về giới (Nightingale, 2006 và 20011; Elmhirst, 2011) và quan hệ xã hội được xem là một lợi thế về quyền lực để tiếp cận các nguồn lực (Ribot và Peluso, 2003; Lyon, 2000).

Khảo sát thực địa cho nghiên cứu này bổ sung cho các phương pháp tiêu chuẩn khác được sử dụng trong dự án ACIAR đang diễn ra như thảo luận nhóm tập trung thôn, phỏng vấn những người cung cấp thông tin chính và điều tra hộ gia đình quy mô lớn. Các cuộc phỏng vấn chuyên sâu với 55 nam giới và 55 phụ nữ từ các hộ gia đình khác nhau đã được tiến hành trong thời gian 5 tuần tại các thôn bản sản xuất sắn được lựa chọn ở tỉnh Sơn La (Tây Bắc) và Đắk Lắk (Tây Nguyên) của Việt Nam. Các nhóm dân tộc thiểu số được phỏng vấn bao gồm Thái, Xinh Mun, Khơ Mú và Ê Đê.

Kết quả

Thứ nhất, phản ứng đối với những thách thức đang diễn ra đối với việc trồng sắn có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm dân tộc và giữa người nghèo và người khá giả. Các hộ có khả năng tiếp cận nhiều hơn với các nguồn lực tài chính đã chuyển đổi sang sản xuất các mặt hàng khác như cà phê, hạt điều và hạt tiêu, hoặc mở rộng quy mô và tăng cường thâm canh sản xuất sắn. Trong khi đó, người nghèo vẫn tiếp tục trồng sắn mặc dù giá cả và năng suất đã giảm làm cho lợi nhuận thu được đạt mức rất nhỏ. Đối với những nông dân này, sắn hấp dẫn hơn so với các loại nông sản thương mại khác, vì đòi hỏi đầu tư ít hơn để sản xuất. Vì vậy họ không đầu tư vào giống mới và phân bón, những yếu tố có thể tối đa hóa lợi nhuận kinh tế mà họ kỳ vọng.

Thứ hai, khi cơ hội làm thuê nông nghiệp và việc làm phi nông nghiệp đang gia tăng, lợi ích kinh tế trên mỗi đơn vị lao động là yếu tố quan trọng trong các quyết định của hộ gia đình về sinh kế và đầu tư. Trong quá trình này, các chuẩn mực và quan hệ về giới là trung tâm. Ví dụ, phụ nữ Thái ở Sơn La có trình độ học vấn tốt, nói được tiếng Việt và biết đi xe máy. Tuy nhiên, các chuẩn mực đối với phụ nữ, chẳng hạn như giới hạn trong việc đi lại, khiến họ bị hạn chế trong các hoạt động làm thuê nông nghiệp và việc làm phi nông nghiệp, trong khi đó nam giới có thể tự do đi làm các công việc mùa vụ tại các khu vực lân cận. Trong bối cảnh này, cây sắn là một nguồn thu nhập rất quan trọng, nhưng đầu vào lao động và tài chính lại rất hạn chế. Mặt khác, ở các làng Ê Đê theo mô hình mẫu hệ ở Đắk Lắk, phụ nữ có nhiều tự do hơn trong vấn đề đi lại và có mức độ tự chủ cao.

Giống như đàn ông, họ có quyền lựa chọn làm việc trong các đồn điền cà phê bên ngoài tỉnh mình. Trong bối cảnh này, một số hộ gia đình trồng sắn với đầu vào tối thiểu hoặc lựa chọn từ bỏ trang trại sắn riêng và bán/cho thuê trang trại cho các nhà đầu tư giàu có từ bên ngoài. Bất kể nam giới có tham gia hoặc không vào việc canh tác sắn, người chồng vẫn có xu hướng là người tương tác chính với người thu mua hoặc chủ cửa hàng, trong khi phụ nữ có xu hướng thu thập thông tin và học hỏi những kinh nghiệm mới từ người thân và bạn bè.

Thứ ba, nhiều người dân tộc thiểu số có xu hướng nhìn nhận các khoản nợ một cách tiêu cực và ngại chấp nhận rủi ro. Thay vì vay vốn, họ thường sắp xếp những khoản nợ không chính thức với người thu mua sắn hoặc người bán hàng vì có thể chia sẻ rủi ro với họ. Đối với người Thái, Xinh Mun và Khơ Mú ở Sơn La, sự hỗ trợ và thông tin mà họ nhận được từ những người thu mua và người bán hàng địa phương này đóng vai trò quan trọng trong các quyết định và chiến lược của nam giới về lựa chọn cây trồng và đầu tư, trong khi với người Ê Đê ở Đắk Lắk, mạng lưới gia đình của phụ nữ và nam giới đóng vai trò quan trọng trong lựa chọn cây trồng và các phương án sinh kế thay thế.

Thảo luận và kết luận

Những phát hiện của nghiên cứu này có các hàm ý liên quan đến việc thiết kế các biện pháp can thiệp để sản xuất sắn và các chuỗi giá trị bền vững hơn. Thứ nhất, nếu việc canh tác bền vững đòi hỏi đầu tư lao động và tài chính cao hơn thì khả năng phương án này được các dân tộc thiểu số chấp nhận càng thấp vì nó không phù hợp với chiến lược của họ, mang lại lợi nhuận kinh tế thấp trên mỗi đơn vị lao động so với các hoạt động sinh kế khác. Thứ hai, trong khi liên kết nông dân với thị trường toàn cầu với ít bên tham gia hơn thường được coi là giải pháp lý tưởng cho nhiều dự án phát triển, một trong những lý do người dân tộc thiểu số quan tâm đến trồng sắn lại là vì các bên tham gia trong chuỗi giá trị có thể giúp họ chia sẻ rủi ro và cung cấp hỗ trợ tín dụng. Nam giới và phụ nữ vùng sâu vùng xa và khó khăn cần những người trong chuỗi giá trị mà có thể cung cấp thông tin đáng tin cậy cũng như hỗ trợ về tín dụng. Hiểu được những mối quan hệ này và động cơ thúc đẩy đối với người thu mua và người bán hàng là rất quan trọng để nông dân có thể quản lý rủi ro về sản xuất và tiếp thị tốt hơn trong khuôn khổ các chuẩn mực và quyết định liên quan đến giới. Cung cấp thông tin cho các mạng lưới hiện có này có thể giúp tăng cường quy mô các công nghệ nhằm cải thiện năng suất nông nghiệp và sinh kế cho người dân.

Tài liệu tham khảo

1. Akram-Lodhi, A. H. (2005). *Nông nghiệp Việt Nam: Quá trình tích lũy của nông dân khá giả và cơ chế phân biệt xã hội*. *Tạp chí Thay đổi Cây trồng*, 5(1), 73-116.
2. Cramb, R., Manivong, V., Newby, J. C., Sothorn, K., & Sibat, P. S. (2017). *Các giải pháp thay thế cho việc thu hồi đất: tìm hiểu các điều kiện để đưa các nông hộ nhỏ vào chuỗi hàng nông nghiệp ở khu vực Đông Nam Á*. *Tạp chí Nghiên cứu Nông dân*, 44(4), 939-967.
3. Elmhirst, R. (2011). *Giới thiệu sinh thái chính trị nữ quyền mới*. *Geoforum*, 42(2), 129-132.
4. Hall, Derek (2011). *"Thu hồi đất, kiểm soát đất, và sự bùng nổ cây trồng ở Đông Nam Á"*. *Tạp chí nghiên cứu Nông dân* 38 (4), 837-857.
5. Lyon, F. (2000). *Niềm tin, mạng lưới và các chuẩn mực: sự tạo ra vốn xã hội trong các nền kinh tế nông nghiệp ở Ghana*. *Phát triển Thế giới*, 28(4), 663-681.
6. Nightingale, A. J. (2006). *Bản chất của giới tính: công việc, giới tính và môi trường*. *Môi trường và Quy hoạch D: Xã hội và Không gian*, 24, 165-185.
7. Nightingale, A. J. (2011). *Sự khác biệt bao trùm: Sự giao thoa và sự sản sinh vật chất của giới, cấp bậc, tầng lớp và môi trường ở Nepal*. *Geoforum*, 42(2), 153-162.
8. Ribot, J. C., & Peluso, N. L. (2003). *Một lý thuyết về truy cập*. *Xã hội học Nông thôn*, 68(2), 153-181.
9. To, P., Mahanty, S., & Dressler, W. (2016). *Đạo đức kinh tế và thị trường: Kinh doanh sẵn của "người trong cuộc" tại Kon Tum, Việt Nam*. *Quan điểm của Châu Á Thái Bình Dương*, 57(2), 168-179.

Canh tác cây ăn quả và rau - con đường mang lại lợi nhuận cao cho nông hộ nhỏ

Phạm Thị Sến¹, Oleg Nicetic² và Gordon Rogers³

Tổ chức/cơ quan

¹Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Miền núi Phía Bắc, Phú Thọ, Việt Nam

²School of Agriculture and Food Science, University of Queensland, Australia.

³Applied Horticultural Research, Sydney, Australia

Tác giả đại diện

o.nicetic@uq.edu.au

Từ khóa

Mộc Châu, mật, rau an toàn, nhóm nông dân

Giới thiệu

Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La là một cao nguyên có độ cao 1,050 m trên mực nước biển, và có khí hậu ôn đới phù hợp với việc trồng cây ăn quả ôn đới có yêu cầu độ lạnh thấp đến vừa phải và trồng rau ôn đới vào các tháng mùa hè. Đây là một cơ hội độc đáo cho nông dân ở đây phát triển sản xuất quả và rau, từ đó đa dạng hóa hệ thống canh tác của mình, vốn chỉ được tập trung vào sản xuất ngô từ những năm 1990. Tuy nhiên, những cơ hội này chưa được phát huy cho đến năm 2010, khi hai dự án kinh doanh nông nghiệp của ACIAR (một dự án tập trung về mật, một dự án tập trung vào sản xuất rau trái vụ) được tiến hành nhằm nghiên cứu cách tận dụng các cơ hội này và phát triển một mô hình sản xuất rau quả theo thị trường. Hiện tại cả hai dự án đều đang trong pha thứ hai, và các kết quả nghiên cứu chính từ hai dự án này được trình bày ở dưới đây.

Cách tiếp cận nghiên cứu

Cả hai dự án đều áp dụng cách tiếp cận theo chuỗi giá trị, và làm việc trực tiếp với các bên liên quan khác nhau, từ nông dân và thu gom địa phương cho đến các thương lái quy mô lớn và các nhà bán lẻ hiện đại. Dự án đồng thời cũng tiến hành nghiên cứu mang tính thích ứng (adaptive research) nhằm giải quyết các hạn chế trong sản xuất và cùng với chính quyền địa phương thúc đẩy việc thành lập các nhóm nông dân.

Sản xuất mật có quy mô lớn hơn nhiều (16-18 tấn/năm) so với rau. Vì vậy, các mô hình sản xuất và bán sản phẩm đang được phát triển cho mật xanh xuất khẩu sang Trung Quốc (chế biến), và cho mật chín bán ở thị trường truyền thống và thị trường bán lẻ hiện đại. Dự án mật đặc biệt

tập trung vào việc xây dựng và phát triển chuỗi giá trị mật chất lượng cao cung ứng cho các cửa hàng thực phẩm sạch và siêu thị tại Hà Nội.

Đối với rau, do khi dự án bắt đầu thì sản xuất rau ôn đới vào mùa hè vẫn chỉ ở giai đoạn sơ khai, nhóm dự án chủ yếu tập trung hỗ trợ các nhóm nông dân để cung ứng cho phân khúc bán lẻ hiện đại, và tập trung vào việc phát triển và tiến hành các hoạt động sản xuất, sau thu hoạch và bán sản phẩm tối ưu. Các tiêu chuẩn rau an toàn và VietGAP được sử dụng để định hướng cho sản xuất.

Các kết quả

Khi dự án quả ôn đới AGB/2008/002 bắt đầu vào năm 2009, giá mật chín rơi vào khoảng 2000-3000 VND/kg, chỉ cao hơn giá mật xanh xuất đi Trung Quốc (để chế biến) một ít. Vì vậy thời gian này nhiều hộ nông dân chủ yếu bán mật xanh. Khi khối lượng mật xuất khẩu sang Trung Quốc tăng trong vòng những năm sau đó (đối với cả mật xanh và mật chín), lượng cung mật đi đến thị trường Hà Nội giảm, và giá mật chín bắt đầu cải thiện, và các hộ nông dân từ đó cũng có hứng thú với sản xuất mật hơn. Dự án AGB/2008/002 đã hợp tác với dự án Pháp ASODIA và hỗ trợ việc thành lập các nhóm nông dân và tập trung vào việc cải thiện các hoạt động quản lý vườn cây và tán cây nhằm tăng chất lượng quả nhìn chung. Cùng lúc đó, chuỗi giá trị cung ứng mật chọn từ một vài khu vực sản xuất mật tốt nhất ở Mộc Châu (tiểu khu Bản Ôn, Tà Lọng, Cờ Đỏ và Pakhen) đến các cửa hàng thực phẩm sạch và siêu thị ở Hà Nội cũng được xây dựng. Mật xô (không phân loại) cũng bắt đầu được chuyển đi đến các thị trường ở miền Nam với khối lượng lớn. Nông dân trồng mật ở các vùng sản xuất có điều kiện tốt hiện tại có thu nhập cao và ổn định từ việc bán mật chín xô (không phân loại) qua các kênh truyền thống đến Hà Nội, Đồng bằng Sông Hồng, các tỉnh miền Nam và Trung Quốc (Biểu đồ 1). Dao động về sản lượng ở trong biểu đồ phản ánh sản lượng dao động theo hai năm một (biannual bearing) của mật Tam Hoa. Cũng cần lưu ý rằng giá mật trong năm có sản lượng cao vẫn giữ ở mức ổn định, chủ yếu do xuất khẩu sang Trung Quốc tăng trong các năm có sản lượng cao.

So với việc bán mật không phân loại qua kênh chợ truyền thống, các hộ nông dân bán mật chín đã phân loại qua kênh bán lẻ hiện đại với mức giá chênh lệch cao hơn tầm 30-100%. Chênh lệch giá thường cao hơn vào giữa vụ mật chín, khi giá mật tại vùng sản xuất nhìn chung xuống thấp. Mức độ hài lòng của các hộ nông dân với mức chênh lệch giá họ thu được tỷ lệ nghịch với công lao động họ phải bỏ ra thêm để thu hái mật một cách có chọn lọc, và công lao động này lại tỷ lệ nghịch với mức độ đồng

đều của quả. Nông dân áp dụng các kỹ thuật quản lý tán cây (đốn tỉa,...) tốt và có vườn cây cho thu hoạch tốt thì thường cảm thấy hài lòng với việc tham gia bán sản phẩm cho các nhà bán lẻ hiện đại hơn.

Trong suốt thời gian hoạt động của dự án, khối lượng mật mà nhóm nông dân dự án cung ứng cho một số nhà bán lẻ dẫn đầu phân khúc tăng từ 3 tấn trong năm 2011 đến 41.8 tấn năm 2017. Tuy nhiên lượng mật này vẫn chỉ chiếm chưa đến 1% tổng sản lượng của Mộc Châu.

Các hộ nông dân tham gia vào dự án rau gia tăng thu nhập ròng của họ một cách đáng kể thông qua việc cung cấp rau chất lượng cao và được chứng nhận an toàn cho các cửa hàng bán lẻ và người tiêu dùng tại Hà Nội. Năm 2015, một nhóm nông dân tại bản Tự Nhiên đạt mức thu nhập trung bình vào khoảng 300 triệu đồng/ha, cao hơn 150% so với thu nhập từ rau của các hộ không tham gia dự án.

Năm 2016, 87 hộ nông dân dự án – trong đó 71% là phụ nữ, và 10% đến từ các nhóm dân tộc thiểu số Mường, Thái và Hmông – sản xuất tầm 690 tấn rau chứng nhận an toàn ở các bản Tự Nhiên, Ta Niết, An Thái và Vân Hồ ở Mộc Châu. Số liệu từ một hộ nông dân có kinh nghiệm lâu năm cho thấy rau ôn đới an toàn trồng vào mùa hè là một nguồn thu nhập bền vững cho các hộ nông dân (Biểu đồ 2).

Sản lượng rau chứng nhận an toàn ở Mộc Châu tăng trung bình 45% mỗi năm (từ 2013 đến 2016), và diện tích rau ôn đới an toàn trồng vào mùa hè tăng từ 4ha vào năm 2012 lên 30ha năm 2016. Các hộ nông dân tham gia vào chuỗi cung ứng rau an toàn gia tăng thu nhập của mình một cách đáng kể, lên tới mức 70-150 triệu VND/ha/năm.

Ở huyện Vân Hồ, một nông dân dân tộc Hmông đạt mức thu nhập ròng từ rau tới 116 triệu VND (6,500 AUD)/ha/năm, tăng 480% so với mức thu nhập 20 triệu (1,100 AUD)/ha từ trồng lúa.

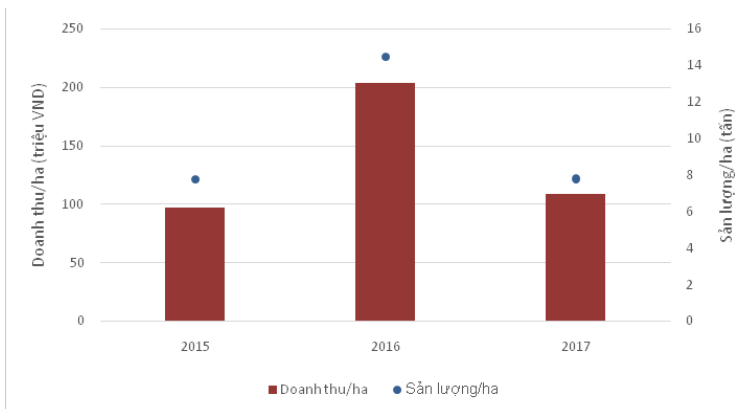
Một dự án ACIAR hiện tại (AGB/2014/035) đang làm việc với các nhóm nông dân mới để xây dựng mô hình mở rộng quy mô để có thể chiếm được thị phần lớn hơn trong tổng số 1 triệu tấn rau tiêu thụ trong Hà Nội mỗi năm. Mô hình này sẽ bao gồm việc quản trị và điều hành nhóm một cách bình đẳng và liên kết với các đối tác cả ở khu vực tư nhân lẫn nhà nước.

Thảo luận và kết luận

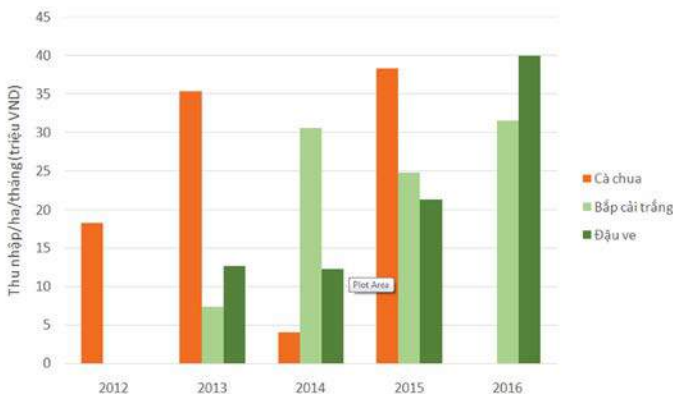
Các số liệu cho thấy việc đa dạng hóa sản xuất thông qua sản xuất quả và rau đưa đến cơ hội tăng thu nhập cho các hộ nông dân nhỏ. Các hoạt động

sử dụng đất khác, ví dụ như trồng ngô hoặc lúa, mang lại thu nhập ròng khoảng 10 triệu VND (560 AUD)/ha/năm, chỉ vào khoảng 10% thu nhập nông dân có thể có từ việc sản xuất rau chứng nhận an toàn. Cây mận, và có thể là hồng, lê hoặc đào có thể thay thế ngô ở các vùng đất dốc nhẹ, trong khi rau có thể được trồng ở các vùng đất bằng, nơi có thể tiếp cận các nguồn nước. Mận Tam Hoa hiện đang có vị thế tốt ở thị trường nội địa nhờ đặc điểm về mùa vụ (vụ thu hoạch mận Tam Hoa ở Việt Nam rơi vào 2-3 tuần trước khi mận Trung Quốc bắt đầu xâm nhập thị trường). Các loại quả khác phải cạnh tranh với quả nhập từ Trung Quốc. Tương tự như vậy, rau trái vụ cũng phải cạnh tranh với rau nhập khẩu từ Trung Quốc, vì vậy yếu tố chất lượng và chứng nhận sản xuất rau an toàn sẽ là một lợi thế cạnh tranh giá trị cho rau trái vụ ở Mộc Châu.

Biểu đồ 1: Khối lượng mận/ha và doanh thu/ha của một hộ trồng mận điển hình ở tiểu khu Tà Lọng – huyện Mộc Châu



Biểu đồ 2: Thu nhập trung bình/ha/tháng từ trồng rau ôn đới trái vụ của một hộ nông dân có kinh nghiệm lâu năm ở hợp tác xã Tự Nhiên



Lồng ghép chăn nuôi gia súc với các hệ thống canh tác tại vùng cao Tây Bắc: Thách thức và cơ hội

Stephen Ives¹, Isabelle Baltenweck², Michael Bell³

Cơ quan

¹Trường cao đẳng, Đại học Tasmania, Launceston, Tas 7250, Australia.

²Viện Nghiên cứu Chăn nuôi quốc tế, CGIAR, Nairobi 00100, Kenya.

³Trường Nông nghiệp và Công nghệ Thực phẩm, Đại học Queensland, Gatton, Australia

Tác giả đại diện

Stephen.Ives@utas.edu.au

Từ khóa

Gia súc, bò, ngô, lợn, hệ thống canh tác, cạnh tranh đất đai

Giới thiệu

Khu vực Tây Bắc có địa hình phức hợp, gồm đồi núi và thung lũng sông bồi đắp cho đồng bằng sông Hồng. Đây cũng là một trong những khu vực nghèo và xa xôi hẻo lánh nhất Việt Nam (Huyen và cộng sự, 2016). Do hạn chế về cơ sở hạ tầng và xa xôi cách biệt nên khu vực này ít được đô thị hóa hơn so với mặt bằng chung của cả nước, với 80% hộ gia đình có thu nhập chính từ nông lâm nghiệp (Tran và cộng sự, 2014). Việc tăng cường chăn nuôi gia súc dẫn đến nhu cầu tăng nguồn cung thức ăn chăn nuôi, và do đó cần có đất canh tác. Điều này dẫn đến các vấn đề liên quan đến sử dụng đất do việc mở rộng chăn nuôi gia súc sẽ dẫn đến tăng nhu cầu sản xuất thức ăn chăn nuôi và sẽ gây ra cạnh tranh trực tiếp về nguồn tài nguyên đất với các cây trồng và thực phẩm, trừ các cây trồng đa mục đích như khoai lang.

Gần đây việc mở rộng diện tích canh tác ngô và một số cây trồng hàng năm khác trên đất dốc đã làm gia tăng xói mòn đất và giảm khả năng tiếp cận với diện tích đất sẵn có trước đây dành cho chăn thả cũng như diện tích cỏ và thức ăn khô cho gia súc. Vấn đề này xét đến cùng có thể gây sức ép lên tính bền vững về môi trường của hệ thống chăn nuôi nông hộ. Ba dự án mới đang được xây dựng ở vùng núi Tây Bắc: LPS/2015/037, “Tăng cường sản xuất bò thịt trong các hệ thống canh tác vùng núi Tây Bắc Việt Nam”; SMCN/2014/049, “Cải thiện hệ thống canh tác ngô trên đất dốc Việt Nam và Lào”; dự án lồng ghép nuôi lợn – trồng ngô hiện đang xây dựng, với mục tiêu nhằm tăng cường hệ thống nuôi lợn-trồng ngô giúp cải thiện sinh kế. Việc lồng ghép các hoạt động và kết quả từ ba dự án này

sẽ tạo điều kiện cho các nông hộ đưa ra quyết định liên quan tới các hệ thống canh tác của họ.

Biện pháp tiếp cận của nghiên cứu

Dự án bò thịt sẽ áp dụng biện pháp tiếp cận toàn bộ trang trại nhằm tạo thuận lợi cho các nông dân lồng ghép sản xuất thức ăn khô với thực phẩm và cây trồng ngắn ngày, và xây dựng nguồn cung thức ăn quanh năm hỗ trợ các hệ thống nuôi bò thâm canh. Mục tiêu này có thể đạt được thông qua việc kết hợp và lồng ghép các kết quả nghiên cứu của những dự án trước đó và triển khai các nghiên cứu dựa vào cộng đồng và trang trại có sự tham gia được hỗ trợ bởi các nhà nghiên cứu và các cán bộ khuyến nông của Sở NN&PTNT. Các công cụ phân tích sinh kế, hỏi đáp và phân tích tác động có sự tham gia sẽ được áp dụng để xác định nguồn lực, động lực, chiến lược, thuận lợi và rào cản đối với thay đổi bền vững trong chăn nuôi bò theo quy mô nông hộ.

Các tổ nhóm làm việc tại địa phương và các huyện bao gồm các bên quan tâm tới chuỗi giá trị phát triển chăn nuôi sẽ được hình thành nhằm tạo thuận lợi và thúc đẩy chuyển dịch sang các hệ thống sản xuất thâm canh hơn. Các liên minh này cũng sẽ kết nối với các nhóm lợi ích nông dân mới và sẵn có để thúc đẩy sự trao đổi kiến thức. Biện pháp tiếp cận quản lý chuỗi giá trị sẽ được áp dụng để giúp người nông dân và thương lái hiểu về nhu cầu thị trường và tạo thuận lợi cho sự kết nối mạnh mẽ giữa các chủ thể và thị trường. Biện pháp tiếp cận này được thực hiện thông qua việc xác định và mô tả đặc điểm thị trường tại đô thị, xây dựng và triển khai mô hình tiếp thị cải tiến dựa vào truyền thông cải tiến và các thực hành tiếp thị có hiệu suất và hiệu quả cũng như trang bị cho nông dân và thương lái nhằm đáp ứng với những thay đổi của thị trường.

Dự án ngô tập trung cụ thể vào các hệ thống sản xuất ngô bền vững trên đất dốc tại tỉnh Sơn La, Việt Nam và tỉnh Houaphan tại Đông Bắc Lào. Dự án bao gồm các chiến lược như lồng ghép chăn nuôi và canh tác cũng như xây dựng mô hình tiếp cận cho các cơ quan khuyến nông địa phương. Dự án cũng sẽ phân tích chuỗi giá trị của các loại hàng hóa có lợi nhuận đã được xác định nhằm lồng ghép vào hệ thống ngô, trong đó lấy nông dân làm chủ thể nhằm nhân rộng mô hình.

Dự án trồng ngô-nuôi lợn, hiện đang được xây dựng, sẽ hướng tới cải thiện sinh kế cho nông hộ nuôi lợn bằng cách xác định và thử nghiệm các can thiệp ở các khâu khác nhau trong chuỗi giá trị. Chăn nuôi lợn có thể đem đến những cơ hội cải thiện sinh kế đáng kể cho các nông hộ ở Tây

Bắc Việt Nam. Bước đầu tiên sẽ đánh giá nhu cầu về các giống lợn khác nhau, bao gồm lợn nuôi theo hình thức “chăn thả tự nhiên” (hạn chế chăn nuôi bằng thức ăn công nghiệp).

Dựa vào kết quả đánh giá, dự án sẽ xác định và thử nghiệm các cơ chế - tập trung vào thức ăn - nhằm cải tiến việc chăn nuôi giống lợn lai và lợn bản địa đáp ứng các nhu cầu thị trường đa dạng cũng như để phù hợp với các cơ hội và rào cản của các hệ thống chăn nuôi khác nhau. Dự án cũng sẽ xem xét vấn đề thức ăn chăn nuôi thay thế sản xuất tại trang trại, ví dụ như thức ăn từ cây đậu, có thể bổ sung ngô, nhằm tạo ra thức ăn chăn nuôi bền vững và dinh dưỡng cân bằng hơn.

Để những hệ thống này phát huy được vai trò cải thiện thu nhập hộ gia đình thông qua hội nhập thị trường tốt hơn, cần có các tổ chức thể chế mới giúp kết nối hộ chăn nuôi lợn với thị trường (cả đầu vào và dịch vụ bao gồm khuyến nông và thị trường đầu ra). Các chiến lược cải thiện tiếp cận thị trường cho thấy đã thành công tại một số địa phương khác và cũng đã được thảo luận trong nghiên cứu này cho thấy vẫn còn nhiều thách thức cũng như các chiến lược mới cần phải được nghiên cứu thêm. Khả năng phối hợp một số biện pháp tiếp cận đã được thảo luận, ví dụ hệ thống thương lái ưa thích kết nối với các cửa hàng chuyên tiêu thụ đặc sản tại các đô thị lớn, tổ chức các nhóm sản xuất, là những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu. Để chứng minh được lợn nuôi theo cách truyền thống cũng có thể cho ra sản phẩm thịt lợn an toàn, cần kết nối thêm với dự án SafePORK.

Thảo luận và kết luận

Các kết quả mong đợi của dự án bò thịt bao gồm các hệ thống chăn nuôi gia súc có lợi nhuận, được lồng ghép với hệ thống canh tác và tăng cường tính bền vững môi trường khi nông dân chuyển dịch sang hệ thống chăn nuôi bò có định hướng thị trường và thâm canh hơn; bình đẳng giới được cải thiện và giúp tái phân bổ nhiệm vụ chăn nuôi giữa phụ nữ và nam giới;; tiếp cận thị trường được cải thiện và việc nông dân và thương lái nắm được nhu cầu thị trường cũng như cơ hội sẽ dẫn đến sản xuất định hướng thị trường hơn và thu nhập tiền mặt từ chăn nuôi gia súc; năng lực của các Sở NN&PTNT và chính quyền địa phương được cải thiện nhằm duy trì môi trường chính trị và luật pháp tạo thuận lợi cho việc cải thiện thị trường.

Dự án ngô sẽ bổ sung cho dự án bò thịt bằng cách xây dựng chuỗi các lựa chọn hệ thống trang trại có lợi nhuận được chính quyền địa phương và

nhà cung cấp tư nhân hỗ trợ và cung cấp nguồn lực, với trọng tâm là tạo điều kiện để mở rộng quy mô.

Các kết quả dự kiến của dự án trồng ngô-nuôi lợn bao gồm nắm bắt được vị trí và vai trò của chăn nuôi lợn quy mô nông hộ tại các tỉnh Tây Bắc và vai trò của chuỗi giá trị liên quan; gia tăng sự hiểu biết về các phương án trồng ngô và các thức ăn thay thế nhằm tăng tính hiệu quả và bền vững hơn với môi trường, cũng như hướng tới chính phủ, các tác nhân trong chuỗi giá trị và các bên tham gia khác bằng cách đưa ra những bằng chứng về những phương án mới (mô hình kinh doanh) giúp cho việc chăn nuôi lợn mang lại lợi nhuận cao hơn, ổn định hơn về môi trường và xã hội.

Tóm lại, lồng ghép chăn nuôi gia súc với cây trồng ngắn ngày trong hệ thống sản xuất có năng suất tại vùng Tây Bắc đòi hỏi biện pháp tiếp cận nghiên cứu tổng hợp từ ACIAR và các dự án được hỗ trợ bởi các nhà tài trợ khác. Sự tham gia của nông dân và các bên tham gia khác vào ba dự án là cần thiết để đảm bảo thành công của nghiên cứu này, và khả năng lợi nhuận của nông dân quy mô nhỏ tại khu vực Tây Bắc Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Huyen, L. T. T., Thuy, D. K. và Sautier, D. (2016). *Nghiên cứu về các bên tham gia chuỗi giá trị trong chuỗi giá trị heo đen tại Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Tính bền vững của chuỗi giá trị heo đen tại huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La: Đánh giá các bên tham gia chuỗi giá trị*
2. Tran, T. Q., Nguyen, S. H., Vu, H. V. và Nguyen, V. Q. (2014). « Lưu ý về sự nghèo đói của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng Tây Bắc Việt Nam » *Các nền kinh tế hậu cộng sản* 27(2): 268-281.



Chuyên gia kỹ thuật từ ICRAF đang tập huấn cho bà con H'Mong cắt tỉa cành và tạo tán cây sơn trà. Ảnh: Trần Hà My

Tóm tắt áp phích

The background of the page is a vibrant green abstract design. It features a series of overlapping, curved lines that create a sense of depth and movement. A subtle grid pattern is visible, adding a structured element to the organic shapes. The colors range from light, almost white-green at the top to a deep, rich green at the bottom.

Mối quan hệ và luồng thông tin giữa các bên tham gia trong chuỗi giá trị cây sắn tại tỉnh Đắk Lắk

Lê Đức Niệm¹, Trần Thị Ngọc Hạnh¹, Dương Minh Ngọc¹ và Nguyễn Văn Đạt¹

Cơ quan

¹ Đại học Tây Nguyên, Đắk Lắk, Vietnam

Tác giả đại diện

datantoan@yahoo.com

Giới thiệu

Đắk Lắk là một trong những tỉnh trồng sắn lớn nhất tại Việt Nam, diện tích trồng sắn của tỉnh đã tăng lên nhanh chóng trong những năm qua. Có nhiều bên tham gia vào chuỗi giá trị sắn bao gồm nông dân, thương lái, các nhà đầu tư, các nhà máy sắn, chính quyền địa phương và các cơ quan hỗ trợ. Luồng thông tin và đặc biệt là chất lượng thông tin chia sẻ giữa các bên tham gia đã có tác động tới mối quan hệ giữa các bên tham gia và sau đó tác động tới sự phát triển và tính bền vững của chuỗi giá trị. Nghiên cứu này khảo sát về quan hệ đối tác cũng như luồng thông tin giữa các bên tham gia trong chuỗi giá trị sắn tại Đắk Lắk và tác động của nó lên sự phát triển của ngành sắn.

Biện pháp tiếp cận nghiên cứu

Các huyện Krông Bông và EaKar được lựa chọn làm các điểm nghiên cứu. Cả hai huyện là huyện vùng sâu có diện tích trồng sắn lớn trên đất cần cỗi và đất phát rừng.

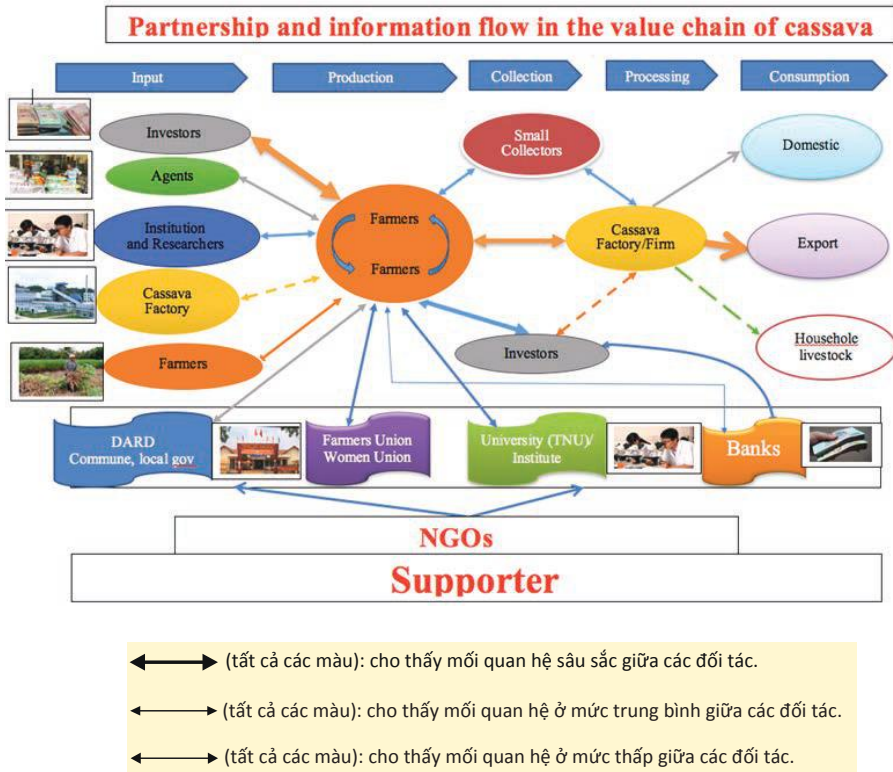
Nghiên cứu này sử dụng các phương pháp PRA và RRA với việc lấy mẫu ngẫu nhiên. Với phương pháp RRA (Đánh giá nông thôn nhanh), các nhà quan sát thực hiện các cuộc phỏng vấn không chính thức với người dân địa phương, đánh giá các vấn đề nông thôn từ quan điểm của người địa phương cung cấp thông tin. Thuận lợi của RRA là thông tin có thể được thu thập một cách nhanh chóng.

Bất lợi chính của RRA là nếu các cán bộ không có kỹ năng đánh giá tốt, thông tin thu thập được thường không chính xác lắm. Ngoài ra, các kết luận và giải pháp chỉ phản ánh quan điểm của người dân trong cộng đồng, thông tin và ý kiến từ bên ngoài hạn chế. Điều này cũng có thể làm hạn chế tính hiệu quả của việc triển khai dự án sau này.

Phương pháp PRA (Đánh giá nông thôn có sự tham gia) giúp người dân sống tại cộng đồng hiểu rõ hơn về môi trường họ đang sinh sống bằng cách hướng dẫn người dân xác định các vấn đề, tìm kiếm nguyên nhân của khó khăn và xây dựng các giải pháp và triển khai chúng để vượt qua khó khăn.

Các bên liên quan tại địa phương được khuyến khích tham gia thông qua việc chia sẻ kiến thức, thông tin, phương pháp và kinh nghiệm. Các nhà nghiên cứu đóng vai trò là những người thúc đẩy học hỏi từ người dân sử dụng các chỉ số cũng như đánh giá của người dân địa phương. Các nhà nghiên cứu có thể hiểu và đánh giá kiến thức bản địa trong bối cảnh thông tin và ý kiến từ bên ngoài.

Kết quả



Hình 1: Quan hệ đối tác và luồng thông tin

Mối quan hệ giữa những người nông dân trong thôn/xã rất mạnh ở cả hai huyện. Người dân Việt Nam sống tại vùng nông thôn có tinh thần cộng đồng rất cao. Các NGOs (các tổ chức phi chính phủ) tiếp cận với người nông dân thông qua trường đại học và các nhà chức trách địa phương. Họ có mối quan hệ hợp tác khá tốt. Họ thường tổ chức các hội thảo dành cho nông dân về các giống cây trồng mới và kỹ thuật canh tác...

Tuy nhiên, vẫn còn một số khác biệt trong mức độ quan hệ giữa các đối tác của huyện EaKar và KrôngBông.

Những người nông dân – Nhà máy sản: tại EaKar, nông dân hiếm khi bán các sản phẩm từ cây sản cho Nhà máy sản, do đó họ có mối quan hệ lỏng lẻo với các nhà máy do họ cũng không trao đổi thông tin nhiều. Ngược lại, hầu hết nông dân tại Krôngbong bán sản trực tiếp cho nhà máy sản Krôngbong.

Nông dân – nhà đầu tư: tại EaKar, nông dân chủ yếu bán các sản phẩm sản cho các nhà đầu tư. Họ tin tưởng mạnh mẽ rằng nhà đầu tư sẽ mua các sản phẩm sản của họ khi trồng xong và hỗ trợ họ trong suốt quá trình đó nếu họ gặp khó khăn. Tại huyện KrôngBông, chỉ một vài nông dân nhận vốn từ các nhà đầu tư. Hoạt động của các nhà đầu tư ở đây rất yếu.

Thảo luận và kết luận

Các bên tham gia tại Đắk Lắk bao gồm nông dân, thương lái, các nhà đầu tư, nhà máy sản, các đại lý và các bên hỗ trợ bao gồm NGOs, các cơ quan, các nhà nghiên cứu, ngân hàng và chính quyền địa phương.

Tại Eakar, nông dân và các nhà máy sản có quan hệ lỏng lẻo và ít trao đổi thông tin. Ngược lại, quan hệ giữa nông dân và các nhà đầu tư rất tốt. Người nông dân trong thôn xã có gắn kết chặt chẽ với nhau. Nông dân thường trao đổi thông tin liên quan đến công nghệ trồng sản cũng như các bệnh dịch, và trao đổi những giống cây tốt và giống mới với nhau.

Tại Krôngbong, tình hình lại hoàn toàn khác; quan hệ đối tác và luồng thông tin giữa các tác nhân tham gia chuỗi giá trị tốt hơn ở EaKar. Mức độ tin cậy giữa các nông dân, và giữa nông dân và các nhà máy tinh bột sản KrôngBông cũng như các NGOs và chính quyền địa phương khá tốt. Chủ yếu là vì hầu hết các hộ trồng sản tại Krôngbong đều nằm trong vùng nguyên liệu của nhà máy chế biến sản Krôngbong.

Năng suất sản đã bắt đầu chững lại do suy giảm độ màu mỡ trong đất cũng như sử dụng giống có năng suất khá thấp. Việc áp dụng giống mới và công nghệ canh tác cải tiến có thể cải thiện được năng suất cũng như chất lượng sản. Tốc độ và mức độ áp dụng có thể được đẩy mạnh thông qua mối quan hệ và trao đổi thông tin tốt giữa các bên tham gia. Việc xác định các quan hệ này và mức độ mạnh yếu của nó là rất có giá trị trong việc xây dựng các kênh hỗ trợ cho sự phát triển ngành sản trong tương lai tại Đắk Lắk.

Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào phổ biến công nghệ, xây dựng liên kết chuỗi giá trị để cải thiện việc sản xuất sản tại các nông hộ quy mô nhỏ ở Đông Nam Á: Trường hợp chuỗi giá trị cây sắn tại Sơn La

Dominic Smith¹, Jonathan Newby², Cù Thị Lệ Thủy³ và Rob Cramb¹

Cơ quan

¹Trường Nông nghiệp và khoa học thực phẩm, Đại học Queensland, Brisbane, Qld 4072, Australia. .

²Trung tâm Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT), Văn phòng Viên Chăn, CHDCND Lào

³Trung tâm Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT), Văn phòng Hà Nội, Việt Nam.

Tác giả đại diện

d.smith1@uq.edu.au

Từ khóa

Phân tích chuỗi Giá trị, Chuyển giao công nghệ, Khu vực tư nhân, áp dụng công nghệ mới

Giới thiệu

Sự bùng nổ của thị trường sản toàn cầu trong thời gian gần đây đã tạo ra cơ hội sinh kế cho nhiều hộ nông dân quy mô nhỏ tại Đông Nam Á. Nghiên cứu đã đưa ra nhiều công nghệ có thể nâng cao năng suất và tính bền vững của những hộ trồng sắn này. Nhiều công nghệ đã được phát triển cùng với người nông dân qua phương pháp đánh giá có sự tham gia. Điều thách thức là làm sao phổ biến được những công nghệ này ra khỏi vùng ảnh hưởng của dự án.

Mặc dù các chính sách của chính phủ ưu tiên phổ biến những công nghệ này, nhưng mức độ áp dụng vẫn còn thấp. Chúng tôi cho rằng, trong những bối cảnh cụ thể, các thành phần tư nhân tham gia trong chuỗi giá trị có được lợi ích khuyến khích đầu tư thúc đẩy sử dụng các giống cây trồng, chế độ phân bón phù hợp, kiểm soát sâu bệnh và các phương pháp sản xuất khác. Trong những hoàn cảnh khác, lợi ích khuyến khích sự tham gia của thành phần kinh tế tư nhân vẫn còn thấp vì vậy vẫn cần sự hỗ trợ từ khu vực nhà nước hoặc các tổ chức phi chính phủ.

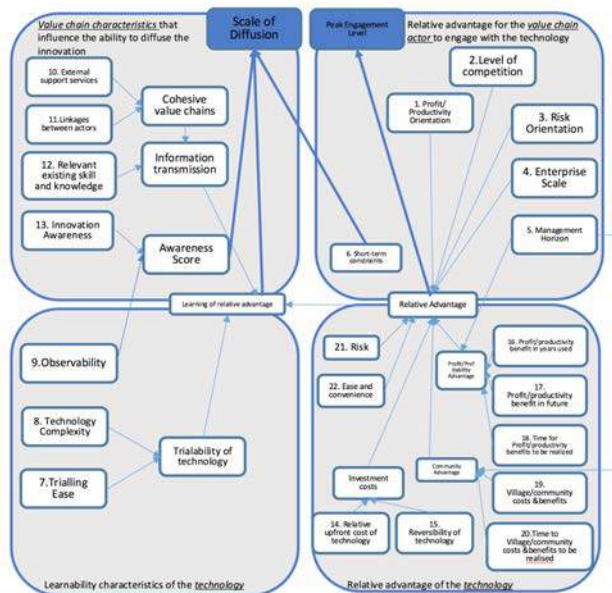
Chúng tôi trình bày một khung phân tích các cơ chế khuyến khích thành phần kinh tế tư nhân tham gia trong chuỗi giá trị đầu tư vào việc phổ biến

những công nghệ khác nhau và mở rộng khung này bao gồm cả các yếu tố ảnh hưởng tới việc áp dụng công nghệ của nông dân. Sau đó, chúng tôi thử nghiệm khung này thông qua phân tích chuỗi giá trị liên kết các hộ trồng sắn quy mô nhỏ tại tỉnh Sơn La với các nhà máy chế biến tinh bột sắn và các nhà sản xuất sắn lát khô.

Phương pháp nghiên cứu

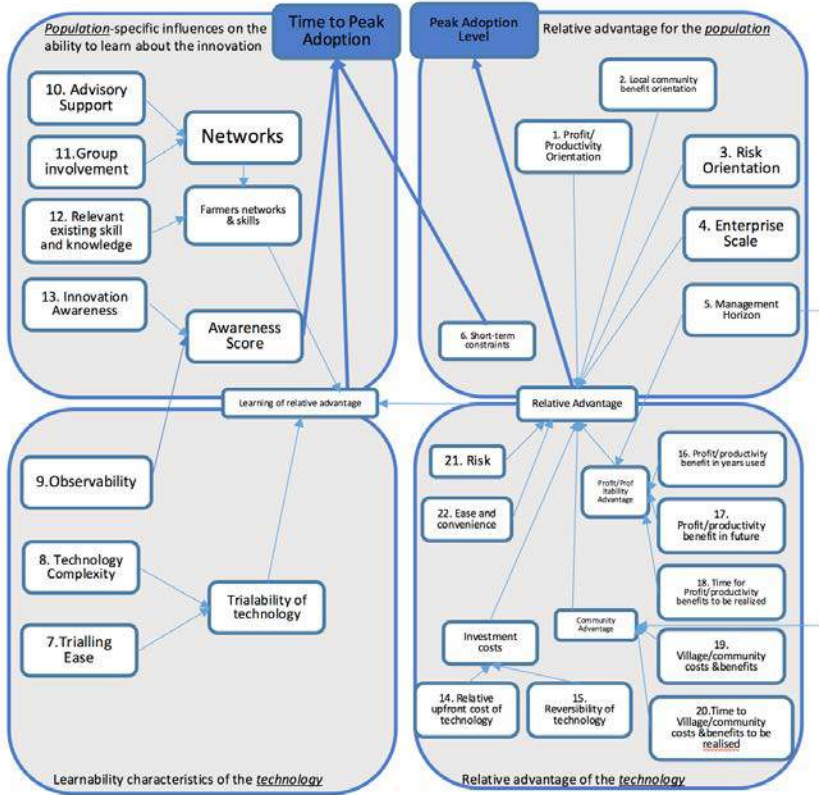
Đã có nghiên cứu lớn về những yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng công nghệ và tiến bộ trong nông nghiệp (Klerkx, van Mierlo và cộng sự 2012). Khung sau đây được xây dựng dựa trên các tài liệu nghiên cứu này và khung ADOPT cho Hộ nông dân quy mô nhỏ (Brown 2016) nhằm phân tích các biện pháp khuyến khích các chủ thể tư nhân tham gia chuỗi giá trị đầu tư vào thúc đẩy các công nghệ khác nhau, có tính đến (1) đặc điểm công nghệ, (2) bản chất hệ thống sản xuất, và (3) đặc điểm của chuỗi giá trị, bao gồm khả năng của các bên kinh doanh nông nghiệp nhằm thu được lợi nhuận từ việc đầu tư vào phổ biến công nghệ.

Mức độ tham gia tối đa của tác nhân chuỗi giá trị có công nghệ bị ảnh hưởng bởi các biến số chính và các biến số phụ ở hai góc bên phải (lợi thế tương đối của công nghệ và lợi thế tương đối của bên tham gia chuỗi giá trị tham gia vào công nghệ). Qui mô phổ biến bị tác động bởi các biến số chính và phụ còn lại ở hai góc bên trái (đặc điểm dễ học hỏi của công nghệ và đặc điểm của chuỗi giá trị tác động vào khả năng phổ biến công nghệ).



Khung phổ biến và tham gia

Khi công nghệ được phổ biến tới hộ nông dân quy mô nhỏ, việc ứng dụng công nghệ tối đa của nông dân phụ thuộc vào lợi thế tiềm ẩn tương đối của công nghệ và lợi thế tương đối của cộng đồng tham gia vào công nghệ. Thời điểm áp dụng tối đa phụ thuộc vào đặc điểm dễ học hỏi của công nghệ và nhóm dân số cụ thể tác động lên khả năng này.



Khung ứng dụng

Chúng tôi thử nghiệm khung này vào phổ biến và ứng dụng tiềm năng một loạt công nghệ khác nhau thông qua chuỗi giá trị cây sắn tại Sơn La.

Kết quả

Các đặc điểm về tính dễ học có ảnh hưởng đến sự phổ biến và áp dụng tại Sơn La bao gồm thực tế là hệ thống khuyến nông của chính phủ không có định hướng cụ thể cho cây sắn, không có nhiều nhóm nông dân dẫn đầu, và mức độ hiểu biết về các vấn đề/can thiệp tiềm năng ở mức trung bình.

Các đặc điểm thuận lợi tương đối được quan sát thấy tại Sơn La bao gồm: định hướng thị trường đang tăng lên, sản xuất quy mô nhỏ, bất lợi rủi ro cao và định hướng lợi ích cộng đồng ở mức trung bình.

Có hai loại công nghệ chính được ưu tiên áp dụng bởi các bên tham gia trong chuỗi giá trị tại Sơn La:

Giống mới

Được nhân giống đặc biệt đáp ứng các đặc tính mong đợi bao gồm năng suất củ cao, củ có hàm lượng tinh bột cao, có khả năng chịu hạn, khả năng kháng sâu bệnh. Đối tác/đầu mối can thiệp giới thiệu giống sản mới trong chuỗi giá trị sản tại Sơn La có thể là Nhà máy chế biến tinh bột sản Sơn La.

Quản lý phân bón

Đối tác/đầu mối chính cho việc giới thiệu can thiệp xử lý phân bón có hiệu quả trong chuỗi giá trị sản tại Sơn La có thể là những công ty sản xuất phân bón đang hoạt động tại Sơn La và mạng lưới các cửa hàng liên kết cung cấp vật tư nông nghiệp của họ.

Thảo luận và kết luận

Đặc điểm công nghệ của các giống mới cũng như đặc điểm cộng đồng tại Sơn La có nghĩa là tiềm năng áp dụng tối đa các giống mới của người nông dân tại Sơn La tương đối cao.

Nhà máy chế biến tinh bột có những lợi ích đáng kể để thúc đẩy ứng dụng các giống có năng suất cao hơn dẫn đến nguồn cung nguyên liệu thô nhiều hơn nhằm tăng hiệu quả sử dụng công suất chế biến. Tuy nhiên, họ thiếu sự kết nối chặt chẽ lâu dài thông qua chuỗi giá trị. Các thương lái lớn hơn cung cấp nguyên liệu cho nhà máy có kết nối chặt chẽ với người nông dân ở phía trên chuỗi giá trị nhưng lại có ít lợi ích khuyến khích họ thúc đẩy sử dụng giống mới có năng suất cao hơn. Những thương lái đơn lẻ thiếu khả năng loại trừ các thương lái khác thu lợi từ việc đầu tư của họ.

Để tạo điều kiện cho sự tham gia của thương lái cũng như phổ biến rộng rãi giống cây trồng, các thương lái quy mô lớn hơn và các thương lái liên kết quy mô nhỏ ở cấp xã cần phải được khuyến khích tham gia. Những ưu đãi có thể bao gồm trợ giá bán cổ phần cho những thương lái lớn hơn và hỗ trợ các thương lái lớn và các thương lái ở cấp xã nhân giống để bán cho nông dân. Hỗ trợ kỹ thuật ban đầu có thể do dự án cung cấp, nhưng hỗ trợ tài chính trợ giá giống nên do nhà máy cung cấp. Vì nhà máy hiện là nhà chế biến lớn duy nhất ở tỉnh nên có mức độ độc quyền cao với lợi nhuận mà nhà máy tạo ra và chỉ phải cạnh tranh với thị trường sản cất lát khô.

Các công ty phân bón có lợi ích đáng kể nhằm thúc đẩy việc phổ biến rộng rãi và áp dụng phân bón do các hộ trồng sắn tại Sơn la đang sử dụng lượng phân bón tương đối ít và thiếu kiến thức về công thức và tỷ lệ phân bón phù hợp. Mối liên kết giữa các công ty phân bón với nông dân rất tốt do có hệ thống phân phối thông qua các cửa hàng vật tư nông nghiệp ở các địa phương. Các nhà máy sản xuất tinh bột sắn có ít lợi ích hơn trong việc hỗ trợ nông dân do lợi ích có thể thu được trong dài hạn và rủi ro khi nông dân sử dụng hỗ trợ vào các hoạt động không liên quan đến sắn.

Trong khi lợi ích tham gia và phổ biến cao, thì khả năng sử dụng phân bón hiện còn thấp do hiện chưa có các công thức phân bón phù hợp với trồng sắn. Một trong những đầu tư trọng điểm vào tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng phân bón trong trồng sắn là cùng làm việc với các công ty phân bón để xây dựng công thức phù hợp dựa trên các kết quả khảo nghiệm.

Tài liệu tham khảo

1. Brown, P. R., Nidumolu, U.B., Kuehne, G., Llewellyn, R., Mungai, O., Brown, B. và Ouzman, J. (2016). *Xây dựng và phổ biến cho công chúng về chương trình ADOPT cho hộ nông dân quy mô nhỏ ở những nước đang phát triển. Chuỗi đánh giá tác động ACIAR . A. C. f. I. A. Research. Canberra, Trung tâm Nghiên cứu nông nghiệp quốc tế Australia*
2. Klerkx, L.và cộng sự (2012). *Tiến bộ của các phương pháp luận hệ thống nhằm đổi mới nông nghiệp: ý tưởng, phân tích và can thiệp. Khảo sát hệ thống trang trại 457 trong thế kỷ 21: Động năng mới. D. G. I. Darnhofer, và B. Dedieu: 457-483.*

Hiện trạng thương mại bò thịt tại khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc: Tác động tới ngành bò thịt tại Việt Nam

Phạm Văn Lương¹, Dominic Smith², Scott Waldron², Nguyễn Thị Lam Giang³

Cơ quan

¹HELVETAS Việt Nam, 298F, Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam

²Trường Nông nghiệp và Công nghệ thực phẩm, Đại học Queensland, Brisbane, Qld 4072, Australia.

³Trung tâm Phát triển Kinh tế Nông thôn (CRED), Hà Nội, Việt Nam

Tác giả đại diện

luong.pham@helvetas.org

Từ khóa

Gia súc, thịt bò, công nghiệp thịt bò, thương mại chính thức, thương mại tiểu ngạch, động cơ kinh doanh, nông hộ

Giới thiệu

Nhiều quốc gia tại Đông Nam Á và Trung Quốc đang trải qua giai đoạn phát triển kinh tế cũng như đô thị hóa một cách nhanh chóng và bền vững. Cầu và giá thịt bò đã tăng nhanh chóng. Điều này dẫn đến sự gia tăng đáng kể thương mại chính thức và tiểu ngạch các loại gia súc sống và thịt bò trong khu vực. Do đó, cơ hội cho phát triển nông thôn vì người nghèo được tạo ra, bao gồm khả năng cải thiện sinh kế nông hộ và công ăn việc làm cho các tác nhân trong chuỗi như thương lái, các nhà vận chuyển, chế biến và bán lẻ.

Các ngành công nghiệp tại địa phương ngày càng hội nhập, và các chuỗi giá trị mới cũng như dòng chảy thương mại qua biên giới đã xuất hiện. Tuy nhiên, những thay đổi trong và ngoài khu vực này chưa được hiểu một cách rõ ràng, và lợi ích tiềm năng vẫn còn bị hạn chế do một vài yếu tố về chính sách thương mại, dịch bệnh, rủi ro vệ sinh, và bản chất phi chính thức của các dòng chảy thương mại.

Nghiên cứu này xác định các xu hướng thương mại gia súc và thịt bò trong khu vực cũng như trình bày một số động cơ trong thương mại gia súc và thịt bò. Nghiên cứu cũng tìm hiểu tác động lên sự phát triển của ngành thịt bò và phát triển nông thôn tại Việt Nam.

Biện pháp tiếp cận nghiên cứu

Dự án kết hợp các phương pháp bao gồm thu thập dữ liệu và rà soát lý thuyết, thực địa có mục tiêu, tham vấn và thảo luận trực tiếp.

Dữ liệu sản xuất (số lượng gia súc, số liệu giết mổ và sản xuất thịt bò) được thu thập từ các quốc gia gồm Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á, như Lào, Campuchia, Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Đông Timor, Myanmar và Trung Quốc, thông qua các đầu mối tại mỗi quốc gia. Dữ liệu quốc gia được điều chỉnh với những nơi có số liệu báo cáo khổng (Trung Quốc, Indonesia, Myanmar, Lào) hoặc không chính xác (Campuchia, Đông Timor). Do có nhiều nguồn cung cấp vào lò mổ, nên số liệu giết mổ đã được điều chỉnh để bao gồm những dữ liệu này.

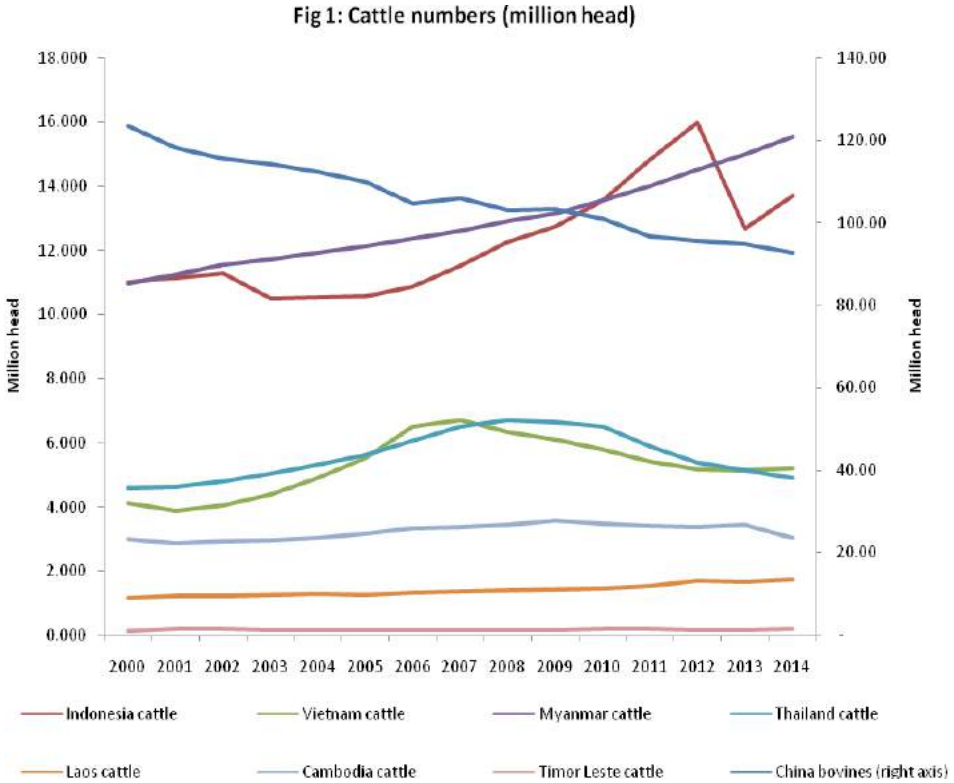
Các chuyến thực địa đã được tổ chức tại Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Indonesia, Đông Timor nhằm thu thập dữ liệu sơ cấp về các dòng thương mại gia súc và thịt bò chính thức và xuất nhập khẩu theo đường tiểu ngạch trong khu vực.

Dữ liệu được phân tích và trình bày cho các bên tham gia chính bao gồm các quan chức chính phủ, các nhà nghiên cứu, khu vực tư nhân thông qua hai hội thảo được tổ chức tại Việt Nam năm 2015 và 2017.

Kết quả

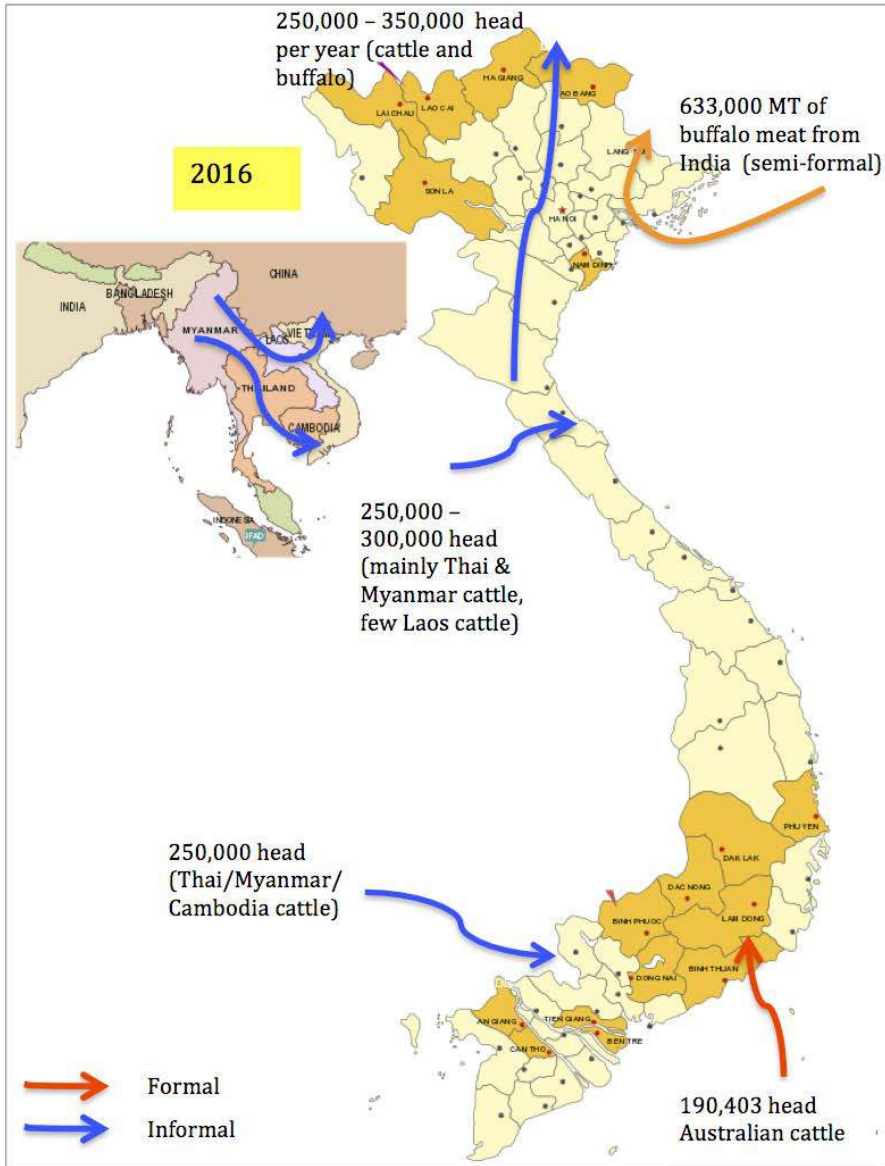
Với thu nhập gia tăng và đô thị hóa nhanh chóng, nhu cầu tiêu dùng thịt bò tại Trung Quốc và phần lớn các quốc gia Đông Nam Á đã tăng nhanh chóng kể từ năm 2000. Sự gia tăng về tiêu thụ thịt bò hàng năm tại Việt Nam từ năm 2000 tới năm 2014 là khá đáng kể (tăng 4,9%) và Trung Quốc (0,8% tại khu vực đô thị và 3,1% tại khu vực nông thôn).

Mặc dù mức tiêu thụ thịt bò gia tăng trong khu vực, số lượng gia súc nuôi vẫn tăng tương đối chậm, trừ Indonesia và Myanmar. Cùng thời điểm, có sự sụt giảm về số lượng bò tại Trung Quốc (Hình 1). Số lượng giết mổ (vào lò mổ và xuất khẩu) tăng 0,4% trong khi sản xuất thịt bò trong khu vực tăng 1,5% mỗi năm trong toàn khu vực.



Hình 1: Số lượng gia súc (triệu con)

Nhu cầu tiêu thụ thịt bò tăng nhanh hơn số lượng chăn nuôi tại hầu hết các quốc gia trong khu vực dẫn đến dòng chảy thương mại gia tăng một cách nhanh chóng với cả sản phẩm gia súc và thịt bò kể từ năm 2011. Dòng chảy thương mại gia súc sống và thịt bò trong khu vực được trình bày tại Hình 2. Việt Nam và Trung quốc là những thị trường chính cho việc giao dịch gia súc. Hầu hết thương mại gia súc sống trong các quốc gia Đông Nam Á và giữa Việt Nam và Trung Quốc về bản chất theo đường tiểu ngạch. Tỷ lệ thương mại phi chính thức cao trong khu vực là do các thương lái cố lách qua các hạn chế về chính sách thương mại giữa các quốc gia, đặc biệt là chính sách về an toàn thực phẩm và sức khỏe trong nước cũng như thuế nhập khẩu.



Hình 2: Thương mại gia súc sống và thịt bò chính thức và phi chính thức

Thảo luận và kết luận

Mức độ gia tăng về thu nhập và đô thị hóa tại Việt Nam, Trung Quốc và Thái Lan dẫn tới tăng trưởng đáng kể trong tiêu thụ thịt bò cũng như giá gia súc trong khu vực Mekong, và là các yếu tố thúc đẩy gia tăng việc buôn bán gia súc sống chính thức và phi chính thức xuyên quốc gia.

Ngành thịt bò tại Việt Nam gần như hoàn toàn dựa trên sản xuất nông hộ nhỏ, trong tương lai vấn đề này dự kiến không thay đổi nhiều. Hội nhập

khu vực tạo ra các cơ hội cho các nông hộ tại Việt Nam nhằm gia tăng các cơ hội xuất khẩu sang Trung Quốc, đặc biệt là quá trình vỗ béo gia súc để giá bán gia súc được cao hơn, cũng như tạo thêm cơ hội việc làm cho các tác nhân trong chuỗi như các thương lái, nhà chế biến và bán lẻ. Tuy nhiên, thương mại hóa gia tăng có thể là một mối đe dọa với các nông hộ nhỏ và có thể gây áp lực về giá từ thịt bò nhập khẩu.

Bản chất thương mại tiểu ngạch/ phi chính thức cũng làm gia tăng rủi ro với các nông hộ cũng như các tác nhân khác trong chuỗi giá trị, như thay đổi chính sách, thay đổi giá đường đối, việc tuân thủ không nhất quán những tiêu chuẩn kiểm dịch hoặc việc bùng phát dịch bệnh có thể dễ dàng làm gián đoạn thương mại và có tác động tiêu cực đến sinh kế.

Vẫn còn nhiều thách thức để nền công nghiệp thịt bò và gia súc phát triển bền vững cũng như bảo đảm sinh kế của nông hộ không bị ảnh hưởng đáng kể bởi việc thương mại hóa và hội nhập khu vực. Chính phủ Việt Nam cần đánh giá các mô hình khác nhau nhằm phát triển đàn gia súc trên toàn quốc, dựa trên lợi thế cạnh tranh nhằm đảm bảo ngành thịt bò phát triển bền vững. Ngoài ra, cần phải dự đoán chính xác tác động của việc thay đổi chính sách và các thay đổi cơ bản khác về điều kiện trong phát triển ngành thịt bò cũng như với sinh kế nông hộ và các bên tham gia khác trong ngành thịt bò và gia súc.

Tìm hiểu chuỗi thị trường thịt dê giữa Đông Nam Lào và Miền Trung Việt Nam

Nam Hoàng¹, Seuth Phengsavanh², Ian Patrick³, Douglas Gray³, Steve Walkden-Brown⁴

Cơ quan

¹ Trường kinh doanh UNE, Đại học New England, Armidale, NSW 2351, Australia

² Viện Nghiên cứu Nông Lâm Quốc gia, Lao PDR (NAFRI)

³ Viện Nghiên cứu hàng hóa mua bán kỳ hạn tại nông thôn, Đại học New England, Armidale, NSW 2351, Australia

⁴ Trường Khoa học nông thôn và môi trường, Đại học New England, Armidale, NSW 2351, Australia

Tác giả đại diện

nam.hoang@une.edu.au

Từ khóa

Chăn nuôi dê, chuỗi giá trị, tiếp thị nông nghiệp, kinh doanh nông nghiệp

Giới thiệu

Dê là động vật nhai lại loại nhỏ quan trọng lâu đời đối với người dân Lào và Việt Nam. Số lượng dê được nuôi tại Việt Nam và Lào đã tăng lên đáng kể từ năm 2012 (Bảng 1 và Hình 3). Phần lớn lượng dê được nuôi tại các tỉnh Đông Nam Lào được bán sang Việt Nam thông qua cửa khẩu Lao Bảo. Chúng tôi chưa tìm thấy những nghiên cứu trước đây về chuỗi giá trị thị trường thịt dê từ Lào qua Việt Nam. Nghiên cứu sơ bộ này nằm trong hoạt động R&D thuộc dự án ACIAR 16-027 “Đánh giá hệ thống chăn nuôi, tiếp thị dê tại Lào và sự kết nối thị trường với Việt Nam” đã tìm hiểu bốn vấn đề sau: (i) tình hình hiện tại và xu hướng giao dịch mua bán dê từ Lào vào các tỉnh miền Trung Việt Nam qua cửa khẩu Lao Bảo, (ii) chênh lệch giá của dê Lào tại Việt Nam, (iii) nguyên nhân của sự chênh lệch giá này, và (iv) nhận thức về giá trị của người tiêu dùng Việt Nam đối với dê Lào.

| | | | |
|------|-----------|---------|--------|
| 2012 | 1,250,506 | 706,886 | 16,467 |
| 2013 | 1,334,328 | 653,327 | 17,065 |
| 2014 | 1,600,275 | 672,467 | 18,057 |
| 2015 | 1,777,644 | 810,617 | 19,950 |
| 2016 | 2,021,003 | 791,252 | 21,142 |

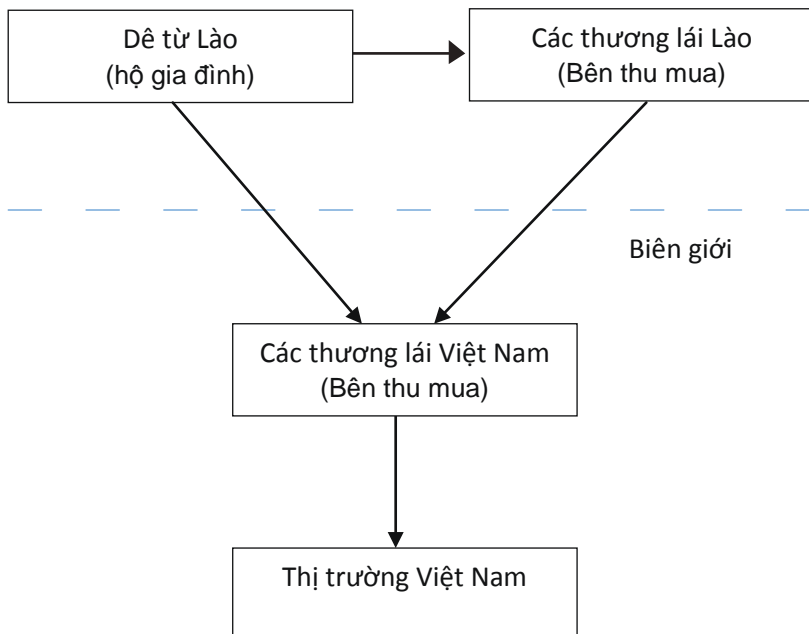
Bảng 1: Số liệu chăn nuôi dê tại Việt Nam từ 2012 - 2016



Hình 1: Dê từ Lào được vỗ béo tại khu vực Lao Bảo sau khi đưa qua biên giới

Phương pháp nghiên cứu

Phỏng vấn cấu trúc được thực hiện vào tháng 6/2017 với các thương lái, chủ lò mổ, hộ gia đình nuôi dê, cán bộ thú y và cán bộ kiểm dịch động vật tại một số địa phương ở miền Trung Việt Nam bao gồm cửa khẩu Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị và thành phố Huế.



Hình 2: Kênh phân phối dê sống từ Lào

Kết quả

Thương lái Lào giao dê sống cho thương lái Việt Nam tại cửa khẩu Lao Bảo. Sau đó, những con dê này được bán cho các đại lý thu mua để vỗ béo

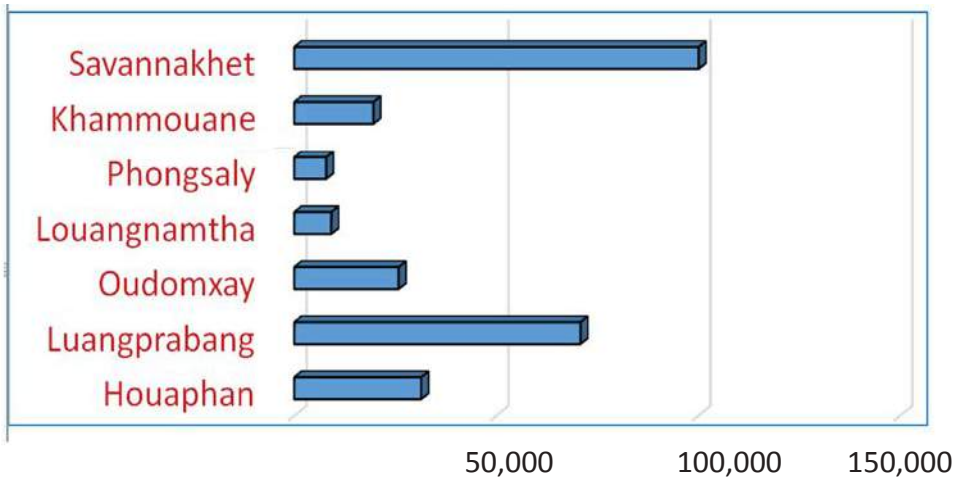
(hình 1) hoặc bán trực tiếp cho lò mổ. Thịt dê từ các lò mổ và đại lý thu mua được bán cho các nhà hàng đặc sản thịt dê và hầu hết đến người tiêu dùng qua những nhà hàng này.

Theo số liệu thu thập, chúng tôi ước đoán số lượng dê nhập khẩu hiện nay từ Lào thông qua cửa khẩu Lao Bảo mỗi tháng vào Huế khoảng 2.400 con, Quảng Trị khoảng 600 con, Quảng Bình và một số tỉnh phía bắc khoảng 600 con. Kết quả này nằm trong con số ước tính hàng năm xấp xỉ 30.000 con trong đó bao gồm cả số lượng dê sống của Việt Nam nuôi tại các khu vực gần biên giới. Phần lớn những giao dịch này không chính thức, không được thống kê và không thông qua cửa khẩu thương mại.

Dê núi Lào được hưởng lợi thế về giá đáng kể tại Việt Nam, dê Lào và dê núi (không phải dê lai) đều được hưởng lợi thế này. Dê đực Lào được giao dịch với giá 135.000 VND/kg hơi giữa các thương lái và lò mổ. Trong khi đó, dê lai (Bách thảo, Boer) chỉ được giao dịch ở mức 60.000 – 80.000 VND/kg hơi tại Huế và Lao Bảo.

Theo thông tin thu thập được, một số món ăn truyền thống chỉ có thể được chế biến từ thịt dê núi. Thịt dê lai có chất lượng không phù hợp để chế biến các món ăn này. Khách hàng Việt Nam trong khu vực thường tìm kiếm các món ăn từ thịt dê núi Lào khi thưởng thức tại các nhà hàng đặc sản thịt dê.

Lượng dê tại Lào (tính theo đầu dê, 2016)



Hình 3: Tình hình nuôi dê tại Lào năm 2016

Thảo luận

Việc nhập khẩu dê núi Lào thông qua cửa khẩu Lao Bảo chỉ cung cấp một phần nhu cầu cho một số khu vực tại miền Trung Việt nam như một vài khu vực ở Huế, tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh. Nếu nguồn cung này được cải thiện, các khu vực được cung ứng tại Việt Nam có thể mở rộng tới các tỉnh Đà Nẵng, Nghệ An.

Việc giao dịch không chính thức trong nhập khẩu dê Lào có thể gây ra một số trở ngại trong việc quản lý thương mại, thông tin và vệ sinh an toàn thực phẩm. Lợi thế đáng kể về giá của dê Lào tại Việt nam lên tới hơn 45%. Cơ sở của lợi thế giá này có vẻ như liên quan đến cảm nhận về chăn nuôi sạch và hương vị đặc biệt khi chế biến của thịt dê núi. Các nghiên cứu sâu hơn nhằm tìm hiểu nhu cầu đang tăng của người tiêu dùng Việt Nam về dê nói chung và dê Lào nói riêng, cũng như việc xác định qui mô thị trường dê nuôi thả tự nhiên là rất cần thiết. Điều này sẽ thúc đẩy cho việc chăn nuôi dê ở Lào, cũng như giải quyết bài toán nhu cầu dê Lào của người tiêu dùng Việt Nam.

Tình hình chăn nuôi dê ở Lào và mối quan hệ tiêu thụ sản phẩm thịt dê với Việt Nam

Phonepaseuth Phengsavanh¹, Ammaly Phengvilaysouk¹, Phoukham Viengvilai¹, Douglas Gray², Ian Patrick², Rachelle Hergenhan³, Nam Hoàng⁴ and Stephen Walkden-Brown³

Cơ quan

¹*Viện Nghiên cứu Nông nghiệp và Lâm nghiệp Quốc gia (NAFRI), Ban Nongviengkham, Quận Xaythany, Thủ đô Viêng Chăn, Lào*

²*Viện Nghiên cứu Tương lai Nông thôn, Đại học New England, Thành phố Armidale, NSW 2351, Australia*

³*Đại học Khoa học Môi trường và Nông thôn, Đại học New England, Thành phố Armidale, NSW 2351, Australia*

⁴*Đại học Kinh doanh, Đại học New England, Thành phố Armidale, NSW 2351, Australia*

Tác giả đại diện

swalkden@une.edu.au

Từ khóa

Sản xuất dê, tiếp thị dê, chăm sóc sức khỏe dê, hệ thống sản xuất chăn nuôi

Giới thiệu

Mặc dù số lượng dê sống và nhu cầu về sản phẩm từ dê trên toàn thế giới đã tăng lên nhưng sự tăng trưởng này lại đặc biệt mạnh mẽ ở Lào và Việt Nam. Trong đó, đàn dê ở Việt nam đã tăng gấp ba lần và ở Lào đã tăng khoảng 60% trong giai đoạn từ 2004 đến 2014 (FAOSTAT, 2016). Ước tính hiện tại, tổng đàn dê ở Lào có khoảng 550.000 con (DLF, 2017) và ở Việt Nam có khoảng 2.021.000 con (VNIAS, 2016). Các hãng buôn bán dê được coi là mang lại những cơ hội lớn cho nông dân ở các nước này dựa trên cơ sở a) nhu cầu thị trường cao, b) đầu tư vốn thấp, c) ít bệnh tật, d) chúng thích nghi với nhiều loại thức ăn, và e) tỷ lệ phân phối ra thị trường của dê con là cao. Phần lớn dê Lào được xuất khẩu sang Việt Nam, nơi có nhu cầu rất cao và tại đây dê Lào được hưởng lợi thế về giá so với dê cỏ nuôi ở Việt Nam (Hoàng và cộng sự, 2017). Ngành chăn nuôi dê đã hình thành một bộ phận gồm khoảng 10 dự án lớn của quốc tế cũng như quốc gia lớn và nhiều dự án nhỏ tại Lào kể từ cuối những năm 90 (Hergenhan và cộng sự, 2017). Các công việc trước đây thường được địa phương hóa theo khu

vực tại Lào và hầu hết các dự án có tập trung hơn vào chăn nuôi gia súc và nông nghiệp với dê là một thành phần của hệ thống. Với sự phát triển gần đây về sản lượng dê thì đã đến lúc ghi nhận hệ thống chăn nuôi dê hiện có ở Lào, chuỗi liên kết tiếp thị vào Việt Nam và xác định các khó khăn, các vấn đề và cơ hội nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu

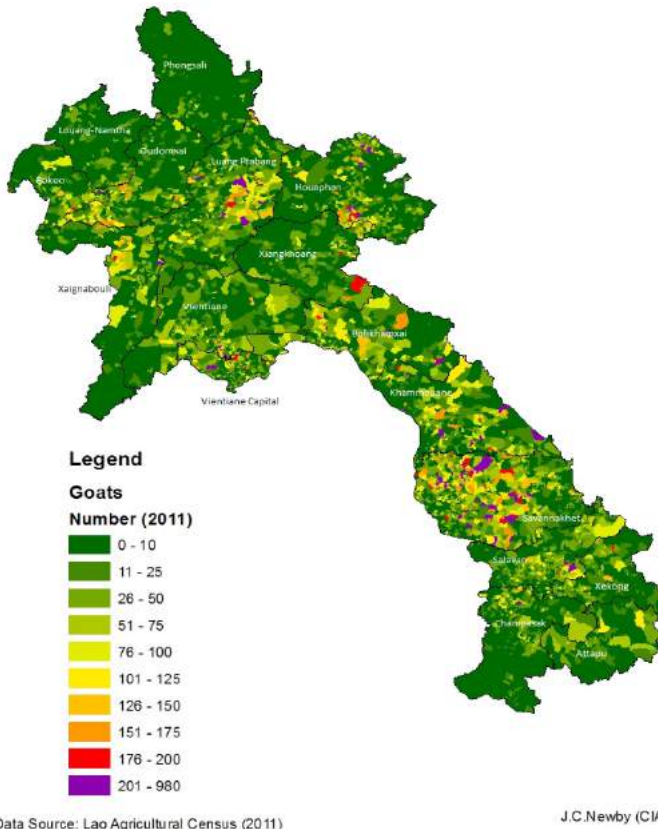
Phương pháp nghiên cứu được thực hiện theo ACIAR SRA LPS/2016/027 như sau:

1. Hội thảo về bốn dự án dê hiện tại của ACIAR tại khu vực Châu Á Thái Bình Dương được tổ chức vào tháng 11 năm 2016 đã tìm hiểu các nghiên cứu trước đây, chia sẻ thông tin về các dự án hiện tại và khảo sát các cơ hội cho các hướng tiếp cận thông thương và chiến lược nghiên cứu.
2. Cuộc thảo luận tìm hiểu các nghiên cứu trước đây về dê ở Lào và các khu vực liên quan khác đã được tiến hành vào tháng 1 & 2 năm 2017. Kết quả của cuộc thảo luận này là một báo cáo tổng hợp dài 58 trang bao gồm tóm tắt 154 bài báo và báo cáo liên quan.
3. Nghiên cứu khảo sát thực địa về chăn nuôi và tiếp thị dê tại một số địa phương tại Lào và Việt Nam như các tỉnh phía bắc Oudomxay, Luangprabang, Huaphan và các tỉnh miền nam Khammouane, Savannakhet. Kết hợp với các khảo sát thực địa, cuộc thảo luận với các cá nhân và các tổ chức nghiên cứu địa phương đã được tiến hành từ tháng 3 - 6/2017.
4. Hội thảo tổng kết của cách thành viên và các đối tác được tổ chức tại Lào vào tháng 6/2017 đã trình bày kết quả dự án theo lịch trình.

Kết quả

Kết quả khảo sát và nghiên cứu đưa ra các kết luận về sự khác biệt trong mật độ dê nuôi ở các địa phương tại Lào (Hình 1), sự đa dạng của hệ thống chăn nuôi mà hầu hết là các nông hộ nhỏ, và một số kết quả khác của nghiên cứu trước đây (Hergenhan và cộng sự, 2017). Nó cung cấp thông tin hữu ích để xác định những khó khăn và cơ hội cho việc chăn nuôi dê ở Lào.

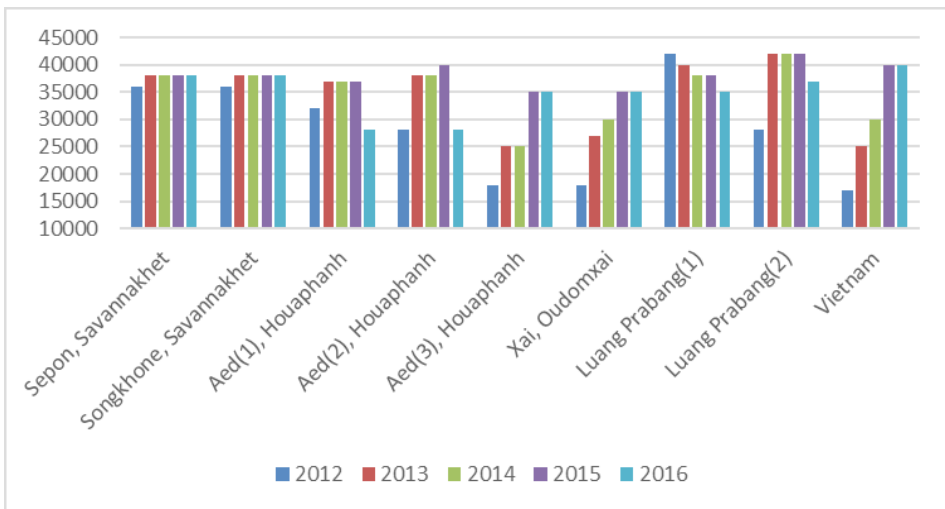
Number of goats by village in Lao PDR



Hình 1: Bản đồ phân bố dê ở Lào (Jonathon Newby, CIAT, 2016 pers. comm.)

Báo cáo khảo sát về chăn nuôi và tiếp thị dê khẳng định tầm quan trọng của dê đối với các hộ chăn nuôi nhỏ mà phần lớn nuôi dê để bán với thu nhập từ chăn nuôi chèo chiếm từ 27 đến 42% tổng thu nhập hộ gia đình. Hệ thống chăn nuôi được chia thành 3 loại chính: chăn thả gia súc quanh năm, bán chăn thả với việc chăn thả hạn chế trong mùa trồng lúa (nuôi trong chuồng, nuôi nhốt hoặc nuôi chuồng kết hợp chăn thả tự nhiên) và hệ thống trang trại bán thương mại (tương tự như các hệ thống khác nhưng với quy mô chăn nuôi lớn hơn và mức độ đầu vào cao hơn). Mức độ các dịch bệnh chính như tiêu chảy, sưng phù, viêm loét miệng truyền nhiễm và bệnh lở mồm long móng giảm dần trong hệ thống chăn nuôi theo thứ tự cách phân loại trên. Hầu hết nông dân bán cho người thương lái và trung bình thương lái sẽ đi thu mua dê 13 lần/tháng. Nghiên cứu đã thực hiện các cuộc phỏng vấn cá nhân chi tiết với 9 người buôn dê

và nhận thấy sự chênh lệch phức tạp về giá cả thu mua cả về không gian (giữa các vùng) và thời gian (giữa các năm) ở Lào (Hình 2).



Hình 2: Giá mua dê (KIP/kg trọng lượng nguyên con) 2012-2016 được ghi lại từ cuộc phỏng vấn cá nhân với 9 người buôn dê (ACIAR, 2017).

Phần lớn dê được xuất khẩu sang Việt Nam thông qua một trong 3 chuỗi thị trường xuất khẩu chính:

- Các tỉnh phía Nam: dê có nguồn gốc ở Khammouane và Savannakhet được vận chuyển về phía đông theo đường Quốc lộ 9 đến Việt Nam.
- Các tỉnh phía Bắc: dê có nguồn gốc ở Luangprabang và Oudamxai được vận chuyển về phía nam qua Xieng Khouang trên tuyến đường Quốc lộ 7 đến Việt Nam.
- Các tỉnh Đông Bắc: dê có nguồn gốc ở Huaphanh được vận chuyển theo hướng đông bắc theo đường Quốc lộ 6 đến Việt Nam.
- Chi tiết về kết quả khảo sát có thể được tìm thấy trong báo cáo Kết quả 3 của dự án (ACIAR, 2017).
- Hội thảo của dự án được tổ chức vào ngày 19 và 21/6/2017 tại Luang Prabang đã đưa ra một ý tưởng cho ACIAR về một dự án 4 năm liên quan đến chăn nuôi và tiếp thị dê ở Lào và Việt Nam. Dự án này đã được ACIAR phê duyệt.

Thảo luận và Kết luận

Các nghiên cứu trong SRA 2016/027 đã làm nổi bật sự khác biệt về tầm quan trọng của chăn nuôi dê trong từng vùng miền ở Lào và nhu cầu cao về dê từ Việt Nam, điều này dường như là động lực chính cho sự tăng trưởng của dê ở Lào. Sự hấp dẫn về tính chất “xanh và sạch” của dê “núi”

Lào ở Việt Nam dường như là một nhân tố chính khiến giá cho dê Lào đạt mức cao. Cuộc điều tra ban đầu này đã xác định được một số cơ hội nghiên cứu bao gồm phát triển về các hệ thống nông lâm kết hợp chăn nuôi dê. Với các chính sách phù hợp, đầu vào công nghệ và đào tạo, sự phát triển nhanh chóng của số dê tại Lào có thể được duy trì, tạo ra một lộ trình quan trọng nhằm giảm nghèo ở các khu vực được khoanh vùng của ở nông thôn Lào.

Tài liệu tham khảo

1. ACIAR 2017. *Kết quả 3 của SRA LPS/2016/027 “Mô tả các chuỗi thị trường hiện tại và tiềm năng, bao gồm thông tin được vạch ra, dữ liệu lịch sử và tiềm năng mở rộng dựa trên các cuộc phỏng vấn với người cung cấp thông tin nòng cốt và dữ liệu chính thức khi có hiệu lực”*. Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Australia, ACIAR Canberra, Australia
2. DLF 2017. *Cục Chăn nuôi và Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp Viêng Chăn, Lào. Dữ liệu điều tra sản lượng chăn nuôi hiện tại chưa được công bố*.
3. FAOSTAT <http://www.fao.org/faostat/en/> được truy cập vào Tháng 8 2016.
4. Hergenhan RL, Gray GD, Patrick I, Carnegie M, Phengsavanh P and Walkden-Brown SW (2017) *Danh mục tài liệu chú thích và tổng quan về các báo cáo đã được xuất bản và chưa được công bố về sản xuất và tiếp thị dê ở vùng Đông Nam Á với trọng tâm là Lào và Việt Nam. Kết quả 2 của ACIAR SRA LPS/2016/027*. Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Australia, ACIAR Canberra, Australia.
5. Hoang NT, Phengsavanh P, Patrick I, Gray GD and Walkden-Brown, SW 2017. *Hiểu được các Chuỗi Thị trường Dê ở Đông Nam Lào và miền Trung Việt Nam. Các biên bản cuộc họp*.
6. NIAS 2017. *Viện Chăn nuôi (NIAS), Hà Nội, Việt Nam. Dữ liệu điều tra sản lượng chăn nuôi hiện tại chưa được công bố*.

Đánh giá các phương án giảm chi phí giao thông và cải thiện việc tiếp cận thị trường cho các chủ trang trại nhỏ tại Đông Nam Á

Chris Chilcott¹, Andrew Higgins¹, Stephen McFallen¹, Caroline Bruce¹

Cơ quan

¹Tổ chức Công nghiệp và Khoa học thịnh vượng (CSIRO), Đơn vị Kinh doanh đất và nước

Tác giả đại diện

Chris.Chilcott@csiro.au

Từ khóa

Thị trường khu vực, thương mại, giao thông, chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng, nghề làm vườn, thịt bò

Giới thiệu

Việc đưa sản phẩm ra thị trường nơi mạng lưới giao thông kém phát triển đang là một rào cản lớn cho phát triển nông nghiệp trong khu vực. Việc chuyển đổi các hệ thống thực phẩm nông nghiệp theo một xu hướng có thể dự đoán được như: đô thị hóa gia tăng và thu nhập khả dụng cao hơn; thay đổi sở thích khẩu phần ăn; gia tăng nhu cầu đối với các loại thực phẩm có giá trị cao hơn và trứ trọng hơn đến an toàn thực phẩm; tăng cường chuyển dịch hệ thống canh tác tại khu vực nông thôn. Tuy nhiên, việc gia tăng nhu cầu đối với các thực phẩm có giá trị cao hơn không thể dẫn đến việc cải thiện đời sống của các hộ sản xuất quy mô nhỏ nếu họ không thể đưa các sản phẩm ra của mình ra thị trường kịp thời. Tại Châu Á, sự gia tăng nhu cầu thực phẩm đô thị ở Trung Quốc, Indonesia, Việt Nam và việc xây dựng những cơ sở hạ tầng giao thông lớn đã tạo ra sức hút thị trường lớn, và bắt đầu tác động lên nông nghiệp truyền thống và chuỗi cung ứng thực phẩm. Đáng chú ý là sáng kiến “Một Vành đai, Một Con đường” sẽ tạo ra một hành lang kinh tế thương mại từ Trung Quốc đến Châu Âu.

Biện pháp tiếp cận nghiên cứu

Cho tới nay chưa có nhiều nỗ lực trong việc phân tích các chi phí dịch vụ vận tải trong chuỗi cung ứng sau thu hoạch và lượng hóa các rào cản thị trường đối với các chủ hộ quy mô nhỏ. Dự án này của ACIAR đang xây

dựng những Nghiên cứu điển hình để hiểu rõ xu hướng vận tải tới thị trường, mức độ tin cậy của chúng và những rủi ro mà v các chủ trang trại nhỏ gặp phải hoặc những thất thoát về giá trị trong trong các chuỗi cung ứng này. Mục đích của dự án là nhằm xác định biện pháp tiếp cận nghiên cứu nhằm xác định cách giảm chi phí hậu cần vận chuyển cho các hộ sản xuất nhỏ và cung cấp thông tin đầu vào cho các các nhà hoạch định chính sách để thúc đẩy kết nối thị trường toàn diện và hiệu quả hơn tại Việt Nam, Lào và Indonesia.

Mục tiêu của dự án là: xác định những hiểu biết hiện nay, các vấn đề, các bên tham gia, các chiến lược then chốt và cơ hội nghiên cứu để phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn; đánh giá sâu và chỉnh sửa mô hình Công cụ Đầu tư Chiến lược Mạng lưới Giao thông (TraNSIT) sao cho phù hợp với các trường hợp ở Đông Nam Á. (TraNSIT) (Higgins và cộng sự 2015) ban đầu được thiết kế để phục vụ nông nghiệp Australia, phát triển bản đồ và tối ưu hóa các chuyển vận tải bằng các phương tiện xe cơ giới, tàu hỏa, tàu biển giữa nơi đi và nơi đến trong chuỗi cung ứng. Bằng cách sử dụng chi phí vận chuyển cơ bản liên quan tới chi phí trong hệ thống vận tải, xem xét mọi biến số (như loại phương tiện, điều kiện đường bộ, chi phí lái xe, các qui định) tác động đến chi phí. Sau khi xác định được tuyến giao thông cơ sở và các chi phí liên quan, TraNSIT được sử dụng để kiểm tra tác động của cơ sở hạ tầng (như việc nâng cấp đường bộ, cải thiện quãng đường đi cuối cùng, nâng cấp phương tiện) và các qui định luật pháp.

Kết quả

Giai đoạn đầu của dự án bao gồm quá trình tham vấn với các bên tham gia nhằm xác định các trường hợp cần nghiên cứu trong chuỗi cung ứng thịt bò, rau và trái cây đang gặp phải những vấn đề nghiêm trọng về giao thông và cơ sở hạ tầng. Tháng 12 năm 2016, nhóm dự án gặp Các cơ quan Chính phủ và các nhà tài trợ tại Hà Nội, cũng như đi theo các chuỗi cung ứng nông nghiệp ở vùng Tây Bắc. Danh mục dưới đây là các trường hợp nghiên cứu đề xuất:

- Nhu cầu thịt lợn, thịt gà, bò và hải sản trong nước có thể dẫn đến nhu cầu cung ứng thức ăn chăn nuôi (sắn, ngô và đậu tương).
- Nghiên cứu việc cung ứng ngô, đậu tương để làm thức ăn chăn nuôi ở quy mô thương mại; phân tích các vấn đề liên quan đến xây dựng các cụm công-nông nghiệp ở cấp quốc gia.
- Tìm hiểu tác động của việc đầu tư cơ sở hạ tầng chính (đường bộ có thu phí, các đầu mối trung chuyển) lên chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, tác động của những đầu tư trên có thể không làm cho giao thông hiệu quả hơn

nếu không quan tâm đến các vấn đề về quãng đường đi và đến. Điều này được phản ánh qua nhu cầu ngày càng tăng tại các trung tâm đô thị với các mặt hàng dễ hư hỏng và khả năng để các hợp tác xã cung ứng cho các thị trường này, nhưng việc tắc nghẽn đang làm hạn chế nguồn cung và tăng tổn thất sau thu hoạch.

- Vận chuyển trâu bò sống bao gồm trâu bò nhập từ Australia và từ Myanmar, Thái lan sau đó tái xuất sang Trung Quốc.

Thảo luận và kết luận

Việt Nam đang chuyển dịch từ nền kinh tế đang phát triển sang nền kinh tế phát triển, và quá trình chuyển dịch này đang phải đối mặt với các vấn đề về cung ứng thực phẩm và an ninh lương thực cũng như thay đổi nhu cầu của tầng lớp người tiêu dùng trung lưu. Vấn đề an toàn thực phẩm cũng như quản lý chuỗi đông lạnh sẽ được chú trọng nhiều hơn; xuất khẩu các loại hoa quả ôn đới và cận nhiệt đới cũng như các mặt hàng qua chế biến với số lượng lớn (gạo, chè, cà phê, cá và tôm) cũng sẽ phát triển hơn.

Nghiên cứu này có thể phát triển dựa trên các dự án hiện tại của ACIAR ở vùng cao Tây Bắc. Đặc biệt, có thể nghiên cứu việc vận chuyển các nông sản tươi sống tới các thị trường có giá trị cao hơn ở trong nước và tăng cường xuất khẩu sản phẩm rau quả (như Mận, Vải, Xoài và Thanh long). Ngoài ra việc cải thiện vận chuyển và hậu cần cho việc cung ứng sản và ngô cho các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi cũng có thể được chọn để nghiên cứu.

Kết quả phân tích sẽ được trình bày tại diễn đàn.

Tài liệu tham khảo

Higgins A, McFallan S, Laredo L, Prestwidge D, Stone P. (2015). TRANSIT- mô hình mô phỏng các can thiệp cơ sở hạ tầng và chính sách trong hậu cần nông nghiệp: Ứng dụng cho ngành thịt bò miền bắc Australia. Máy tính, điện tử và nông nghiệp, 114, 32-42.

Khoảng trống trong GAPs: Một số bài học chính cho việc áp dụng và chính sách

Ma. Lucila A. Lapar¹, Nguyễn Thị Dương Nga², Nguyễn Thị Thịnh¹, Nguyễn Thị Thu Huyền², Phạm Văn Hưng², Fred Unger¹, Delia Grace³

Cơ quan

¹Viện nghiên cứu chăn nuôi quốc tế, văn phòng đại diện khu vực Đông Á và Đông Nam Á, Hà Nội, Việt Nam

²Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam

³Viện nghiên cứu chăn nuôi quốc tế, Nairobi, Kenya

Tác giả đại diện

l.lapar@cgiar.org

Từ khóa

Thực hành nông nghiệp tốt, áp dụng, lợn

Giới thiệu

Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt (GAPs), với nhãn hiệu chất lượng là một thành tố chính trong chính sách người tiêu dùng hiện đại trong hệ thống thị trường thực phẩm nông nghiệp phát triển (Jahn và cộng sự, 2005). Tại các nước đang phát triển, nơi thị trường phi chính thức vẫn chiếm ưu thế với các cửa hàng thực phẩm, việc hình thành hệ thống chứng nhận GAP có uy tín đang tạo ra những thách thức về thể chế và chính sách. Kinh nghiệm trước đây của GAP tại các nước đang phát triển đã cho thấy kết quả nhiều chiều nhưng chủ yếu trong trồng trọt (UNCTAD 2007; Schreinemachers và cộng sự, 2012; Ha và cộng sự, 2014; Montano và cộng sự, 2016). Ở Việt Nam, trong ngành chăn nuôi, VietGAHP¹ đã được nhân rộng thông qua dự án phát triển (LISAP)². Các câu hỏi chính sách quan trọng vẫn còn bỏ ngỏ. Liệu GAPs như VietGAHP có hiệu quả không? Liệu có đủ các động lực để thúc đẩy việc áp dụng và tuân thủ không? Liệu các biện pháp khuyến khích này có thể được chuyển giao và nhân rộng không? Chúng tôi nghiên cứu việc áp dụng VietGAHP và đánh

¹ (Thực hành chăn nuôi gia súc tốt), ban hành bởi Quyết định 1506 /QĐ-BNN-KHCN ngày 15 tháng 5 năm 2008. Hướng dẫn sửa đổi dựa trên bản VietGAHP gốc nhưng hướng tới mục tiêu chăn nuôi heo tại hộ gia đình đã được ban hành vào năm 2011 (MARD 2011). VietGAHP bao gồm 29 thực hành dựa trên đó, việc tuân thủ chứng chỉ VietGAHP được đánh giá.

² Dự án Năng lực cạnh tranh trong chăn nuôi và an toàn thực phẩm, được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới và được triển khai bởi MARD.

giá tác động của việc áp dụng VietGAHP sử dụng các chỉ tiêu định tính và định lượng. Các kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp những bằng chứng thực tế để định hướng các chiến lược áp dụng và nhân rộng trong tương lai.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế trong vùng dự án LIFSAP tại tỉnh Nghệ An, tạo môi trường tự nhiên để nghiên cứu việc áp dụng và tuân thủ VietGAHP. Chúng tôi điều tra ba nhóm hộ là nhóm hộ chăn nuôi áp dụng VietGAHP, nhóm hộ chăn nuôi không áp dụng VietGAHP trong vùng GAHP và nhóm đối chứng. Nhóm hộ chăn nuôi áp dụng VietGAHP và nhóm hộ chăn nuôi không áp dụng VietGAHP trong vùng GAHP của huyện Diễn Châu và nhóm đối chứng là những hộ chăn nuôi không phải ở vùng GAHP tại huyện Hưng Nguyên. Tổng số, 112 hộ được điều tra, trong đó 42 hộ VietGAHP, 40 hộ không áp dụng VietGAHP trong vùng GAHP và 30 hộ thuộc nhóm đối chứng. 42 hộ VietGAHP được chọn đại diện cho các hộ VietGAHP, 40 hộ không áp dụng VietGAHP ở vùng GAHP được chọn ngẫu nhiên trong danh sách các hộ chăn nuôi lợn và 30 hộ đối chứng được chọn trong danh sách những hộ điều tra của dự án Pig Risk có điều kiện sản xuất tương đồng với các hộ VietGAHP, chẳng hạn như nuôi ít nhất 10 con lợn/lứa.

Điều tra hộ sử dụng bảng hỏi bán cấu trúc nhằm thu thập thông tin về chăn nuôi và tiêu thụ lợn, việc áp dụng quy trình VietGAHP, kiến thức về VietGAHP cũng như các đặc điểm nhân khẩu xã hội. Tuân thủ hướng dẫn VietGAHP được ghi chép lại dựa trên việc tự báo cáo, kiểm tra chéo với các chỉ số giám sát khi có thể. Chúng tôi tiến hành thảo luận nhóm với cả nam và nữ chăn nuôi lợn (FGDs) về KAP và các vấn đề về giới. Chúng tôi đánh giá kết quả của việc áp dụng VietGAHP sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ lợn chết và phương pháp phân tích lợi ích – chi phí.

Kết quả

Nhìn chung, 40% trong số 42 hộ VietGAHP tuân thủ thực hành VietGAHP cao. Liên quan đến sử dụng nước và thức ăn, có hơn một nửa số hộ tuân thủ cao, trong khi chỉ có 1 trong số 10 hộ có mức tuân thủ cao về thực hành ghi chép và quản lý chất thải. Tỷ lệ lợn chết của nhóm hộ không áp dụng VietGAHP cũng cao hơn, 1,3% của nhóm VietGAHP so với 0,7% không VietGAHP ở vùng GAHP. Tỷ lệ lợn chết của nhóm đối chứng (1,4%) tương đương như nhóm không áp dụng VietGAHP. Trong nhóm không áp dụng, có 10 trong số 40 hộ có lợn chết, chỉ có 2 trong số 37 hộ thuộc nhóm áp dụng có lợn chết, và 7 trong số 30 hộ trong nhóm đối chứng có lợn chết. Số hộ có lợn bệnh trong nhóm áp dụng VietGAHP (17 trên 37 hộ) thấp hơn nhóm không áp dụng (26 trên 40 hộ) và nhóm đối chứng

(23 trên 30 hộ). Nhóm áp dụng VietGAHP có chu kỳ chăn nuôi ngắn hơn (1 tuần), năng suất cao hơn (13% trọng lượng hơi/con), bán được nhiều lợn hơn (89%/ hộ) và trọng lượng xuất chuồng cao hơn (10% trọng lượng/con) (Bảng 1). Thương lái thường thích mua lợn VietGAHP hơn, tuy nhiên giá cả không có sự khác biệt đáng kể. Chi phí sản xuất cũng không có sự khác nhau đáng kể giữa hai nhóm hộ (Bảng 2), mặc dù có sự khác biệt về tỷ trọng các loại chi phí đầu vào, đặc biệt là thức ăn, chi phí thú y và các dịch vụ khác. Các hộ áp dụng VietGAHP cũng có tỷ lệ lợn con chết thấp hơn, do đó, chi phí lợn giống sẽ thấp hơn.

Thảo luận và kết luận

Việc áp dụng VietGAHP trong chăn nuôi lợn mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Do đó việc thúc đẩy áp dụng trên diện rộng có khả năng tác động đến kết quả kinh tế một cách rộng rãi và tích cực hơn. Việc tăng năng suất do việc thay đổi thực hành (không nhất thiết áp dụng tất cả quy trình VietGAHP) lớn hơn chi phí bỏ ra, do đó nên được khuyến khích áp dụng rộng rãi. Chúng tôi cũng lưu ý rằng chi phí đầu tư vào VietGAHP có thể bao gồm các chi phí khác chưa được phản ánh trong phân tích lợi ích-chi phí ở cấp hộ (những chi phí này được hỗ trợ bởi dự án LIFSAP (như tập huấn và các hoạt động nâng cao năng lực khác), chi phí cơ hội của nông dân khi giành thời gian tham gia tập huấn, chi phí chuồng trại.... Phiên bản VietGAHP đơn giản hơn với chi phí áp dụng thấp hơn có thể khuyến khích được việc áp dụng rộng rãi. Sử dụng các mô hình trình diễn có thể giúp nhân rộng áp dụng VietGAHP bởi vì thực tế những hộ không phải VietGAHP trong vùng GAP đã học theo các hộ VietGAHP đối với những tiêu chí đơn giản. Học tập lẫn nhau là một chiến lược nhân rộng hiệu quả. Việc đầu tư đào tạo những người có tiềm năng để họ trở thành giáo viên đào tạo lại cho những người khác cũng nên được thử nghiệm. Lòng ghép tập huấn VietGAHP trong các chương trình khuyến nông của quốc gia cũng nên được nghiên cứu trong quá trình nhân rộng VietGAHP. Thực tế, thương lái thích mua lợn khoẻ mạnh hơn, do đó, việc áp dụng VietGAHP để giảm tỷ lệ lợn chết sẽ đáp ứng tốt hơn cầu của thương lái và đổi lại người chăn nuôi sẽ có lợi nhuận cao hơn, là động lực kinh tế cho người chăn nuôi áp dụng. Mặt khác, động lực thị trường từ người tiêu dùng thịt lợn VietGAHP cũng nên tiếp tục được nghiên cứu. Các nghiên cứu tiếp theo cần tìm ra cách thức để người tiêu dùng tin tưởng vào sản phẩm thịt lợn VietGAHP, mức họ sẵn sàng chi trả và các hỗ trợ về mặt thể chế để nhân rộng áp dụng VietGAHP.

Tài liệu tham khảo

1. Ha, TM. 2014. *Hiệu quả của Thực hành nông nghiệp tốt tại Việt Nam (Viet-*

- GAP) đối với khả năng tăng trưởng và chất lượng cây trồng của Choy Sum (*Brassica rapa var. parachinensis*) tại miền Bắc Việt Nam. *Aceh Int. J. Sci. Technol.*, 3(3): 80-87.
- Jahn, G., M. Schramm, và A. Spiller. 2005. Độ tin cậy của chứng nhận: Nhãn hiệu chất lượng là công cụ chính sách người tiêu dùng, *Tạp chí chính sách người tiêu dùng*, 28: 53–73.
 - Lapar, M. L. A. và M. Tiongco. 2011. Các tiêu chuẩn riêng trong chuỗi giá trị thịt lợn: vai trò, tác động, và tiềm năng cải tiến tại chỗ để cải thiện an toàn thực phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh của hộ chăn nuôi quy mô nhỏ. *Tạp chí chính sách nông trại*, tập 8, số 3, Phiên bản mùa Xuân. Trang 39-53.
 - McCluskey, J. J. 2000. Biện pháp tiếp cận lý thuyết trò chơi với thực phẩm hữu cơ: Phân tích chính sách và thông tin bất cân xứng. *Tạp chí nông nghiệp và các nguồn lực kinh tế*, 29,1–9.
 - Montano, J., E. Nawata, và S. Panichsakpatana. 2016. Liệu những người nông dân áp dụng GAP có làm tốt hơn những người nông dân không áp dụng GAP? Thực tiễn quản lý thuốc bảo vệ thực vật với nông dân canh tác tại Damnoen Saduak, Thái Lan. *Trop. Agr. Develop*, 60(1): 1-9.
 - Reardon, T. và E. Farina. 2002. Sự nổi lên của chất lượng thực phẩm tư nhân và các tiêu chuẩn an toàn: minh họa từ Brazil. *Rà soát quản lý kinh doanh nông nghiệp và thực phẩm quốc tế*, 4(4), 413-421.
 - Schreinemachers, P., I. Schad, P. Tipraqsa, PM. Williams, A. Neef, S. Riwithong, W. Sangchan, và C. Grovermann. 2012. Liệu các tiêu chuẩn GAP có giúp giảm việc sử dụng hóa chất nông nghiệp không? Trường hợp trồng rau quả tại Bắc Thái Lan. *Agric. Hum. Values*, 29:512-529.
 - UNCTAD. 2007. Thách thức và cơ hội nổi lên từ các tiêu chuẩn tư nhân về an toàn thực phẩm và môi trường cho các nhà xuất khẩu rau quả tại Châu Á: kinh nghiệm từ Malaysia, Thailand, và Việt Nam. *New York và Geneva: Hội nghị Liên hợp Quốc về thương mại và phát triển*, 2007. 114p.
 - Unnevehr, L. 2015. An toàn thực phẩm tại các nước đang phát triển: Vượt ra ngoài hoạt động xuất khẩu. *An ninh lương thực toàn cầu*, 4, 24-29.

Bảng 1: Ma trận sản xuất, so sánh giữa các hộ áp dụng và hộ không áp dụng tại điểm nghiên cứu.

| Chỉ số | Hộ áp dụng | Hộ không áp dụng | Nhận xét |
|-----------------------------|------------|------------------|---------------------------|
| Độ dài chu kỳ (ngày) | 95,0 | 102,5 | Chu kỳ chăn nuôi ngắn hơn |

| | | | |
|-----------------------------|-------|-------|------------------------------|
| Kg trọng lượng hơi/con nuôi | 66,3 | 58,6 | Trọng lượng hơi/con cao hơn |
| Số lợn bán bình quân/hộ | 12,5 | 6,6 | Nhiều lợn được bán ra hơn/hộ |
| Tổng khối lượng lợn bán/hộ | 828,4 | 395,7 | Khối lượng bán ra cao hơn |
| Cân hơi/con xuất chuồng | 66,3 | 60 | Lợn bán ra nặng hơn |
| Giá bán/kg hơi | 37,4 | 36 | Giá bán cao hơn |

Nguồn dữ liệu: Khảo sát áp dụng ILRI-VNUA VietGAHP, 2015.

Bảng 2: Chi phí, doanh thu và lợi nhuận chăn nuôi (tính trên 100kg trọng lượng tăng được)

| | Đơn vị | Áp dụng VietGAHP | | Không áp dụng | Tổng |
|----------------------|--------|------------------|------------------|------------------|---------|
| | | Hộ áp dụng | Hộ không áp dụng | Hộ không áp dụng | |
| Chi phí giống | 000đ | 489,94 | 554,22 | 596,25 | 541,37 |
| Cám đậm đặc | 000đ | 195,20 | 375,80 | 110,74 | 237,08 |
| Cám hỗn hợp | 000đ | 1268,43 | 575,92 | 2135,70 | 1253,41 |
| Cám gạo | 000đ | 606,79 | 778,28 | 313,98 | 589,61 |
| Cám ngô | 000đ | 241,02 | 521,75 | 181,58 | 325,36 |
| Các thức ăn thô khác | 000đ | 33,63 | 63,67 | 61,00 | 51,69 |
| Chi phí thú y | 000đ | 43,30 | 29,55 | 26,27 | 33,83 |
| Chi phí khác | 000đ | 22,11 | 16,64 | 10,51 | 17,05 |
| Tổng | 000đ | 2900,4 | 2915,8 | 3436,0 | 3049,4 |
| Doanh thu | 000đ | 4554,7 | 4486,3 | 4804,8 | 4597,3 |
| Lợi nhuận | 000đ | 1654,3 | 1570,4 | 1368,8 | 1547,9 |

Lưu ý: 1. Tỷ giá: 1USD = 22,000 VND vào thời điểm khảo sát. 2. Chi phí sản xuất được tính dựa trên chu kỳ sản xuất gần nhất.

Nguồn dữ liệu: ILRI-VNUA VietGAHP, Khảo sát áp dụng, 2015.

Thực hành quản lý đất bền vững trong các hệ thống canh tác ngô và sắn trên đất dốc vùng Tây Bắc Việt Nam

Đỗ Trọng Hiếu, Lê Việt Dũng, Phan Huy Chương, Nguyễn Tiến Sinh, Nguyễn Văn Chung và Nguyễn Thanh Hải

Cơ quan

Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc

Tác giả đại diện

hieudt.nomafsi@mard.gov.vn

Từ khoá

Tây Bắc, quản lý đất, nông nghiệp bảo tồn, xói mòn

Đặt vấn đề

Ngô và sắn là hai cây trồng chính, quan trọng đối với vùng miền núi phía Bắc nói chung và Tây Bắc nói riêng. Tổng diện tích ngô của miền núi phía Bắc đứng đầu và diện tích sắn đứng thứ hai cả nước, nhưng năng suất của cả 2 loại cây trồng này lại thấp hơn so với trung bình cả nước. Nguyên nhân chính làm cho năng suất ngô và sắn thấp, không ổn định là do tập quán canh tác độc canh và thói quen dọn, đốt nương trước khi gieo trồng của nông dân, làm cho đất canh tác bị xói mòn nghiêm trọng; Trong khi đó, nhu cầu thị trường về nguyên liệu sắn và ngô làm diện tích sản xuất hai cây này tăng nhanh trong mấy thập kỷ qua. Để góp phần khắc phục thực trạng này, trong những năm qua Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan tại địa phương cũng như với các tổ chức quốc tế như ACIAR, CIAT, CIRAD và ICRAF nghiên cứu và thúc đẩy ứng dụng các kỹ thuật quản lý đất bền vững phù hợp với điều kiện cụ thể của các địa phương vùng Tây Bắc.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu có sự tham gia được sử dụng. Những nông hộ phù hợp được lựa chọn để tham gia thực hiện thí nghiệm ngay trên ruộng nương của họ với sự hướng dẫn của cán bộ nghiên cứu và khuyến nông tại địa phương. Các nông dân này tham gia thực hiện tất cả các khâu, từ lên kế hoạch tới triển khai, theo dõi thí nghiệm cũng như thu hoạch và tính toán hiệu quả kinh tế. Ngoài ra, các buổi tham quan, hội thảo đầu bờ cũng được tổ chức để nông dân, cán bộ địa phương và cán bộ nghiên

cứu cùng quan sát, thảo luận đánh giá tác dụng của các kỹ thuật cũng như những khó khăn mà người dân sẽ gặp phải khi ứng dụng kỹ thuật.

Việc thúc đẩy mở rộng ứng dụng kỹ thuật cũng được thực hiện thông qua tổ chức các lớp học trên đồng ruộng cho nông dân và phát triển các mạng lưới nông dân thực hành canh tác bền vững. Bằng việc gắn kết các hoạt động này với các chương trình, dự án của địa phương nhiều nông dân đã được hỗ trợ để ứng dụng kỹ thuật quản lý đất bền vững cho ngô và sắn trên đất dốc.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bốn thực hành canh tác quản lý đất bền vững đã được thiết kế, cải tiến, đánh giá và phổ biến cho nông dân, bao gồm làm đất tối thiểu, trồng xen với các loại cây họ đậu, trồng băng cỏ theo đường đồng mức và tạo tiểu bậc thang.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các thực hành này có thể giảm lượng đất xói mòn 50-90% (Bảng 1) và cải thiện chất lượng đất (Bảng 2). Đối với ngô ở Văn Chấn (Yên Bái), các chỉ số như pH, OM, P_2O_5 và K_2O tăng lần lượt là 12,59%; 7,36%; 262,04% và 89,08%, trong khi lượng nhôm di động giảm từ 9,01 me/100g xuống còn 2,57 kể sau ba năm áp dụng các kỹ thuật này. Nhờ đó, năng suất của ngô và sắn tăng 15-50% (Bảng 3).

Tuy vậy, nông dân gặp nhiều khó khăn trong việc ứng dụng các thực hành này. Các khó khăn chính bao gồm yêu cầu đầu tư đầu cao hơn (đặc biệt là về công lao động), sâu bệnh diễn biến phức tạp hơn (đặc biệt khi kỹ thuật che phủ bề mặt đất hoặc trồng xen chỉ được áp dụng ở quy mô nhỏ), và thiếu vật liệu che phủ bề mặt đất. Bằng việc liên kết với các chương trình, dự án của địa phương chúng tôi đã giúp nông dân vượt qua những khó khăn này để tiếp nhận và ứng dụng một số thực hành quản lý đất bền vững. Kỹ thuật làm đất tối thiểu hiện được hầu hết nông hộ tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, và tại xã Chiềng Hắc, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La ứng dụng cho ngô trên đất dốc. Kỹ thuật trồng băng cỏ theo đường đồng mức và kỹ thuật trồng xen các loại cây họ đậu cũng đã được ứng dụng cho khoảng 7.000 ha sắn tại huyện Văn Yên và Yên Bình, tỉnh Yên Bái và cho một số diện tích ngô trên đất dốc tại huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Do yêu cầu đầu tư về công lao động cao trong việc kiến thiết và duy trì tiểu bậc thang nên thực hành này chưa được người dân đón nhận cho ngô và sắn.

Kết luận

Việc ứng dụng 4 thực hành nêu trên (làm đất tối thiểu, trồng xen các loại cây họ đậu, trồng băng cỏ theo đường đồng mức, làm tiểu bậc thang) có tác động lâu dài trong việc bảo vệ đất dốc cũng như cải thiện sinh trưởng và cho năng suất của cây trồng. Tuy nhiên cần có những hỗ trợ để nông dân Tây Bắc khắc phục những khó khăn trong việc ứng dụng các kỹ thuật này. Với phương pháp nghiên cứu có sự tham gia và đặc biệt là bằng sự liên kết chặt chẽ với các chương trình, dự án của địa phương chúng tôi đã đạt được những thành công đáng kể trong việc giới thiệu và thúc đẩy ứng dụng thực hành làm đất tối thiểu, trồng xen các loại cây họ đậu và trồng các băng cỏ theo đường đồng mức. Những thực hành này hiện đang được ứng dụng rộng rãi bởi nhiều cộng đồng nông dân Tây Bắc cho ngô và sắn. Riêng kỹ thuật làm tiểu bậc thang, do cần nhiều đầu tư về công lao động để kiến thiết và duy trì tiểu bậc thang, thực hành này chưa được ứng dụng cho ngô và sắn ở Tây Bắc.

Cần tiếp tục nghiên cứu để tìm hiểu tác động của các biện pháp kỹ thuật này khi được nông dân ứng dụng trên diện rộng tại Tây Bắc nhằm tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp để thúc đẩy ứng dụng các thực hành này trên toàn khu vực.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Quốc Doanh, 2013. Báo cáo đề tài “Nghiên cứu kỹ thuật tổng hợp canh tác ngô bền vững trên đất dốc vùng miền núi phía Bắc”
2. Hà Đình Tuấn, 2008. Các kỹ thuật canh tác bền vững trên đất dốc ở vùng Tây Bắc Việt Nam. Báo cáo khoa học trình bày tại Hội thảo vùng về Nông nghiệp bảo tồn tại Lào năm 2008.
3. Báo cáo của các dự án hợp tác với ACIAR, CIRAD và dự án RTB thực hiện bởi NOMAFSI, UQ, CIAT, ICRAF ở vùng Tây Bắc.
4. Phạm Thị Sến, 2016. Ứng dụng thực hành nông nghiệp ứng phó biến đổi khí hậu ở Tây Bắc: thực trạng, khó khăn và đề xuất giải pháp khắc phục. Trong “Nông nghiệp Tây Bắc: nhận diện thách thức và định hướng phát triển trong bối cảnh biến đổi khí hậu”, p. 25 – 28.

Bảng 1: Tác động của các thực hành trong việc hạn chế xói mòn

| Địa điểm nghiên cứu | Cây trồng | Lượng đất bị xói mòn (tấn/ha/năm) | | | | | Giảm so với đối chứng |
|----------------------------|-----------|-----------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|
| | | Đối chứng | Làm đất tối thiểu | Trồng xen | Tiểu bậc thang kết hợp che phủ | Băng cỏ theo đường đồng mức | |
| Na Rì, Bắc Kạn 2004 | Ngô | 16.4 | - | - | 1.0 | - | 93.9 |
| Văn Chấn, Yên Bái 2008 | Ngô | 106.0 | - | - | 12.0 | - | 88.7 |
| Mai Sơn, Sơn La 2010 | Ngô | 41.6 | - | 20.4 (lạc) | - | - | 50.9 |
| Mường Khương, Lào Cai 2010 | Ngô | 47.9 | 14.4 | - | - | - | 69.9 |
| Sơn La, 2009 | Sắn | 17.6 | | 2.3 | - | 4.9 | 72.2 – 86.9 |
| Yên Bình, Yên Bái 2015 | Sắn | 18.6 | - | 10.5 (đậu đen + băng cỏ) | - | 12.13 | 34.9 (đậu đen) 43.4 (băng cỏ) |

Bảng 2: Tác động của thực hành làm đất tối thiểu tới tính chất hóa học của đất nương ngô tại Văn Chấn, Yên Bái sau 3 năm ứng dụng (kết quả phân tích mẫu đất vụ Xuân Hè năm 2008)

| Chỉ tiêu | Giá trị | | |
|---|---------------------------|---------|----------------------|
| | Không che phủ (Đối chứng) | Che phủ | So với đối chứng (%) |
| pH _{KCl} | 4.13 | 4.65 | + 12.59 |
| OM (%) | 2.31 | 2.48 | + 7.36 |
| P ₂ O ₅ dễ tiêu (mg/100g) | 2.45 | 8.87 | + 262.04 |
| K ₂ O dễ tiêu (mg/100g) | 2.93 | 5.54 | + 89.08 |
| Al ³⁺ (me/100g) | 9.01 | 2.57 | -71.48 |
| CEC (me/100g) | 14.52 | 17.78 | + 22.45 |

Bảng 3: Ảnh hưởng của các thực hành tới năng suất ngô và sắn

| Địa điểm nghiên cứu | Các loại cây trồng | Năng suất (tấn/ha) | | | | Tăng so với đối chứng (%) |
|---|--------------------|--------------------|-------------------|----------------------|----------------|---------------------------|
| | | Đối chứng | Làm đất tối thiểu | Trồng xen cây họ đậu | Tiểu bậc thang | |
| Chợ Đồn, Bắc Kạn 2008 | Ngô (LVN10) | 1.90 | 3.30 | - | - | 67.2 |
| Mai Sơn, Sơn La 2008 | Ngô (CP999) | 6.50 | 8.50 | - | - | 30.7 |
| Thạch An, Cao Bằng 2012 | Ngô (LVN85) | 4.65 | 5.78 | - | - | 24.3 |
| Thạch An, Cao Bằng 2010 | Ngô | 4.73 | - | 5.49 (đậu đen) | - | 16.1 |
| Văn Chấn, Yên Bái, 2012 CV% = 12.5 LSD _{0.05} = 2.6 | Ngô (LVN85) | 3.76 | - | - | 5.33 | 41.7 |
| Chợ Đồn, Bắc Kạn, 2008 | Sắn (La Tre Do) | 18.40 | 26.90 | - | - | 46.2 |
| Na Rì, Bắc Kạn 2011 | Sắn (KM94) | 26.30 | - | 30.5 (lạc) | - | 15.9 |
| Văn Yên, Yên Bái, 2010 | Sắn (KM94) | 29.03 | 33.15 | - | - | 14.2 |
| Yên Bình, Yên Bái 2015 CV% = 10.43%; LSD _{0.05} = 7,64 | Sắn (KM94) | 23.18 | - | 31.50 (đậu đen) | - | 25.6 |



Ảnh 1. Sử dụng thân lá ngô vụ trước làm vật liệu che phủ đất (Văn Chấn, Yên Bái, năm 2008)



Ảnh 2. Trồng xen đậu đen trong nương ngô (Văn Chấn, Yên Bái, năm 2013)



Ảnh 3. Trồng băng cỏ đồng mức trên nương sắn (Yên Bình, Yên Bái, năm 2015)



Ảnh 4. Nông dân và cán bộ địa phương trao đổi về các thực hành canh tác sắn bền vững (Yên Bình, Yên Bái, năm 2014)

Tác động của các thực hành nông nghiệp bảo tồn đến đất và cây ngô trên đất dốc vùng Tây Bắc

Lê Việt Dũng¹, Nguyễn Tiến Sinh¹, Phan Huy Chương¹

Cơ quan

¹Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc

Tác giả đại diện

levietdung86@gmail.com

Từ khoá

Tây Bắc, quản lý đất, nông nghiệp bảo tồn, xói mòn đất

Đặt vấn đề

Ngô là một trong những cây trồng chính ở vùng Tây Bắc Việt Nam; Nơi đây sản xuất ngô là nguồn sinh kế chính của nhiều nông dân, đóng góp tới 70% tổng thu nhập của nông hộ (Nicetic và cs, 2011). Ngô được sản xuất chủ yếu trên đất dốc, áp dụng biện pháp truyền thống là dọn, phát và đốt nương. Hằng năm, vào cuối mùa khô nông dân đốt nương để làm đất và gieo hạt khi mùa mưa đến, thường vào cuối tháng 4 - tháng 5. Điều này dẫn tới lượng lớn đất bị rửa trôi bởi những cơn mưa to đầu mùa khi cây ngô chưa đủ lớn để che phủ bề mặt đất vẫn còn đang tơ xốp do mới được cày hoặc cuốc.

Mục tiêu thử nghiệm gồm (i) đánh giá tác động của thực hành làm đất tối thiểu (không cày hoặc cuốc toàn bộ nương mà chỉ rạch hàng tra hạt) đến năng suất và sinh trưởng, phát triển của ngô, và (ii) nghiên cứu khả năng sử dụng một số cây trồng xen để sản xuất sinh khối (làm vật liệu che phủ bề mặt đất) và cải tiến kỹ thuật trồng, chăm sóc, quản lý các loại cây trồng xen này.

Phương pháp nghiên cứu

Thử nghiệm được tiến hành từ năm 2013 – 2016 trên tổng diện tích 1,5 ha đất dốc (độ dốc 20-30°) tại thôn Huổi Dương, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, nơi có diện tích sản xuất ngô lớn trên đất dốc theo phương pháp độc canh và đốt nương làm rẫy. Thí nghiệm được thiết kế theo khối ngẫu nhiên đầy đủ (CRB). Các cây trồng xen gồm đậu nho nhe, đậu mè, đậu triều, cỏ stylo và cải dầu (Bảng 1).

Bảng 1: Các công thức thí nghiệm

| | | |
|---------------|---|---|
| | <p>F1: - (N-P-K) = (115 – 85 – 60) kg/ha cho năm 2013 & 2014 - (N-P-K) = (69 – 35 – 30) kg/ha cho năm 2015 & 2016 - không bổ sung phân vi lượng</p> | <p>F2: - (N-P-K) = (115 – 85 – 60) kg/ha cho năm 2013-2016 - Bổ sung phân vi lượng năm 2013</p> |
| T0(đối chứng) | Đốt và cày hoặc cuốc toàn bộ nương, sau đó cày rãnh để bón phân lót và tra hạt ngô | |
| T1 | Che phủ đất, làm đất tối thiểu (không đốt, cày hoặc cuốc toàn bộ nương, chỉ cày rãnh để bón phân lót và gieo hạt ngô) | |
| T2 | Che phủ đất, làm đất tối thiểu và trồng xen đậu mè: sau khi gieo ngô 40-45 ngày, khi bón phân, làm cỏ đợt 2 cho ngô gieo đậu mè vào các hốc (cách nhau 40 – 45 cm) giữa các rãnh giữa các hàng ngô; không bón phân bổ sung cho đậu mè. | |
| T3 | Che phủ bề mặt đất, làm đất tối thiểu và trồng xen đậu nhỏ: Trước khi thu hoạch ngô 30-35 ngày gieo đậu nhỏ vào các hốc (cách nhau 30 cm) giữa các rãnh giữa các hàng ngô. Bón phân cho đậu nhỏ vào lúc gieo trồng với lượng 200 kg/ha P + 50kg/ha N+ 50kg/ha K; sau 30 ngày: 50 kg/ha N. | |
| T4 | Che phủ bề mặt đất, làm đất tối thiểu và trồng xen đậu triều: Gieo hạt đậu triều cùng thời điểm gieo hạt ngô, gieo vào khoảng cách giữa các hàng ngô với khoảng cách giữa các hốc đậu triều là 30 cm. Không bón phân bổ sung cho đậu triều | |
| T5 | Che phủ bề mặt đất, làm đất tối thiểu và trồng xen cỏ stylo: Gieo hạt tylo vào giữa rãnh giữa các hàng ngô sau khi gieo ngô 1 tháng. Không bón phân bổ sung cho stylo | |
| T6 | Che phủ bề mặt đất, làm đất tối thiểu và trồng cải dầu kế tiếp ngô: Tất cả giống như với T1, nhưng sau khi thu hoạch ngô gieo cải dầu. Không bón phân bổ sung cho cải dầu. | |

(*) P=Super phốt phát Lâm Thao, K= Kaliclorua Hà Anh, N= Đạm Urea Hà Bắc

(**) Phân vi lượng: (20 kg/ha ZnSO₄; 10 kg/ha MnSO₄; 10 kg/ha NeoB và 5 kg/ha CuSO₄)

Theo dõi quá trình sinh trưởng, năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất, các vấn đề về sâu bệnh hại, chi phí công lao động và vật tư và tổng thu nhập của các loại cây trồng.

Kết quả và thảo luận

Năng suất và lợi ích kinh tế: Không có xu thế biến động rõ ràng về năng suất ngô qua các năm, cũng không có sự sai khác có ý nghĩa giữa hai mức phân bón và giữa các công thức thử nghiệm. Điều này có thể do hạn hán nghiêm trọng năm 2015 và mưa to quá nhiều ở năm 2016 làm cây trồng bị ảnh hưởng nặng, nhiều cây chết hoặc bị cuốn trôi, kết quả thử nghiệm bị ảnh hưởng. Đối với các cây trồng xen, cải dầu, đậu mè và đậu nho nhe cho năng suất tương đối khá, ngoại trừ năm 2014 có mùa đông đến sớm và có rét đậm, rét hại nghiêm trọng. Năm 2016, năng suất đậu mè là 210,5 kg/ha, đậu nho nhe là 280 kg/ha và cải dầu là 782,5 kg/ha. Các cây trồng xen này đã làm tăng tổng thu nhập.

Sinh khối và chất lượng đất: Tất cả các cây trồng xen sử dụng trong thử nghiệm đều cho lượng sinh khối đáng kể. Tuy nhiên, sinh khối của đậu mè và đậu nho nhe nhanh chóng bị phân hủy, vì thế không làm tăng đáng kể lượng sinh khối tích lũy trên nương. Sinh khối của đậu triều, cải dầu và cỏ stylo phân hủy chậm hơn và vẫn còn lại trên nương cho tới vụ gieo trồng tiếp theo. Khối lượng lớp phủ (đo trước chuẩn bị khi gieo ngô) tăng từ 4,2 tấn/ha năm 2013 lên 6,3 tấn/ha đối với cải dầu, 5,5 tấn/ha đối với đậu stylo và 7,0 tấn/ha đối với đậu triều vào năm 2016. Nhờ có sinh khối được tích lũy và dần phân hủy trên nương, chất lượng đất được cải thiện. Các công thức thử nghiệm có dung trọng đất giảm 0,01 g/cm³, hàm lượng OM tăng 0,04, CEC tăng 0.66 dl/100g, đồng thời lượng ion trao đổi K⁺, Ca⁺⁺ and Mg⁺⁺ cũng tăng trong khi pH_{H₂O} và pH_{KCl} giảm ở tất cả các công thức so với đối chứng. Việc chất lượng đất được cải thiện còn được nông dân và cán bộ địa phương ghi nhận bằng cảm quan; họ quan sát thấy độ xốp và màu sắc của đất được cải thiện. Thêm vào đó, đối với mức phân bón F1, trong năm 2015 và 2016 giảm mức phân bón NPK không làm thay đổi năng suất ngô.

Kết luận

Mặc dù thời tiết cực đoan ảnh hưởng đến kết quả thí nghiệm, nhưng vẫn có thể thấy rõ rằng các thực hành nông nghiệp bảo tồn (làm đất tối thiểu, làm đất tối thiểu kết hợp trồng xen) không làm giảm năng suất ngô, trong khi làm tăng tổng thu nhập và lợi ích kinh tế nhờ có thêm sản phẩm thu hoạch từ cây trồng xen và nhờ giảm được lao động cần thiết cho việc làm

cỏ và làm đất trước khi gieo trồng. Thêm vào đó, các thực hành này cũng giúp cải thiện đất, xét về các chỉ tiêu như dung trọng, độ xốp, OM, CEC, K^+ , Ca^{++} , Mg^{++} , pH_{H_2O} và pH_{KCl} .

Tài liệu tham khảo

Oleg Nicetic, Le HuuHuan, Trinh Duy Nam, Nguyen Hoang Phuong, Gurnnar Kirchof, PhamThi Sen, Elske van de Fliert, Le Quoc Doanh. Impact of erosion prevention methods on yield and economic benefits of maize production in northwest Vietnam. Second international conservation agriculture Workshop and conferences in Southeast Asia, Phnompenh, 2011

Xác định tiềm năng thực hiện nông lâm kết hợp tại Tây Bắc Việt Nam

Nguyễn Mai Phương^{1,2}, Tim Pagella², Tor-Gunnar Vagen³, Delia Catacutan¹, Fergus Sinclair^{2,3}

Cơ quan

¹Trung tâm Nông lâm Thế giới, Văn phòng Hà Nội, Việt Nam.

²Đại học Bangor, UK.

³Trung tâm Nông lâm Thế giới, Nairobi, Kenya.

Tác giả đại diện

n.maiphuong@cgiar.org

Từ khóa

Ảnh Landsat, viễn thám, đất trồng cây hàng năm, bản đồ thích nghi, nông lâm kết hợp, ưu tiên của người dân

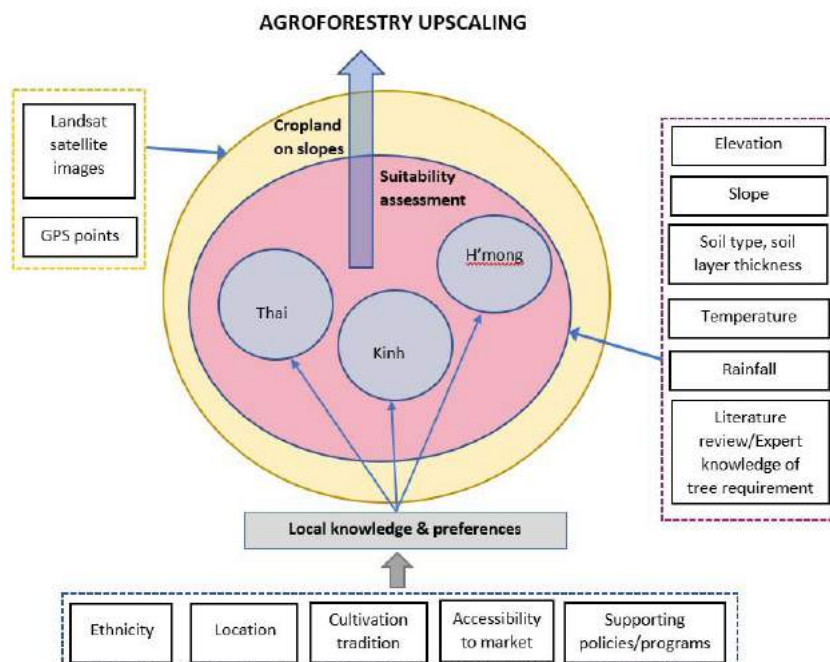
Giới thiệu

Canh tác hoa màu hàng năm là nguồn cung cấp lương thực chủ yếu cho người dân sống tại vùng cao ở Tây Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, việc canh tác hoa màu cũng gây xói mòn nghiêm trọng trên đất dốc với diện tích rất lớn tại khu vực này. Cải tiến hệ thống canh tác bằng cách đưa các hệ thống nông lâm kết hợp (NLKH) vào những khu vực đất bị thoái hóa này có tiềm năng mang lại sinh kế cao hơn và sức chống chịu tốt hơn cho người dân. Để ước tính diện tích đất canh tác thực tế trên đất dốc từ các nguồn bản đồ có sẵn là khá khó khăn vì diện tích canh tác hoa màu ở bản đồ hiện trạng sử dụng đất không phản ánh đúng thực tế canh tác của người dân. Nghiên cứu này nhằm xác định bản đồ đất canh tác hoa màu trên đất dốc và các khu vực tiềm năng cho các phương án nông lâm kết hợp thay thế độc canh hoa màu trên đất dốc dựa trên các yếu tố lý sinh và ưu tiên của người dân bản địa. Các cơ hội cho NLKH và những hạn chế cũng được thảo luận trong điều kiện văn hóa và dân tộc khác nhau.

Phương pháp tiếp cận

Nghiên cứu này sử dụng ảnh vệ tinh Landsat 8, các điểm GPS thực địa và thuật toán phân loại Random Forest nhằm xác định bản đồ canh tác cây hàng năm (chủ yếu là ngô) trên đất dốc tại 7 huyện thuộc tỉnh Điện Biên, Sơn La, Yên Bái. Bản đồ thích nghi được thành lập dựa trên các yếu tố lý sinh của các loại cây lâu năm để xác định phương án nông lâm kết hợp có thể thực hiện được. Các loại cây được lựa chọn là những cây thân gỗ, cây ăn trái và cây công nghiệp đang được thử nghiệm trong dự án AFLI bao

gồm sơn tra (*Docynia indica*), chè Shan, mận, cây mắcca, cà phê Arabica, tếch (*Tectona grandis*), keo tai tượng (*Acacia mangium*), xoài và nhãn (*Dimocarpus longan*). Ngoài ra, những nghiên cứu kiến thức bản địa cũng được triển khai tại sáu thôn người Kinh, Thái và H'Mông nhằm tìm hiểu nguyện vọng và nhu cầu của người dân địa phương với các phương án nông lâm kết hợp (Xem Hình 1).



Hình 1: Khung lồng ghép kiến thức khoa học và kiến thức bản địa nhằm hỗ trợ việc mở rộng NLKH tại Tây Bắc Việt Nam

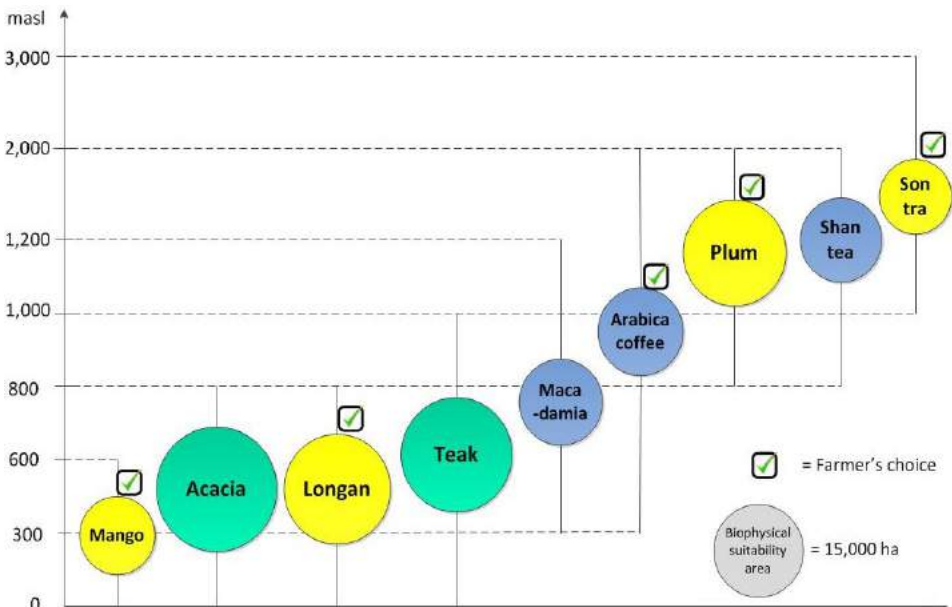
Kết quả

Sử dụng phương pháp phân loại Random Forest và dữ liệu Landsat, chúng tôi thấy rằng đất dốc (trên 15°) chiếm 70% tổng diện tích đất tại vùng Tây Bắc Việt Nam. Đất canh tác hoa màu (chủ yếu trồng ngô) chiếm 23% diện tích (xấp xỉ 130.000 ha). Ở khu vực đất dốc trên 25°, diện tích đất canh tác hoa màu tính từ ảnh Landsat gấp đôi diện tích canh tác được ước tính hiện nay từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ TNMT năm 2015. Nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy 30% diện tích đất canh tác thực tế nằm trong đất rừng và tỷ lệ rừng che phủ đang được dự tính cao hơn so với thực tế khoảng 15%.

Phân tích tính thích nghi dựa trên các điều kiện lý sinh cho thấy các khu vực phù hợp với cây lâu năm chiếm khoảng 85% tổng diện tích đất canh tác trên đất dốc (trên 15°). Điều này cũng cho thấy tiềm năng đáng kể để

kết hợp cây lâu năm vào hệ thống độc canh hoa màu và mở rộng các hệ thống NLKH hiện tại.

Qua khảo sát về kiến thức bản địa, người dân cũng xác định khu vực tiềm năng để trồng cây lâu năm đất độc canh hoa màu trên đất dốc do năng suất và chất lượng đất đang suy thoái mạnh. Người Kinh và người Thái thích trồng cây ăn quả hoặc cây cà phê, trong khi người H'Mông thích trồng mận và sơn tra do các loài này phù hợp với điều kiện tự nhiên ở mỗi địa phương. Người dân cũng đề xuất các loài cây lấy gỗ khác như cây mỡ (*Manglietia*), pơ mu (*Fokienia*), hay xoan (*Melia*) do dễ bán và có thể trồng xen trong hệ thống NLKH.



Hình 2: Diện tích thích nghi của các loại cây lâu năm trên đất canh tác dốc trên 15° dựa vào điều kiện lý sinh và ưu tiên của người dân

Thảo luận và kết luận

Diện tích canh tác hoa màu trên đất dốc ngày càng tăng là chỉ số cho thấy rủi ro cao về xói mòn và suy thoái đất. Đặc biệt những khu vực nằm trong đất rừng cho thấy ước tính về độ che phủ rừng quá cao tại vùng Tây Bắc. Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ và các hộ nông dân cần nhận thức được những rủi ro sẵn có và cơ hội cho các biện pháp canh tác bền vững hơn. Trong bối cảnh này, trồng xen cây lâu năm với hoa màu trong hệ thống NLKH là một lựa chọn tiềm năng.

Nghiên cứu cũng xác định các thách thức trong việc áp dụng những mô

hình NLKH khác nhau tại ba nhóm dân tộc do địa điểm, khả năng tiếp cận thị trường, và truyền thống canh tác khác nhau. Hầu hết các hộ nông dân thiếu cây giống chất lượng cao và sự kết nối với thị trường. Các hộ người Kinh và người Thái ở vùng thấp lo lắng về biến đổi khí hậu và chi phí quản lý cao do họ thích các loại cây có giá trị cao. Người H'Mong quan tâm đến các vấn đề như côn trùng, dịch bệnh và hỗ trợ tài chính để mua cây giống và phân bón.

Nghiên cứu này cũng góp phần nâng cao nhận thức về các can thiệp nông lâm tiềm năng trong khu vực và hỗ trợ các chính sách của chính phủ về lập kế hoạch sử dụng đất cũng như đưa ra các phương án canh tác cho hộ nông dân quy mô nhỏ. Những phát hiện ở nghiên cứu này cũng giúp hiểu rõ những vấn đề và những yếu tố cần được xem xét ở mức độ vi mô trong việc triển khai các chính sách và chương trình. Nghiên cứu cũng cho thấy rằng bối cảnh xã hội cụ thể của người nông dân kết nối với văn hóa tác động đến sở thích của họ về các mô hình NLKH và việc bỏ qua các yếu tố này có khả năng ảnh hưởng rất lớn đến việc áp dụng thành công biện pháp canh tác bền vững.

Xây dựng mô hình kinh doanh nông trại nâng cao sinh kế cho nông hộ nhỏ tại Tây Bắc Việt Nam

Lutz-Heiner Otto¹ và Vũ Thị Hạnh²

Cơ quan

¹Viện khoa học nông nghiệp nhiệt đới (490d), Viện Hans-Ruthenberg, Đại học Hohenheim, Wollgrasweg 43, 70593 Stuttgart, Germany.

²Tổ chức Nghiên cứu Nông lâm Thế giới (ICRAF), Việt Nam.

Tác giả đại diện

lotto@uni-hohenheim.de

Từ khóa

Mô hình kinh doanh, hợp tác xã, hoạt động theo nhóm, nông lâm kết hợp, chuỗi giá trị

Giới thiệu

Du canh du cư và canh tác độc canh trên đất dốc với diện tích manh mún, nhỏ lẻ ở vùng Tây Bắc Việt Nam đã dẫn đến một số thách thức trong sản xuất nông nghiệp và gây khó khăn cho sinh kế nông hộ [1]. Nông lâm kết hợp (NLKH) được xác định là một phương pháp khả thi để giải quyết vấn đề này, nhằm tăng tính đa dạng, tính bền vững và sức chống chịu cho hệ thống canh tác nông nghiệp. Bên cạnh bảo vệ xói mòn đất, phương pháp canh tác NLKH bền vững có thể giúp người nông dân có thu nhập lâu dài từ việc kinh doanh trái cây [2]. Việc phát triển mô hình cảnh quan NLKH thí điểm (Exemplar Landscape - EL) tại huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La đã kết nối mong muốn của nông dân với mục tiêu nghiên cứu của dự án trong việc thúc đẩy và mở rộng NLKH hướng theo thị trường và các giải pháp phục hồi rừng [3].

Các loại cây ăn quả được lựa chọn cho các mô hình thí điểm tại Mai Sơn gồm: xoài, nhãn, chanh, mận và bưởi, được trồng xen với ngô và cỏ chăn nuôi [4]. Khi khối lượng trái cây thu hoạch tăng lên, dự kiến trong hai đến ba năm tới, việc tiêu thụ sản phẩm và kết nối với thị trường là một thách thức lớn. Do đó, bước đầu tiên trong việc kết nối nông dân và thị trường là cần tìm hiểu hiện trạng thị trường. Vì thế, nghiên cứu thực hiện nhằm phân tích hiện trạng mô hình kinh doanh nông trại của các nông hộ nhỏ. Chúng tôi đã xác định những thách thức của mô hình kinh doanh hiện tại tại Tây Bắc, sau đó đưa ra các khuyến nghị để cải thiện mô hình trong tương lai nhằm tạo thuận lợi cho việc tiếp cận thị trường có quy mô lớn.

Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng khung mô hình kinh doanh Business model canvas (BMC) để khai thác thông tin về những khó khăn và cơ hội cụ thể của các nông hộ nhằm tiếp cận với thị trường trái cây có quy mô lớn. Mô hình BMC thể hiện cấu trúc và mô phỏng mạng lưới kết nối của một đơn vị kinh doanh với các đối tác, khách hàng để tạo ra, phân phối và tiếp thị sản phẩm của chính đơn vị đó [5]. Có bốn yếu tố chính của mô hình BMC, bao gồm: danh mục sản phẩm, quản lý cơ sở hạ tầng, quan hệ khách hàng và tài chính. Những yếu tố trên được chia ra thành các thành tố khác như giá trị khác biệt của sản phẩm, khách hàng mục tiêu, quan hệ khách hàng, kênh phân phối, các đối tác chính, nguồn lực chính, hoạt động chính, cơ cấu chi phí và nguồn thu nhập [6]. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn bán cấu trúc với 29 hộ nông dân trong mô hình NLKH thí điểm tại Mai Sơn. Bảng hỏi sau đó được tổng hợp và cung cấp thông tin cho mô hình BMC để phân tích và đánh giá về tính tương đồng, điểm mạnh cũng như điểm yếu của mô hình kinh doanh nông hộ. Cuối cùng, chúng tôi chỉ ra những tác động có tiềm năng nhằm thúc đẩy cải thiện mô hình kinh doanh cho cây ăn quả tại Mai Sơn, Sơn La.

Kết quả

Qua kết quả khảo sát cho thấy các mô hình kinh doanh của 29 nông hộ tại Mai Sơn đều có sự tương đồng về các nguồn lực chính, các kênh khách hàng giao dịch, mức độ chi phí và sản phẩm kinh doanh. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra các hộ đều phụ thuộc vào thương lái địa phương, đóng vai trò trung gian kết nối thị trường địa phương với các khách hàng bên ngoài thuộc các vùng khác. Các nông hộ gặp khó khăn trong việc tiếp cận trực tiếp với thị trường và thỏa thuận với các thương lái lớn, cũng như tiếp cận thông tin thị trường tin cậy. Mô hình kinh doanh hiện tại còn nhiều hạn chế trong việc tiếp thị khi lượng thu hoạch trái cây lớn. Nguyên nhân do thị trường địa phương tại Mai Sơn đã bão hòa, và sự kết nối với các thị trường lớn hơn còn nhỏ lẻ, không đồng nhất và không chính thức. Thêm vào đó, nông dân địa phương tại Tây Bắc, đặc biệt là nhóm dân tộc thiểu số, còn yếu về khả năng thương lượng và không có sự liên kết với nhau để hoạt động theo nhóm. Do đó, mối quan tâm của các hộ tại đây chính là việc tạo ra thị trường mới với giá cao hơn và sau đó là ổn định về thị trường và nguồn cung cấp trái cây.

Thảo luận và kết luận

Khung mô hình kinh doanh BMC là một công cụ khá phù hợp trong việc phân tích mô hình kinh doanh nông trại hiện tại và xây dựng mô hình mới phù hợp trong tương lai. Có nhiều cơ hội cho nông dân để nâng cao kết nối thị trường. Đề xuất đầu tiên của chúng tôi là khuyến khích các nông hộ thành lập nhóm có hoạt động chung về tiếp thị thị trường để tăng cường

năng lực đàm phán, mặc cả giá và có tiếng nói trong chuỗi giá trị trái cây. Phát triển thị trường trái cây cho các nông hộ vùng Tây Bắc có thể được thúc đẩy bằng việc đa dạng hóa khách hàng, tiếp cận thị trường ngách và gia tăng giá trị sản phẩm như có giấy chứng nhận sản phẩm, chế biến các sản phẩm phụ từ sản phẩm chính, xây dựng thương hiệu và sản xuất theo hợp đồng. Ngoài ra, cũng cần có cái nhìn sâu hơn về tác động dài hạn và sự bền vững của nhóm nông hộ marketing hay hợp tác xã và quá trình chuyển giao mô hình kinh doanh của họ. Kết quả nghiên cứu cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của các bên tham gia trong chuỗi trị áp dụng mô hình kinh doanh do người mua chi phối trong quy mô nông hộ nhỏ. Nghiên cứu này được coi là nghiên cứu cơ sở trong việc xây dựng mô hình kinh doanh do người sản xuất chi phối cho các nông hộ trồng cây ăn quả. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế liên quan đến khả năng áp dụng kết quả cho các vùng địa phương khác do các yếu tố như sự khác nhau về điều kiện, bối cảnh vùng, nhóm dân tộc và cơ sở hạ tầng giao thông.

Tài liệu tham khảo

1. Hoang TL, Degrande A, Catacutan D, Nguyen TH, Vien KC. *Son tra (Docynia indica) value chain and market analysis. Technical Report no. 9. Hanoi, Viet Nam: World Agroforestry Centre (ICRAF) Southeast Asia Regional Program.*
2. Hoang TL, Roshetko JM, Catacutan D, Thinh LD. 2016. *A Review of Policy Constraints and Opportunities for Sustainable Delivery of Quality Fruit Tree Germplasm in Vietnam (2016). International Journal of Agriculture Innovations and Research, Volume 4, Issue 3, ISSN (Online) 2319-1473.*
3. Hoang TL, Simelton E, Ha VT, Vu DT, Nguyen TH, Nguyen VC, Phung QTA. *Diagnosis of farming systems in the Agroforestry for Livelihoods of Smallholder farmers in Northwestern Viet Nam project. Working Paper no.161. Hanoi, Viet Nam: World Agroforestry Centre (ICRAF) Southeast Asia Regional Program. 24p. DOI:10.5716/WP13033.PDF*
4. *Full Project Proposal to ACIAR – “Developing and promoting market-based agroforestry and forest rehabilitation options for northwest Viet Nam”. 2017. Prepared by World Agroforestry Centre, Vietnam.*
5. Osterwalder A, Pigneur Y. 2004. *An ontology for e-business models. In: Currie WL (ed) Value creation from e-business models. Elsevier, Amsterdam, pp 65–97*
6. Vrahnakis M, Nasiakou S, Kazoglou Y, Blanas G. 2016. *A conceptual business model for an agroforestry consulting company. Agroforest Syst (2016) 90: 219. https://doi.org/10.1007/s10457-015-9848-0*

Phục hồi rừng ở Tây Bắc Việt Nam

Thành Lò Quang¹, Lê Thị Hạnh¹, Heidi Zimmer², Debbie Rudd¹, Đức Minh Lò², J. Doland Nichols² và Đặng Thịnh Triều¹

Cơ quan

¹ Viện Nghiên cứu Lâm sinh (SRI), Viện khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam.

² Trung tâm Nghiên cứu Rừng, Đại học Southern Cross, Australia.

Tác giả đại diện

thinhtrieu@hotmail.com

Từ khóa

Tây Bắc Việt Nam, phục hồi rừng, quản lý bền vững.

Giới thiệu

Tây Bắc (NW) là vùng lưu vực quan trọng của Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp đã dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng và thay đổi cảnh quan đáng kể (MARD, 2014). Hiện nay Tây Bắc được xem là khu vực cần được ưu tiên cho phục hồi rừng. Tuy nhiên, việc hồi phục rừng ở đây còn nhiều khó khăn do hạn chế về năng lực cũng như kiến thức để đảm bảo có phương pháp tiếp cận tốt nhất cho phục hồi từng loại rừng.

Hợp phần này được thực hiện dựa trên kết quả các nghiên cứu phục hồi rừng trước đây để đánh giá các biện pháp phục hồi rừng với cách tiếp cận về sinh thái-xã hội khác nhau, đồng thời cũng xây dựng kế hoạch quản lý bền vững cho rừng cộng đồng ở Tây Bắc VN.

Phương pháp và cách tiếp cận

Hai địa điểm thuộc vùng Tây Bắc được Viện Nghiên cứu Lâm sinh triển khai các hoạt động phục hồi rừng là thôn Nà Bai (tỉnh Sơn La) và thôn Nà Nọi (tỉnh Điện Biên). Đây là hai bản có nhiều đặc điểm tương đồng như cộng đồng dân cư sinh sống gần rừng, có tập quán canh tác lúa nước và canh tác đất dốc. Cả hai bản đều có các khu vực thích hợp cho trồng rừng, xây dựng hệ thống nông lâm kết hợp và khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

Cách tiếp cận để tìm ra phương pháp phục hồi rừng phù hợp là phỏng vấn người dân địa phương nhằm tìm ra những khó khăn cho việc phục hồi rừng và đồng thời để xác định những ưu tiên cho cộng đồng trồng rừng

và trồng các loài cây lâm sản ngoài gỗ. Hoạt động điều tra rừng cũng sẽ được thực hiện ở mỗi địa điểm nhằm đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học và cấu trúc rừng.

Bốn hoạt động sẽ được thử nghiệm ở mỗi địa điểm gồm: Trồng làm giàu rừng; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; trồng cây phân tán và trồng cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng.

Các hoạt động và kết quả ban đầu

Điều tra rừng được triển khai vào tháng 4 năm 2017, kết quả cho thấy, hầu hết diện tích rừng tại hai địa điểm này là rừng trung bình (theo phân loại rừng của Thông tư 34/2009, Bộ NN&PTNT) và đang phục hồi, trữ lượng gỗ đạt 109 m³/ha (Nà Bai) và 126 m³/ha (Nà Nọi). Các loài cây chiếm ưu thế ở Nà Bai gồm *Sến đất* (*Sinosideroxylon bonii*); *Cà lồ bắc bộ* (*Caryodaphnopsis tonkinensis*), *Dáp* (*Photinia prunifolia*) và *Sung bán tâm* (*Ficus semicordata*), ở Nà Nọi gồm *Vối thuốc* (*Schima wallichii*); *Trầu* (*Vernicia montana*); *Dẻ gai* (*Castanopsis chinensis*) và *Bọt ếch* (*Glochidion daltonii*).

Phỏng vấn cộng đồng rừng đã được tiến hành vào tháng 5/2017. Các loài cây được người dân quan tâm chủ yếu là các loài cây đa mục đích có thể mang lại lợi ích cho người trồng rừng như *Trám đen* và *Giổi ăn hạt*. Hiện nay, người dân chủ yếu chỉ vào rừng để kiếm củi, các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ từ rừng như măng, nấm và mật ong chỉ sử dụng trong gia đình, không có để bán. Những khó khăn trong phục hồi rừng tại cả hai thôn bao gồm thiếu vốn/cây giống, thiếu kiến thức trồng cây lâm nghiệp. Bên cạnh đó người dân cũng quan tâm đến những cây trồng phát triển nhanh và gỗ có giá trị thương mại cao để sử dụng cho việc phục hồi rừng.

Tháng 6 năm 2017, các hoạt động bắt đầu được triển khai là trồng cây phân tán và trồng làm giàu rừng. Các loài *Giổi ăn hạt*; *Trám đen* và *Mỡ đều* được cả hai thôn lựa chọn, ngoài ra *Tô hạp điện biên*; *Vối thuốc* và *Keo tai tượng* được chọn thêm ở Nà Nọi; *Sa mộc* được chọn thêm ở Nà Bai. Kết quả sơ bộ cho thấy, sau hai tháng, tỷ lệ sống của cây trồng trong các hộ gia đình đạt từ 86 -100%, và không có sự khác biệt rõ rệt giữa hai bản. Riêng *Sa mộc* tại Nà Bai có tỷ lệ sống đạt 100% và *Tô hạp điện biên* tại Nà Nọi đạt 99%.

Thảo luận

Rừng ở Nà Bai và Nà Nọi là rừng non đang trong quá trình phục hồi sau hoạt động khai thác quá mức trước đây. Kết quả điều tra cho thấy, việc khoanh nuôi, phục hồi rừng được bắt đầu gần như cùng thời điểm cho cả 2 thôn, nhưng trữ lượng gỗ tại Nà Bai thấp hơn Nà Nọi. Sự khác nhau này

là do khác nhau về điều kiện tự nhiên, đặc điểm của rừng, cụ thể rừng ở Nà Bai nằm trên sườn núi dốc với tỷ lệ đá lớn và xói mòn xảy ra nghiêm trọng, đây có thể là nguyên nhân dẫn đến diện tích che phủ rừng thấp.

Kết quả phỏng vấn hộ gia đình cho thấy, ngày nay, người dân địa phương không còn dựa vào rừng do việc khai thác trước đây đã làm cạn kiệt phần lớn nguồn tài nguyên rừng, chỉ còn lại vài loại cây và các lâm sản ngoài gỗ có giá trị thấp. Do đó, người dân mong muốn trồng các loại cây rừng tạo ra sản phẩm có thể thu hoạch gỗ, vừa cho lâm sản ngoài gỗ như *Giổi ăn hạt*, *Trám đen* v.v.

Mặc dù tỷ lệ sống của cây trồng cao, song vẫn còn một số vấn đề cần quan tâm như một số cây bị chết hoặc chất lượng sinh trưởng kém do điều kiện thời tiết không phù hợp (như mưa to hoặc nắng to), côn trùng ăn, bệnh dịch, chần thả gia súc. Sự khác biệt trong kỹ thuật trồng cây giữa các hộ gia đình cũng cần được lưu ý trong quá trình tập huấn nhằm nâng cao kỹ năng trồng rừng cho họ trong tương lai. Trong thời gian tới cần theo dõi tính hiệu quả của các biện pháp thử nghiệm phục hồi rừng. Hơn nữa, khi các cây phân tán che bóng các cây nông nghiệp thì cần có biện pháp để người dân kiểm soát tán cây và duy trì giữ cây lâm nghiệp sao cho cây nông nghiệp vẫn có thể sinh trưởng, phát triển được.

Một số vấn đề về kinh tế xã hội khác cũng được xác định thông qua phỏng vấn, bao gồm các rào cản về kinh phí trong phục hồi rừng, thiếu hiểu biết về kỹ thuật trồng rừng và thiếu các mô hình trình diễn trong phục hồi rừng. Dự án sẽ tập trung vào sự tham gia của cộng đồng và xây dựng năng lực, chúng tôi hi vọng sẽ vượt qua được những rào cản này và xây dựng một mô hình hiệu quả trong phục hồi rừng có thể nhân rộng trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn (MARD), Việt Nam (2009) Thông tư 34/2009/TT-BNNPTNT Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng. Hà Nội.
2. Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn (MARD), Việt Nam (2014) Quyết định 3135/QĐ-BNN-TCLN công bố số liệu hiện trạng rừng toàn quốc năm 2014

Rừng trồng và sinh kế hộ gia đình tại Miền Trung Việt Nam

Thu-Ba Huỳnh¹, Hoàng Huy Tuấn², Lê Thu Hà², Rodney Keenan¹

Cơ quan

¹Trường Lâm nghiệp và Khoa học hệ sinh thái, Đại học Melbourne, Australia.

²Đại Học Nông Lâm Huế.

Tác giả đại diện

huynht@unimelb.edu.au

Từ khóa

Rừng trồng quy mô hộ gia đình, sinh kế, tác động của rừng trồng

Giới thiệu

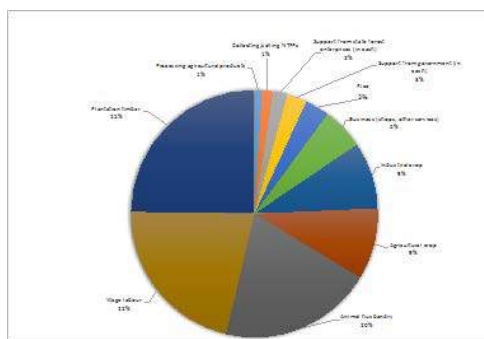
Việt Nam đã nổi lên từ một trong số các nước nghèo nhất trên thế giới thành nền kinh tế có mức thu nhập trung bình đang phát triển nhanh chóng. Trong khi các chính sách giảm nghèo đã thành công từ thế kỷ trước, dự báo đến năm 2020, bản chất của thách thức giảm nghèo đang thay đổi với các hộ nghèo còn lại chủ yếu là người dân tộc thiểu số (Ngân hàng Thế giới năm 2017). Tại Việt Nam, sản xuất lâm nghiệp dựa vào trồng rừng sản xuất (trồng rừng kinh tế) đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo (Bộ NN&PTNT, 2015). Thách thức chính của Việt Nam và các quốc gia khác tại khu vực Đông Nam Á là tối đa hóa lợi ích từ trồng rừng cho các hộ gia đình, cho bảo vệ môi trường và toàn bộ nền kinh tế. Đại học Melbourne và các đối tác nghiên cứu tại Australia, Lào và Việt Nam đang triển khai dự án nghiên cứu “*Hoàn thiện chính sách rừng trồng nhằm cân bằng nhu cầu giữa hộ gia đình, công nghiệp chế biến gỗ và môi trường ở Lào và Việt Nam*” do ACIAR tài trợ. Dự án có ba mục tiêu: (1) xây dựng chính sách và thể chế đối với phát triển rừng trồng; (2) phân tích các tác động tích cực và tiêu cực đối với xã hội, kinh tế và môi trường với các cách tiếp cận phát triển rừng trồng khác nhau và (3) tạo ra mạng lưới nghiên cứu chính sách nhằm xây dựng năng lực phân tích chính sách rừng trồng, cũng như năng lực xây dựng và thực hiện chính sách.

Tiếp cận nghiên cứu

Theo kết quả kiểm kê rừng năm 2016, tỉnh Thừa Thiên Huế có 70.830,8 ha rừng trồng, trong đó có 24.170,9 ha được quản lý bởi hộ gia đình¹; tỉnh

¹ UBND tỉnh Quảng Trị. (2017). Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Quảng Trị.

Quảng Trị có 91.431,0 ha rừng trồng, trong đó có 32.391.4 ha được quản lý bởi hộ gia đình². Hầu hết các hộ gia đình trồng các loài Keo (chủ yếu là Keo lai) với chu kỳ kinh doanh ngắn (4-5 năm) để cung cấp nguyên liệu cho sản xuất dăm, giấy. Khung sinh kế bền vững (Scoones, 1998) được áp dụng để thực hiện nghiên cứu này. Để giải quyết mục tiêu thứ hai, chúng tôi đã tiến hành điều tra hộ gia đình và thảo luận nhóm. Tổng số 150 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên ở 6 thôn tại tỉnh Thừa Thiên Huế (100 hộ) và Quảng Trị (50 hộ) để điều tra. Một cuộc thảo luận nhóm (với đại diện từ 15-20 hộ gia đình) đã được tổ chức tại mỗi thôn. Mục đích là định lượng các “nguồn vốn” sinh kế và sự đóng góp của rừng trồng cho kinh tế hộ gia đình, phúc lợi cộng đồng và môi trường. Dữ liệu ở cấp độ hộ gia đình được phân tích và kết hợp với dữ liệu từ các hợp phần khác của dự án (như chính sách, chuỗi cung ứng và phân tích trên toàn nền kinh tế) nhằm hỗ trợ xây dựng các lựa chọn chính sách và các khuyến nghị.



Hình 1: Thành phần sinh kế hộ gia đình



Hình 2: Khảo sát/Phòng vấn hộ gia đình tại huyện Nam Đông, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Kết quả

Rừng trồng đem lại những đóng góp đáng kể về kinh tế, xã hội và phúc lợi cho sinh kế của các hộ gia đình được khảo sát. Tính bình quân, hầu hết các hộ gia đình có 3-4 ha đất rừng. Rừng trồng và tiền công lao động từ trồng rừng là hai nguồn thu nhập chính. Tính trung bình, bán gỗ tạo nguồn thu hơn 5 triệu VND/năm/hộ (chiếm 25% tổng thu nhập hộ gia đình hàng năm, Hình 1). Thu nhập tăng lên với những hộ được giao đất để trồng rừng. Do đó nguồn thu nhập chính của hộ nghèo và hộ có ít đất hoặc không có đất để trồng rừng là nguồn tiền làm thuê từ trồng rừng,

² UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. (2016). Quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

chăm sóc rừng trồng, và khai thác rừng trồng. Xấp xỉ 90% những người được hỏi cho rằng cuộc sống của họ được cải thiện hơn 5 năm trước đây, với 82% thu nhập từ rừng trồng, đây cũng là nguồn thu nhập chính để cải thiện sinh kế. Khoảng 26% hộ gia đình được phỏng vấn chưa hài lòng với quá trình giao đất lâm nghiệp và mong muốn có nhiều đất hơn nữa để trồng rừng.

Thảo luận và kết luận

Rừng trồng nói chung có tác động tích cực đối với sinh kế và cuộc sống của các hộ gia đình được khảo sát. Ngoài nguồn vốn tài chính, các lợi ích có được bao gồm nguồn vốn vật chất (tức là tài sản hộ gia đình) và nguồn vốn xã hội (thông qua sự hợp tác, và trao đổi giữa các thành viên cộng đồng liên quan đến trồng, chăm sóc rừng...) . Các hộ gia đình có mức độ an toàn tài chính tốt hơn và được sở hữu đất (được trao quyền sử dụng đất), cho phép dễ tiếp cận hơn với các khoản vay vốn ngân hàng và tiếp cận đất đai trong tương lai của con cái họ. Điều thú vị là, những người trả lời phỏng vấn đề cập đến nhiều tác động tâm lý tích cực từ việc trồng rừng. Hy vọng tương lai tốt đẹp hơn thường được đề cập đến như là nguồn cảm hứng từ việc trồng rừng và nâng cao sự tự tin và tự trọng, vị thế xã hội và khả năng ảnh hưởng tích cực đến các thành viên khác ở cộng đồng.

Khuyến nghị chính sách³

- Chính phủ có thể hỗ trợ phát triển trồng rừng bằng cách cung cấp diễn đàn đối thoại chính sách liên quan đến rừng trồng, giao đất giao rừng giữa các , các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, Chính quyền địa phương và các hộ gia đình .

- Các chính sách trồng rừng thuận lợi cho hộ nghèo cần phải vượt ra khỏi mục tiêu cải thiện thu nhập và bao gồm các giải pháp nhằm cải thiện các nguồn vốn sinh kế, đặc biệt là năng lực ra quyết định tốt hơn ở cấp độ hộ gia đình.

Nghiên cứu này sẽ tạo khuôn khổ đánh giá lợi ích và các tác động khác nhau của trồng rừng đối với sinh kế địa phương, nắm bắt được những chính sách về quyền sở hữu tài sản. Khuôn khổ này cũng được sử dụng tại các khu vực khác ở Việt Nam, bao gồm Tây Bắc, nơi đói nghèo và các vấn đề về tài sản vẫn còn tồn tại, đặc biệt là với đồng bào dân tộc thiểu số.

³ Danh sách đầy đủ các đáp ứng chính sách có trong Tài liệu Dự án “Trồng rừng tại Việt nam: Khuôn khổ chính sách”. Có thể tải xuống từ trang web dự án tại <http://lao-vietplantation.org/>

Tài liệu tham khảo

1. Bộ NN& PTNT. (2015). Báo cáo phát triển ngành Lâm nghiệp, 2014. Hà nội, Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
2. Ngân Hàng Thế giới (2017). Duy trì bền vững thành công: Những ưu tiên cho phát triển bao trùm và bền vững, Hà nội, Việt Nam, Ngân Hàng Thế giới
3. Scoones, I. (1998). Khuôn khổ sinh kế nông nghiệp bền vững cho phân tích.

Tỷ lệ nhiễm và lây lan bệnh khảm lá sắn/ virus trên sắn tại Campuchia và Việt Nam

Nami Minato¹, Sophearith Sok¹, Songbi Chen², Iv Phirun³, Vi Xuân Lê⁴, Erik Delaquis¹, Dharani Burra¹, Jonathan C. Newby¹, Kris A.G. Wyckhuys⁵, Stef de Haan¹

Tổ chức

¹ Lĩnh vực nghiên cứu đa dạng sinh học nông nghiệp, Trung tâm Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế (CIAT), Văn phòng khu vực Châu Á, Hà Nội, Việt Nam.

² Viện Nghiên cứu Nguồn gen cây trồng nhiệt đới (TCGRI), Học viện Nông nghiệp Nhiệt đới Trung Quốc (CATAS), Danzhou, Hải Nam, Trung Quốc.

³ Vụ Cây trồng Công nghiệp, Tổng cục Nông nghiệp (GDA), Phnom Penh, Campuchia.

⁴ Viện Bảo vệ thực vật (PPRI), Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam.

⁵ Tư vấn độc lập

Tác giả đại diện

s.dehaan@CGIAR.ORG

Từ khóa

Bệnh khảm lá sắn, virus khảm lá sắn Srilanka, chẩn đoán

Giới thiệu

Vi rút gây bệnh khảm lá sắn có tên khoa học là Sri Lankan cassava mosaic virus (SLCMV) được phát hiện lần đầu tiên tại Campuchia năm 2016 (1). Trước thời điểm đó, khu vực Đông Nam Á chưa từng ghi nhận bất kỳ trường hợp bệnh khảm lá sắn nào (CMD), trong khi đó tại Sri Lanka và Ấn Độ, bệnh này đã được biết đến từ nhiều năm trước (2,3). Vi rút SLCMV liên quan tới bệnh khảm lá sắn cũng giống một số chủng vi rút khác gây ra bệnh khảm lá sắn bao gồm vi rút khảm lá sắn Châu Phi (ACMV) và vi rút khảm lá sắn Ấn Độ (ICMV). Môi giới truyền bệnh là bọ phấn trắng thông qua các nguyên liệu nhân giống cây trồng (4). Mặc dù tác hại của vi rút SLCMV trên sắn còn ít được biết đến, song vi rút gây bệnh khảm lá sắn châu Phi (ACMV) (5) đã được ghi nhận gây ra thiệt hại đáng kể về sản lượng. Thiệt hại về năng suất có thể sẽ tác động tiêu cực đến lợi nhuận của người trồng sắn tại Đông Nam Á. Hiện nay, các khu vực trồng sắn ở vùng cao Tây Bắc Việt Nam vẫn còn đang sạch bệnh và có thể tận dụng

được lợi thế này để sản xuất sạch theo hướng chuyên môn hóa. Nhằm tìm hiểu phân bố địa lý hiện nay của vi rút SLCMV ngoài vị trí được phát hiện ban đầu, chúng tôi tiến hành triển khai giám sát gắn liền với khảo sát trao đổi mua bán giống tại Campuchia và Việt Nam trong vụ canh tác sản ngay sau khi có công bố dịch bệnh đầu tiên.

Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Dựa vào dữ liệu sản lượng sản từ cơ quan quản lý quốc gia, 15 huyện ở mỗi nước đã được lựa chọn một cách có hệ thống để khảo sát tỷ lệ nhiễm và hiện nhiễm vi rút SLCMV ở Việt nam và Campuchia. Huyện Koun Mon thuộc tỉnh Ratanakiri, Campuchia cũng được đưa vào nghiên cứu này vì đây là nơi đầu tiên phát hiện ra dịch bệnh (1). Để chẩn đoán vi rút trên toàn quốc, bộ mẫu lá sản từ khảo sát trao đổi mua bán hạt giống đã được thu thập trên 419 ruộng và 6.480 cây (15 ruộng tại mỗi huyện và 16 mẫu cây trên mỗi ruộng). Phương pháp CTAB sửa đổi được sử dụng để tách chiết ADN tổng từ tất cả các mẫu lá sản và sau đó sử dụng phương pháp PCR nhằm xác định gen AC1 của vi rút SLCMV. Các chuỗi ADN thu được sau khi chạy PCR được liên kết tại MEGA7 với các chuỗi ADN-A có sẵn của vi rút SLCMV và vi rút ICMV từ Ngân hàng gen. Cây phát sinh loài được nuôi trồng bằng cách sử dụng phương pháp khả năng tối đa với 1.000 thử nghiệm trong MEGA7.

Kết quả nghiên cứu

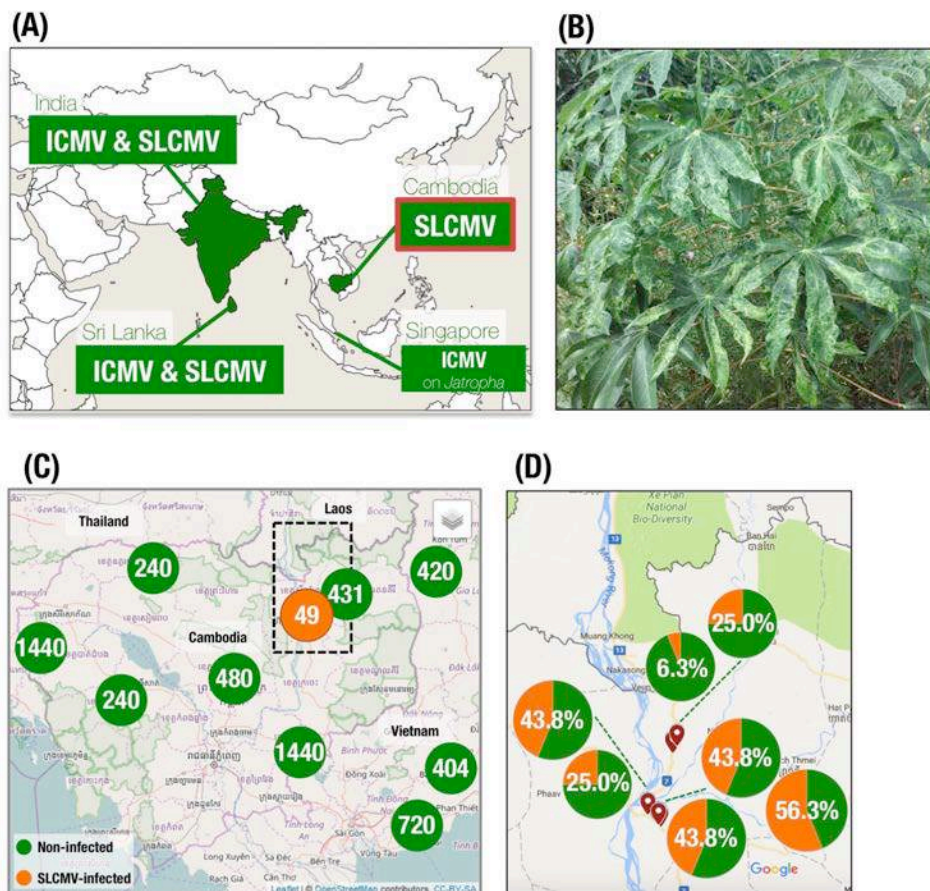
Nhóm nghiên cứu đã phát hiện 09 ruộng nhiễm vi rút SLCMV tại tỉnh Ratanakiri và Stung Treng ở phía Tây Campuchia, trong khi không có trường hợp nhiễm vi rút nào được phát hiện tại các vùng sản xuất lớn khác (Hình 1). Tại tỉnh Ratanakiri nơi dịch bệnh được báo cáo đầu tiên năm 2015 có tỷ lệ nhiễm vi rút là 13,3%, trong khi đó tại tỉnh Stung Treng, cạnh tỉnh Ratanakiri, có 7 ruộng bị nhiễm chiếm tỷ lệ 46.6%. Trong số 7 ruộng bị nhiễm nói trên, 4 ruộng có tỷ lệ mẫu cây nhiễm vi rút SLCMV hơn 40%. Ruộng bị nhiễm bệnh xa nhất là 70km từ địa điểm được báo cáo đầu tiên vào năm 2015, điều này cho thấy vi rút đã thực sự lây lan ít nhất với khoảng cách này vào mùa canh tác năm 2016.

Để điều tra mối liên hệ giữa chủng vi rút SLCMV từ nghiên cứu này với các dữ liệu sản có trong cơ sở dữ liệu NCBI-GenBank, một phần chuỗi gen AC1 của vi rút này đã được thu thập từ mẫu ADN tương ứng tại 9 ruộng thuộc tỉnh Ratanakiri và Stung Treng, và cây phát sinh loài với khả năng tối đa đã được trồng (Hình 2). Kết quả phân tích sơ đồ nhánh phủ hệ AC1 cho thấy vi rút SLCMV và vi rút ICMV đã thực sự phân chia thành hai nhóm khác

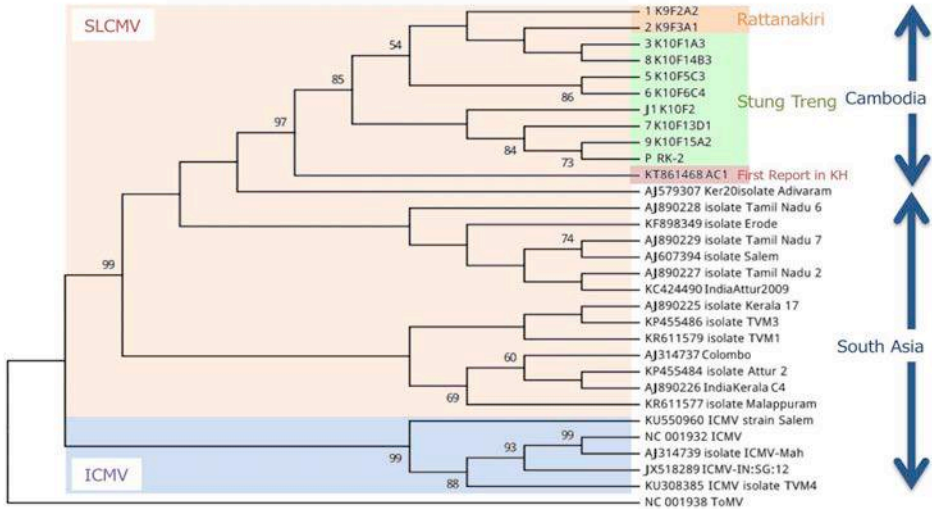
nhau, và tất cả các chủng vi rút SLCMV từ nghiên cứu trên thực tế có khả năng phân chia từ các chủng vi rút ban đầu được báo cáo ở Campuchia (Số truy cập Ngân hàng Gen: KT861468.1; 1).

Bàn luận và kết luận

Nghiên cứu của chúng tôi đã chứng minh rằng bệnh khảm lá sẩn xuất hiện tại tỉnh Ratanakiri và đã lan truyền 70km từ nơi đầu tiên được phát hiện. Nhìn chung, cả tỷ lệ nhiễm bệnh và tỷ lệ lây bệnh ở Stung Tren đều cao hơn ở Ratanakiri, điều này cho thấy vi rút SLCMV có khả năng lây lan xa hơn và gây hại tới các khu vực canh tác lân cận. Có thể khả năng lây lan xa như vậy là do sự chuyển đổi canh tác của nông dân. Đặc biệt, khảo sát trao đổi mua bán hạt giống cho thấy hầu hết những ruộng nhiễm vi rút đều dùng nguyên liệu chăm sóc cây trồng từ năm trước. Trong khu vực giám sát, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cây trồng đều xuất hiện những hội chứng có hệ thống và không có hệ thống (với các lá trên cao), điều này cho thấy rằng cả nguyên liệu canh tác và bộ phận trồng đều là tác nhân gây bệnh khảm lá sẩn do vi rút SLCMV tại Campuchia năm 2016. Tỷ lệ lây nhiễm được phát hiện trong nghiên cứu này cho thấy bức xạ mặt trời và việc kiểm soát di chuyển vẫn có thể là lựa chọn nhằm hạn chế dịch bệnh. Mặc dù nhóm nghiên cứu không phát hiện thấy vi rút ở khu vực vùng cao Tây Bắc Việt Nam, nhưng khi bệnh khảm lá sẩn xuất hiện, nó có thể lây lan nhanh chóng tới các trang trại hộ gia đình quy mô nhỏ. Mặt khác, các khu vực tương đối cách ly và sạch sẽ như vùng cao tây bắc có thể tận dụng lợi thế để chuyên trồng cây sạch. Sự cô lập về địa lý và tỷ lệ truyền bệnh thấp ở khu vực có vĩ độ cao hơn có thể là một lợi thế so sánh. Tuy nhiên, việc xây dựng chiến lược quản lý ngắn hạn và dài hạn là cần thiết để giữ khu vực này sạch bệnh và phát triển giống cây và chuỗi giá trị sạch bền vững.



Hình 1: Phân bố virus khảm lá sắn Sri Lankan (SLCMV) và hội chứng bệnh. (A) Bản đồ hiện nhiễm geminivirus khảm lá sắn Châu Á. (B) Hội chứng điển hình bệnh khảm lá sắn SLCMV được quan sát trong giám sát quốc gia. (C) Phân bố cây trồng nhiễm và không nhiễm vi rút SLCMV tại Campuchia và miền nam Việt Nam. Mỗi vòng tròn có số cây được phân tích bằng chẩn đoán, màu vàng cam chỉ ra khu vực nhiễm vi rút SLCMV, màu xanh lá cho thấy khu vực không bị nhiễm vi rút SLCMV. (D) Phân bố và tỷ lệ ruộng bị nhiễm vi rút tại tỉnh Stung Treng. Phần đồ thị màu cam cho thấy tỷ lệ nhiễm vi rút SLCMV và màu xanh lá là nơi không nhiễm, con số cho thấy tỷ lệ nhiễm vi rút SLCMV cho mỗi ruộng.



Hình 2: Cây phát sinh loài với khả năng tối đa gen AC1 (protein liên kết sao chép) của ADN-A có trên virus bệnh khảm lá sắn Sri Lankan và virus khảm lá sắn Ấn Độ. Tương đương của mỗi chuỗi từ vi rút khảm khoai tây (ToMV) được sử dụng để phân nhóm gốc cây. Các chuỗi được liên kết và tái cấy sinh loài bằng phần mềm MEGA7 với 1.000 nhân bản, thu được bằng phương pháp kết nối xung quanh. Chuỗi: 1,2 lấy từ tỉnh Rattanakiri và 3,5,6,7,8,9,P lấy từ tỉnh Steung Treng trong khảo sát toàn quốc. ID Ngân hàng Gen: KT861468 là chuỗi tương đương được đưa ra trong báo cáo bệnh dịch SLCMV đầu tiên tại Campuchia.

Tài liệu tham khảo

1. Wang, H. L., Cui, X. Y., Wang, X. W., Liu, S. S., Zhang, Z. H., & Zhou, X. P. (2016). Báo cáo đầu tiên về virus khảm lá sắn Sri Lankan gây lây nhiễm trên cây sắn tại Campuchia Bệnh dịch cây cối, 100(5), 1029-1029.
2. Saunders, K., Salim, N., Mali, V. R., Malathi, V. G., Briddon, R., Markham, P. G., & Stanley, J. (2002). Đặc tính của virus khảm lá sắn Sri Lankan và virus khảm lá sắn Ấn Độ: bằng chứng tiếp nhận thành phần ADN B bởi monopartite begomovirus. *Virology*, 293(1), 63-74.
3. Dutt, N., Briddon, R. W., & Dasgupta, I. (2005). Xác định begomovirus thứ hai, virus khảm lá sắn Sri Lankan, nguyên nhân gây bệnh khảm lá sắn Ấn Độ. *Tài liệu lưu trữ của Khoa Virus*, 150(10), 2101-2108.
4. Duraisamy, R., Natesan, S., Muthurajan, R., Gandhi, K., Lakshmanan, P., Karuppusamy, N., & Chokkappan, M. (2012). Nghiên cứu phân tử về lây truyền vi rút khảm lá sắn Ấn Độ (ICMV) và vi rút khảm lá sắn Sri Lankan (SLCMV) do *Bemisia tabaci* và nhân bản vi rút ICMV và vi rút SLCMV nhân bản gen từ cây sắn. *Công nghệ sinh học phân tử*, 53(2), 150-158.
5. Fauquet, C., & Fargette, D. (1990). Virus khảm lá sắn Châu phi: thuyết nguyên nhân, dịch tễ học và kiểm soát. *Bệnh cây*, 74(6), 404-411.

Sản xuất bò thịt của các nông hộ nhỏ vùng Tây Bắc: Động lực kinh tế thay đổi hành vi

Phạm Văn Hùng¹, Trần Thế Cường¹, Ninh Xuân Trung¹, Bùi Văn Quang¹,
Stephen Ives²

Cơ quan

¹Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội

²Đại học Tasmania, Australia

Tác giả đại diện

cuongtranthe@gmail.com

Từ khóa

Sản xuất bò thịt, phân tích chi phí lợi ích, thức ăn thô xanh, thức ăn ủ chua, động lực kinh tế

Giới thiệu

Vùng miền núi Tây Bắc vẫn là một trong những vùng nghèo nhất của Việt Nam với 80% số hộ gia đình có thu nhập chủ yếu từ các hoạt động nông nghiệp và lâm nghiệp (Trần và cộng sự, 2010). Mặc dù chăn nuôi bò thịt là một phần quan trọng của hệ thống canh tác và có thể đóng vai trò giảm nghèo nhưng sản xuất vẫn còn manh mún và quy mô nhỏ lẻ, và hầu hết gia súc chăn được thả trên các bãi chăn thả chung. Nhiều nông hộ nhỏ nuôi bò thịt để xây dựng cơ nghiệp và coi bò thịt như tài sản để bán khi cần tiền, chứ không coi đây là một hoạt động sản xuất để tạo thu nhập (Dương và cộng sự, 2014).

Một số giải pháp chăn nuôi và quản lý chăn nuôi bò thịt đã được xác định trong dự án của ACIAR LPS/2008/049 mặc dù mỗi kỹ thuật quản lý chăn nuôi này đều có chi phí cơ hội. Phân tích chi phí-lợi ích của việc áp dụng các kỹ thuật quản lý thức ăn chăn nuôi mới đã được tiến hành để đánh giá tiềm năng áp dụng của các biện pháp đó.

Biện pháp tiếp cận nghiên cứu

Một cuộc khảo sát những nông dân chăn nuôi bò thịt đã được tiến hành tại các điểm nghiên cứu của dự án, các xã Long Hẹ (Nông Cốc), Tỏa Tình (Hua Sạ A), Quài Cang (Khá), Quài Nưa (Thảm và Quang Vinh) ở Điện Biên và Sơn La. Cuộc khảo sát bao gồm cả những nông dân tham gia vào các

hoạt động của dự án thử nghiệm và những nông dân không tham gia vào dự án. Chi phí và lợi ích dự kiến của việc áp dụng các kỹ thuật chăn nuôi đã được tính toán. Chi phí cơ hội của các chiến lược quản lý thức ăn chăn nuôi mới cũng đã được tính toán nhằm đánh giá tác động của các chi phí này lên quá trình áp dụng.

Kết quả

Ba chiến lược chăn nuôi đã được phân tích: S1 – Biện pháp truyền thống (chăn thả gia súc có kiểm soát); S2 - Chăn thả gia súc có kiểm soát với thức ăn thô xanh bổ sung; và S3 - Chăn thả gia súc có kiểm soát với thức ăn thô xanh bổ sung và thức ăn ủ chua (lá, thân, củ sắn và rơm rạ). Chi phí và lợi ích của ba chiến lược chăn nuôi khác nhau được tính bằng tỷ lệ chiết khấu là 7,8% (Tanaka và cộng sự, 2010).

Giá trị hiện tại thuần (NPV) của việc nuôi một con bò thịt được ước tính nhằm so sánh lợi nhuận giữa các cách thức chăn nuôi khác nhau xét về giá trị thời gian của tiền tệ. NPV của biện pháp S1 là khoảng 11.898 đồng trong khi NPV của biện pháp S2 và S3 lần lượt là 12.706 và 14.382 đồng.

Để nông dân nuôi vỗ béo một con gia súc đủ trọng lượng đem bán thì phải mất năm năm nếu sử dụng biện pháp S1, bốn năm nếu sử dụng biện pháp S2 và ba năm nếu sử dụng biện pháp S3. Dựa vào giá vật liệu và chi phí cơ hội của sắn (tức là bán trực tiếp ra thị trường thay vì ủ chua) thì tính toán của NPV cho thấy chăn thả có kiểm soát, kết hợp với thức ăn thô xanh và thức ăn ủ chua có thể nâng cao hiệu quả kinh tế của chăn nuôi và rút ngắn thời gian sản xuất.

Thảo luận và Kết luận

Phân tích chi phí-lợi ích cho thấy các chiến lược chăn nuôi theo hướng thâm canh có lợi nhuận ròng cao hơn so với các biện pháp truyền thống. Ngoài ra, các biện pháp truyền thống còn phải đối mặt với nhiều thách thức như thời tiết khắc nghiệt, thay đổi khí hậu và sự hạn chế về các các đồng cỏ chăn thả do các quy định về bảo vệ rừng. Những thách thức này làm cho sản xuất bò thịt truyền thống tương đối tốn kém và rủi ro hơn và điều này dẫn đến việc tăng cường các biện pháp sản xuất. Để tăng cường thâm canh chăn nuôi bò thịt trong bối cảnh hệ thống canh tác ở vùng Tây Bắc thì cần phải có các nghiên cứu sâu hơn để phát triển các chiến lược đa dạng cho mô hình kết hợp chăn nuôi gia súc và trồng trọt.

Kế hoạch tương lai của nông dân cho sản xuất bò thịt (% nông hộ)

| Kế hoạch | Người tham gia thử nghiệm | Người không tham gia thử nghiệm | Tổng cộng |
|---|---------------------------|---------------------------------|-----------|
| Tăng số lượng bò thịt | 66.7 | 66.7 | 66.7 |
| Tăng diện tích đồng cỏ và giữ nguyên số lượng bò thịt | 13.3 | 20.8 | 17.9 |
| Giữ nguyên số lượng bò thịt và diện tích đồng cỏ | 20 | 12.5 | 15.4 |

Nguồn: Khảo sát, 2015

Hầu hết nông dân (kể cả những người không tham gia thử nghiệm) vẫn có kế hoạch mở rộng chăn nuôi bò thịt áp dụng các biện pháp mới với thức ăn thô xanh và thức ăn ủ chua. Nông dân vẫn quan tâm đến việc áp dụng các biện pháp mới mặc dù họ sẽ cần phải đầu tư nhiều hơn và tìm hiểu các kỹ thuật mới sản xuất thức ăn thô xanh và thức ăn ủ chua.

Các thử nghiệm thâm canh chăn nuôi bò thịt không chỉ cung cấp cho nông dân một phương pháp để giảm thiểu việc thiếu thức ăn cho gia súc trong thời tiết lạnh mà còn cho thấy một biện pháp sản xuất gia súc có lợi nhuận, và đây có thể là động lực chính cho nông dân để mở rộng chăn nuôi bò thịt. Hỗ trợ tín dụng và đào tạo kỹ thuật sản xuất thức ăn thô xanh và thức ăn ủ chua là cần thiết nhằm hỗ trợ việc chuyển đổi từ chăn nuôi gia súc truyền thống sang chăn nuôi thâm canh.

Tài liệu tham khảo

1. Duong Nam Ha ., Pham Van Hung, Nguyen Thi Thu Huyen, Bonney, L. B. and Ives, S. W. (2014). Tác động của các yếu tố văn hoá xã hội lên chuỗi giá trị bò thịt: nghiên cứu trường hợp của các nhà sản xuất ở vùng Tây Bắc Việt Nam. Tạp chí Hiệp hội Chăn nuôi gia súc Châu Á-Australia lần thứ 16, Yogyakarta, Indonesia.
2. Tanaka, T., Camerer, C. and Nguyen Quang (2010). Tù chọn rủi ro và thời gian: Thử nghiệm Liên kết và Số liệu Khảo sát Hộ gia đình từ Việt Nam. Tạp chí Kinh tế Hoa Kỳ, 100(1), pp.557-571.
3. Tran Quang Tuyen, Nguyen Hong Son, Vu Van Huong and Nguyen, Quoc Viet (2014). Lưu ý về đói nghèo ở các dân tộc thiểu số ở vùng Tây Bắc Việt Nam. Tạp chí Post-Communist Economies, 27(2): 268-281.
4. VNUA (2015). Report of Intervention Response for Project LPS/2008/049 Báo cáo về Đánh giá Can thiệp của Dự án LPS/2008/049 Vượt qua những hạn chế về mặt kỹ thuật và thị trường đối với sự xuất hiện của các doanh nghiệp sản xuất bò thịt có lợi nhuận ở Tây Bắc Việt Nam, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Đảm bảo dinh dưỡng và quản lý: Lợi ích của phòng phân tích chất lượng cao

Bui Bich Luong¹, Do Duy Phai¹, Pham Dinh Rinh¹, Le Thi My Hao¹, Bui Hai An¹, Mai Thi Ha¹, Phùng Thị Mỹ Hạnh¹, Trần Minh Tiến¹, Phan Thúy Hiền², Paul Milham³

Cơ quan

¹ Viện Thổ nhưỡng Nông hóa, Hà Nội, Việt Nam

² Viện Dược liệu, Hà Nội, Việt Nam

³ Viện Môi trường Hawkesbury, and Trường Đại học Khoa học và Y tế, Đại học Tây Sydney, LB1797 Penrith, NSW 2751, Australia

Tác giả đại diện:

p.milham@westernsydney.edu.au

Từ khóa:

Điều tra dinh dưỡng, kiểm soát chất lượng phân tích đất, phát triển phân tích thực vật

Giới thiệu

Tình trạng dinh dưỡng của cây rau ở Việt Nam chưa được nghiên cứu rộng rãi mặc dù đã có nhiều bảng chỉ số dinh dưỡng cho nhiều loại cây trồng (Bryson và Mills 2014). Điều này đã mở ra một cơ hội trong dự án để Viện Thổ nhưỡng Nông hóa (SFRI) có thể không chỉ thiết lập phòng phân tích đất và giống cây trồng chất lượng cao mà còn chỉ ra cân bằng dinh dưỡng của hệ thống cây trồng. Việc kiểm tra phòng phân tích chất lượng cao một cách rõ ràng sẽ là một thành tựu của Dự án AGB-2012-059 và hỗ trợ vai trò của SFRI trong nghiên cứu khoa học, mở rộng và đánh giá quá trình ứng dụng. Để đạt được mục tiêu này, nhiều hoạt động đã được thực hiện, trong đó một thử nghiệm nhỏ đã được đưa ra.

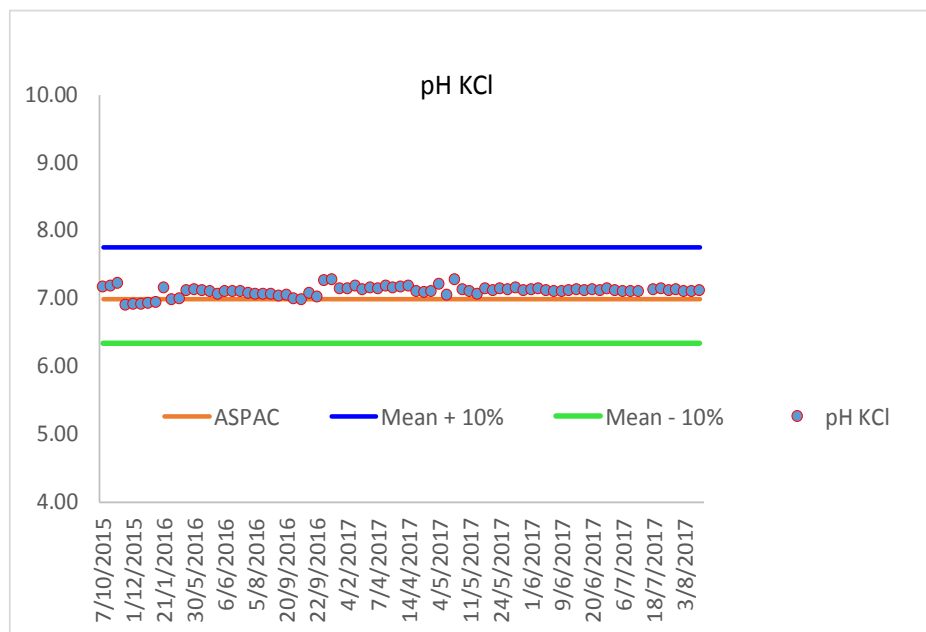
Biện pháp tiếp cận nghiên cứu

SFRI sử dụng các phương pháp thử nghiệm chuẩn của Việt Nam (SFRI 1998). Mỗi phương pháp được xác nhận hợp lệ theo hệ thống thông qua việc sử dụng các mẫu chuẩn bằng cách so sánh các kết quả từ phòng thí nghiệm với các giá trị đích được chứng thực độc lập. Các mẫu chuẩn đã được chuẩn bị bởi SFRI và được định rõ đặc điểm bằng cách gửi mẫu phân tích tại Hội đồng Phân tích Đất và Cây trồng Australasian (ASPAC) với các phòng thí nghiệm có khả năng kiểm tra mẫu. Mẫu chuẩn gồm có đất được lấy tại đồng bằng sông Hồng và bắp cải tại Hà Nội. Các giá trị trung bình từ liên phòng thí nghiệm của ASPAC được sử dụng làm giá trị mục tiêu.

Ví dụ cho phân tích đất là xác định pH đất trong dung dịch KCl 1M, và dữ liệu là các phép đo độc lập được thực hiện trong giai đoạn 2015-17 (Hình 1). Tức là, mẫu cũng đang được sử dụng để kiểm soát chất lượng (QC). Sự tập trung gần đây đã chuyển từ phân tích đất sang phân tích cây trồng vì kết quả khảo sát chất dinh dưỡng trong khoảng 30 cây bắp cải ở Sa Pa và Bắc Hà cho thấy hàm lượng đồng là 3-13 mg/kg và hàm lượng boron là 3-23 mg/kg, tức là nhiều loại cây trồng có thể thiếu cả hai chất trên. Các phân tích này được tiến hành tại Australia vì phân tích thực vật ở SFRI đang ở giai đoạn đầu (Hình 2). Các kết quả ở hình 2 thu được bằng cách áp dụng công phá mẫu trong hỗn hợp axit nitric và hydrogen peroxide trong các ống thủy tinh hở trên nhiệt độ kiểm soát khối công phá.

Kết quả

Thực hành phòng thí nghiệm tại SFRI đã được cải thiện bằng cách hiệu chỉnh thường xuyên dụng cụ đo trọng lượng, thể tích và các thiết bị khác như máy đo pH, và phân tích các mẫu chuẩn với mỗi lô thử nghiệm. Kết quả đo độ pH tại mẫu chuẩn tại Đồng bằng Sông Hồng đạt gần với giá trị trung bình của ASPAC, và sự phân tán, thậm chí là trong vòng hơn hai năm, là nhỏ (Hình 1).



Hình 1. Dữ liệu cho pH_{KCl} (trục X) trên đất Tham khảo Đồng bằng Sông Hồng. Các phép đo được thực hiện trong nhiều lần (trục Y) từ năm 2015 đến 2017 và mỗi một chấm là kết quả cho một lần đo.

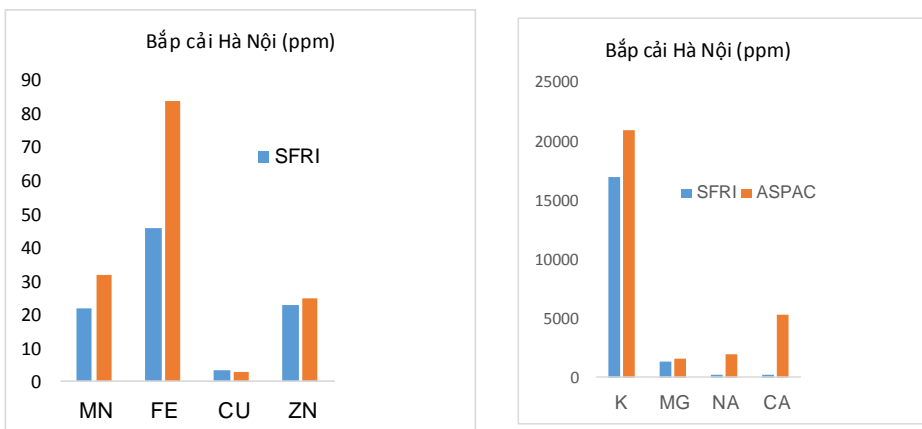
Việc xác nhận hợp lệ phân tích cây trồng đã được bắt đầu hồi đầu năm nay và kết quả sơ bộ (Hình 2) đã chỉ ra các chất được công phá trong axit nitric và hydrogen peroxide, được phân tích bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (FAAS). Sự sai lệch lớn giữa giá trị đo và giá trị mục tiêu là hiển nhiên đối với các nguyên tố: Mn, Fe, K, Na và Ca. Các nguyên nhân của vấn đề này đang được điều tra.

Thảo luận và Kết luận

Khách hàng có thể dựa vào các kết quả phân tích đất tại SFRI do giá trị pH quan sát được và giá trị mục tiêu là gần nhau, và chúng có thể dùng để chứng minh nhiều lần. Các dữ liệu chất lượng tương tự cũng có sẵn cho một số thí nghiệm đất quan trọng khác, bao gồm pH_{H2O}, OC và N tổng số, và những nơi chất lượng không đạt yêu cầu - như hàm lượng P và K tổng số và để tiêu đang được điều tra nguyên nhân.

Các kết quả phân tích sơ bộ cây trồng (Hình 2) cho thấy vẫn còn đáng kể những việc cần phải làm để đạt được kết quả chính xác và có thể sử dụng nhiều lần. Những dữ liệu này cũng cho thấy tầm quan trọng của việc xác nhận và kiểm soát các phương pháp dựa vào ước tính cân bằng dinh dưỡng và hiệu quả sử dụng chất dinh dưỡng, và để chẩn đoán sự đầy đủ dinh dưỡng.

SFRI tiếp tục nâng cao chất lượng phân tích hóa học để hỗ trợ các hoạt động của mình trong nghiên cứu và đánh giá sử dụng đất cũng như các hoạt động liên quan của các tổ chức khác. Ví dụ, SFRI sẽ xem xét để chuẩn bị một mẫu đất chua chuẩn tương tự như đất chua ở tỉnh Lào Cai và hỗ trợ các tổ chức khác thực hiện tương tự.



Hình 2. Giai đoạn sơ bộ của việc xác nhận sự công phá mẫu thực vật và phân tích FAAS cho các chất dinh dưỡng quan trọng

Tài liệu tham khảo

1. Bryson GM, Mills HA (2014). *Sổ tay Phân tích Thực vật IV*. Micro-Macro Publishing Inc., Athens, Georgia, Hoa Kỳ. Burt R (2004). *Hướng dẫn sử dụng Phương pháp Phòng thí nghiệm Khảo sát Đất*, USDA.
2. Viện Kiểm nghiệm An toàn Vệ sinh Thực phẩm Quốc gia (2010). *Phương pháp thẩm định trong phân tích hóa học và phân tích vi sinh vật*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Rayment GE, Lyons DL (2011). *Phương pháp Hóa học Đất đai Australasia*. Nhà xuất bản CSIRO, Australia.
4. Viện Thổ nhưỡng Nông hóa (1998). *Sổ tay của các Phương pháp Phân tích Đất, nước, Phân bón và Thực vật*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

Phản ứng của rau đối với phân bón ở tỉnh Lào Cai

Đỗ Trọng Thăng¹, Trần Thị Minh Thu¹, Bùi Hải An¹, Nguyễn Toàn Thắng¹, Trần Minh Tiến¹, Lương Vũ Đức², Nguyễn Thị Bình², Stephen Harper³

Cơ quan

¹ Viện Thổ nhưỡng Nông hóa, Hà Nội, Việt Nam

² Viện Dược liệu, Hà Nội, Việt Nam

³ Trường Đại học Queensland, Australia

Tác giả đại diện:

tranminhtien74@yahoo.com

Từ khóa:

Phản ứng Nitơ, cải mè, cải bắp xòe, vôi

Giới thiệu

Sản xuất rau ở Sa Pa và Bắc Hà (tỉnh Lào Cai) có vai trò quan trọng trong sinh kế của các nông hộ nhỏ trong vùng. Tuy nhiên, có rất ít các nghiên cứu về các yếu tố hạn chế trong đất và biện pháp sử dụng phân bón thích hợp để nâng cao năng suất và chất lượng cho cây rau tại vùng này. Kết quả điều tra khảo sát về sử dụng phân bón của các hộ nông dân cho thấy việc bón quá nhiều nitơ (N), mất cân bằng các chất dinh dưỡng, thiếu hụt các vi chất (quan sát thực địa), là một trong những yếu tố hạn chế trong canh tác rau của vùng này. Quản lý đất và dinh dưỡng là yếu tố quan trọng cần được quan tâm, đặc biệt là sử dụng đạm, cải thiện độ chua đất và những hạn chế về dinh dưỡng khác.

Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Trong dự án AGB-2012-059, các thử nghiệm phản ứng của cây trồng với N đã được tiến hành để xác định lượng phân bón N tối ưu cho cải mè, cải ngọt và cải bắp xòe. Đối với cải ngọt, 9 mức phân bón N (0, 15, 30, 45, 60, 75, 90, 120 và 150 kg N ha⁻¹) đã được áp dụng. Đối với cải mè và cải bắp xòe, 8 mức phân bón N (0, 40, 80, 120, 160, 200, 240 và 280 kg N ha⁻¹) đã được áp dụng.

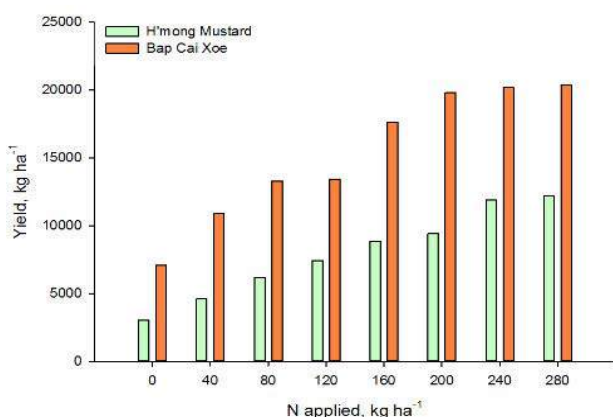
Các thí nghiệm vôi trên thực địa và phòng thí nghiệm đã được tiến hành. Các nghiên cứu trong phòng thí nghiệm đánh giá ảnh hưởng của lượng vôi tương đương là 0; 0,5; 1,0; 2,0; 3,0; 5,0 và 6,0 tấn ha⁻¹ đối với pH đất trong 5 loại đất từ Bắc Hà (3 loại đất) và Sa Pa (2 loại đất).

Một thử nghiệm thực địa đã được tiến hành để đánh giá sự phản ứng của cải bắp với phân vi lượng. Sáu công thức phân bón đã được áp dụng bao

gồm các công thức bón Zn, B, Mo, Cu (riêng lẻ), công thức bón tất cả (Zn, B, Mo và Cu) và công thức không xử lý (không bón phân vi lượng). Các công thức thí nghiệm đều được bón 3 lần phân bón ở dạng phun qua lá.

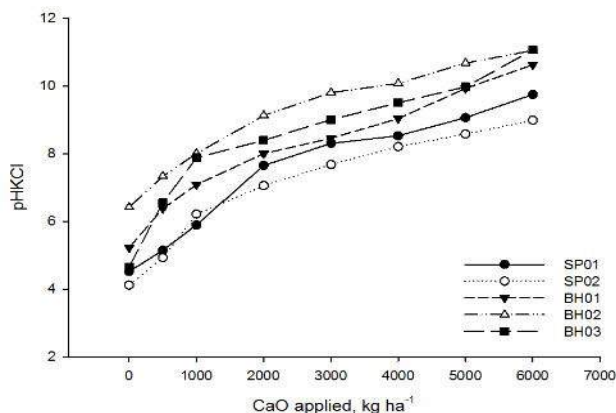
Kết quả và thảo luận

Năng suất cao nhất đối với cải mè (khoảng 12 tấn ha⁻¹) và cải bắp xòe (khoảng 20 tấn ha⁻¹) thu được tại mức bón 280 kg N ha⁻¹, tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể về năng suất ở mức bón từ 200-280 kg N ha⁻¹. Mức bón đạm này thấp hơn một nửa lượng đạm trung bình mà nông dân sử dụng. Vào thời điểm 50 ngày sau khi trồng, năng suất cải bắp xòe cao nhất (12,5 tấn ha⁻¹) đạt được tại mức bón đạm là 120 kg ha⁻¹ (Hình 1).



Hình 1. Phản ứng của cải mè và cải bắp xòe với N

pH đất gần đạt được mức trung tính khi bón vôi với lượng 1-2 tấn ha⁻¹. Ngưỡng pH này là tối ưu để giảm bệnh sương rễ bắp cải. Đánh giá thực địa ảnh hưởng của việc bón vôi với lượng là 0; 0,25; 0,5; 1,0; 2,0 và 4,0 tấn ha⁻¹ đến năng suất cải bắp tại Sa Pa cho thấy việc bón vôi không làm cải thiện năng suất (Hình 2).



Hình 2. Phản ứng của pH đất trong ba loại đất ở Bắc Hà và hai loại đất của Sa Pa với các tỷ lệ vôi khác nhau sau 15 ngày bón.

Việc bón các chất vi lượng Zn, B và Cu đặc biệt làm tăng sự sinh trưởng của cải bắp. Đối với công thức bón tất cả 4 loại vi lượng (Zn, B, Cu và Mo), tổng sinh khối của cải bắp tăng 34% so với công thức không sử dụng vi lượng trong khi đó năng suất bắp cải tăng khoảng 60%.

Kết luận

Nghiên cứu khẳng định sự cần thiết phải tối ưu hóa lượng nitơ để đảm bảo năng suất cây trồng lớn nhất. Việc bón vôi với lượng tương đối thấp là cần thiết để duy trì pH đất tối ưu cho sự sinh trưởng của cây trồng và sử dụng phân vi lượng đem lại hiệu quả khá rõ.

Tình trạng dinh dưỡng của cây rau ở tỉnh Lào Cai

Nguyễn Thị Bình¹, Trần Thị Minh Thu², Bùi Hải An², Trần Minh Tiến², Phùng Thị Mỹ Hạnh², Lương Vũ Đức¹, Stephen Harper³

Cơ quan

¹ Viện Dược liệu, Hà Nội, Việt Nam

² Viện Thổ nhưỡng Nông hóa, Hà Nội, Việt Nam

³ Đại học Queensland, Australia

Tác giả đại diện

tranminhtien74@yahoo.com

Từ khóa:

Cân bằng dinh dưỡng, thiếu hụt dinh dưỡng, cải bắp, cải mè

Giới thiệu

Canh tác rau ở Sa Pa và Bắc Hà (tỉnh Lào Cai) có vai trò quan trọng trong sinh kế của người dân địa phương và các loại rau chủ yếu được trồng ở các vùng này là rau bản địa. Hiện nay, nông dân phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc cải thiện năng suất cây trồng thông qua sử dụng phân bón hợp lý, trong khi thông tin về nhu cầu dinh dưỡng đối với cây rau bản địa còn hạn chế và thông tin về tính chất đất, đặc biệt là vi lượng trong đất, còn rất thiếu.

Số liệu khảo sát cân bằng dinh dưỡng trên các hộ nông dân cho thấy việc sử dụng dinh dưỡng đa lượng, nitơ (N), photpho (P) và kali (K), là quá nhiều và không cân đối với nhu cầu của cây. Phân bón chiếm khoảng một phần ba chi phí của nông dân trồng rau và việc sử dụng phân bón lãng phí không những giảm hiệu quả sản xuất, mà còn gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Kết quả khảo sát cũng cho thấy phân vi lượng hầu như không được sử dụng trong các hệ thống canh tác rau này.

Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

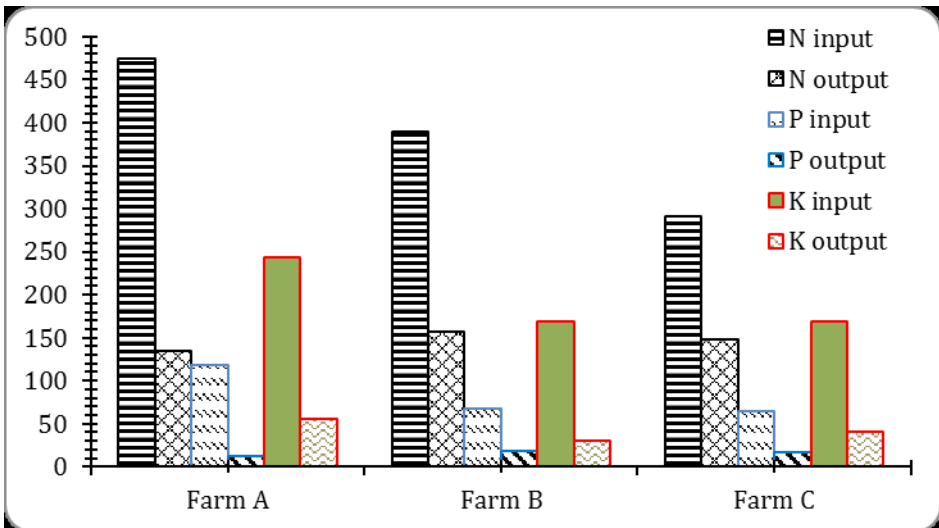
Trong Dự án AGB-2012-059, một chuỗi các khảo sát cân bằng dinh dưỡng đã được thực hiện với các loại cây trồng chính như cải mè, bắp cải, su hào và cải bắp xòe ở huyện Sa Pa và Bắc Hà để đánh giá tình trạng dinh dưỡng đa lượng của cây rau. Khảo sát được tiến hành trên cơ sở phân tích tổng lượng N, P, K bón vào cho cây và tổng lượng N, P, K lấy đi khỏi ruộng theo sản phẩm cây trồng trong một vụ.

Mẫu lá cây bắp cải, các lá bao bắp non nhất, được lấy tại 30 hộ trồng rau tại Sa Pa và Bắc Hà. Mẫu lá được phân tích xác định tất cả các nguyên tố dinh dưỡng và kết quả phân tích được so sánh với các dữ liệu tham khảo để phân tích đánh giá thực trạng thiếu hụt dinh dưỡng.

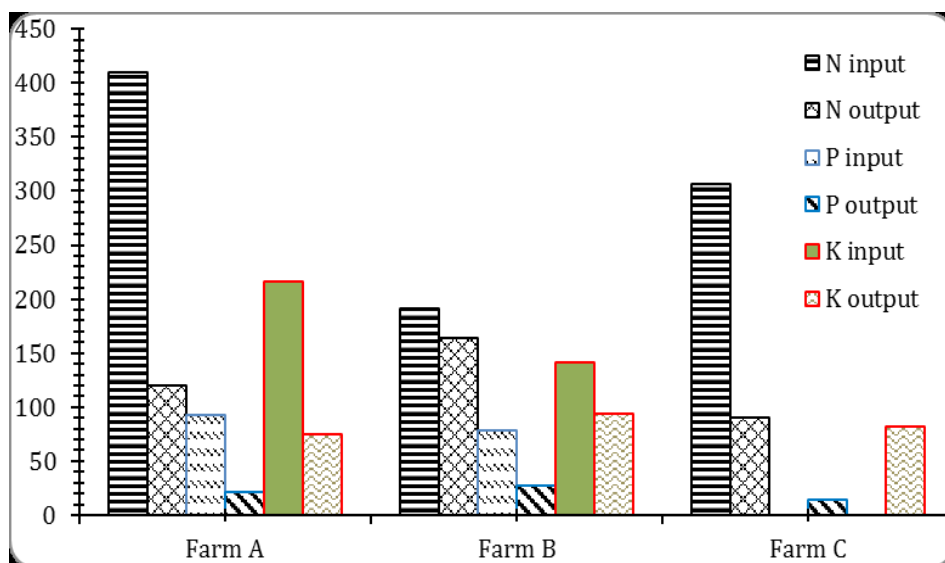
Kết quả và thảo luận

Kết quả khảo sát đã giúp nông dân ở Sa Pa và Bắc Hà hiểu được tầm quan trọng của việc sử dụng phân bón một cách hợp lý và cân đối theo yêu cầu của cây, trên cơ sở phân tích lượng dinh dưỡng bón vào và lượng dinh dưỡng lấy đi trên chính thửa ruộng của họ.

Lượng dinh dưỡng đa lượng (N, P và K) sử dụng cho cây rau biến động nhiều giữa các hộ, nhưng điểm chung là lượng dinh dưỡng cung cấp cho cây trồng cao hơn nhiều so với lượng dinh dưỡng cây lấy ra khỏi đồng ruộng. Đối với bắp cải, lượng N, P và K cây trồng mang ra khỏi đồng ruộng là tương tự nhau ở tất cả các hộ, vào khoảng 150 kg N ha⁻¹, 25 kg K ha⁻¹ và 50 kg K ha⁻¹. Tuy nhiên, lượng dinh dưỡng bón vào là rất khác nhau giữa các hộ và vào khoảng 300-480 kg N ha⁻¹, 60-120 kg P ha⁻¹ và 160-240 kg K ha⁻¹ (Hình 1)



Hình 1. Cân bằng dinh dưỡng cho cải bắp. Số liệu được thu thập ở ba hộ A, B, C vào năm 2015; các yếu tố đầu vào là lượng dinh dưỡng N, P và K cung cấp cho cây trong suốt quá trình canh tác trên đồng ruộng từ khi gieo hạt đến thu hoạch (kg ha⁻¹) và yếu tố đầu ra là lượng dinh dưỡng N, P và K cây trồng lấy ra khỏi đồng ruộng trong các sản phẩm thu hoạch (kg ha⁻¹)



Hình 2. Cân bằng dinh dưỡng cho cây cải mè. Số liệu được thu thập ở ba hộ A, B và C vào năm 2015; các yếu tố đầu vào bao gồm lượng dinh dưỡng N, P và K sử dụng cho cây trồng trong suốt quá trình canh tác từ thời điểm gieo hạt đến khi thu hoạch (kg ha^{-1}), và các yếu tố đầu ra bao gồm lượng dinh dưỡng N, P và K cây trồng lấy ra khỏi đồng ruộng trong các sản phẩm thu hoạch (kg ha^{-1}).

Đối với cải mè, lượng N, P và K cây lấy ra khỏi đồng ruộng biến động giữa các hộ với lượng là khoảng $90\text{-}160 \text{ kg N ha}^{-1}$, $20\text{-}30 \text{ kg P ha}^{-1}$ và $70\text{-}90 \text{ kg K ha}^{-1}$ (Hình 2). Lượng phân bón sử dụng là $190\text{-}410 \text{ kg N ha}^{-1}$, $0\text{-}90 \text{ kg P ha}^{-1}$ và $0\text{-}210 \text{ kg K ha}^{-1}$. Đối với su hào, lượng N, P và K lấy ra khỏi đồng ruộng là khác nhau giữa các hộ với khoảng $70\text{-}150 \text{ kg N ha}^{-1}$, 10 kg P ha^{-1} và $50\text{-}80 \text{ kg K ha}^{-1}$. Trong khi đó lượng phân bón sử dụng là $150\text{-}700 \text{ kg N ha}^{-1}$, $30\text{-}300 \text{ kg P ha}^{-1}$ và $100\text{-}650 \text{ kg K ha}^{-1}$. Đối với cải bắp xòe, lượng N, P và K lấy ra khỏi đồng ruộng là khoảng $80\text{-}130 \text{ kg N ha}^{-1}$, $10\text{-}20 \text{ kg P ha}^{-1}$ và khoảng 40 kg K ha^{-1} . Lượng phân bón sử dụng là $160\text{-}470 \text{ kg N ha}^{-1}$, $70\text{-}210 \text{ kg P ha}^{-1}$ và $160\text{-}610 \text{ kg K ha}^{-1}$.

Kết quả phân tích mẫu lá cải bắp đã củng cố thêm số liệu của cân bằng dinh dưỡng khi có tới 96% số mẫu có hàm lượng N từ đủ đến cao và 100% mẫu có hàm lượng P và K từ đủ đến cao. Đối với Ca và S, 100% các mẫu phân tích có hàm lượng đủ đến cao, còn đối với Mg có khoảng 76% mẫu có hàm lượng ở mức đủ và khoảng 24% mẫu có hàm lượng ở mức cận biên. Đối với các nguyên tố vi lượng, có thể quan sát thấy hầu hết các nguyên tố (Mn, Zn, B, Cu và Mo) có hàm lượng thấp, nhưng B và Cu là phổ biến nhất với hơn 70% mẫu ở mức thiếu hụt.

Kết luận

Nghiên cứu khẳng định sự cần thiết của việc giảm tỷ lệ bón các nguyên tố đa lượng đồng thời chỉ ra những hạn chế về dinh dưỡng vi lượng trong canh tác rau tại Sa Pa và Bắc Hà.

Xây dựng bản đồ GIS của huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La để xác định tính thích hợp cho sản xuất mận Tam Hoa

Nguyễn Ngọc Mai và Đào Thế Anh

Cơ quan

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Hệ thống Nông nghiệp – CASRAD

Tác giả đại diện

minhmai9267@gmail.com

Giới thiệu

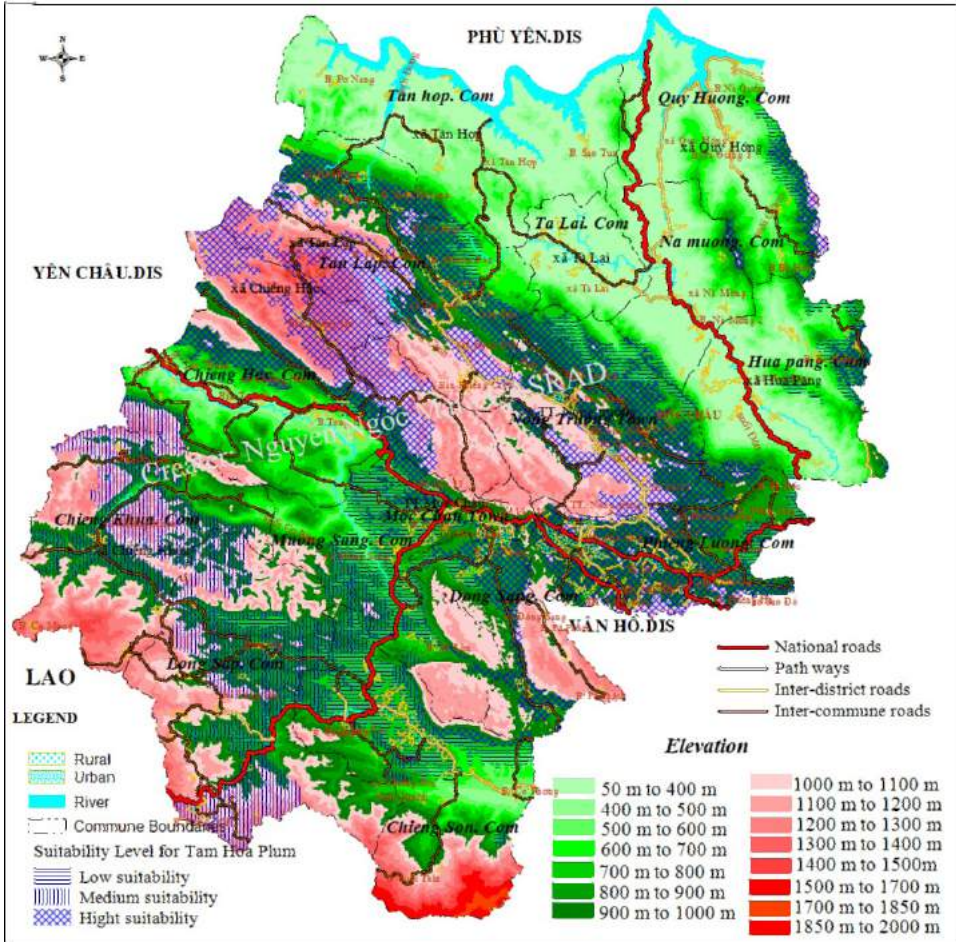
Mộc Châu là một huyện của tỉnh Sơn La, nằm ở độ cao 1050m so với mực nước biển. Do vậy, ở đây có khí hậu ôn đới phù hợp cho việc sản xuất trái cây ôn đới. Mộc Châu nổi tiếng ở Việt Nam về sản xuất mận Tam Hoa. Do ở Mộc Châu có địa hình đa dạng, không phải tất cả các khu vực ở đây đều có tiềm năng trồng mận như nhau. Bởi vậy, nhóm dự án đã sử dụng GIS tích hợp với các yếu tố sinh thái nông nghiệp để xác định và khoanh vùng các khu vực với các mức độ phù hợp khác nhau cho sản xuất mận.

Biện pháp tiếp cận nghiên cứu

Đơn vị lạnh được xác định dựa trên mô hình George-Nissen (George & Nissen, 1998). Bản đồ kỹ thuật số Mộc Châu của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã được sử dụng làm nền tảng cho việc xây dựng bản đồ GIS. Các dữ liệu về nhiệt độ và lượng mưa được thu thập từ Trạm Khí tượng Mộc Châu. Nhóm dự án cũng tiến hành điều tra về các vùng sản xuất mận hiện tại nhằm xác định chất lượng mận trồng ở các vùng khác nhau của Mộc Châu và so sánh chất lượng này với dữ liệu về loại đất, nhiệt độ và lượng mưa. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng GIS để mô hình hóa các yếu tố như độ cao, loại đất, độ lạnh, ranh giới hành chính huyện và xã và sự sinh trưởng và chất lượng mận.

Kết quả

Các vùng thích hợp cho sản xuất mận được chia thành ba cấp độ thích hợp: thấp, trung bình và cao. Các yếu tố quyết định chính là loại khí hậu và đơn vị lạnh (CU). Trong nhiều trường hợp, trong cùng một xã, những thôn/bản có độ cao lớn hơn thì thích hợp hơn so với các thôn/bản có vị trí thấp hơn. Tương tự, trong cùng một thôn/bản, những vườn cây ở độ cao cao hơn có thể phù hợp để sản xuất mận hơn so với các vườn cây ở độ cao thấp hơn.



Source: Nguyen Ngoc Mai, 2017

Hình: Vùng thích hợp sản xuất mận Tam Hoa ở Mộc Châu

Khu vực thích hợp cao nằm ở giữa huyện Mộc Châu, có độ cao 800m-1300m và số đơn vị lạnh cao hơn 400 CU. Ở đây có khu vực khí hậu loại II mát mẻ với nhiệt độ trung bình/năm là từ 15-20°C. Mùa lạnh kéo dài khoảng 4-7 tháng và có tỷ lệ mưa trung bình đến cao trong khoảng 1500-2500 mm/năm. Các khu vực này gồm có xã Tân Lập, thị xã Nông Trường (các bản/tiểu khu có vị trí cao hơn, bao gồm Pa Khen), xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu (chỉ có các bản/tiểu khu có vị trí cao), xã Mường Sang (thôn Nà Bó), xã Chiềng Hắc (bản Tà Số và Phiêng Lán) và xã Đông Sang (bản Pá Phách, Chăm Cháy, Sung và Cóc).

Khu vực thích hợp trung bình nằm trong vùng từ 800m đến 1300m so với mực nước biển và có đơn vị lạnh từ 400-600 CU. Khu vực khí hậu này hơi lạnh với nhiệt độ trung bình/năm từ 15-20°C. Mùa lạnh kéo dài khoảng 4-7 tháng và có tỷ lệ mưa thấp dưới 1500 mm/năm. Các khu vực này bao

gồm Mường Sang (các thôn/bản ở độ cao cao hơn), Chiềng Sơn, Lóng Sập, Khiềng Khừa và Chiềng Hắc.

Khu vực thích hợp thấp nằm ở các vùng trong khoảng độ cao 600m-800m so với mực nước biển và số đơn vị lạnh ít hơn 400 CU. Các khu vực này bao gồm thôn Mường Sang (Bãi Sậy, Lùn, TK2, Thái Hưng và Sò Luon), Tân Lập (Đội 12, bản Phiềng Đón và Nóng Cóc), Chiềng Hắc (thôn Tòng Hán), Chiềng Sơn (Lò Lang, TK 10, TK 1, TK 3, TK 4, TK 2, TK 6, TK 30/4, TK 3/2 và bản Chiềng Ve), các xã Phù Luông (bản Tám Ba), một vài vùng của thị trấn Nông Trường (một số vùng ở tiểu khu Tà Lọng và Bản Ôn ở độ cao thấp hơn) và thị trấn Mộc Châu (TK14).

Kết luận

Mức độ thích hợp phản ánh chất lượng tiềm năng của quả mận. Bản đồ phân vùng dựa trên các mức độ thích hợp này được sử dụng cho việc lập kế hoạch, chiến lược sản xuất và bán/kinh doanh mận tùy theo các khu vực có độ thích hợp khác nhau.

Các khu vực có mức độ phù hợp thấp có thể được lên quy hoạch để sản xuất mận dành cho chế biến. Với điều kiện thị trường hiện tại thì việc này vẫn mang lại thu nhập cao hơn cho các nông hộ nhỏ so với hầu hết các loại cây trồng diện tích lớn, trong đó có ngô.

Các khu vực có mức độ phù hợp trung bình có trồng với mận cho chế biến và mận để bán tươi tại các chợ truyền thống. Nông dân ở các vùng có điều kiện lý tưởng có thể tập trung vào các nhà bán lẻ hiện đại ở các thị trường đô thị.

Bản đồ này cũng có thể được sử dụng để xác định mức độ phù hợp cho việc sản xuất các loại trái cây ôn đới khác.

Tài liệu tham khảo

George, A.P. & Nissen, R.J. 1998. Các vấn đề chính: xác định các thiết bị nhiệt độ lạnh: tại Vock, N.T. (ed) *Xác định thông tin Độ lạnh thấp của Cây ăn quả hạt cứng. Gói thông tin Trái cây Nhiệt Lạnh. Queensland và Chính phủ, Brisbane, Australia, pp. 25-28.*

Nhận thức sai về nguy cơ an toàn thực phẩm – Bài học kinh nghiệm và hướng đi trong tương lai

Trần Thị Tuyết Hạnh¹, Nguyễn Việt Hùng², Phạm Đức Phúc³, Đặng Xuân Sinh³, Fred Unger², Delia Grace⁴

Cơ quan

¹ Khoa Sức khỏe môi trường – Nghề nghiệp, Đại học Y tế Công cộng Hà Nội, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

² Viện Nghiên cứu Chăn nuôi Quốc tế, Hà Nội, Việt Nam.

³ Trung tâm Nghiên cứu Y tế Công cộng và Hệ sinh thái (CENPHER), Đại học Y tế Công cộng Hà Nội, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

⁴ Viện Nghiên cứu Chăn nuôi Quốc tế, Nairobi, Kenya.

Tác giả đại diện

Trần Thị Tuyết Hạnh: tth2@huph.edu.vn

Từ khóa:

an toàn thực phẩm, nhận thức sai lầm về nguy cơ, truyền thông nguy cơ

Giới thiệu

Các bệnh truyền qua đường thực phẩm và ngộ độc thực phẩm đang thu hút rất nhiều sự chú ý tại Việt Nam do các vụ việc thực phẩm không an toàn được đưa tin rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nhiều mối lo ngại về thực phẩm đã xuất hiện, ví dụ mối lo về tồn dư phenol, xyanua và một số hoá chất trong hải sản ven biển miền trung Việt Nam sau sự cố xả thải của nhà máy Formosa Hà Tĩnh, những lo lắng về dư lượng thuốc trừ sâu trong rau quả, tồn dư kháng sinh và thuốc thú y bị cấm trong chăn nuôi v.v.

Truyền thông Việt Nam cũng nhấn mạnh các vấn đề về an toàn thực phẩm, đặc biệt khi một số người nổi tiếng qua đời ở độ tuổi còn trẻ vì ung thư. Ngày 1 tháng 4 năm 2016, một chương trình chính thức được giới thiệu trên đài truyền hình trung ương với tên gọi “Nói không với thực phẩm bẩn”. Chương trình này được phát sóng hàng ngày ở hai khung giờ vàng là 7.30 sáng và 8.30 tối [1]. Trong báo cáo này, chúng tôi tóm tắt một số khía cạnh về truyền thông nguy cơ an toàn thực phẩm và một số nhận thức sai lầm về vấn đề này. Qua đó rút ra một số bài học kinh nghiệm và đề xuất hướng cải thiện truyền thông nguy cơ an toàn thực phẩm tại Việt Nam.

Truyền thông nguy cơ an toàn thực phẩm và nhận thức sai lầm về những nguy cơ này tại Việt Nam

Các hoạt động truyền thông nguy cơ liên quan đến an toàn thực phẩm hiện vẫn còn hạn chế và nhiều khi chưa dựa vào những bằng chứng khoa học từ việc đánh giá nguy cơ. Điều này làm cho người tiêu dùng luôn lo lắng về chất lượng và an toàn thực phẩm tiêu dùng hàng ngày. Để truyền thông nguy cơ có hiệu quả, điều quan trọng là cần nắm rõ nhận thức của người tiêu dùng về các nguy cơ. Người dân tiếp cận thông tin từ nhiều nguồn khác nhau về các hóa chất được phát hiện trong thực phẩm và thường nghĩ về nguy cơ không giống cách đánh giá của các chuyên gia. Người dân nhận định thông tin qua nhiều khía cạnh khác nhau tác động đến nhận thức của họ về nguy cơ, cũng như việc họ có thể làm để giảm thiểu nguy cơ. Ví dụ, mối nguy sinh học trong một số loại thực phẩm có thể dẫn đến bệnh tật và tử vong nhiều không kém những mối nguy từ hóa chất, nhưng người tiêu dùng thông thường chỉ lo ngại về những mối nguy hóa học [2,3].

Nhận thức về nguy cơ thường rất phức tạp và bị định hướng một phần bởi bằng chứng thực tế. Các “công nghệ” đối với thực phẩm thường liên quan tới “các yếu tố gây sợ hãi” và làm cho hình ảnh của chúng trở nên đáng lo ngại hơn các yếu tố nguy cơ khác. Ví dụ, việc ăn các loại rau có tồn dư thuốc bảo vệ thực vật thường được nhận thức (một cách không chính xác) rằng chúng có nguy cơ cao hơn nguy cơ tai nạn khi đi xe máy. Các yếu tố gây sợ hãi bao gồm sự mất lòng tin vào các công ty lớn, không thích qui trình chế biến “không tự nhiên” và sự không chắc chắn đối với các yếu tố nguy cơ không quen thuộc. Con người thường có xu hướng lo lắng hơn về những nguy cơ gây ra bởi các tác nhân mà họ cảm thấy không kiểm soát được, trong khi lại ít quan tâm về các tác nhân có liên quan đến hành vi của chính họ.

Người tiêu dùng tại Việt Nam thường chú ý nhiều hơn tới các yếu tố nguy cơ hóa học hơn là những yếu tố nguy cơ sinh học trong thực phẩm. Tuy nhiên, một số nghiên cứu gần đây tại tỉnh Nghệ An và Hưng Yên cho thấy các chất như sulphonamide, chloramphenicol và B-agonist (Salbutamol) được tìm thấy trong số ít mẫu thịt lợn bán tại chợ. Người tiêu dùng coi những yếu tố nguy cơ này có nguy cơ rất cao đối với sức khỏe, nhưng nguy cơ thực tế đối với người tiêu dùng là rất thấp. Ngược lại, hàm lượng *Salmonella* cao trong thịt lợn tại chợ (chiếm tới 44,4%) có khả năng gây ra những nguy cơ sức khỏe (như tiêu chảy) của người tiêu dùng nhưng cộng đồng thường không mấy chú ý [4,5].

Bài học kinh nghiệm và hướng đi trong tương lai

Sự khác nhau đáng kể trong nhận thức của công chúng và chuyên gia về các nguy cơ an toàn thực phẩm dẫn tới người tiêu dùng thường quan tâm tới những mối nguy và nhầm lẫn giữa mối nguy và nguy cơ sức khỏe trên thực tế. Nguy cơ về sức khỏe phần lớn phụ thuộc vào mức độ và thời gian phơi nhiễm với các mối nguy. Kết quả là, các nguồn lực còn đang thiếu đang được sử dụng để quản lý các vấn đề tương đối nhỏ, trong khi nhiều vấn đề lớn hơn lại không được giải quyết do thiếu nguồn lực. Do đó, khuynh hướng tự nhiên của chúng ta trong việc nhận thức sai lầm về mức nguy cơ thực tế cần phải được thay đổi dựa trên những bằng chứng tốt hơn, không chỉ là bằng chứng về nguy cơ, mà còn về nhận thức nguy cơ.

Truyền thông nguy cơ dựa trên bằng chứng thực tế, những trao đổi tương tác, sự hiểu biết của người tiêu dùng về nguy cơ và lợi ích của thực phẩm có thể giúp người tiêu dùng đưa ra các quyết định có đủ thông tin. Đánh giá chính xác nguy cơ về các yếu tố hóa chất, sinh học và vật lý trong thực phẩm là rất quan trọng nhằm cung cấp thông tin khoa học về những nguy cơ thực tế và cung cấp thông tin đầu vào cho các hoạt động truyền thông nguy cơ chính thức. Truyền thông nguy cơ về các vấn đề an toàn thực phẩm nên được lồng ghép với hệ thống quản lý an toàn thực phẩm dựa trên nguy cơ đã được khuyến cáo tại Việt Nam, cũng như đã qui định tại Luật An toàn Thực phẩm năm 2010. Ngoài ra, các bộ ngành tham gia và các cơ quan liên quan khác nên xây dựng kế hoạch phối hợp truyền thông thống nhất trong sự cố khủng hoảng thực phẩm để công chúng và tất cả các bên liên quan có thể nhận được những nguồn thông tin rõ ràng, chính xác và đúng lúc từ các nguồn tin cậy nhằm loại bỏ những lo lắng không cần thiết.

Tài liệu tham khảo

1. Nói không với thực phẩm bẩn: <https://www.facebook.com/noikhongthucphamban/> truy xuất video ngày 15/9/2017.
2. Havelaar AH, Kirk MD, Torgerson PR, Gibb HJ, Hald T, Lake RJ, Praet N, Bellinger DC, de Silva NR, Gargouri N, et al. World Health Organization Global Estimates and Regional Comparisons of the Burden of Foodborne Disease in 2010. *Plos Med.* 2015;12:e1001923.
3. Grace D. Food safety in low and middle-income countries. *International Journal of Environmental Research and Public Health.* 2015;12:10490–507.
4. Tran Thi Tuyet-Hanh, Dang Xuan Sinh, Pham Duc Phuc, Tran Thi Ngan, Chu Van Tuat, Delia Grace, Fred Unger, Hung Nguyen-Viet, 2016. Exposure assessment of chemical hazards in pork meat, liver, kidney and health impact implication

in Hung Yen and Nghe An provinces, Vietnam. International Journal of Public Health. 62(1), 75-82 DOI: 10.1007/s00038-016-0912-y

5. Sinh Dang-Xuan, Hung Nguyen-Viet, Fred Unger, Phuc Pham-Duc, Delia Grace, Ngan Tran-Thi, Max Barot, Ngoc Pham-Thi, Kohei Makita, 2016, Quantitative risk assessment of human salmonellosis in the smallholder pig value chains in urban of Vietnam. *International Journal of Public Health. Volume 62, Supplement 1, pp 93–102.*

Phương pháp tiếp cận hệ thống nghiên cứu các can thiệp hướng tới mục tiêu an toàn thực phẩm và sức khỏe động vật trong chuỗi giá trị thịt lợn quy mô nhỏ

Karl M. Rich¹, Kanar Dizyee², Nguyễn Thị Thu Huyền³, Dương Nam Ha^{3,4}, Phạm Văn Hùng³, Nguyễn Thị Dương Nga³, Unger, Fred¹, Ma. Lucila A Lapar¹

Cơ quan

¹ Viện nghiên cứu chăn nuôi quốc tế, Văn phòng đại diện khu vực Đông và Đông Nam Á, Hà Nội, Việt Nam

² Tổ chức nghiên cứu công nghiệp và khoa học thịnh vượng (CSIRO), St. Lucia, Queensland, Australia

³ Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam

⁴ Đại học Tasmania, Hobart, Tasmania, Australia

Tác giả đại diện

k.rich@cgiar.org

Từ khóa

An toàn thực phẩm, SD, Việt Nam, lợn, Sức khỏe động vật

Giới thiệu

Trong bối cảnh sức khỏe động vật và an toàn thực phẩm, các công cụ đánh giá tác động kinh tế ngày càng quan trọng để định lượng được tác động của rủi ro có thể xảy ra và để hỗ trợ trong việc ra quyết định trong bối cảnh giới hạn về ngân sách (Rich và Niemi 2017). Tuy nhiên, rủi ro và tác động liên quan tới cả an toàn thực phẩm và sức khỏe động vật có thể xảy ra tại nhiều khâu trong chuỗi giá trị thực phẩm, và có cả tác động ngắn hạn và dài hạn. Điều này dẫn đến việc cần có những công cụ đánh giá tác động tốt hơn để tính toán tác động trên toàn chuỗi. Báo cáo này¹ áp dụng biện pháp tiếp cận định lượng theo chuỗi giá trị để đánh giá tác động của những can thiệp lên chuỗi giá trị thịt lợn được lựa chọn tại Việt Nam, nhấn mạnh vào cả tác động trong ngắn hạn và dài hạn.

¹Báo cáo này được trích dẫn từ báo cáo lớn hơn trong tạp chí của K.M. Rich và cộng sự, có tựa đề “Các biện pháp tiếp cận chuỗi giá trị định lượng với sức khỏe động vật và an toàn thực phẩm”.

Phương pháp tiếp cận

Sử dụng mô hình nghiên cứu động (SD) để vẽ bản đồ các tương tác phức tạp giữa các tác nhân và các quy trình trong chuỗi giá trị (Sterman 2000). Phương pháp này cho thấy cách thức liên kết của hệ thống tác động đến hành vi các tác nhân và cả hệ thống, những hành vi này cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các cú sốc từ bên ngoài. Việc sử dụng mô hình SD trong chuỗi giá trị chăn nuôi đã trở nên phổ biến trong những năm gần đây (Rich và cộng sự, 2011; Naziri và cộng sự, 2015; Dizyee và cộng sự, 2017; Grace và cộng sự, 2017). Tuy nhiên, không có phương pháp tiếp cận nào hoặc các báo cáo liên quan nào (Stave và Kopainsky 2015; Manning và cộng sự, 2006) nhấn mạnh các vấn đề an toàn thực phẩm trong chuỗi giá trị.

Mô hình được xây dựng dựa trên dữ liệu điều tra của 420 hộ chăn nuôi lợn, 189 các tác nhân trung gian trong chuỗi giá trị bao gồm 22 người chế biến, 74 người bán lẻ, và 416 người tiêu dùng thịt lợn tại tỉnh Nghệ An và Hưng Yên, Việt Nam – các địa điểm nghiên cứu của dự án PigRISK. Các kết quả mô hình tập trung vào Nghệ An, nhấn mạnh mối liên kết giữa sản xuất, tiêu thụ, khả năng lợi nhuận và quyết định đầu tư.

Kết quả

Hai kịch bản được phân tích: (1) áp dụng các Thực hành Nông nghiệp Tốt (GAP, nguồn gốc của hướng dẫn VietGAHP hiện nay), theo đó chi phí tại hộ tăng lên 10%, dẫn tới năng suất tăng lên 20% và tỷ lệ lợn chết giảm 50% và (2) kịch bản an toàn thực phẩm, trong đó lợi nhuận lò mổ tăng 20% để trang trải chi phí cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm và thu nhập của người tiêu dùng tăng 20% do tác động tích cực đến sức khỏe. Các phân tích về độ nhạy được thực hiện dựa trên các chi phí cắt giảm trong kịch bản (1) và thu nhập người tiêu dùng tăng chậm hơn trong kịch bản (2).

Áp dụng GAP trong kịch bản chi phí cao không mang lại lợi ích cho nông dân trong các hệ thống chăn nuôi kết hợp gồm lợn nái và lợn thịt. Mặt khác, kịch bản chi phí thấp sẽ mang lại lợi ích tích cực cho cả các hệ thống. Kịch bản an toàn thực phẩm cho thấy cầu về thịt lợn an toàn cao hơn, bù đắp được mức giá cao hơn so với giá chi trả trong kịch bản cơ sở. Tuy nhiên, với kịch bản thu nhập tăng ít hơn, thu nhập và lợi ích sức khỏe của người tiêu dùng không đủ để chi trả cho mức giá cao hơn của thịt lợn an toàn.

Thảo luận

Các kết quả mô hình đưa ra một số bài học quan trọng từ quan điểm chính sách. Trong các kịch bản GAP, việc GAP có đóng vai trò tích cực trong chuỗi giá trị hay không phụ thuộc chủ yếu vào chi phí triển khai. Việc xác định các giải pháp hiệu quả về chi phí, như “VietGAHP đơn giản” có thể có tác động tích cực đến việc áp dụng vào chăn nuôi lợn quy mô nhỏ tại Việt Nam. “VietGAHP đơn giản” có thể bao gồm các thực hành được xác định bởi Huyền và cộng sự, (2017) như thiết kế chuồng nuôi có khu cho ăn riêng, lắp đặt hệ thống thông gió đơn giản, cung cấp uống nước qua vòi, và vệ sinh khử trùng chuồng trại thường xuyên. Vai trò của khuyến nông trong việc nâng cao nhận thức của người chăn nuôi là rất quan trọng.

Các kịch bản an toàn thực phẩm nêu bật vai trò tiềm năng của khu vực công trong việc hỗ trợ nâng cấp chuỗi giá trị, đặc biệt nếu lợi ích thu nhập gắn liền với sức khỏe cộng đồng tốt hơn không đủ là động lực cho người tiêu dùng mua thịt lợn an toàn. Sự hỗ trợ của cộng đồng có thể bao gồm các hỗ trợ về tài chính, các chương trình tập huấn để cải thiện thực hành giết mổ. Năng lực tốt hơn về mặt quy định pháp lý liên quan đến thanh tra và tuân thủ các tiêu chuẩn có thể dẫn đến tăng lợi nhuận cho đầu tư của khu vực tư nhân vào an toàn thực phẩm.

Nói chung, phương pháp tiếp cận được đưa ra trong báo cáo này đã cung cấp nền tảng cho việc ra quyết định trong chuỗi giá trị có thể áp dụng được ở nhiều bối cảnh nông nghiệp và chăn nuôi khác nhau, bao gồm cả những vùng cao của Việt Nam. Bằng cách xem xét toàn bộ chuỗi giá trị và các can thiệp hiện nay giữa các chủ thể khác nhau tại các thời điểm khác nhau, phương pháp tiếp cận của chúng tôi có thể giúp vượt qua các rào cản chính sách và định kiến hướng tới các giải pháp trước mắt mà chưa xem xét được các hậu quả không mong muốn của các quyết định này trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Grace, D., Wanyoike, F., Lindahl, J., Bett, B., Randolph, T.F., Rich, K.M. 2017. *Gánh nặng bệnh tật: Can thiệp hệ sinh thái – nghèo đói và sức khỏe. Tài liệu của Hiệp hội Hoàng gia Luân Đôn B 372, 20160166.*
2. Huyen, N.T.T., Lapar, M.L., Trung, N.X., Toan, P.T. 2017. *Các yếu tố dẫn đến rủi ro sức khỏe động vật: hàm ý cho các hộ chăn nuôi heo quy mô nhỏ tại Việt Nam. Báo cáo được chọn trình bày tại Hội nghị Quốc tế lần thứ 9 về kinh tế nông nghiệp và xã hội Châu Á, 11-13 tháng 1 năm 2017 tại Bangkok, Thailand.*
3. Manning, L., Baines, R. N., Chadd, S. A. 2006. *Các mô hình bảo đảm chất lượng*

trong chuỗi cung cấp thực phẩm. *Tạp chí Thực phẩm Anh*, 108(2), 91-104.

4. Naziri, D., Rich, K.M., Bennett, B. 2015. Liệu biện pháp tiếp cận thương mại dựa vào hàng hóa có cải thiện được việc tiếp cận thị trường cho Châu Phi? Nghiên cứu trường hợp về tiềm năng xuất khẩu thịt bò từ cấp xã tại Namibia. *Rà soát chính sách phát triển* 33(2), 195-219.

5. Rich, K.M., Miller, G.Y., Winter-Nelson, A., 2005. *Rà soát công cụ kinh tế cho đánh giá bùng phát dịch bệnh trên động vật. Revue Scientifique et Technique de l'Office International des Epizooties* 24(3), 833-846.

6. Rich, K.M., Niemi, J. 2017. Tác động kinh tế của dịch bệnh mới: tác động như nhau tại các quốc gia đã và đang phát triển? *Revue Scientifique et Technique de l'Office International des Epizooties*, 36(1), 115-124.

7. Rich, K.M., Ross, R.B., Baker, D.A., Negassa, A. 2011. Phân tích định lượng chuỗi giá trị trong bối cảnh các hệ thống chăn nuôi tại các nước đang phát triển. *Chính sách thực phẩm* (2), 214-222.

8. Stave, K.A., Kopainsky, B. 2015. Biện pháp tiếp cận động năng hệ thống trong kiểm tra cơ chế và tính dễ bị tổn thương trong cung cấp thực phẩm. *Tạp chí nghiên cứu môi trường và khoa học* 5(3), 321-336.

9. Sterman, J.D. 2000. *Động năng kinh doanh: Suy nghĩ hệ thống và lập mô hình cho một thế giới phức tạp* Boston: Irwin McGraw-Hill.

Giải quyết các vấn đề an toàn thực phẩm và rủi ro sức khỏe động vật trong chuỗi giá trị heo qua lăng kính kinh tế và giới: Chúng ta học được gì từ những nghiên cứu trường hợp tại Hưng Yên và Nghệ An?

Nga NTD¹, Ma. Lucila Lapar², Nozomi Kawarazuka³, Delia Grace², Pham Van Hung¹, Nicoline de Haan², Nguyen Thi Thu Huyen¹, Giang Huong¹

Cơ quan

¹ Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

² Viện Nghiên cứu chăn nuôi Quốc tế.

³ Trung tâm khoa học tây quốc tế.

Tác giả đại diện

ngantd@gmail.com

Từ khóa

Chuỗi giá trị thịt lợn, an toàn thực phẩm, rủi ro sức khỏe động vật, giới.

Giới thiệu

Ngành chăn nuôi lợn tại Việt Nam, chủ yếu là ở các hộ gia đình, đang trong giai đoạn chuyển dịch hướng đi, mở ra những cơ hội mới nhưng cũng đem lại cho các bên tham gia những thách thức mới. Nguy cơ về mất an toàn vệ sinh thực phẩm là mối quan ngại ngày càng tăng do tăng nhu cầu về thực phẩm chất lượng cao của nhóm khách hàng đô thị có mức sống cao ngày càng tăng. Để đáp ứng nhu cầu này, các hệ thống thương mại thực phẩm cũng phải thay đổi. Tuy nhiên, những tác động có thể về giới của những thay đổi này, đặc biệt là liên quan đến sức khỏe và nguy cơ an toàn thực phẩm đối với các tác nhân khác nhau trong chuỗi giá trị thịt lợn, hiện vẫn chưa được hiểu rõ. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu mô tả đặc điểm chuỗi giá trị thịt lợn tại Việt Nam qua lăng kính giới nhằm cung cấp những hiểu biết quan trọng hướng tới sức khỏe động vật và các lựa chọn an toàn thực phẩm.

Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi đánh giá chuỗi giá trị thịt lợn tại tỉnh Nghệ An và Hưng Yên thuộc đồng bằng sông Hồng và duyên hải Bắc trung bộ. Hưng Yên đại diện cho khu vực phát triển hơn đang thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa nhanh hơn, trong khi đó Nghệ An là tỉnh nông thôn hơn. Mỗi tỉnh lựa chọn 3 huyện dựa vào mật độ chăn nuôi (cao, trung bình và thấp). Tại mỗi huyện, 3 xã được lựa chọn dựa vào mật độ chăn nuôi và tỷ lệ hộ chăn nuôi nhỏ.

Thảo luận nhóm được tổ chức tại 18 xã nhằm lập bản đồ và mô tả đặc điểm chuỗi giá trị thịt lợn. Phương pháp điều tra được thực hiện với các tác nhân tham gia chuỗi nhằm thu thập thông tin về vai trò, chức năng và thực hành của các tác nhân trong. Phương pháp thảo luận nhóm được sử dụng nhằm tìm hiểu sự tham gia của nam và nữ vào chuỗi giá trị thịt lợn. Tổng số 420 hộ chăn nuôi lợn, 11 thương lái, 51 lò mổ, 22 cơ sở chế biến thịt, 74 người bán lẻ và 416 người tiêu dùng đã được phỏng vấn trong năm. Phân tích thống kê mô tả đã được sử dụng để phân tích dữ liệu.

Kết quả

Kết quả nghiên cứu cho thấy chuỗi giá trị thịt lợn quy mô nhỏ bao gồm các tác nhân như hộ chăn nuôi, thương lái, lò mổ, người bán lẻ, người chế biến và người tiêu dùng. Phụ nữ đã tham gia vào các giai đoạn và chiếm một nửa lao động của gia đình; đặc biệt 90% người bán lẻ là phụ nữ. Tại các gia đình, việc mua thức ăn và thịt cũng như chế biến món ăn hầu hết do phụ nữ đảm nhận.

Cả nam giới và nữ giới đều làm việc tại lò mổ, thực hiện các công việc khác nhau, mặc dù nam giới gánh vác chủ yếu trong khâu này; nam giới cũng đảm nhận vai trò chủ yếu trong việc buôn bán lợn. Trang trại do phụ nữ làm chủ có qui mô chăn nuôi nhỏ hơn, chi phí sản xuất thấp hơn và có tỷ lệ lợn bệnh và lợn chết cũng thấp. Tính trung bình, phụ nữ đóng góp hơn 1,5 lần lao động so với nam giới trong việc thực hiện các công việc liên quan đến lựa chọn giống lợn, cho ăn, dọn rửa chuồng và ghi chép sổ sách.

Thảo luận và kết luận

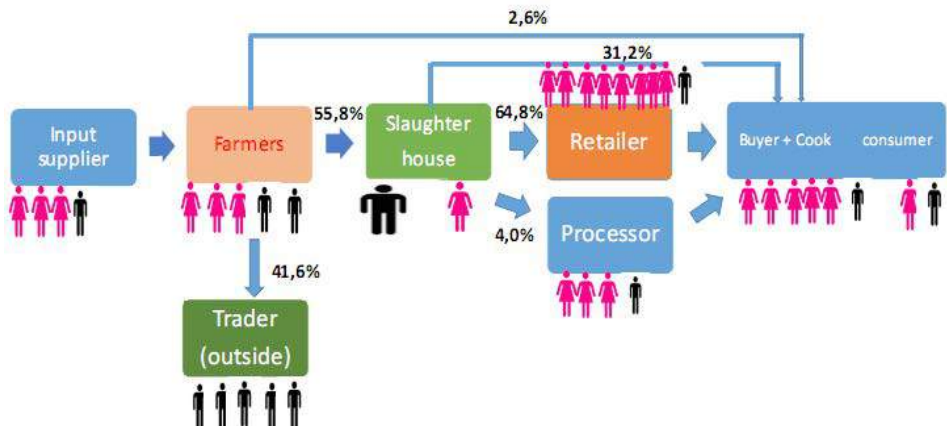
Kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với các nghiên cứu khác cho thấy tỷ lệ tham gia của phụ nữ cao hơn trong chăn nuôi lợn (Lapar và cộng sự, 2012; Tisdell, 2010); vai trò chủ đạo của phụ nữ trong việc nhà và vai trò chủ đạo của nam giới trong các công việc xa nhà, cũng như sự tham gia đáng kể phụ nữ vào quá trình chế biến và phân phối (Birungi & Ouma, 2017). Tầm quan trọng tương đối của phụ nữ cũng không tương ứng với qui mô sản xuất (Tisdell, 2010; Pham, 2011). Oxfam (2016) cũng cho thấy nam giới chịu trách nhiệm nhiều hơn về kỹ thuật và làm những công việc nặng nhọc hơn như tiêm phòng và chữa bệnh cho lợn bệnh.

Với sự hiện diện đáng kể và nhiều vai trò khác nhau trong sản xuất, chế biến và bán lẻ thịt, phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong quản lý rủi ro. Hiểu được những rủi ro này cũng như tác động của nó sẽ rất có ích trong hướng dẫn và xác định mục tiêu can thiệp. Để thực hiện tốt điều này, cần biết được phương thức liên lạc, các ưu đãi, các mạng lưới xã hội và ngôn ngữ của phụ nữ nhằm truyền đạt những thông tin phù hợp về vai trò và trách nhiệm của nhà sản xuất, người bán lẻ, người tiêu dùng thịt lợn an toàn.

Truyền thông nguy cơ với tất cả các tác nhân trong chuỗi là rất quan trọng để quản lý rủi ro tốt hơn và mang lại các kết quả về an toàn thực phẩm. Mặc dù nghiên cứu này cung cấp cho chúng tôi những hiểu biết sâu hơn, nhưng kiến thức của chúng tôi về nhận thức và thực tiễn giới của các tác nhân tham gia chuỗi về nguy cơ về sức khỏe động vật và an toàn thực phẩm vẫn còn rất hạn chế. Chúng tôi cũng chưa hiểu một cách đầy đủ về rủi ro liên quan đến giới phát sinh từ những nhận thức sai lầm về an toàn thực phẩm, hay những rủi ro này thay đổi ra sao với mỗi giới. Điều này mở ra một lĩnh vực sâu rộng cho các nghiên cứu trong tương lai trong khuôn khổ dự án Thịt lợn an toàn.

Tài liệu tham khảo

1. *Lapar, M. L., Nguyen, N. T., Staal, S., Minot, N., Tisdell, C. Nguyen, N. Q., Nguyen, D. A. T. (2012). Năng lực cạnh tranh nông hộ: hiểu biết từ hệ thống chăn nuôi heo hộ gia đình tại Việt Nam. Báo cáo được trình bày tại Hội nghị Hiệp hội các nhà kinh tế nông nghiệp Quốc tế (IAAE) tổ chức 3 năm một lần, Foz do Iguacu, Brazil, 18-24 tháng 8, 2012.*
2. *Oxfam (2016). Dữ liệu cơ sở về tình trạng bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ trong chuỗi giá trị heo – Xã Bảo Nhai – Huyện Bắc Hà – Tỉnh Lào Cai.*
3. *Birungi, R. và Ouma, E. (2017). Giới trong chuỗi giá trị heo nông hộ - Biện pháp tiếp cận ILRI. Tập huấn UNDP/FAO về lồng ghép giới với thích ứng biến đổi khí hậu, Mukono, 9-12 tháng 5, 2017*
1. *Pham, V. H. (2011). Các trang trại heo thương phẩm trong bối cảnh hội nhập kinh tế: Nghiên cứu trường hợp tại Đồng bằng sông Hồng. Tạp chí khoa học và phát triển, 220-230.*
2. *Tisdell, C. (2010). Năng lực cạnh tranh của các nông hộ chăn nuôi heo quy mô nhỏ tại Việt Nam: Những phát hiện đáng kể từ chính sách và nghiên cứu bối cảnh nghiên cứu do ACIAR tài trợ và những hạn chế. Lý thuyết về kinh tế, áp dụng và các vấn đề, báo cáo số 63. Brisbane, Australia: Đại học Queensland.*



Hình 1. Chuỗi giá trị lợn theo giới tại Việt Nam (quy mô nhỏ)

Các bệnh nhạy cảm với khí hậu tại Việt Nam: Độc tố aflatoxin B1 trong ngô và các bệnh lây nhiễm từ heo sang người

Hu Suk Lee¹, Hung Nguyen-Viet^{1*}, Nguyen Viet Khong², Ha Minh Thanh³, Bui Nghia Vuong², Nguyen Van Huyen², Johanna Lindahl^{1,4,5}, Delia Grace¹

Cơ quan

¹Viện Nghiên cứu Chăn nuôi quốc tế (ILRI), Việt Nam và Kenya

²Viện Thú y quốc gia (NIVR), Hà Nội, Việt Nam

³Viện Bảo vệ thực vật (PPRI), Hà Nội, Việt Nam

⁴Đại học Uppsala, Uppsala, Thụy Điển

⁵Đại học Nông nghiệp Thụy Điển, Uppsala, Thụy Điển

Tác giả đại diện

H.S.lee@cgiar.org

Từ khóa

Bệnh *Leptospira*, Bệnh Viêm não Nhật Bản, nhận thức

Giới thiệu

Việt Nam là quốc gia nhiệt đới với nhiệt độ cao với lượng mưa nhiều là nơi có thể cung cấp điều kiện phát triển tốt cho các bệnh nhạy cảm với khí hậu. Một số ít các nghiên cứu đã được thực hiện nhằm đánh giá mức độ nhiễm độc tố aflatoxin B1 trên ngô và các bệnh lây nhiễm từ heo sang người tại Việt Nam. Ngoài ra, chưa có nghiên cứu nào trước đây được triển khai để đánh giá về nhận thức và kiến thức về độc tố aflatoxin tại Việt Nam. Do đó, mục đích chính của nghiên cứu này là xác định tỷ lệ lưu hành của độc tố aflatoxin B1 trên ngô và hai bệnh truyền nhiễm (viêm não Nhật Bản và bệnh leptospira) trên heo, cũng như để đánh giá nhận thức và kiến thức về độc tố aflatoxin B1 với con người tại các vùng nghiên cứu.

Phương pháp

Các mẫu ngô và heo được lựa chọn ngẫu nhiên từ 6 tỉnh từ những khu vực sản xuất ngô nhiều nhất đại diện cho 6 vùng sinh thái nông nghiệp: Sơn La, Hà Nội, Nghệ An, Đắk Lắk, Đồng Nai và An Giang. Mẫu tại mỗi tỉnh được thu thập bằng cách sử dụng việc lấy mẫu nhiều giai đoạn (tỉnh, huyện, xã). Khảo sát kiến thức, thái độ và thực hành (KAP) cũng được thực hiện với người dân tại 5 tỉnh này.

Ngô được kiểm tra độc tố aflatoxin B1 bằng ELIZA trực tiếp (Helica Biosystems Inc, Santa Ana, CA, USA), và được tính toán trung bình, trung vị và khoảng nhiễm tại mỗi huyện chỉ với các mẫu vượt ngưỡng phát hiện (1µg/kg) được tính toán. Tất cả mẫu ngô, heo được phân tích tại Viện Bảo vệ Thực vật (PPRI) và Viện Thú y Quốc gia (NIVR).

Nhằm đánh giá tỷ lệ huyết thanh nhiễm bệnh viêm não nhật bản (JE) và bệnh leptospira trên heo, ELISA và MAT trực tiếp đã được sử dụng (ngưng kết hiển vi trong 15 mẫu huyết thanh: Australis, Autumnalis, Gripotyphosa, Hardjo, Javanica, Tarassovi Mitis, Hebdomadis, Icterohaemorrhagiae, Canicola, Bataviae, Panama, Pomona, Pyrogenes, Saxkoebing và Semarang). Ngoài ra, một bảng hỏi được sử dụng để thu thập thông tin từ các hộ gia đình về KAP liên quan tới ngô mốc. Mô hình hồi qui logic đa biến được áp dụng để đánh giá mối quan hệ giữa các biến nhân khẩu học và nhận thức về độc tố aflatoxin sử dụng STATA (phiên bản 14.0, Stata-Corp, College Station, TX, USA).

Kết quả

Tổng số 2.370 mẫu ngô được lựa chọn từ 6 tỉnh và được phân tích. Trong số các mẫu thu thập được, có 799 mẫu (33,71%, 95% CI: 31,81%-35,66%) trên ngưỡng 5 µg/kg, và 687 mẫu (28,98%, 95% CI: 27,17%-30,86%) trên ngưỡng 20 µg/kg và dao động từ 0 đến 34,81 µg/kg, trung vị 4,59 µg/kg, và trung bình: 0,46 µg/kg. Tổng 1.959 mẫu huyết thanh đã được thu thập từ năm tỉnh và được phân tích. Nhìn chung, tỷ lệ huyết thanh nhiễm bệnh leptospira là 8,17% (95% CI: 6,99-9,47) và huyết thanh Tarassovi Mitis (2,19%) có tỷ lệ nhiễm cao nhất, sau đó là Australis (1,94%), Javanica (1,68%) và Autumnalis (1,17%) bằng cách sử dụng chuẩn giới hạn $\geq 1:100$ trong khi 3,98% (95% CI: 3,16-4,95) JE được phát hiện.

Tổng số 551 người được phỏng vấn từ 6 tỉnh, khảo sát cho thấy nhận thức về độc tố aflatoxin (câu hỏi: *Anh/chị đã bao giờ nghe về bệnh độc tố aflatoxin trên cây ngô chưa?*) Các tỉnh phía Nam Việt Nam [An Giang (25%), Đắk Lắk (23,23%) và Đồng Nai (6%)] cao hơn các tỉnh phía Bắc như [Hà Nội (1,25%), Sơn La (1,09%) và Nghệ An (0%)].

Thảo luận và kết luận

Đây là nghiên cứu sàng lọc trên diện rộng đầu tiên về độc tố aflatoxin B1 trên ngô và bệnh leptospira cũng như JE trên heo tại Việt Nam và kết quả rất có ý nghĩa cho việc nắm bắt sâu hơn về mức độ cũng như dịch tễ học của bệnh aflatoxin, JE và leptospira tại những tỉnh khác nhau.

Nghiên cứu này cũng cho thấy nguy cơ tiềm ẩn của các bệnh này trên người và động vật tại Việt Nam cũng như xác định các yếu tố nhân khẩu học (như giới và trình độ học vấn) có tác động đáng kể lên kiến thức về bệnh độc tố aflatoxin. Cần điều tra sâu hơn tại mỗi vùng về vai trò của các điều kiện môi trường và các loài hoang dã khác nhau đối với việc truyền lây của dịch bệnh.

Tài liệu tham khảo

1. Hệ thống giám sát và cảnh báo sớm cho các bệnh nhạy cảm với khí hậu tại Việt Nam và Lào: <https://pestforecast.wikispaces.com/Pestforecast+project>
2. Lee HS, Nguyen-Viet H, Lee M, Duc PP, Grace D: Khảo sát độc tố aflatoxin B1 trên ngô và nhận thức về loại độc tố này tại Việt Nam: Tạp chí độc tố thế giới 2017, 0:0 (0) - Trang: 1 - 8
3. Lee HS, Khong NV, Xuan HN, Nghia VB, Nguyen-Viet H, Grace D: Tỷ lệ huyết thanh nhiễm bệnh *Leptospira* trong lợn thịt tại 5 tỉnh Việt Nam. Nghiên cứu thú y BMC 2017, 13:125.

Vai trò của nghiên cứu thị trường trong phát triển nông nghiệp vùng Tây Bắc Việt Nam

Nikki P. Dumbrell¹, Wendy J. Umberger¹

Cơ quan

¹Trung tâm Nghiên cứu Lương thực Toàn cầu và Tài nguyên, Trường Đại học Adelaide, 10 Pulteney St, Adelaide, SA, 5005, Australia.

Tác giả đại diện

wendy.umberger@adelaide.edu.au

Từ khóa

Tiêu dùng thực phẩm, thuộc tính niềm tin, hành vi người tiêu dùng, cơ hội thị trường, nông hộ sản xuất quy mô nhỏ

Giới thiệu

Phát triển nông nghiệp đã và tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong chiến lược tăng trưởng kinh tế của Việt Nam (OECD 2015). Năm 2016, nông nghiệp (giá trị gia tăng) chiếm 36,4% tổng GDP của Việt Nam (Ngân hàng Thế giới, 2017). Khi nền kinh tế phát triển và trở nên cởi mở đã dẫn đến sự thay đổi của các ngành nông nghiệp, ngành thực phẩm và vai trò của cả hai ngành (OECD 2015). Đối với các nhà sản xuất thực phẩm quy mô nhỏ, để duy trì được tính cạnh tranh và giữ vững hoặc tăng lợi nhuận, họ phải liên tục thích nghi. Việc nghiên cứu có thể đóng góp để giải quyết vấn đề này bằng cách cung cấp các thông tin, ví dụ như, các cơ hội về thị trường, phát triển và giới thiệu các công nghệ mới. Mục tiêu của nghiên cứu này là bổ sung vào lỗ hổng thông tin liên quan đến hành vi mua sắm của hộ gia đình, xu hướng tiêu dùng thực phẩm, mức chi tiêu dành cho thực phẩm, tầm quan trọng và giá trị của chủng loại, thuộc tính và thông tin (ví dụ như xuất xứ hoặc chứng nhận an toàn). Thông tin này là cần thiết để xác định cơ hội sinh lời bền vững khi tham gia vào thị trường cho các nông hộ quy mô nhỏ đang cung ứng sản phẩm cho thị trường ngày càng đa dạng và cạnh tranh.

Phương pháp

Sở thích ăn uống, chi tiêu và hành vi mua sắm của người tiêu dùng được đưa ra trong cuộc điều tra hộ gia đình toàn diện tại bốn thành phố của Việt Nam là thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội, thành phố Lào Cai

và thành phố Sơn La. Cuộc khảo sát được thiết kế dựa trên nghiên cứu trước đây của của Umberger và cộng sự (2015) và Toiba và cộng sự (2015). Số liệu được thu thập từ gần 2000 hộ gia đình từ tháng 12 năm 2016 đến tháng 3 năm 2017 (với 4 tuần nghỉ trong dịp Tết). Các hộ gia đình được lựa chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên theo tỷ lệ hai giai đoạn: (1) các phường được lựa chọn dựa trên dân số cấp phường; (2) 14 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên từ mỗi phường. Cuộc khảo sát bao gồm các câu hỏi nhằm thu thập các đặc điểm nhân khẩu học xã hội cũng như sự chi tiêu dành cho 93 loại thực phẩm, hành vi mua sắm, các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn thực phẩm, tiếp cận với các cửa hàng thực phẩm... Người trả lời phỏng vấn là thành viên trưởng thành của hộ gia đình chịu trách nhiệm về hầu hết các quyết định mua thực phẩm.

Kết quả

Trung bình, mỗi thành viên trong các hộ gia đình được điều tra đã chi tiêu 1.505.000 VND (67,52 USD¹) vào thực phẩm cho mỗi tháng. Thịt và trứng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong ngân quỹ dành cho thực phẩm hàng tháng, trong cả 4 thành phố, chi phí thịt và trứng chiếm 38-40% chi tiêu cho thực phẩm. Tiếp đó, rau chiếm 12-13% chi tiêu lương thực hàng tháng và hoa quả chiếm 8-9% chi tiêu hàng tháng. Phần lớn các khoản chi cho các mặt hàng này được chi tiêu tại các chợ truyền thống như ki ốt ở các chợ truyền thống, cửa hàng tạp hóa, chợ tạm, và người bán rong (Hình 1). Yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến lựa chọn của người tiêu dùng khi mua sắm tại các chợ truyền thống này là vì “Thực phẩm tươi” (Hình 2). Các mặt hàng thực phẩm chủ yếu được mua tại các cửa hàng bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi và các cửa hàng đặc biệt, bao gồm sữa và các sản phẩm sữa, thực phẩm chế biến và đồ uống (Hình 1). Yếu tố thúc đẩy người tiêu dùng mua sắm tại trung tâm thương mại/siêu thị là bởi vì “Thực phẩm ở đó an toàn hơn” (Hình 2). “Thông tin về thực phẩm tốt” hiếm khi được coi là nguyên nhân giải thích hành vi mua sắm tại bất kỳ chợ truyền thống nào (chỉ chiếm chưa đến 1% người tiêu dùng) nhưng nó đã được đề cập đến như một yếu tố thúc đẩy mua sắm tại các điểm bán lẻ hiện đại với gần 5% số người tiêu dùng được hỏi (Hình 2).

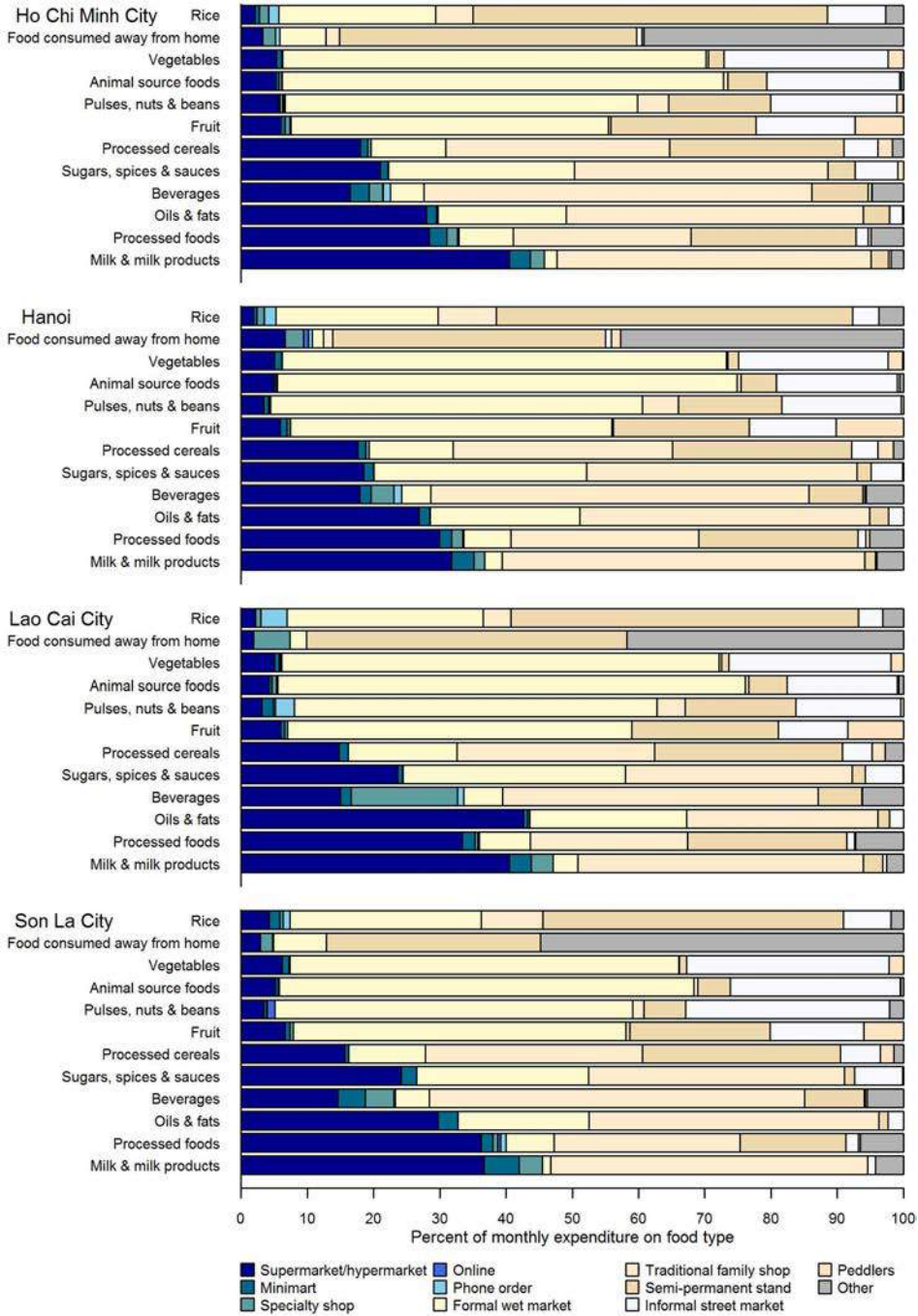
Thảo luận và Kết luận

Nghiên cứu này cung cấp cái nhìn sâu sắc về các động lực thị trường thực phẩm ở khu vực thành thị Việt Nam. Chúng tôi chỉ ra rằng người tiêu dùng thành thị Việt Nam mua phần lớn thực phẩm của họ từ các chợ truyền thống như các chợ bán đồ tươi sống. Tầm quan trọng của chợ bán đồ tươi sống trong địa điểm bán lẻ thịt, rau, và hoa quả có thể phản ánh nhu

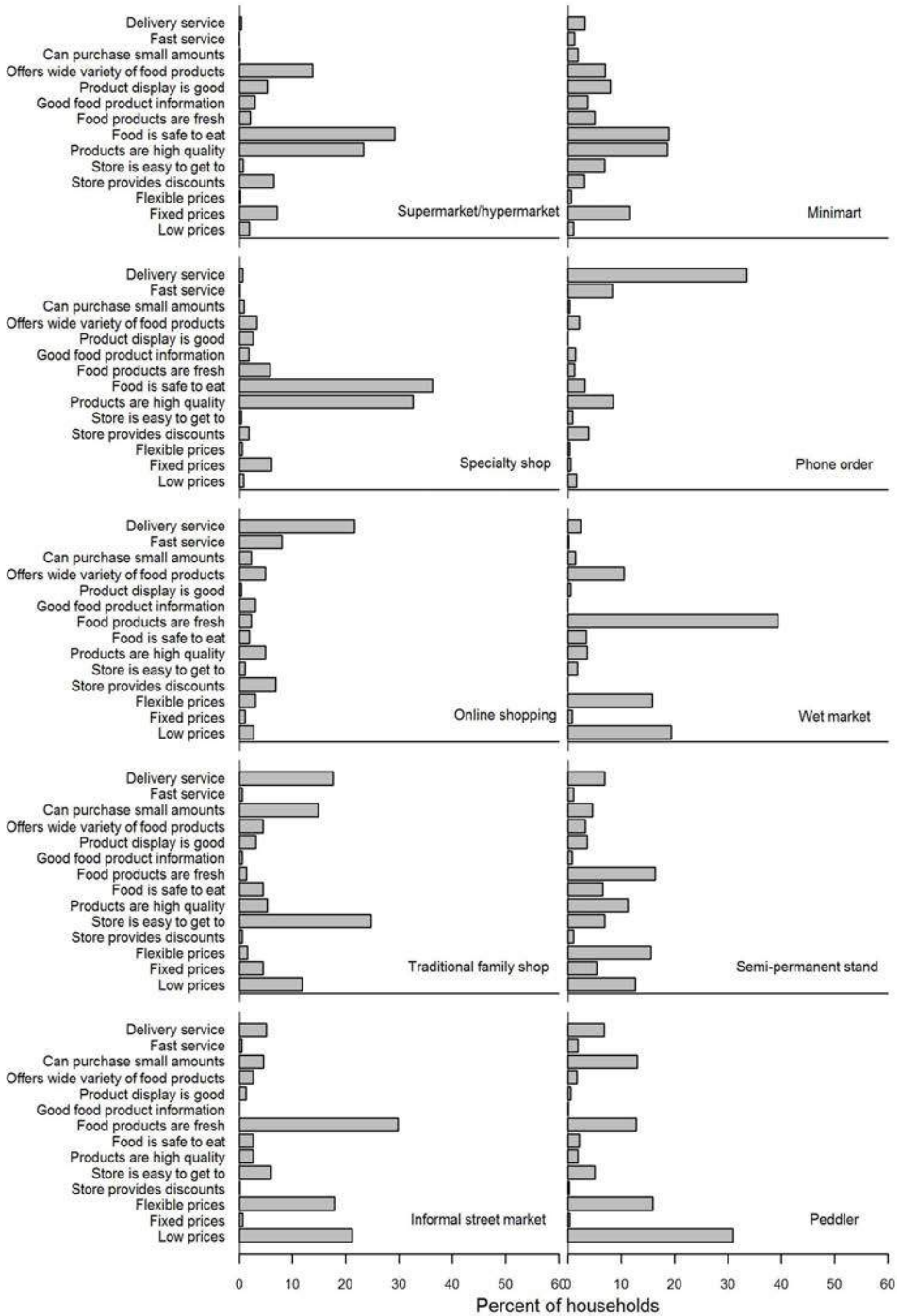
cầu của người tiêu dùng Việt Nam về độ tươi khi mua các mặt hàng này (Maruyama & Việt Trung 2009). Tuy nhiên, sự liên hệ giữa người tiêu dùng và hệ thống các cửa hàng bán lẻ hiện đại với các thông tin về thực phẩm an toàn và thực phẩm tốt có thể đe dọa tương lai của việc mua sắm thực phẩm tại các loại hình chợ truyền thống như chợ thực phẩm tươi sống. Mặc dù chỉ một phần nhỏ của các đối tượng được khảo sát (khoảng 5%) mua sắm tại các cửa hàng hiện đại với lý do là “thông tin về thực phẩm tốt” nhưng con số này có thể tăng khi người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến an toàn thực phẩm và sức khoẻ (Mergenthaler và cộng sự năm 2009). Nếu xu hướng này tiếp tục, các cửa hàng (cũng như những người nông dân cung cấp sản phẩm cho họ) hiện không cung cấp chứng nhận thực phẩm an toàn (hoặc được cho là an toàn) hoặc dán nhãn chứng nhận an toàn có thể đứng trước nguy cơ bị mất thị phần. Nghiên cứu thị trường của chúng tôi đã xác định các cơ hội và thách thức tiềm ẩn đối với nông dân với một thị trường đang thay đổi nhanh chóng như Việt Nam. Điều quan trọng là thông tin này có thể giúp những người nông dân (trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các dự án phát triển) có khả năng chủ động chứ không chỉ phản ứng với sự thay đổi trong ngành nông nghiệp và của nền kinh tế Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Maruyama, M., Viet Trung, L. 2009. Tần suất mua sắm cao của người tiêu dùng Việt Nam: lý thuyết và đo lường, *Tạp chí Kinh tế Ứng dụng*, 16(4), 411–415.
- Mergenthaler, M., Weinberger, K. Qaim, M. 2009. Người Tiêu Dùng Đánh Giá Chất Lượng Thực Phẩm và Các Thuộc Tính An Toàn Thực Phẩm ở Việt Nam, *Quan điểm và Chính sách Kinh tế Ứng dụng*, 31(2), 266–283.
- OECD. 2015. *Chính sách Nông nghiệp tại Việt Nam 2015*, Nhà xuất bản OECD, Paris. DOI: 10.1787/9789264235151-en.
- Toiba, H., Umberger, W. J., Minot, N. 2015. Chế độ ăn kiêng và hành vi mua sắm siêu thị: Có mối liên kết không? *Bản tin Nghiên cứu Kinh tế Indonesia*, 51(3), 389–403.
- Umberger, W.J., He, X., Minot N., Toiba, H. 2015. Kiểm tra Mối quan hệ giữa việc Sử dụng các Siêu thị và Thừa dinh dưỡng ở Indonesia, *Tạp chí Kinh tế Nông nghiệp Hoa Kỳ*, 97(2), 510–525.
- World Bank. 2017. *Nông nghiệp, giá trị gia tăng (% GDP)*. Dữ liệu Ngân hàng Thế giới, 2016. Truy cập dữ liệu tại: <http://data.worldbank.org/indicator/>. Truy cập 9 Tháng 10 2017.



Hình 1. Tỷ lệ phần chi tiêu dành cho thực phẩm hàng tháng cho từng loại thực phẩm ở các loại hình bán lẻ khác nhau tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội, thành phố Lào Cai và thành phố Sơn La, Việt Nam. Khối màu xanh được sử dụng để mô tả các điểm bán lẻ hiện đại và các điểm bán lẻ truyền thống được chỉ ra bởi khối màu trung tính.



Hình 2. Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình nêu lý do chính họ mua sắm tại các điểm bán lẻ khác nhau (nếu họ nói họ mua sắm tại loại hình cửa hàng cụ thể) tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, thành phố Lào Cai, và thành phố Sơn La, Việt Nam.

Hiện đại hoá thị trường thực phẩm và các kết quả sức khoẻ liên quan đến chế độ ăn uống: Bằng chứng từ đô thị Việt Nam

Di Zeng¹, Wendy J. Umberger¹, Jesmin Rupa¹

Cơ quan

¹Trung tâm Nghiên cứu Lương thực Toàn Cầu và Tài nguyên, Trường Đại học Adelaide, 10 Pulteney St, Adelaide, SA, 5005, Australia.

Tác giả đại diện

wendy.umberger@adelaide.edu.au

Từ khóa

Cuộc cách mạng siêu thị, các cửa hàng hiện đại, tiêu dùng thực phẩm, thừa cân, BMI

Giới thiệu

Hệ thống bán lẻ thực phẩm ở Việt Nam đã và đang chuyển đổi nhanh chóng trong thập kỷ qua. Sự gia tăng của các cửa hàng bán lẻ hiện đại (ví dụ như trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện ích) có ảnh hưởng sâu sắc và tác động trên nhiều phương diện đối với lợi ích của người tiêu dùng (Gorton và cộng sự, 2011, Wertheim-Heck và Spaargaren, 2015, Stephens và cộng sự, 2016). Mặc dù sự thay đổi này có thể có ý nghĩa tích cực đối với người tiêu dùng thành thị, ví dụ như tăng tiện lợi cho việc mua sắm và cải thiện việc tiếp cận với một số loại thực phẩm nhất định, một điều đáng lo ngại là các cửa hàng bán lẻ thực phẩm hiện đại có thể dẫn đến những bệnh không truyền nhiễm liên quan đến chế độ ăn uống không mong muốn (ví dụ như béo phì, tiểu đường loại 2) nếu sự gia tăng của các hệ thống bán lẻ thực phẩm hiện đại dẫn đến hoặc làm tăng khả năng tiếp cận các thực phẩm không lành mạnh, có ít chất dinh dưỡng hơn nhưng giàu năng lượng (Toiba và cộng sự, 2015, Umberger và cộng sự, 2015). Tuy nhiên, những bằng chứng xác thực thì lại khá hạn chế. Mục tiêu của nghiên cứu là bổ sung vào lỗ hổng dữ liệu này và hiểu được tác động của quá trình hiện đại hóa thị trường thực phẩm đối với chế độ ăn uống ở khu vực thành thị Việt Nam.

Phương pháp

Số liệu được thu thập thông qua một cuộc điều tra toàn diện của 1.700 hộ đại diện tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc điều tra được tiến

hành từ tháng 12 năm 2016 đến tháng 3 năm 2017. Mẫu khảo sát gồm 4.073 người lớn và 1.596 trẻ em. Mô hình hồi quy sau được sử dụng để ước tính ảnh hưởng của phần chi tiêu thực phẩm tại các hệ thống bán lẻ hiện đại (tỷ lệ phần trăm chi tiêu thực phẩm tại các cửa hàng hiện đại như siêu thị) (β) trên chỉ số khối cơ thể (BMI) với z-scores của nhóm trẻ em được khảo sát, trong khi kiểm soát yếu tố đặc điểm hộ gia đình (H) và yếu tố đặc điểm riêng của đứa trẻ (X).

$$\text{BMI} = \text{Hằng số} + \beta * \text{Biến số cửa hàng hiện đại} + H_{\gamma} + X_{\delta} + \text{sai số}$$

Ước lượng của mô hình kinh tế lượng đã được tiến hành cho một loạt các mẫu thứ cấp được phân chia theo giới tính, độ tuổi và thu nhập hộ gia đình.

Kết quả

Trung bình, 10-11% số tiền chi tiêu cho thực phẩm hàng tháng của hộ là tại các siêu thị ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Chỉ số BMI trung bình đối với người lớn trong điều tra là 22,13 (13,1% thừa cân - được xác định với BMI > 25), và trẻ em là 18,6 (5% thừa cân, được xác định với cân nặng theo chiều cao với z-scores > 2 độ lệch chuẩn).

Phân tích hồi quy sử dụng toàn bộ mẫu cho thấy tác động của phần chi tiêu thực phẩm tại các điểm bán lẻ hiện đại lên chỉ số khối BMI dựa trên hệ số z-score là không đáng kể. Tuy nhiên, khi sử dụng mẫu thứ cấp thì các tác động này lại có ý nghĩa về mặt thống kê, cụ thể với các bé gái từ 6-9 tuổi và các bé gái từ các hộ gia đình có thu nhập trung bình trở lên xét về những thay đổi cả BMI và tình trạng thừa cân. Những tác động như vậy là tích cực, nghĩa là tỷ lệ phần trăm chi tiêu cho thực phẩm hàng tháng của hộ gia đình tại các cửa hàng bán lẻ thực phẩm hiện đại càng cao thì chỉ số BMI càng cao, hay nói cách khác, tăng khả năng bé gái bị thừa cân. Cụ thể, việc tăng tỷ lệ chi tiêu cho thực phẩm trong siêu thị lên một phần trăm làm tăng khả năng thừa cân lên 0,003. Những ước lượng tác động này là chính xác xét theo các dạng mô hình kinh tế lượng khác nhau. Các tác động như vậy vẫn còn trong mô hình sử dụng biến kết quả nhị phân (biến thừa cân).

Thảo luận và Kết luận

Nghiên cứu hiện tại điều tra mối quan hệ giữa quá trình hiện đại hóa thị trường thực phẩm, như được thể hiện trong phần chi tiêu cho thực phẩm tại các siêu thị của hộ gia đình, và kết quả trọng lượng của cả người lớn và trẻ em ở khu vực thành thị Việt Nam. Kết quả ước lượng cho thấy các bé

gái từ 6-9 tuổi và bé gái từ các hộ gia đình có thu nhập trung bình khá trở lên có thể có nguy cơ tăng 0,11-0,12 kg trọng lượng cho 1 phần trăm tăng thêm của khoản chi tiêu thực phẩm tại siêu thị. Mặc dù những tác động này có vẻ nhỏ nhưng chúng rất quan trọng đối với các nhóm trẻ em nằm ở gần ngưỡng ranh giới của các nhóm cân nặng, bởi vì các tác động vẫn tồn tại khi chúng ta sử dụng với biến đầu ra nhị phân của tình trạng thừa cân. Với những kết quả này, dường như sự hiện diện ngày càng tăng của các điểm bán lẻ thực phẩm hiện đại ở khu vực thành thị Việt Nam có thể làm tăng tỷ lệ thừa cân. Thông tin này đang là mối quan tâm của các nhà hoạch định chính sách vì họ quyết định những hành động phù hợp (hoặc không) nhằm giảm thiểu các rủi ro sức khỏe cộng đồng liên quan đến thay đổi viễn cảnh bán lẻ thực phẩm tại khu vực thành thị Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Gorton, M., Sauer, J., & Supatpongkul, P. (2011). Chợ, siêu thị và “những kẻ khổng lồ trung gian” trong bán lẻ thực phẩm tại các quốc gia đang phát triển: dẫn chứng từ Thái Lan. *Tạp chí Thế giới Phát triển*, 39(9), 1624-1637.
- Stephens, C., Grant, D. B., Banomyong, R., & Lalwani, C. (2016). Việc quốc tế hoá việc bán lẻ thực phẩm ảnh hưởng đến dịch vụ hậu cần tại Đông Nam Á: một quan điểm thăm dò của người tiêu dùng. *Tạp chí Quản lý Chuỗi cung ứng*, 10(1).
- Toiba H, Umberger WJ, Minot N. (2015). Chế độ ăn kiêng và hành vi mua sắm siêu thị: Có mối liên kết không? *Bản tin Nghiên cứu Kinh tế Indonesia* 51:389-403.
- Wertheim-Heck, S. C., & Spaargaren, G. (2015). Chuyển đổi cấu hình thực tiễn mua sắm và động lực an toàn thực phẩm ở Hà Nội, Việt Nam: phân tích lịch sử. *Nông nghiệp và Giá trị Nhân Văn*, 1-17.
- Umberger, W. J., He, X., Minot, N., & Toiba, H. (2015). Xem xét mối quan hệ giữa việc sử dụng siêu thị và thừa dinh dưỡng ở Indonesia. *Tạp chí Kinh tế Nông nghiệp Hoa Kỳ*, 97(2), 510-525.

Tiếp thị, thị trường: Sản xuất rau quy mô nông hộ nhỏ có dẫn đến sự đa dạng trong khẩu phần ăn của trẻ em? Minh chứng từ vùng Tây Bắc Việt Nam

Christian Genova¹, Wendy J. Umberger^{1*}, Alexandra Peralta¹, and Suzie Newman^{1,2}

Cơ quan

¹Trung tâm Nghiên cứu Lương thực Toàn cầu và Tài nguyên, Trường Đại học Adelaide, 10 Pulteney St, Adelaide, SA, 5005, Australia.

²Viện nghiên cứu Cây trồng và Lương thực, Đường 120 Mt Albert, Sandringham, Auckland, 1025, New Zealand.

**Tác giả đại diện*

wendy.umberger@adelaide.edu.au

Từ khóa

Sự đa dạng trong khẩu phần ăn của trẻ em, tham gia thị trường, trao quyền cho phụ nữ, sản xuất rau

Giới thiệu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi kiểm tra mối quan hệ giữa sản xuất rau nông hộ quy mô nhỏ và sự đa dạng trong khẩu phần ăn của trẻ em như một thước đo cho chất lượng của chế độ ăn uống. Chúng tôi tìm hiểu mối quan hệ này đối với các bé gái và bé trai trong độ tuổi từ 6 đến 60 tháng và từ 5 tuổi đến 17 tuổi. Ở cấp hộ gia đình, những mối quan hệ này có thể bị ảnh hưởng bởi một hoặc cả ba yếu tố sau: (1) tiêu dùng sản phẩm lương thực do hộ tự sản xuất, (2) tiêu thụ thực phẩm nhiều dinh dưỡng và đa dạng hơn nhờ vào thu nhập từ việc bán hàng nông sản ra thị trường, và (3) các yếu tố về giới liên quan đến địa vị xã hội của phụ nữ và quyền hạn của phụ nữ trong lĩnh vực nông nghiệp. Các nghiên cứu gần đây cho thấy mối tương quan tích cực giữa khẩu phần ăn của trẻ em ở Châu Phi và Châu Á, và cách thức tính toán sự đa dạng trong sản xuất nông nghiệp, tiếp cận thị trường và thu nhập từ nông nghiệp. Tuy nhiên, tài liệu nghiên cứu chỉ ra có rất ít mối liên hệ nhân quả giữa sản xuất rau tại các hộ quy mô nhỏ và việc tự tiêu dùng tại hộ, đặc biệt là đối với các nông hộ ở vùng nông thôn tại châu Á. Nghiên cứu này giúp cung cấp thêm thông tin và cơ sở cho những tài liệu đã có bằng cách sử dụng dữ liệu chéo được thu thập vào năm 2016 ở vùng núi Tây Bắc của Việt Nam.

Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng dữ liệu từ cuộc điều tra các hộ gia đình nông thôn được thu thập từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2016, bao gồm cả việc ghi chép về chế độ ăn uống cho 2 ngày không liên tiếp. Các nông hộ nhỏ đã được lựa chọn bằng phương pháp lấy mẫu nhiều lần phân tầng. Tổng cộng, chúng tôi có 364 hộ gia đình có trẻ em từ 6 tháng đến 17 tuổi. Về mức độ đa dạng của chế độ ăn uống, chúng tôi sử dụng chỉ số về đa dạng trong khẩu phần ăn của trẻ (CDDS) làm thước đo cho chất lượng của chế độ dinh dưỡng. CDDS là chỉ số cân bằng trung bình không trọng số của số lượng các nhóm thực phẩm riêng biệt mà trẻ tiêu thụ trong hai khoảng thời gian tham chiếu sử dụng 14 nhóm thực phẩm. Chúng tôi sử dụng mô hình tuyến tính tổng quát hóa Poisson để đánh giá mối quan hệ giữa sản xuất rau nông hộ quy mô nhỏ và CDDS, kiểm soát các biến gây nhiễu tiềm ẩn. Chúng tôi ước lượng chín mô hình hồi quy: với mẫu của trẻ phân theo nhóm tuổi (từ 6 tháng đến 60 tháng, và từ 5 tuổi đến 17 tuổi), theo giới tính, và theo nhóm tuổi và giới tính.

Kết quả

Nhìn chung, chế độ ăn uống tương đối đa dạng, bao gồm các loại ngũ cốc, rau, thịt, các loại hạt và đậu. Kết quả cho thấy việc tiếp cận thị trường và tham gia thị trường quan trọng hơn sự đa dạng trong sản xuất rau trong việc cải thiện chất lượng chế độ ăn uống của trẻ từ 5 đến 17 tuổi. Tương tự như các nghiên cứu khác, sự tham gia thị trường liên quan cùng chiều với sự đa dạng trong khẩu phần ăn của trẻ, trong khi sự tiếp cận thị trường lại có tương quan ngược chiều. Điều này cho thấy sự suy giảm về mặt đa dạng trong chế độ ăn uống ở trẻ với các hộ ở xa chợ. Về vấn đề trao quyền cho phụ nữ trong nông nghiệp, chúng tôi chỉ tìm thấy một mối liên hệ cùng chiều giữa thành viên nhóm và CDDS đối với các bé gái trên 5 tuổi và mối liên hệ ngược chiều giữa tiếp cận tín dụng và CDDS đối với các bé trai trên 5 tuổi. Không có mối liên hệ nào được tìm thấy đối với trẻ dưới 5 tuổi.

Thảo luận và kết luận

Nghiên cứu này đã được tiến hành để điều tra liệu sản xuất rau nông hộ quy mô nhỏ ở các vùng nông thôn có thể cải thiện chất lượng chế độ ăn uống của trẻ thông qua sự đa dạng của khẩu phần ăn. Để cải thiện sự đa dạng trong khẩu phần của trẻ em, việc tham gia thị trường là một bước quan trọng. Khả năng tiếp cận thị trường và thu nhập có được từ việc tham gia vào thị trường có thể cải thiện đáng kể sự đa dạng trong khẩu phần của trẻ em, đặc biệt là với bé trai từ 5 đến 17 tuổi. Các hộ gia đình

ở gần chợ tiếp cận tốt hơn với các loại thực phẩm đa dạng mà chỉ có các chợ mới có thể cung cấp. Ngoài ra, thu nhập từ việc bán rau tại chợ cũng được sử dụng để mua các loại thực phẩm đa dạng và bổ dưỡng khác. Điều này có nghĩa là tạo ra và/hoặc cải thiện mối liên kết thị trường giữa các hộ sản xuất rau quy mô nhỏ và thị trường. Loại hình liên kết sẽ phụ thuộc vào điều kiện cụ thể ở từng địa phương: mối liên kết giữa người nông dân với thương lái, liên kết giữa nông dân với người bán lẻ, tạo ra các nhóm nông dân hoặc hợp tác xã, v.v.

Đối với trẻ dưới 5 tuổi, kết quả của chúng tôi gợi ý các can thiệp về nông nghiệp nên tập trung vào: (1) thúc đẩy các cơ hội tạo ra thu nhập để gia tăng sự tiếp cận của các hộ đối với nguồn thực phẩm đa dạng và giàu dinh dưỡng; (2) nâng cao kiến thức dinh dưỡng của người Mông; và (3) can thiệp nhắm vào vùng có mật độ trồng rau củ thấp, có nhiều khả năng cải thiện chất lượng dinh dưỡng. Tuy nhiên, dữ liệu của chúng tôi chỉ giới hạn trong một mùa vụ. Thứ hai, chúng tôi cũng nhận thức được những vấn đề tiềm ẩn về biến nội sinh với các hộ gia đình.

Mối quan tâm và đánh giá của người tiêu dùng về chất lượng thực phẩm và an toàn thực phẩm ở khu vực thành thị Việt Nam

Nguyễn Anh Đức^{1,2}, Wendy J. Umberger^{1*}, Di Zeng¹, Nikki P. Dumbrell¹

Cơ quan

¹Trung tâm Nghiên cứu Lương thực Toàn cầu và Tài nguyên, Trường Đại học Adelaide, 10 Pulteney St, Adelaide, SA, 5005, Australia.

²Bộ môn Phân tích định lượng, Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

*Tác giả đại diện

wendy.umberger@adelaide.edu.au

Từ khóa

An toàn thực phẩm; chất lượng thực phẩm; đánh giá của người tiêu dùng; thuộc tính niềm tin; thành thị Việt Nam

Giới thiệu

Hệ thống lương thực của Việt Nam đã và đang có những sự thay đổi nhanh chóng trong những năm gần đây, với sự xuất hiện và mở rộng của hệ thống bán lẻ thực phẩm hiện đại và sự thay đổi trong sở thích của người tiêu dùng đối với các loại thực phẩm có giá trị cao hơn (Mergenthaler, Weinberger & Qaim 2009). Vấn đề chất lượng và an toàn thực phẩm ngày càng trở nên quan trọng đối với người tiêu dùng, và do đó tạo ra sự cần thiết cho các tác nhân trong chuỗi cung ứng thay đổi để thích ứng với điều kiện thị trường (Cadilhon và cộng sự 2006; Wertheim-Heck, Vellema & Spaargaren 2015). Việc hiểu được sự đánh giá của người tiêu dùng với yếu tố chất lượng và an toàn thực phẩm cũng như lý do họ có thể đánh giá những yếu tố này là hết sức cần thiết nhằm thông tin cho nông hộ nhỏ và các bên liên quan khác về các yêu cầu của thị trường cũng như tiềm năng cơ hội thị trường để cung cấp các sản phẩm đáp ứng được các nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng.

Phương pháp

Dữ liệu được thu thập từ một mẫu đại diện của 2.000 hộ tiêu dùng thành thị tại bốn thành phố của Việt Nam là thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội, thành phố Lào Cai và thành phố Sơn La từ tháng 12 năm 2016 đến tháng 3 năm 2017. Khảo sát được chỉnh sửa dựa trên các nghiên cứu trước đây của Umberger và cộng sự (2015) và Wahida và cộng sự (2013). Các hộ gia đình được đưa vào khảo sát đã được lựa chọn dựa trên

phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên theo tỷ lệ. Tại mỗi thành phố, chúng tôi đã lựa chọn các phường dựa trên tỷ lệ dân số của phường từ số liệu thống kê chính thức. Từ các phường đã chọn, một số lượng hộ gia đình nhất định được chọn ngẫu nhiên. Ngoài việc tìm hiểu tình hình tiêu dùng thực phẩm của hộ, cuộc khảo sát cũng thu thập thông tin về nhận thức và thái độ của người tiêu dùng về vấn đề chất lượng và an toàn thực phẩm, mối quan tâm dành cho các sản phẩm thực phẩm an toàn được chứng nhận và sự sẵn lòng trả tiền cho các sản phẩm được chứng nhận.

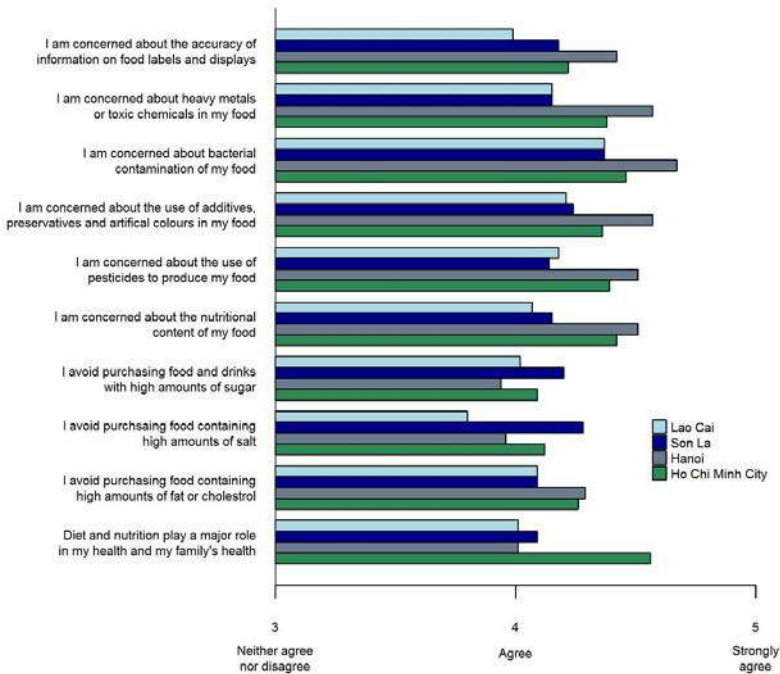
Kết quả

Kết quả cho thấy mức độ quan tâm cao về an toàn thực phẩm và chứng minh rằng người tiêu dùng thành phố Hồ Chí Minh có ý thức về dinh dưỡng tương đối cao (Hình 1). Người tiêu dùng tương đối quan tâm đến các vấn đề an toàn thực phẩm, bao gồm kim loại nặng, nhiễm khuẩn hoặc nhiễm thuốc trừ sâu so với các vấn đề về dinh dưỡng như lượng đường hoặc muối cao. Người tiêu dùng ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có vẻ quan ngại hơn về an toàn thực phẩm so với người tiêu dùng tại các thành phố nhỏ hơn là Sơn La và Lào Cai.

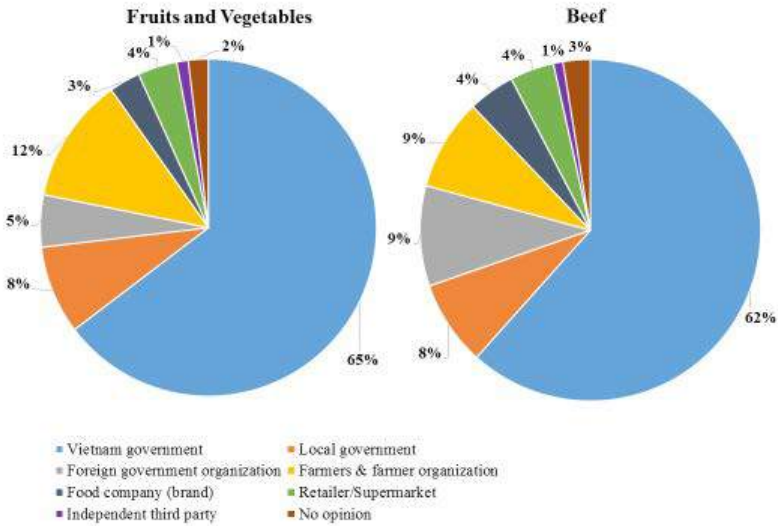
Người tiêu dùng cũng được hỏi về các cơ quan hoặc tổ chức (ví dụ như các cơ quan nhà nước hoặc các hiệp hội ngành) mà họ tin cậy nhất để chứng nhận chất lượng và/hoặc mức độ an toàn của thực phẩm. Phần lớn người tiêu dùng, nói chung, tin tưởng vào các giấy chứng nhận hoặc kiểm tra của các cơ quan nhà nước và các tổ chức công khác (Hình 2). Giấy chứng nhận được cấp bởi bên thứ ba độc lập (TPC) là một nguồn đánh giá chất lượng quan trọng ở các nước phát triển, tuy nhiên ở Việt Nam, người tiêu dùng dường như có rất ít nhận thức và tin tưởng đối với loại hình này (Hình 2). Người tiêu dùng sau đó được yêu cầu chỉ ra tầm quan trọng của một số tiêu chuẩn thực phẩm và các loại chứng nhận. Nhìn chung, người tiêu dùng đánh giá mức độ quan trọng nhất với sản phẩm có “Chứng Nhận An Toàn”, tiếp theo là “Sản phẩm hữu cơ” và “Sản phẩm VietGAP”. Trung bình, 50% số người tiêu dùng đã mua sản phẩm có “Chứng Nhận An Toàn” và dưới 30% trong số họ đã mua những sản phẩm có chứng nhận “Hữu Cơ” và “VietGap”. Đối với nhóm các loại thực phẩm có liên quan đến các dự án kinh doanh nông nghiệp của ACIAR, và nhạy cảm đối với vấn đề an toàn thực phẩm (ví dụ trái cây, rau và thịt bò), chúng tôi đã đặt ra câu hỏi liệu rằng người tiêu dùng có sẵn lòng chi nhiều hơn cho sản phẩm được chứng nhận “an toàn” và họ sẽ sẵn sàng trả thêm bao nhiêu tiền. Đa số người phỏng vấn (> 67%) cho biết họ sẵn lòng mua những sản phẩm được chứng nhận “an toàn” nếu giá cả hợp lý. Mức chi trả mà họ sẵn lòng trả thêm vào khoảng 20% giá trị cho một sản phẩm được chứng nhận.

Thảo luận và kết luận

Mặc dù chính phủ Việt Nam coi việc cung cấp thực phẩm an toàn và lành mạnh là chính sách quan trọng (Wertheim-Heck, Vellema & Spaargaren 2014) nhưng mối quan tâm của người tiêu dùng về các vấn đề an toàn thực phẩm vẫn đang gia tăng. Kết quả sơ bộ từ nghiên cứu này cho chúng ta bằng chứng ủng hộ quan điểm về những vấn đề an toàn thực phẩm và dinh dưỡng đang ngày càng ảnh hưởng đến quyết định của người tiêu dùng ở Việt Nam. Với thu nhập ngày càng tăng, nhiều người tiêu dùng ở thành thị sẵn lòng chi trả và có khả năng mua các loại thực phẩm có giá trị cao hơn với sự đảm bảo về an toàn. Từ quan điểm của một nghiên cứu phát triển, thông tin này cho phép chúng ta xem xét các can thiệp trong chuỗi cung ứng thực phẩm có thể mang lại lợi ích cho người sản xuất và người tiêu dùng. Ví dụ, khi biết rằng người tiêu dùng quan tâm đến việc nhiễm bẩn thuốc trừ sâu, vi khuẩn, và kim loại nặng, chúng ta phải suy nghĩ về các biện pháp để xây dựng niềm tin giữa người sản xuất và người tiêu dùng. Điều này có thể thực hiện dưới hình thức cải thiện việc ghi nhãn mác thực phẩm, thiết lập các tiêu chuẩn thực phẩm, và/hoặc xây dựng các chương trình chứng nhận chất lượng và an toàn thực phẩm (ví dụ như chương trình Thực hành Nông nghiệp Tốt - VietGAP).



Hình 1. Nhận định của người tiêu dùng về an toàn thực phẩm và các vấn đề dinh dưỡng ở 4 thành phố: Lào Cai, Sơn La, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Các kết quả thu được sử dụng thang đo Likert như sau: 1 = Rất không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Không phản đối và cũng không đồng ý; 4 = Đồng ý; và 5 = Rất đồng ý.



Hình 2. Tỷ lệ người trả lời trong đó chọn mỗi nguồn chứng nhận là “đáng tin cậy nhất” về an toàn và chất lượng sản phẩm cho thịt bò, rau quả ở Việt Nam. Kết quả là những phản hồi từ những người được điều tra tại 4 thành phố: Lào Cai, Sơn La, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tài liệu

Cadilhon, J-J, Moustier, P, Poole, ND, Tam, PTG & Fearne, AP 2006, “Hệ thống Thực phẩm Truyền thống và Hiện đại? Đánh từ Chuỗi Cung Ứng Rau đến thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam)”, *Đánh giá Chính sách Phát triển*, vol. 24, no. 1, pp. 31-49.

Mergenthaler, M, Weinberger, K & Qaim, M 2009, “Sự chuyển đổi hệ thống lương thực ở các nước đang phát triển: Một nghiên cứu phân tích tách biệt hàm cầu về trái cây và rau quả ở Việt Nam”, *Chính sách Lương thực*, vol. 34, no. 5, pp. 426-436.

Umberger, WJ, He, X, Minot, N & Toiba, H 2015, “Nghiên cứu mối quan hệ giữa việc sử dụng các siêu thị và thừa dinh dưỡng ở Indonesia”, *Tạp chí Kinh tế Nông nghiệp Hoa Kỳ*, vol. 97, no. 2, pp. 510-525.

Wahida, Toiba, H, Umberger, WJ & Minot, N 2013, *Tìm hiểu nhu cầu sẵn sàng chi trả cho các sản phẩm nông nghiệp giá trị cao của người tiêu dùng Indonesia*, Báo cáo Nông nghiệp Giá trị cao 10, Viện Nghiên cứu Chính sách Thực phẩm Quốc tế (IFPRI), Washington, D.C.

Wertheim-Heck, SCO, Vellema, S & Spaargaren, G 2014, “Hạn chế trong thực hành tiêu dùng và mối quan tâm về an toàn thực phẩm ở Hà Nội”, *Tạp chí Quốc tế về Nghiên cứu Người tiêu dùng*, vol. 38, no. 4, pp. 326-336.

Wertheim-Heck, SCO, Vellema, S & Spaargaren, G 2015, “An toàn thực phẩm và chợ thành thị ở Việt Nam: Sự cần thiết cho các chính sách hiện đại hóa bán lẻ linh hoạt và tùy biến”, *Chính sách Lương thực*, vol. 54, pp. 95-106.

Kết hợp sản xuất ngô và lợn: Bài học nâng cao sinh kế cho hộ nuôi lợn và cải thiện việc sử dụng đất của các hộ trồng ngô

Isabelle Baltenweck¹, Nguyễn Thị Thịnh¹, Nguyễn Thị Dương Nga², Phạm Văn Hùng², Nguyễn Hữu Nhuận², Nguyễn Thị Thu Huyền², Ma. Lucila Lapar¹ và Nils Teufel¹

Cơ quan

¹ Viện Nghiên cứu Chăn nuôi Quốc tế, Nairobi, Kenya.

² Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam

Tác giả đại diện

i.baltenweck@cgiar.org

Từ khóa

Sinh kế nông thôn, tác động qua lại giữa trồng trọt – chăn nuôi, thể chế

Giới thiệu

Nuôi lợn có thể tạo cơ hội đáng kể cải thiện sinh kế cho nhiều hộ gia đình tại vùng Tây bắc Việt Nam, một trong những khu vực vùng xa và nghèo nhất của Việt Nam (Huyen và cộng sự, 2016). Theo truyền thống, chăn nuôi lợn là một phần quan trọng trong hệ thống nông nghiệp của khu vực này, được chăn thả tự nhiên, ăn lá rau rừng và ăn các sản phẩm dư thừa sau thu hoạch tạo ra sản phẩm với chi phí thấp và chất lượng được cho là cao. Trong những năm gần đây, các hệ thống chăn nuôi thâm canh đã phát triển với việc áp dụng các giống lợn mới và các giống ngô lai làm thức ăn gia súc. Điều này dẫn tới ngô trở thành cây trồng chiếm ưu thế tại vùng cao, được trồng trên sườn đồi và độc canh, dẫn đến sỏi mòn đất đáng kể cũng như suy giảm chất màu trong đất (Nguyễn và cộng sự, 2016). Nghiên cứu này nhằm xác định những rào cản và cơ hội chính trong việc lồng ghép chăn nuôi lợn với canh tác ngô cải tiến nhằm cải thiện thu nhập của các hộ nông dân quy mô nhỏ trong khi tạo ra một hệ thống bền vững hơn với môi trường bằng cách tìm hiểu hệ thống luân canh đa dạng và có lợi nhuận hơn cũng như cải thiện độ màu mỡ của đất thông qua chu kỳ dinh dưỡng và chất hữu cơ quan trọng. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở cho những nghiên cứu sâu hơn về các phương án hứa hẹn nhất.

Phương pháp nghiên cứu

Đầu tiên, việc rà soát các nghiên cứu đã tiến về trồng ngô và nuôi lợn tại Việt Nam nói chung và tại khu vực tây bắc nói riêng được triển khai. Sau đó dữ liệu sơ cấp được thu thập tại 4 xã thuộc tỉnh Hòa Bình và Sơn La vào tháng 3 năm 2017. Những tỉnh này được lựa chọn bởi do có diện tích trồng ngô và số lượng lợn nuôi lớn nhất tại khu vực Tây bắc. Hòa Bình cũng là địa điểm nghiên cứu của dự án SafePORK, một dự án đã được lên kế hoạch của ACIAR nhằm hỗ trợ chăn nuôi lợn an toàn. Tại mỗi tỉnh, chúng tôi lựa chọn 1 xã có mức độ tiếp cận thị trường thấp và 1 xã có mức độ tiếp cận thị trường cao. Dữ liệu được thu thập bằng cách sử dụng 4 công cụ khác nhau: i) Lập bản đồ chuỗi giá trị với các tác nhân tại địa phương; ii) Phỏng vấn một số tác nhân chính trong chuỗi giá trị; iii) Thảo luận nhóm với người nông dân; và iv) Phỏng vấn cá nhân nông dân. Tổng số 165 tác nhân đã được phỏng vấn, khoảng 39-44 người cho mỗi xã trong 4 xã trên.

Kết quả

Thịt lợn là một nguồn thực phẩm từ động vật quan trọng trong bữa ăn của người Việt Nam. Cầu thịt lợn tăng lên theo thời gian, phần lớn do sự gia tăng dân số và thu nhập (Nga và cộng sự, 2015). Cầu về thịt lợn chất lượng cao hơn tại các trung tâm đô thị, bao gồm lợn “nuôi tự nhiên” (Gautier và cộng sự, 2009; Lapar và Toan, 2010) ngày càng tăng. Tuy nhiên, đến nay việc chăn nuôi lợn tại những vùng nghiên cứu dường như còn chậm đáp ứng với các cơ hội này. Kết quả thực địa cho thấy hệ thống kết hợp ngô-lợn đang được áp dụng rộng rãi bởi nông dân tại 4 xã. Các thuận lợi chính của hệ thống này so với trang trại lợn sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp bao gồm: (i) kiểm soát tốt hơn chất lượng và sự sẵn có thức ăn mọi lúc do thức ăn từ ngô có sẵn trong các trang trại; (ii) chi phí thức ăn giảm do loại bỏ được chi phí vận chuyển và giao dịch; và (iii) có tiềm năng tạo ra sản phẩm cung ứng cho thị trường ngách với thịt lợn chất lượng cao và/hoặc đáp ứng cầu thịt lợn “nuôi tự nhiên” không dùng thức ăn công nghiệp. Những bất lợi cũng được chỉ ra, đó là: (i) nhu cầu lao động cho trồng ngô cao, (ii) khó khăn trong việc lưu trữ ngô, hầu hết ngô bị nhiễm aflatoxin, (iii) tỷ lệ thịt mỡ cao hơn trong lợn ăn thức ăn chứa thành phần chủ yếu là ngô, (iv) chu kỳ chăn nuôi lợn bằng thức ăn từ ngô lâu hơn so với chăn nuôi bằng các thức ăn công nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra những khó khăn đối với các hộ gia đình sản xuất quy mô nhỏ trong các xã là khả năng tiếp cận đầu vào cũng như thị trường lợi nhuận hơn với các sản phẩm của họ. Nhiều phương án cải thiện chuỗi giá trị như thành lập các nhóm sản xuất (Huyền và cộng sự, 2016), sản xuất theo hợp đồng (Lapar và cộng sự, 2007) và hệ thống “thương lái ưa thích” (Scholl và cộng

sự, 2016) đã được thảo luận với các bên tham gia chuỗi giá trị. Họ cũng nhất trí rằng hành động tập thể giúp hộ chăn nuôi quy mô nhỏ tiếp cận được với các thị trường có lợi nhuận. Tuy nhiên các tổ chức này có xu hướng suy yếu khi hỗ trợ từ bên ngoài đã hết. Mặt khác, sản xuất theo hợp đồng có sự tham gia mạnh mẽ của khu vực tư nhân và thường có tính bền vững về mặt kinh tế, thực tế sản xuất theo hợp đồng thường không có sự tham gia của các hộ chăn nuôi quy mô nhỏ ở vùng sâu vùng xa.

Thảo luận và kết luận

Nghiên cứu này đã xem xét các cơ chế hỗ trợ cải tiến kết hợp các hoạt động nuôi lợn và trồng ngô nhằm cải thiện thu nhập hộ gia đình cũng như tạo ra một hệ thống sản xuất bền vững hơn về môi trường bằng cách áp dụng các chiến lược sản xuất thức ăn thay thế và chiến lược cho ăn. Với các hệ thống trang trại chính ở Tây Bắc, Việt Nam, trong đó các hộ chăn nuôi truyền thống quy mô nhỏ chiếm vai trò chủ đạo, những hộ này có thể tận dụng ưu thế thực hành chăn nuôi tương đối “tự nhiên” được người tiêu dùng ngày càng đánh giá cao trong những thị trường cụ thể. Để hỗ trợ việc phát triển đó và với các thuận lợi trong việc lồng ghép ngô-lợn hiện nay, cần nhiều nghiên cứu hơn nữa về thức ăn chăn nuôi thay thế được sản xuất tại hộ, ví dụ như thức ăn từ đậu, thêm thành phần ngô, nhằm sản xuất thức ăn bền vững hơn và cân bằng hơn. Để những hệ thống trên tác động vào thu nhập hộ gia đình thông qua hội nhập thị trường tốt hơn, cần các sắp xếp thể chế mới để kết nối hộ chăn nuôi lợn với thị trường đối với cả đầu vào, dịch vụ bao gồm khuyến nông và thị trường đầu ra. Do các chiến lược cải thiện tiếp cận thị trường đã thành công tại một số địa phương khác và cũng được thảo luận trong nghiên cứu này cho thấy vẫn còn nhiều trở ngại, do đó cần nghiên cứu các chiến lược mới. Khả năng phối hợp một số biện pháp đã được thảo luận, ví dụ khả năng liên kết nhóm nông dân với một số cửa hàng đặc biệt ở thành phố hoặc các tỉnh khác rất nên được tiếp tục nghiên cứu. Cuối cùng, để chứng minh rằng lợn nuôi theo cách truyền thống cũng có thể tạo ra thịt lợn an toàn, cần kết nối với dự án SafePORK.

Tài liệu tham khảo

1. Huyen, L. T. T., Muth, P. C., Markemann, A., Schöll, K. và Zárate, A. V. (2016). *Tiềm năng phát triển phương án thị trường cho loại heo bản địa của nhóm hợp tác xã hộ gia đình người dân tộc Thái tại Tây Bắc Việt Nam. Trop Anim Health Prod, 48, 263-271.*

2. Gautier, P., Phuong, T.T., và Ninh, N.V. (2009). Các chủng gen heo tại Việt Nam: Cung và Cầu. Báo cáo kỹ thuật, Việt Nghiên cứu Chăn nuôi Quốc tế, Hà nội, Việt Nam. Tháng 3-2009, trang 37.
3. Huong, P.T.M., Hau, N.V., Kaufmann, B., Zarate, A.V., và Mergenthaler, M. (2009). Chuỗi cung ứng mới nổi của thịt heo bản địa và tác động của nó tới các hộ chăn nuôi qui mô nhỏ vùng cao Việt Nam. Báo cáo được chuẩn bị và trình bày tại Hội nghị Hiệp hội Quốc tế các nhà kinh tế học nông nghiệp, Bắc Kinh, Trung Quốc, 16-22 tháng 8-2009.
4. Lapar, L. và Toan, N.N. (2010). Nhu cầu thịt heo của người tiêu dùng Việt Nam: tác động của chính sách chăn nuôi vì người nghèo và kế hoạch phát triển tại Việt Nam. Tóm tắt dự án: Cải thiện năng lực cạnh tranh của các hộ chăn nuôi heo tại Việt Nam. Viện Nghiên cứu Chăn nuôi quốc tế, Hà nội, Việt Nam.
5. Lapar, M.L., Nguyễn Tuấn Sơn, Costales, A., và Delgado, C. (2007). Chăn nuôi heo theo Hợp đồng theo định hướng thị trường công bằng tại Miền Bắc Việt Nam. Báo cáo tổng kết dự án trình cho FAO, Hà nội, Việt Nam: ILRI, HAU và IFPRI.
6. Nga, N.T.D., Lapar, L., Unger, F., Hung, P.V., Ha, D.N., Huyen, N.T.T., Long, T.V., và Be, D.T. (2015). Hành vi tiêu dùng thịt heo tại hộ gia đình Việt Nam: Hàm ý cho việc nâng cấp chuỗi giá trị chăn nuôi heo hộ gia đình quy mô nhỏ. Báo cáo trình bày tại Hội nghị nghiên cứu quốc tế về an ninh lương thực, Quản lý tài nguyên và phát triển nông thôn, Tropentag 2015, Berlin, Germany. 16-18 tháng 9.
7. Nguyen, H. N., Van de Fliert, E., & Nicetic, O. (2016). Chương 10: Làm thế nào để các nghiên cứu về nông nghiệp cho phát triển có thể tạo sự thay đổi - Đánh giá tác động của sinh kế tại vùng núi Tây Bắc Việt Nam. Trong T. Mai Van, V. Tran Duc, S. Leisz J & G. Shivakoti (Eds.). Xác định lại tính đa dạng và động năng quản lý tài nguyên thiên nhiên ở vùng cao Châu Á - Hệ thống sinh thái xã hội và tài nguyên thiên nhiên vùng cao ở miền Bắc Việt Nam (Tập 2, trang 155-176): Elsevier.
8. Scholl, K., Markemann, A., Megersa, B., Birner, R., Zarate, A. V. (2016). Tác động của dự án khởi động tiếp thị theo nhóm của các hộ chăn nuôi –nghiên cứu trường hợp các nhóm tiếp thị chăn nuôi heo tại Việt Nam. Tạp chí quản lý và tổ chức hợp tác xã 4(2016) 31-41.

Tầm quan trọng của giới trong đổi mới nông nghiệp: Nghiên cứu trường hợp từ Miền Trung Việt Nam

Nozomi Kawarazuka¹, Nguyễn Thị Vân Anh², Khuất Thu Hồng²

Tổ chức

¹ Trung tâm Khoai tây Quốc tế, Hà Nội, Việt Nam.

² Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội, Hà Nội, Việt Nam.

Tác giả đại diện

n.kawarazuka@cgiar.org

Từ khóa

Nữ giới hóa nông nghiệp, quan niệm về nam tính nông thôn, nội lực, sáng kiến, Việt Nam

Giới thiệu

Nông nghiệp nông thôn tại miền Trung Việt Nam đã và đang thay đổi một cách nhanh chóng với sự bùng nổ về cây trồng ngắn ngày cũng như các cơ hội di cư ngày càng tăng ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Trong quá trình này, phụ nữ trở thành những nhân lực chính trong nông nghiệp vì nam giới di cư đến các khu vực đô thị hoặc từ khu vực nông thôn này sang khu vực nông thôn khác hoặc xuất khẩu lao động. Trong khi vai trò giới trong nông nghiệp đã thay đổi một cách sâu sắc, quan niệm về nam tính truyền thống của nam giới tại nông thôn vẫn tồn tại và nam giới vẫn được coi là “trụ cột gia đình” có quyền ra quyết định trong sản xuất nông nghiệp. Việc lập kế hoạch sản xuất nông nghiệp khi không hiểu mối quan hệ về giới dẫn đến một rủi ro là nam sẽ được tạo thuận lợi hơn nữ, và do đó củng cố tính gia trưởng và cản trở phát triển nông thôn nói chung. Dựa trên các lý thuyết xã hội về nam tính nông thôn và quan hệ giới, bài viết này đề cập đến những câu hỏi làm thế nào để nam giới và phụ nữ được hưởng lợi từ việc đổi mới nông nghiệp trong cấu trúc quan hệ giới hiện nay; nam giới và phụ nữ thương thuyết với nhau thế nào trong quá trình áp dụng các sáng kiến nông nghiệp. Chúng tôi muốn đóng góp kiến thức nhằm phát triển nông nghiệp mang tính bao trùm hơn để cả thúc đẩy áp dụng sáng kiến nông nghiệp trong cả nam giới và phụ nữ.

Cách tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu này xem xét các quá trình áp dụng các sáng kiến nông nghiệp từ góc độ giới (Wacjman, 2010). Để tìm hiểu khía cạnh giới của các quá trình này, nghiên cứu sử dụng những khái niệm xã hội đúc rút từ những lý thuyết xã hội quan trọng, chẳng hạn như nam tính (Connell, 1995; Campbell và Bell, 2000), quan hệ giới (Connell, 2009) và nội lực giới và quyền năng thay đổi (Kabeer, 2000).

Một nghiên cứu trường hợp được tiến hành ở hai thôn tại Hà Tĩnh và Quảng Bình vào năm 2016. Các thôn được lựa chọn từ các địa điểm dự án tiềm năng về trồng cây lấy củ và rễ. Đây là một phần của nghiên cứu định tính so sánh về chuẩn mực giới toàn cầu của CGIAR (GENNOVATE, 2014). Nghiên cứu này bao gồm 12 nhóm thảo luận tập trung, 16 cuộc phỏng vấn sâu (tám nam giới và phụ nữ đã áp dụng các sáng kiến nông nghiệp và tám nam giới và phụ nữ yếu thế) và tám cuộc phỏng vấn với những người thạo tin (lãnh đạo hội nông dân và hội phụ nữ ở cấp thôn và cấp xã). Nghiên cứu tìm hiểu quá trình áp dụng sáng kiến của nam giới và phụ nữ nhằm xác định cấu trúc giới của các cơ hội trong bối cảnh các chuẩn mực và quan hệ giới còn mang nặng tính truyền thống cứng nhắc.

Kết quả

Kết quả cho thấy nam giới và phụ nữ khác nhau về khả năng tiếp cận nguồn lực cho việc áp dụng sáng kiến và do đó các cơ hội hưởng lợi của họ từ quá trình này cũng khác nhau. Khái niệm quyền lực của nam giới gắn liền với các tài sản kinh tế và vật chất. Việc mua sắm/sử dụng các máy móc thiết bị cũng như thu nhập tăng lên từ việc sử dụng các loại giống mới trực tiếp liên quan đến sự thành công của nam giới, giúp họ có thêm quyền lực và sự tự tin. Mặt khác, phụ nữ cảm thấy được trao quyền và tự tin khi họ đóng vai trò hỗ trợ thay vì đóng vai trò trung tâm trong các hoạt động kinh tế, vì sự độc lập khỏi người chồng không phải là điều mà họ mong muốn.

Các cách tiếp cận kiến thức và thông tin cũng mang tính chất giới. Phụ nữ thường học hỏi các sáng kiến nông nghiệp từ những người bạn hoặc họ hàng là nữ giới, trong khi đó nam giới sử dụng các mạng lưới chính thức như hội nông dân, các cán bộ chính quyền hoặc các doanh nghiệp tư nhân. Mặc dù sự cố hữu của các cấu trúc gia trưởng kìm hãm những cơ hội sáng tạo của phụ nữ nhưng họ vẫn có cơ hội để áp dụng sáng kiến trong các công việc nông nghiệp hàng ngày như chăn nuôi nhỏ, làm vườn, nơi họ có quyền tự chủ trong việc thay đổi cách làm cũng như đối phó với

rủi ro, định hình mối quan tâm khác nhau của nam giới và phụ nữ cũng như cơ hội được hưởng lợi từ các đổi mới trong nông nghiệp. Các kết quả nghiên cứu cũng đặt lại câu hỏi liệu có thực là công nghệ đem lại lợi ích đồng đều cho cả nam giới và nữ giới trong gia đình hay không.

Thảo luận và kết luận

Phần này thảo luận những phát hiện chính để thiết kế các can thiệp bao trùm hơn. Đầu tiên, các can thiệp kết nối các thể chế chính thức với các mạng lưới xã hội phi chính thức là rất hữu ích vì những can thiệp này có thể mở ra những cơ hội mới cho những người có ít cơ hội tham gia vào các dự án trước đây. Việc thay đổi cách phổ biến các công nghệ mới từ phương pháp giảng dạy truyền thống sang phối hợp với các mạng lưới phi chính thức và cách học qua thực hành có thể là bước đầu tiên để mở rộng các đối tượng dự án sang các nhóm yếu thế. Đánh giá và giám sát cũng cần phải được thiết kế lại bằng cách vượt ra khỏi phạm vi việc xem xét tác động đối với nhóm đối tượng chính sang theo dõi việc công nghệ được phổ biến như thế nào thông qua các mạng lưới phi chính thức.

Thứ hai, các hoạt động đổi mới phù hợp với những kỳ vọng trong bối cảnh cụ thể và mong muốn của các phụ nữ nông dân để có khả năng được áp dụng. Nếu việc đổi mới phù hợp với các kỳ vọng của cả hai giới, nó có thể tăng cường nhận thức của nam giới và phụ nữ về quyền năng của chính mình, và do đó làm tăng sự tự tin của họ, từ đó khuyến khích họ nắm bắt cơ hội đổi mới nhiều hơn.

Thứ ba, xác định những lĩnh vực mà nam giới và phụ nữ có quyền tự chủ có thể là điểm khởi đầu nhằm tạo điều kiện cho sự tham gia của họ vào đổi mới nông nghiệp trong bối cảnh hệ thống gia trường cứng nhắc.

Cuối cùng, một gia đình hay một cộng đồng không phải là một đơn vị đồng nhất trong quá trình đổi mới nông nghiệp. Nếu không có sự hiểu biết về động năng quyền lực xã hội đang vận hành trong gia đình hay cộng đồng đó thì đổi mới chỉ hỗ trợ những người đã có quyền lực đáng kể, đồng thời lại tạo ra sự đổ kỵ và căng thẳng trong gia đình và cộng đồng. Xem xét các động năng quyền lực xã hội giúp chúng ta suy nghĩ về công nghệ mới nên được đưa vào như thế nào và cho ai.

Tài liệu tham khảo

1. Alsos, G., Ljunggren, E., & Hytti, U. (2013). Giới và đổi mới: thực trạng và chương trình nghiên cứu. *Tạp chí quốc tế về giới và tinh thần doanh nghiệp* 5(3), 236-256.
2. Campbell, H., & Bell, M. M. (2000). Vấn đề về vai trò của nam giới nông thôn, *Xã hội học nông thôn*, 65(4), 532-546.
3. Blake, M. K., & Hanson, S. (2005). Tái suy nghĩ về đổi mới : bối cảnh và giới. *Môi trường và lập kế hoạch* 37(4), 681-701.
4. GENNOVATE (2014) CGIAR Nghiên cứu về chuẩn mực giới toàn cầu. Có tại <https://gender.cgiar.org/collaborative-research/gennovate/>. Truy cập ngày 12/9/2015
5. Gras, C., & Hernández, V. (2016). Quyền tự chủ, đổi mới công nghệ và bản sắc hợp tác: 50 năm Cách mạng Nông nghiệp tại Ác hen ti na, *Tạp chí thay đổi trong nông nghiệp* 16(4), 675-683.
6. Kabeer, N. (2000). *Quyền lựa chọn* London: Verso.
7. Lie, M. (1995). Công nghệ và Vai trò nam giới: Trường hợp máy tính: *Tạp chí Châu Âu về Nghiên cứu phụ nữ* 2(3), 379-394.
8. Locke, C., Muljono, P., McDougall, C., & Morgan, M. (2017). Đổi mới và thỏa thuận định hướng giới: Hiểu biết từ 6 cộng đồng đánh cá quy mô nhỏ: Cá và Thủy sản. *Trực tuyến trước*
9. Osterud, N. G. (1991). *Mối ràng buộc cộng đồng: Cuộc sống của các nông dân nữ trong thế kỷ 19 ở New York*. Nhà xuất bản Cornell University Press.
10. Shortall, S. (2001). Phụ nữ trên đồng ruộng: Phụ nữ, canh tác và tổ chức. *Giới, Việc làm và Tổ chức* 8(2), 164-181.
11. Wajcman, J. (2009). Lý thuyết nữ quyền của công nghệ. *Tạp chí kinh tế Cambridge* 34(1) 143-152.

Những rào cản chính cản trở nông dân qui mô nhỏ tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất cây ăn quả ôn đới

Nguyễn Duy Phương¹, Vũ Hoàng Lâm¹, Lưu Ngọc Quyến¹, Nguyễn Văn Chung¹, Lê Thị Hằng Nga¹, Hà Tiết Cung¹, Le Thi Hoa Sen², Nguyễn Nam Hải³, Nguyễn Văn Chí³, Phạm Thị Sến¹, Oleg Nicetic⁴

Cơ quan

¹ Viện KHKT Nông lâm nghiệp Miền núi phía Bắc

² Trường Đại học Nông lâm Huế

³ Viện Bảo vệ thực vật

⁴ Trường Đại học Queensland (Úc)

Tác giả đại diện

Phamthisenprc@gmail.com

Từ khóa

ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, cây ăn quả ôn đới, kế hoạch chiến lược

Đặt vấn đề

Cây ăn quả ôn đới là một trong những nguồn thu nhập quan trọng của nhiều nông hộ vùng Tây Bắc. Đặc biệt, trong giai đoạn từ cuối thập niên 1980 tới những năm đầu của thế kỷ 20, đào, mơ và đặc biệt là mận đã mang lại nguồn thu lớn, chính cho nhiều gia đình ở Sơn La và Lào Cai. Cũng chính vì thế trong thời gian này diện tích các cây này được mở rộng ồ ạt, trong khi năng suất và chất lượng quả lại thấp do các vườn quả không được chăm sóc, quản lý tốt. Điều này dẫn tới khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, giá quả giảm mạnh, nhiều nông dân đã chặt, phá bỏ vườn quả (theo số liệu của các sở NN&PTNT Lào Cai và Sơn La).

Nhằm khắc phục vấn đề, cải thiện năng suất và tăng đa dạng chủng loại quả ôn đới, chính phủ Việt Nam và một số nhà tài trợ quốc tế đã hỗ trợ thực hiện tất cả trên 40 đề tài, dự án, đồng thời cũng tăng cường công tác khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật (TBKT) phục vụ ngành quả ôn đới ở Tây Bắc. Tuy vậy, cũng mới chỉ một số rất ít giống cây ăn quả cải tiến được phổ biến và sử dụng trồng trong khu vực, trong khi năng suất và chất lượng quả đều chưa được cải thiện đáng kể, do nông dân còn ít ứng dụng TBKT trong việc chăm sóc và quản lý vườn quả.

Trong khuôn khổ Dự án AGB/2012/60 do ACIAR tài trợ một nghiên cứu đã được thực hiện để tìm hiểu về các rào cản cản trở nông dân ứng dụng TBKT, nhằm làm cơ sở cho việc xây dựng và thực hiện các phương pháp tiếp cận phù hợp trong nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật cho nông dân.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu bao gồm một đánh giá tổng quan về các chính sách, chương trình và kế hoạch của Việt Nam và các tỉnh Tây Bắc về cây ăn quả ôn đới, cả trong quá khứ, hiện tại và định hướng tương lai, và một phân tích so sánh 5 dự án điển hình về cây ăn quả ôn đới đã được thực hiện trong khu vực. Thông tin được thu thập từ tài liệu của các dự án và từ một số cá nhân, nông dân thông qua phỏng vấn hoặc thảo luận nhóm.

Năm dự án được lựa chọn để thực hiện phân tích so sánh điển hình khác nhau về đơn vị thực hiện, TBKT chuyển giao và địa bàn hoạt động. Các cá nhân cung cấp thông tin bao gồm chủ nhiệm, điều phối và cán bộ nghiên cứu chính của 5 dự án, cán bộ nông nghiệp địa phương tham gia thực hiện dự án, và đại diện chính quyền và cán bộ khuyến nông các xã, thôn của dự án. Thông tin từ nông dân được thu thập thông qua các buổi thảo luận nhóm, được tổ chức ở cả các thôn tham gia dự án và thôn không tham gia dự án. Đối với mỗi dự án 3-5 buổi thảo luận nhóm nông dân được tổ chức, mỗi nhóm 5-6 nông dân.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy những khó khăn, rào cản để nông dân đón nhận và ứng dụng TBKT trong sản xuất cây ăn quả ôn đới liên quan tới các yếu tố sau: (i) thiếu sự tham vấn các bên liên quan, nhất là các đơn vị và cá nhân địa phương, trong việc xây dựng đề xuất dự án, (ii) thiếu phương pháp tiếp cận có sự tham gia trong việc huy động các bên liên quan, nhất là nông dân, cán bộ khuyến nông và chính quyền địa phương tham gia vào việc thực hiện dự án, (iii) thiếu các chiến lược truyền thông và chuyển giao thích hợp, (iv) thiếu sự kết hợp chặt chẽ với các hoạt động phát triển cây ăn quả ôn đới của địa phương và không có những hoạt động hỗ trợ nông dân sau khi dự án kết thúc, (v) TBKT không phù hợp cho nông dân ứng dụng trong điều kiện cụ thể của địa phương, và (vi) không có chuỗi liên kết bền vững để tiêu thụ sản phẩm.

Rào cản chính cản trở việc nông dân tiếp nhận và sử dụng giống mới là việc kém phát triển của hệ thống vườn ươm để sản xuất và cung ứng cây giống chất lượng. Nguyên nhân là do các viện, cơ quan nhà nước chưa hoạt động tự chủ, còn phụ thuộc quá nhiều vào các dự án hỗ trợ, trong khi đó lại thiếu các doanh nghiệp đầu tư cho lĩnh vực này, và cũng chưa có các mối liên hệ với các tổ chức nước ngoài, cũng như không đủ khả năng chi trả tiền bản quyền tác giả để có thể nhập giống cây mới.

Thiếu sự tham gia của các đơn vị và cá nhân liên quan tại địa phương, gồm nông dân, một số cơ quan nhà nước, các cơ sở kinh doanh vật tư sản xuất và những người thu mua, buôn bán quả là nguyên nhân chủ yếu

dẫn tới việc nông dân ít tiếp nhận và ứng dụng kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án. Do hoạt động riêng rẽ, không gắn kết với các chương trình, hoạt động của địa phương và ít có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân địa phương, nhiều dự án thường sai lầm trong việc lựa chọn điểm và hộ tham gia, cũng như trong việc xác định ưu tiên, lập kế hoạch thực hiện và tổ chức thực hiện các hoạt động. Điều này dẫn tới nhiều TBKT do dự án chuyển giao có thể không phù hợp với nhu cầu và điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường của địa phương.

Sau khi dự án kết thúc, những đơn vị địa phương (do họ đã không tham gia đáng kể vào quá trình thực hiện dự án) không có đủ nguồn nhân lực và tài chính để thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân duy trì và mở rộng ứng dụng TBKT, như tổ chức tập huấn và tăng cường năng lực và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân. Họ cũng không có khả năng giúp nông dân tiếp cận nguồn vốn để đầu tư cho việc ứng dụng TBKT; Thiếu vốn đầu tư là cản trở chính khiến nhiều nông dân Tây Bắc không thể ứng dụng ngay cả khi họ nắm vững và mong muốn ứng dụng TBKT.

Kết luận

Để thúc đẩy, hỗ trợ nông dân Tây Bắc ứng dụng TBKT trong sản xuất cây ăn quả ôn đới, các ưu tiên nghiên cứu, đầu tư cần được xác định dựa trên những kế hoạch chiến lược của quốc gia và của các tỉnh. Các đề tài, dự án cần được xây dựng với sự tham gia, tư vấn của đồng đảo các bên liên quan, và phải được gắn kết với các kế hoạch, ưu tiên của các địa phương. Việc giám sát và đánh giá quá trình thực hiện dự án cần có sự tham gia của nông dân, các đơn vị liên quan ở địa phương và cả khối tư nhân. Việc xây dựng các cơ chế hỗ trợ nông dân ứng dụng những TBKT do dự án chuyển giao cần được tiến hành trong quá trình thực hiện dự án để đảm bảo các cơ chế này phù hợp nhất với điều kiện cụ thể của địa phương.

Nhằm góp phần thúc đẩy mở rộng ứng dụng TBKT trong ngành quả ôn đới ở Tây Bắc, dự án AGB/2012/060 đã và đang tổ chức các diễn đàn cấp tỉnh và liên tỉnh để các bên liên quan cùng tham gia thảo luận, đồng thời Dự án cũng hỗ trợ Sơn La và Lào Cai xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển ngành quả ôn đới của hai tỉnh này phù hợp với điều kiện và tiềm năng của mỗi tỉnh và như cầu thị trường. Các kế hoạch chiến lược này sẽ bao gồm cả những ưu tiên nghiên cứu và nhu cầu tăng cường năng lực của các đối tác địa phương, các đơn vị tư nhân và nông dân tham gia sản xuất và kinh doanh quả ôn đới.

Tài liệu tham khảo

Các báo cáo của sở nông nghiệp Sơn La và Lào Cai về sản xuất quả và đề xuất phát triển cây ăn quả các năm 2005 – 2010.

Triển vọng thị trường của lê Việt Nam và hàm ý chính sách cho những can thiệp của Chính phủ

Phạm Văn Hùng¹, Tiago Wandschneider², Nguyễn Thị Dương Nga¹, Nguyễn Thị Thu Huyền¹, Ninh Xuân Trung¹, Trần Văn Long¹, Phạm Kiều My¹ và Oleg Nicetic²

Cơ quan

¹ Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội

² Trường Nông nghiệp và công nghệ thực phẩm, Đại học Queensland, Brisbane, Qld 4072, Australia

Tác giả đại diện

huyenquyet2002@gmail.com

Giới thiệu

Quả lê gần đây đã được thêm vào danh mục hoa quả ưu tiên cho khu vực miền núi Tây bắc. Được khuyến khích bởi những thử nghiệm thành công tại địa phương với giống VH6 là giống lê Đài Loan, chính quyền tỉnh Lào Cao đã bắt đầu hỗ trợ cho nông dân cây giống cũng như các đầu vào khác cho quá trình sản xuất. Và kết quả là, diện tích trồng lê trong tỉnh đã được mở rộng đáng kể từ cuối năm 2000, đạt 540 ha năm 2017 (Chi cục Bảo vệ thực vật Lào Cai). Theo kế hoạch của tỉnh, đến năm 2010 sẽ có thêm 250 ha được trồng và sản lượng lê sẽ tăng đáng kể trong những năm tiếp theo khi những cây con cho thu hoạch.

Trước đây, người trồng cây ăn quả tại Tây Bắc đã bị ảnh hưởng do việc mở rộng diện tích cây trồng quá mức và hậu quả là giá trái cây sụt giảm. Liệu cây lê có khả năng trải qua khủng hoảng tương tự hay không? Dự liệu về quy mô thị trường và tính mùa vụ có thể giúp chúng tôi trả lời câu hỏi này. Liệu các can thiệp của chính phủ có phù hợp với các điều kiện thị trường không? Liệu có nên mở rộng diện tích trồng lê hơn nữa không? Các hàm ý chính sách từ kết quả nghiên cứu cũng sẽ được thảo luận.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa trên dữ liệu về giá và nguồn cung tại chợ Long Biên, một chợ bán buôn lớn hoa quả nhập khẩu từ Trung Quốc cũng như hoa quả nội địa tại Hà Nội. Đây là kênh phân phối hoa quả chính tại Hà Nội và là nguồn cung cho các chợ đô thị ở miền Bắc và miền Trung của Việt Nam.

Năm 2016 một cán bộ thị trường chịu trách nhiệm ghi chép khối lượng lê bán buôn ước tính hàng ngày của các thương lái, phân loại theo nguồn gốc và chủng loại, dựa vào quan sát trực tiếp các xe tải vào chợ. Mỗi đêm nhân viên này cũng thu thập thông tin về giá theo giống và nguồn gốc của 6 thương lái bán buôn lê vào lúc 1-2h sáng, thời điểm buôn bán nhộn nhịp nhất.

Kết quả nghiên cứu

Năm 2016, ước tính có khoảng 31.424 tấn lê được bán buôn tại chợ Long Biên, Lê Trung Quốc chiếm tới 99.9% nguồn cung trên thị trường, lê Hàn Quốc, Mỹ chỉ chiếm có 0.1%. Không có loại lê Việt Nam nào được bán tại chợ Long Biên, do lượng thu hoạch hiện nay quá ít.

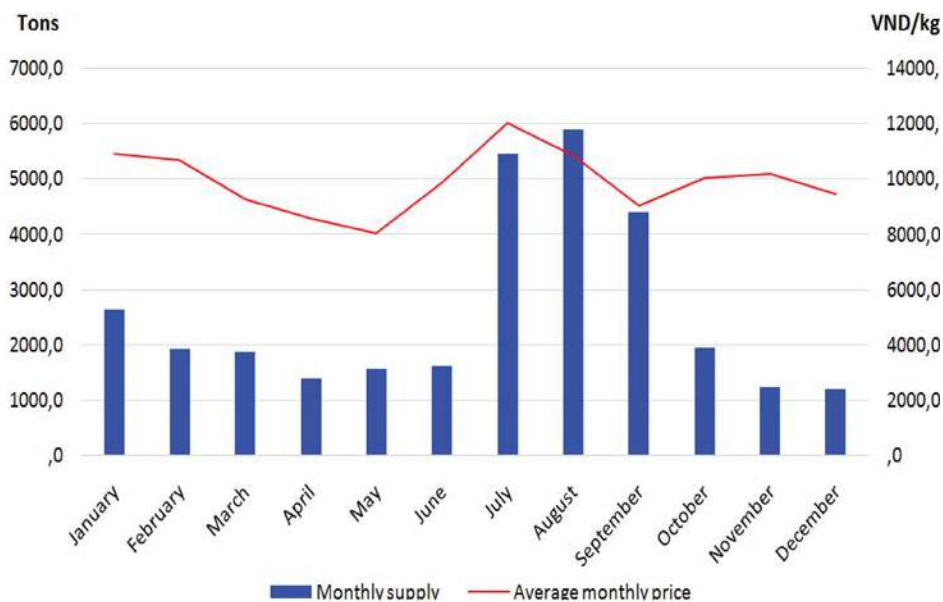
Sự thống trị thị trường của lê Trung Quốc chủ yếu là do giá cả. Tại chợ Long Biên, lê Trung Quốc bán rẻ khoảng 4-10 lần so với lê từ Hàn Quốc và Mỹ (Hình 1).

Hình 1 Giá bán buôn lê trung bình hàng ngày tại chợ Long Biên, Hà Nội (2016)



Nguồn cung lê chủ yếu tập trung từ tháng 7 đến tháng 9 (Hình 2). Một nửa lượng lê tại chợ Long Biên được buôn bán vào quý 3. Đáng ngạc nhiên là không có sự tương quan rõ ràng giữa cung và giá, vấn đề này cần phải nghiên cứu sâu hơn. Giá cao nhất là vào tháng 7 và 8, cũng là những tháng vào vụ thu hoạch lê cao điểm. Giá lê tương đối ổn định quanh năm, cũng có thể phản ánh xu hướng giá tại Trung Quốc, sự gia tăng nhập khẩu đáng kể vào thời điểm giá tương đối cao cũng có thể là do sự sẵn có của các loại quả cạnh tranh trong nước thấp hơn so với các thời điểm khác trong năm.

Hình 2 Giá lê và lượng bán buôn tại chợ Long Biên, Hà Nội (2016)



Lê từ Trung Quốc là loại lê châu Á, có hình tròn. Lê Trung quốc màu vàng, là loại được kinh doanh chủ yếu chiếm tới 62% lượng bán buôn. Không như các loại trái cây khác, lê được bán quanh năm.

Thảo luận và kết luận

Lào Cai là nơi sản xuất lê mới sẽ có tác động mạnh mẽ với nguồn cung trong nước. Dự kiến là từ năm 2025 trở đi sẽ có khoảng 4.500 tấn lê hoặc nhiều hơn được thu hoạch mỗi năm tại tỉnh này. Lượng hoa quả này sẽ được đưa ra thị trường trong thời gian rất ngắn, khoảng 3-4 tuần, vào khoảng giữa tháng 6 đến giữa tháng 7, so với khoảng 3000 tấn lê đã được bán buôn tại chợ Long Biên từ 15/6 đến 15/7/2016.

Nông dân Lào Cai sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt từ lê Trung Quốc. Áp lực này sẽ càng tăng trong thời gian thu hoạch lê tại địa phương. Vào cuối tháng 6/2016, lượng cung lê hàng ngày từ Trung quốc tại chợ Long biên ở khoảng từ 50-60 tấn, nhưng con số này tăng gấp ba vào hai tuần sau đó, đạt khoảng 175 tấn một ngày đến 15/7. Một lưu ý tích cực là vụ thu hoạch lê tại Lào Cai trùng với khoảng thời gian có mức cạnh tranh thấp từ các hoa quả khác trong nước và có thể có cơ hội xuất khẩu lê qua biên giới sang Vân Nam, đặc biệt tại thời điểm thu hoạch sớm và trái vụ tại Trung Quốc.

Mặc dù nghiên cứu thị trường đang triển khai sẽ cải thiện sự hiểu biết hiện nay về các cơ hội thị trường và các kịch bản cho tương lai, nhưng rủi ro cũng quá nhiều đang là hiện thực. Không có mối quan hệ tỷ lệ nghịch rõ ràng nào giữa cung và giá, nhưng không nên coi đây là lợi thế đặc biệt trong bối cảnh thị trường luôn biến động. Cần có một chiến lược thận trọng hơn của chính phủ, nhất là những hỗ trợ để mở rộng diện tích trồng trọt với một giống duy nhất có thời gian thu hoạch với ngắn. Nâng cao năng lực cạnh tranh cần được ưu tiên. Việc xây dựng các vườn ươm với nhiều giống cây trồng có năng suất và có tính thương mại là một ví dụ. Chuyển giao công nghệ đặc biệt và bí quyết cho nông dân giúp họ đạt được năng suất cao và nâng cao chất lượng trái cây nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng Việt Nam và nước láng giềng Trung Quốc cũng quan trọng không kém.

Lợi thế cạnh tranh và tính thời vụ của nguồn cung: Trường hợp nghiên cứu mận tại Việt Nam

Tiago Wandschneider¹, Nguyen Thi Duong Nga², Pham Van Hung²,
Nguyen Thi Thu Huyen², Ninh Xuan Trung², Tran Van Long², Pham Kieu
My², Oleg Nicetic¹

Cơ quan

1 Trường Nông nghiệp và công nghệ thực phẩm, Đại học Queensland, Brisbane,
Qld 4072, Australia

2 Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội

Tác giả đại diện

twandschneider@yahoo.co.uk

Giới thiệu

Mận là loại trái cây ôn đới quan trọng nhất tại Tây Bắc Việt Nam. Sau nhiều năm sụt giảm, mận đã lấy lại được tầm quan trọng và mang lại nguồn thu nhập chính cho nhiều nông hộ do các điều kiện thị trường được cải thiện như: giá thu mua tại trang trại tăng trong suốt thập kỷ qua kèm theo là những điều chỉnh về diện tích trồng trọt cũng như sự phát triển thương mại xuất khẩu qua biên giới với Trung Quốc cho loại mận xanh để chế biến và mận chín để bán cho thị trường trái cây tươi (Bonney và cộng sự, 2016, Wandschneider và cộng sự, 2016).

Vị trí cạnh tranh của Việt nam sẽ có tác động lớn đến tương lai phát triển của ngành trồng mận. Thông thường năng suất và chất lượng trái cây là các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh, nhưng nghiên cứu này tập trung vào lợi thế cạnh tranh thứ ba là tính thời vụ. Ba câu hỏi cần được giải quyết bao gồm: Giống mận nào và mận xuất xứ từ đâu đang bán tại thị trường trong nước và thị phần tương ứng của chúng là bao nhiêu? Liệu mận trong nước và mận nhập khẩu có cùng thời vụ hay khác thời vụ? Giá cả theo mùa với các loại mận khác nhau như thế nào? Các hàm ý chính sách để nâng cao khả năng cạnh tranh và chính sách của chính phủ cũng được thảo luận trong nghiên cứu này.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa trên dữ liệu thu thập được trong năm 2015-2016 tại chợ Long Biên, nơi bán buôn hoa quả chính tại Hà Nội và Đồng bằng sông

Hồng. Dựa trên quan sát trực tiếp những xe tải vào chợ Long Biên, một nhân viên thị trường chịu trách nhiệm ghi chép lượng mận ước tính được bán mỗi ngày cho các thương lái trong chợ, phân loại mận theo giống và xuất xứ. Mỗi đêm, nhân viên này cũng thu thập thông tin về giá bán buôn các loại mận vào lúc 1-2h sáng, thời điểm buôn bán tấp nập nhất. Dữ liệu về giá được thu thập từ một nhóm gồm 6 thương lái. Giá bán là giá chung, mận chưa được phân loại và cũng không có hệ thống phân loại mận rõ ràng ở nơi bán buôn.

Kết quả nghiên cứu

Hầu hết mận bán tại Hà Nội là mận từ Việt Nam hoặc Trung Quốc. Khối lượng mận nhập khẩu từ Mỹ chưa được thống kê. Năm 2015, mận Trung Quốc chiếm tới 86% và mận Việt Nam chiếm 14% thị trường bán buôn tại Hà Nội. Năm 2016, mận Trung Quốc chiếm 69% và mận Việt Nam chiếm 31%.

Mặc dù chiếm thị phần chủ yếu, nhưng mận Trung Quốc không thay thế được mận trong nước, do thời gian kinh doanh hai loại mận này trùng nhau rất ít. Tại Việt Nam, hầu hết mận được thu hoạch từ cuối tháng tư đến cuối tháng sáu, trong khi đó mận Trung Quốc bắt đầu được nhập vào lúc mận Việt Nam kết thúc vụ thu hoạch (Hình 1 và 2).

Giá mận Việt Nam có độ nhạy với lượng cung cao hơn so với mận Trung Quốc, giảm đáng kể vào những tuần bán cao điểm (Hình 1 và 2). Thiếu sự đa dạng về giống là lý do chính lý giải cho việc mận Việt Nam tại khu vực Tây bắc chiếm thị phần nhỏ hơn so với mận Trung Quốc. Giống mận Tam Hoa chiếm tới hơn 90% nguồn cung mận Việt Nam, trong khi mận Trung Quốc có tới 8 loại để cung cấp cho thị trường.

Thảo luận và kết luận

Có được mùa vụ sớm hơn là lợi thế cạnh tranh chính của mận Việt Nam. Vào thời điểm thu hoạch, nông dân có được một thị trường rộng lớn. Họ cũng có thể xuất khẩu sang Trung Quốc vào thời điểm khi cung trong nước không đủ để đáp ứng cầu cho việc chế biến và tiêu thụ tại Trung Quốc (Wandschneider và cộng sự, 2016).

Trong khi các điều kiện thị trường hiện nay đang thuận lợi cho việc mở rộng diện tích trồng mận tại Việt Nam, sự phát triển trong tương lai phụ thuộc chủ yếu vào năng suất chứ không phải mở rộng diện tích. Điều này rất quan trọng đối với việc tăng khả năng lợi nhuận của hộ và sức chống chịu của nông dân với các cú sốc lớn về giá.

Chính phủ nên cắt giảm hỗ trợ với những vùng trồng mận Tam Hoa mới. Thay vào đó, nên tập trung nỗ lực và nguồn lực vào việc áp dụng các kỹ thuật canh tác để tăng năng suất, chất lượng trái cây hoặc cả hai. Chính phủ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn và áp dụng giống cây trồng mới và tạo thuận lợi cho khu vực tư nhân tham gia vào cung cấp giống cây. Sự hợp tác chặt chẽ giữa các nhà nghiên cứu, các cán bộ khuyến nông, nông dân và khu vực tư nhân là rất quan trọng.

Cần giới thiệu những giống mới nhằm đa dạng hóa và có thể cung cấp mận vào mọi thời điểm. Điều này sẽ làm giảm nhẹ những tác động tiêu cực về giá khi mở rộng sản xuất, cũng như giảm tác động của những rủi ro về thị trường và sản xuất với người nông dân. Những giống mới cần được đánh giá dựa trên tính bền vững về khí hậu-nông nghiệp và sở thích người tiêu dùng của khách hàng Việt Nam và Trung Quốc. Những giống cho trái sớm nên được ưu tiên để giảm sự cạnh tranh từ Trung Quốc, ở cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tài liệu tham khảo

1. Bonney, L.B., Nicetic, O., Collins, R., Le Quoc, A., Đặng Thị, H., Hoang Thanh, T., Đào Thế, A., Nguyen, T.T.H. and Pham Van, H. (2016). Mận Tam Hoa (*Prunus salicina*) trong hệ thống trồng ngô ở vùng cao Tây Bắc Việt Nam. *Acta Hort.* 1128, 103-110
2. Wandschneider, T., Nicetic, O., Newman, S., Le, T.H.N., Le, Q.A., Yumeng, C., Xinjian, C. và Xiaojun F. (2016) Thương mại xuất khẩu mận qua biên giới từ Việt Nam sang Trung Quốc: Xu hướng, hình thái, và tác động. Báo cáo Dự án ACIAR AGB/2012/057 “Biện pháp tiếp cận chiến lược với thị trường vì người nghèo và nghiên cứu về người tiêu dùng tại Trung Quốc và khu vực Mekong”

Liên kết nông dân trồng mận với chuỗi cửa hàng hiện đại tại Hà Nội: Lý do, các kết quả và tiềm năng phát triển

Tiago Wandschneider¹, Lê Như Thịnh², Bùi Quang Duẩn, Đinh Thị Huyền Trâm¹, Nguyễn Minh Châu² và Oleg Nicetic¹

Cơ quan

¹ Trường Khoa học Nông nghiệp và thực phẩm, Đại học Queensland, Brisbane, Qld 4072, Australia

² Viện nghiên cứu rau quả, Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà nội, Việt Nam

³ Trung tâm Nghiên cứu và phát triển hệ thống nông nghiệp, Km9, Láng – Hòa Lạc, An Khánh, Hoài Đức, Hà nội, Việt Nam.

Tác giả đại diện

twandschneider@yahoo.co.uk

Giới thiệu

Mận là một loại cây ăn quả quan trọng ở miền núi Tây Bắc Việt Nam. Sơn La là tỉnh có sản lượng mận lớn nhất (28.000 tấn năm 2016), với huyện Mộc Châu là vùng sản xuất chính (16.700 tấn năm 2016). Mận sản xuất ở địa phương được phân phối tới người tiêu dùng trên toàn quốc thông qua các kênh chợ truyền thống. Cho tới gần đây, mận Việt Nam vẫn chỉ được xem là loại quả giá trị thấp và nhận được ít sự quan tâm từ các cửa hàng bán lẻ hiện đại.

Từ năm 2010, ACIAR đã tài trợ các hoạt động nghiên cứu hành động (action research) để xem xét khả năng lôi kéo các siêu thị, cửa hàng thực phẩm an toàn và cửa hàng bán lẻ hoa quả chất lượng cao tham gia vào hoạt động bán và quảng bá mận chất lượng cao từ Mộc Châu. Trong vòng hai năm trở lại đây, dự án này đã giúp kết nối hai nhà thu mua gom tại địa phương với các cửa hàng bán lẻ hiện đại tại Hà Nội.

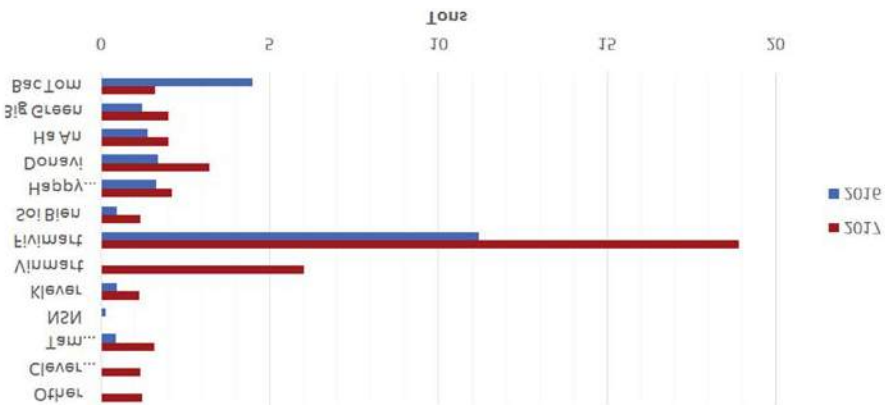
Phương pháp tiếp cận

Kết quả từ hai mùa mận gần đây được đưa ra trình bày và thảo luận, và đây là một phần của nghiên cứu về kết quả và tác động của việc các hộ nông dân tham gia vào chuỗi bán lẻ hiện đại. Số liệu về khối lượng và giá cả được thu thập từ các hộ nông dân tham gia, các nhà thu gom và các cửa hàng bán lẻ. Số liệu chất lượng mận cũng được đưa ra dựa trên phân tích các mẫu quả thu thập từ các nhà bán lẻ tham gia trong suốt vụ mận.

Kết quả

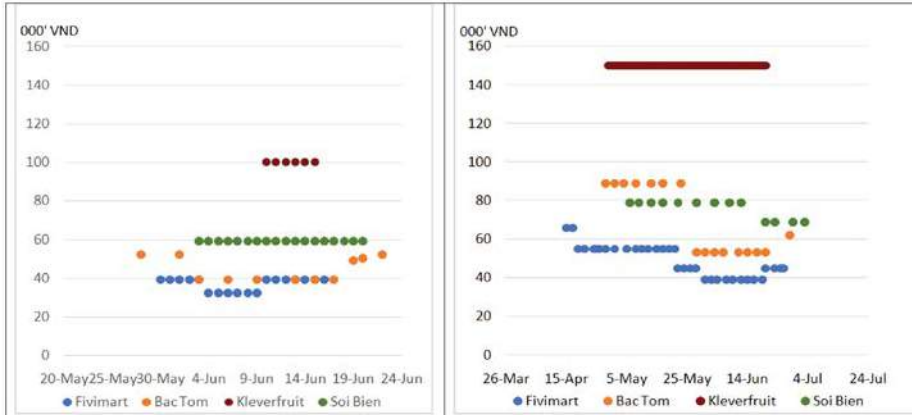
Năm 2017 hai nhà thu mua đã bán 41,8 tấn mận cho các cửa hàng bán lẻ hiện đại, tương đương với mức tăng 83% so với năm trước. Số chuỗi cửa hàng bán lẻ tham gia tăng từ 10 lên 12, trong khi đó khối lượng bán trung bình của mỗi cửa hàng bán lẻ tăng từ 2,3 tấn tới 3,8 tấn.

Khối lượng mận thu mua giữa các nhà bán lẻ là không đồng đều. Năm 2017 Fivimart và Vinmart chiếm tới 45% và 14% tổng lượng mận từ hai nhà thu gom. Nhà thu gom mà tập trung bán cho hai chuỗi siêu thị này cung ứng tới 72% tổng khối lượng của kênh, và tăng khối lượng mận bán cho các nhà bán lẻ hiện đại của mình tới 162%. Nhà thu mua còn lại tập trung vào các chuỗi cửa hàng bán lẻ thực phẩm an toàn quy mô nhỏ hơn, và có khối lượng bán tăng chỉ có 11%.



Hình 1: Doanh số bán mận của hai nhà thu mua tại Mộc Châu cho các cửa hàng hiện đại tại Hà nội trong năm 2016-2017

Các nhà bán lẻ có các chiến lược bán hàng và chiến lược về an toàn thực phẩm rất khác nhau. Klevert nổi bật lên so với tất cả các cửa hàng bán lẻ khác nhờ bán quả mận với kích cỡ quả lớn hơn (đường kính 42,18mm) và độ ngọt cao hơn đáng kể (13,3 Brix). Mận của họ được bán ra với giá cao gấp từ hai đến bốn lần so với các cửa hàng bán lẻ khác. Ngược lại, Fivimart ưu tiên yếu tố giá cả cạnh tranh và khối lượng bán ra. Mận ở đây có kích thước nhỏ nhất (đường kính 36,32mm) và có độ ngọt ít hơn (12,5 Brix) nhưng đồng thời cũng có giá cả vừa phải nhất (40-60.000 VND/kg). Trong khi các cửa hàng bán lẻ nhỏ hơn dựa vào chữ tín để đảm bảo độ an toàn của sản phẩm, các cửa hàng lớn hơn như Fivimart yêu cầu nhà cung cấp phải có giấy chứng nhận an toàn thực phẩm. Trong khi đó Vinmart tự tiến hành kiểm tra vườn cây và luôn cử đại diện có mặt tại địa phương vào thời điểm thu hoạch.



Hình 2: Giá bán lẻ mật Mọc châu tại các cửa bán lẻ khác nhau trong năm 2016/2017.

Hai nhà thu gom mua mật từ 15 nông dân. Mặc dù lượng mật được bán qua kênh bán lẻ hiện đại chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng sản lượng thu hoạch, các hộ nông dân nhận được mức chênh giá bán tương đối cao hơn (30-100%) trong thời kỳ cao điểm thu hoạch, khi giá thị trường xuống thấp. Vào cuối vụ, khi giá thị trường tăng cao, mức chênh này giảm xuống có khi chỉ còn 10% và do đó nhiều hộ nông dân lại ngừng bán mật theo kênh bán lẻ hiện đại.

Thảo luận và kết luận

Phân khúc bán lẻ hoa quả hiện đại mang tính không đồng nhất. Các nhà bán lẻ khác nhau rõ rệt về quy mô, chiến lược bán hàng và doanh số. Các nhà cung ứng trong vùng sản xuất sẽ cần phải có các sản phẩm và chiến lược giá khác nhau nhằm đáp ứng yêu cầu của nhà bán lẻ và tối đa hóa lợi ích cho người nông dân và việc kinh doanh của họ.

Năm 2017, khối lượng mật giao dịch giữa hai nhà thu gom và các nhà bán lẻ hiện đại chiếm ít hơn 0,2% tổng sản lượng thu hoạch tại Sơn La. Mặc dù tác động trực tiếp đến thu nhập của người dân vẫn sẽ tương đối khiêm tốn trong tương lai gần, chuỗi mật chất lượng cao vẫn có nhiều tiềm năng phát triển.

Các kết quả và tác động tiềm năng khác cũng cần được xem xét. Việc mật Việt Nam được bán tại các cửa hàng bán lẻ hiện đại đang thay đổi nhận thức của mọi người về mật địa phương, trước vốn được xem là loại quả

cấp thấp, và có thể giúp gia tăng nhu cầu tiêu dùng của khách hàng. Việc Klever Fruits, một nhà bán lẻ trái cây cao cấp, đưa mận Mộc Châu vào danh mục bán hàng, trước đây vốn chỉ bao gồm các loại quả nhập khẩu, là rất đáng quan tâm. Vị thế của quả mận đồng thời cũng được nâng cao nhờ việc xúc tiến du lịch mạnh mẽ. Vườn mận cùng với đồi chè hiện là điểm hấp dẫn du lịch chính ở Mộc Châu. Năm 2017 lễ hội hái quả mận đã thu hút được hơn 7,000 du khách đến huyện này và nhận được sự quan tâm lớn của giới truyền thông.

Sự tham gia ngày càng tăng của các nhà bán lẻ hiện đại đồng thời cũng tạo môi trường thuận lợi cho việc cải thiện kỹ thuật canh tác và chất lượng quả. Điều này cũng tạo nên hiệu ứng tràn (spillover effect) lên các hộ nông dân cung cấp mận cho các phân khúc thị trường truyền thống. Trong khi đó, các hệ thống bảo đảm chất lượng hoặc các chiến lược xây dựng thương hiệu sản phẩm cho quả mận cũng có thể được áp dụng với các sản phẩm khác của các nông hộ quy mô nhỏ.

Vai trò của rau được chứng nhận chất lượng trong sự phát triển bền vững của các cộng đồng nông dân tại Mộc Châu

Bùi Thị Hằng¹, Bùi Văn Tùng¹, Vũ Thị Phương Thanh², Vũ Văn Đoàn³

Đơn vị công tác

¹Viện Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc (NOMAFSI)

²Công ty Fresh Studio Việt Nam (FS)

³Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển hệ thống nông nghiệp (CASRAD)

Tác giả đại diện

buihanghoabinh@gmail.com

Từ khóa

Sinh kế, Mộc Châu, VietGAP, An toàn thực phẩm

Đặt vấn đề

Mỗi năm thị trường Hà Nội tiêu thụ khoảng một triệu tấn rau xanh. Khối lượng này vượt xa khả năng sản xuất và cung ứng của các vùng trồng rau tại Hà Nội và các tỉnh lân cận. Đặc biệt, vào mùa hè, do nắng nóng, ở các vùng đồng bằng không thể sản xuất các chủng loại rau ôn đới, nên việc thiếu hụt rau xanh cho thị trường Hà Nội càng lớn. Điều này tạo cơ hội cho các loại rau kém chất lượng, không rõ nguồn gốc chiếm lĩnh thị trường và làm gia tăng các vấn đề về an toàn, vệ sinh thực phẩm ở thủ đô Hà Nội [1].

Trong khi đó, khu vực Mộc Châu của tỉnh Sơn La có khí hậu ôn hòa, thích hợp để sản xuất các loại rau ôn đới, cả trong mùa hè. Việc vận chuyển rau từ Mộc Châu về Hà Nội cũng khá thuận lợi. Từ năm 2011, nhằm giúp nông dân cải thiện thu nhập, sinh kế và đời sống, các dự án AGB/2009/053 và AGB/2014/035 do ACIAR tài trợ đã hỗ trợ họ tận dụng lợi thế về đất đai, khí hậu, vị trí địa lý của khu vực để sản xuất và tiêu thụ rau rau an toàn, rau VietGAP về thị trường Hà Nội.

Phương pháp nghiên cứu

Dự án bắt đầu với một nghiên cứu xác định cơ hội thị trường cho rau Mộc Châu ở Hà Nội và xác định các bên liên quan, những tác nhân tiềm năng của chuỗi cung ứng, cũng như để tìm hiểu những yêu cầu cụ thể của người tiêu dùng Hà Nội. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu, với phương pháp có sự tham gia, chiến lược phát triển chuỗi giá trị bền vững cho rau của nông dân sản xuất qui mô nhỏ Mộc Châu tới thị trường Hà Nội được xây dựng. Để thực hiện chiến lược này dự án của ACIAR chủ yếu đóng vai trò xúc tác, hỗ trợ và thúc đẩy, huy động đầu tư từ tất cả các bên liên quan, bao gồm nông dân, chính quyền địa phương, các thương lái địa phương và các nhà bán lẻ tại Hà Nội, đồng thời xây dựng liên kết giữa họ, phát

triển thành chuỗi cung ứng. Dự án cũng hỗ trợ thành lập các tổ chức nông dân và phát triển các tổ chức này thành các nhà sản xuất và cung ứng rau an toàn, chất lượng.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Dự án đã hỗ trợ thành lập 10 nhóm nông dân tại cả hai huyện Mộc Châu và Vân Hồ, với tổng số 170 hộ thành viên, sản xuất rau trên tổng diện tích đất gần 51 ha (Bảng 1) để cung cấp cho thị trường Hà Nội dưới nhãn hiệu chứng nhận “Rau an toàn Mộc Châu”. Nhãn hiệu chứng nhận này (Hình 1) được xây dựng với sự hỗ trợ của dự án AGB/2009/053 trong giai đoạn 2011-2015. Sản lượng rau sản xuất và cung ứng cho thị trường Hà Nội của các nhóm nông dân tăng qua từng năm, đạt tổng số 1.734.983 tấn vào cuối năm 2016 (Bảng 2). Hiện ngày càng nhiều người tiêu dùng Hà Nội biết đến và có thể nhận diện được các sản phẩm rau an toàn Mộc Châu; Số lượng các nhà bán lẻ tham gia vào chuỗi cung ứng cũng ngày càng tăng, trong đó có cả các hệ thống Siêu thị Metro, FiviMart, BigC, AEON, VinEco và một số cửa hàng rau an toàn như BigGreen và Bác Tôm.

Theo nhật ký ghi chép của các nông hộ, thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật của dự án (trong tất cả các bước, từ lựa chọn giống, sử dụng hạt giống chất lượng, sản xuất cây con, tới trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh và thu hoạch, sơ chế, đóng gói sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn VIETGAP) nông dân đã tăng được cả năng suất và chất lượng rau. Chẳng hạn như, năng suất cà chua đã tăng từ 30,7 tấn/ha lên 36,8 tấn/ha; năng suất cải bắp tăng từ 13,2 tấn lên 23,1 tấn/ha; năng suất đậu cove tăng từ 10,6 tấn/ha lên 18,4 tấn/ha. Dự án cũng đã hỗ trợ nông dân sản xuất đa dạng và luân canh nhiều chủng loại rau để đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường.

Tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn về thị trường Hà Nội nông dân Mộc Châu đã bán được nhiều rau hơn và với giá cao hơn, có lãi và thu nhập tăng. Trung bình, mỗi hecta đất trồng rau an toàn cho lãi 70-150 triệu đồng/năm, tùy thuộc vào loại rau, năm trồng và kinh nghiệm của nông dân. (Nếu trồng lúa hoặc ngô lãi thu được vào khoảng 5-8 triệu đồng/ha/năm). Nhờ có thu nhập cao hơn nhiều nông dân đã nâng cấp, sửa sang được nhà ở và đầu tư được tốt hơn cho giáo dục và chăm sóc sức khỏe của con cháu họ. Ngoài ra, nhiều nông hộ cũng đã và đang tăng cường đầu tư cho sản xuất rau, như xây dựng nhà lưới và hệ thống tưới.

Kết luận

Sản xuất và tiêu thụ rau có chứng nhận chất lượng an toàn đã góp phần đáng kể vào việc cải thiện thu nhập và sinh kế của nông dân khu vực Mộc Châu. Tuy nhiên, con số 170 hộ nông dân và 51 ha đất còn là rất nhỏ so với mục tiêu 497 ha rau an toàn Mộc Châu của tỉnh Sơn La. Dự án, vì thế,

trong thời gian tới sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các huyện Mộc Châu và huyện Vân Hồ, với hệ thống khuyến nông và quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản địa phương để hỗ trợ, thúc đẩy quá trình mở rộng.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo phân tích nghiên cứu thị trường và người tiêu dùng dự án AGB/2009/053

Bảng 1: Các tổ chức nông dân được thành lập tại Huyện Mộc Châu và Vân Hồ

| Tên nhóm | Địa chỉ | Số lượng hộ thành viên | Diện tích đất (ha) |
|-----------------------|----------------|------------------------|--------------------|
| HTT RAT Tự Nhiên | Huyện Mộc Châu | 38 | 13.8 |
| HTX RAT Ta Niết | Huyện Mộc Châu | 10 | 6.0 |
| HTX RAT An Tâm | Huyện Mộc Châu | 19 | 4.6 |
| Tổ hợp tác bãi Sậy | Huyện Mộc Châu | 27 | 6.2 |
| Tổ hợp tác bản Áng 2 | Huyện Mộc Châu | 18 | 3.2 |
| Tổ hợp tác bản Búa | Huyện Mộc Châu | 17 | 1.7 |
| Tổ hợp tác bản Áng 1 | Huyện Mộc Châu | 11 | 8.6 |
| HTX RAT Vân Hồ | Huyện Vân Hồ | 20 | 5.0 |
| Tổ hợp tác Hang Trùng | Huyện Vân Hồ | 6 | 0.65 |
| Tổ hợp tác Bó Nhàng 2 | Huyện Vân Hồ | 4 | 1.15 |
| Tổng | | 170 | 50.9 |

Bảng 2: Sản lượng (tấn) rau sản xuất và cung ứng cho thị trường bán lẻ tại Hà Nội

| Year | An Thai co-operative | Ta Niet co-operative | Tu Nhien cooperative | Van Ho co-operative | Total |
|--------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------|------------------|
| 2012 | | | 30,739 | | 30,739 |
| 2013 | 25,304 | 9,799 | 197,409 | | 232,512 |
| 2014 | 40,069 | 77,219 | 243,525 | | 360,813 |
| 2015 | 27,285 | 78,343 | 310,653 | 3,486 | 419,767 |
| 2016 | 37,462 | 159,462 | 448,534 | 45,694 | 691,152 |
| Total | 130,120 | 324,823 | 1,230,860 | 49,180 | 1,734,983 |



Ảnh 1: Nhãn hiệu chứng nhận “Rau an toàn Mộc Châu”



Ảnh 2: Đa dạng nhiều loại rau được sản xuất và luân canh bởi các thành viên HTX Rau an toàn

Xây dựng chuỗi giá trị rau bền vững cho các nông hộ quy mô nhỏ tại Mộc Châu và Vân Hồ

Vũ Thị Phương Thanh¹

Cơ quan

¹Công ty trách nhiệm hữu hạn Fresh Studio Innovations Asia, Hà Nội, Việt Nam.

Liên hệ

Thanh.vu@freshstudio.vn

Từ khóa

Chuỗi giá trị rau, nông hộ quy mô nhỏ tại Mộc Châu, nông hộ quy mô nhỏ tại Vân Hồ

Giới thiệu

Năm 2011, các nhà sản xuất rau tại Mộc Châu đã bán sản phẩm của họ thông qua các thương lái địa phương hoặc bán trực tiếp cho các chợ địa phương (đặc biệt là chợ Nông Trường). Vào thời điểm đó, nhiều nông dân đã có những hợp đồng không chính thức với các thương lái địa phương để trồng đậu leo và su su quả. Sau khi ký được hợp đồng với thương lái, nông dân mua giống, phân bón và thuốc trừ sâu thông qua thương lái và chi trả vào vụ thu hoạch. Trong nhiều trường hợp, mức lãi suất thực tế áp dụng tương đối cao. Nông dân chưa được tập huấn về kỹ thuật canh tác và về thực hành nông nghiệp tốt. Nông dân dựa vào những thông tin từ các thương lái địa phương và các cửa hàng cung ứng vật tư nông nghiệp, nông dân thường sử dụng sai thuốc bảo vệ thực vật và không tuân thủ về khoảng cách thời gian cách li cũng như không sử dụng đồ bảo hộ cá nhân khi phun thuốc bảo vệ thực vật.

Mục đích chính của các dự án do ACIAR hỗ trợ AGB/2009/053 và AGB/2014/035 là nhằm liên kết những nông dân trồng rau an toàn quy mô nhỏ tại Mộc Châu và Vân Hồ với thị trường Hà Nội, cũng như xây dựng mô hình chuỗi giá trị rau bền vững cho các nông hộ nhỏ tại Mộc Châu và Vân Hồ, nhằm tối đa hóa lợi nhuận của họ.

Biện pháp tiếp cận nghiên cứu

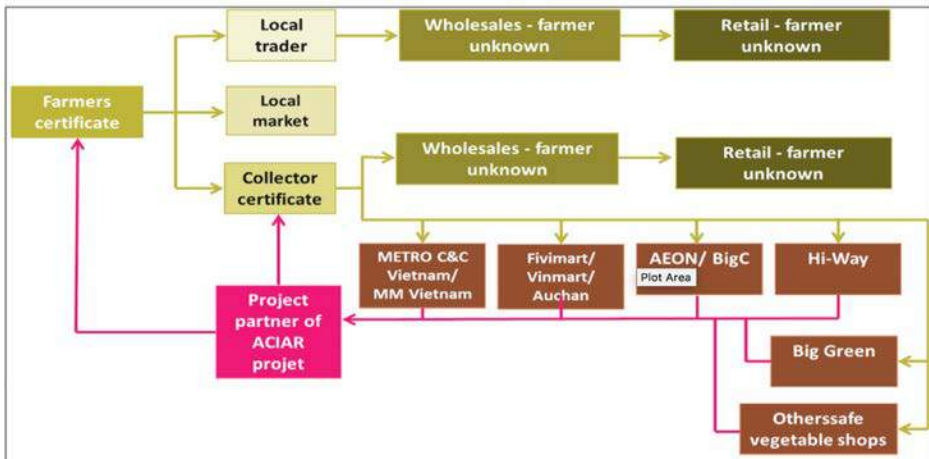
Trong năm 2012, dự án triển khai đánh giá nhu cầu thị trường rau tại Hà Nội, bao gồm các yêu cầu về chất lượng và số lượng, chứng nhận, truy xuất

nguồn gốc và đóng gói. Dựa vào những kết quả nghiên cứu thị trường, các cán bộ kỹ thuật của dự án đã hỗ trợ các nhóm nông dân xây dựng kế hoạch sản xuất và dự báo khối lượng nhu cầu tiềm năng hàng tuần của các nhà bán lẻ tại Hà Nội. Tất cả các nông dân trong dự án đã nhận được những tư vấn từ các cán bộ kỹ thuật cũng như đã tham gia vào các khóa tập huấn, thử nghiệm đồng ruộng, thí điểm kỹ thuật sản xuất mới. Cùng với các hoạt động hỗ trợ về mặt sản xuất, dự án cũng đóng vai trò dẫn đầu trong việc thành lập và xây dựng thương hiệu rau an toàn Mộc Châu.

Từ năm 2014, các hoạt động của dự án triển khai đã được chuyển giao theo tiến độ cho các nhóm nông dân và chính quyền địa phương nhằm khuyến khích tính sở hữu của địa phương và xây dựng năng lực nhằm chuẩn bị cho giai đoạn kết thúc dự án.

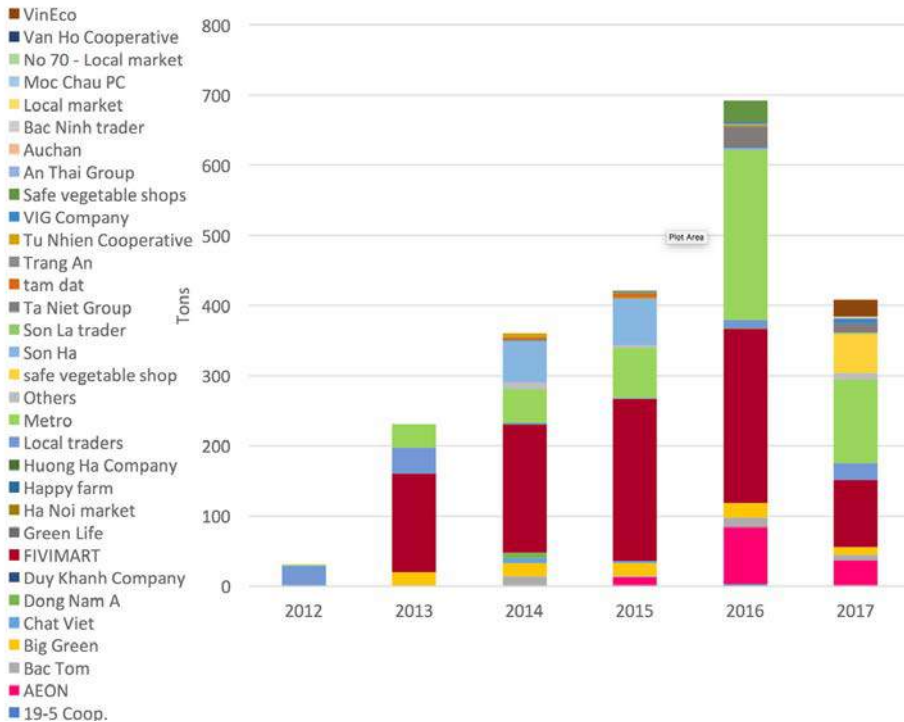
Kết quả

Với sự hỗ trợ của dự án, một chuỗi rau bền vững với sự lồng ghép và truyền thông chặt chẽ giữa các hợp phần của chuỗi đã được xây dựng. (Hình 1)



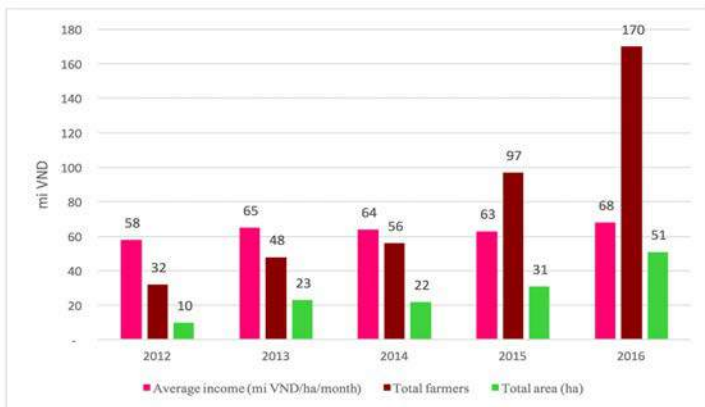
Hình 1: Chuỗi giá trị rau Mộc Châu

Vào năm 2012, siêu thị Metro mua khoảng 10% tổng sản phẩm bán ra, và không có sản phẩm nào được bán cho Fivimart. Từ năm 2012, đã có nhiều cửa hàng rau trái vụ và lượng hàng bán cho các cửa hàng tại Hà Nội, bao gồm Metro và Fivimart, đã gia tăng nhanh chóng. Lượng hàng gia tăng bán cho các cửa hàng hiện đại tại Hà nội là do nông dân sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn (xem Hình 2)



Hình 2: Tổng lượng rau đã bán của các nông dân thuộc dự án từ năm 2012 đến tháng 8-2017

Ngày càng nhiều nông dân quan tâm đến việc tham gia các nhóm rau an toàn, với số lượng tăng lên từ 32 nông hộ năm 2012 lên 170 nông hộ năm 2017. Thu nhập ròng từ trồng rau trên ha của các nông hộ cao hơn gấp 5-10 lần so với thu nhập từ trồng lúa và ngô (Hình 3), do năng suất cao hơn, chi phí sản xuất tối ưu, và giá cả sản phẩm ổn định.



Hình 3: Thu nhập bình quân của nông hộ tham gia dự án



Hình 4: Những nông dân đầu tiên có chứng chỉ



Hình 5: Các hoạt động tiếp thị và quảng bá rau an toàn Mộc Châu tại Hà Nội



Hình 6: Giao hàng rau tại Hà nội bằng xe tải của nông dân

Thảo luận và kết luận

Tổng diện tích sản xuất rau an toàn tiềm năng tại Mộc Châu vào khoảng 40.000ha. Mở rộng diện tích sản xuất rau an toàn có thể đem lại lợi ích cho một số lượng đáng kể nông dân (bao gồm dân tộc thiểu số) tại Mộc Châu và Vân Hồ. Để mở rộng sản xuất, điều kiện tiên quyết quan trọng nhất là xác định cơ hội thị trường mới cho các sản phẩm rau được sản xuất bởi nông hộ quy mô nhỏ.

Cùng với việc hình thành các nhóm nông dân/hợp tác xã sản xuất rau an toàn, cần đẩy mạnh hợp tác và trao đổi thông tin giữa các nhóm để phối hợp đáp ứng nhu cầu thị trường. Để tăng thu nhập hơn nữa cho nông dân, sản xuất nông nghiệp theo công nghệ mới cần được áp dụng như trồng cây trong giá thể hoặc sử dụng công nghệ thủy canh.

Đồng thời, các nhóm nông dân mới và hiện có cần hạn chế các tác động tiêu cực tiềm tàng đến môi trường thông qua việc giảm và tối ưu hóa phân bón và sử dụng thuốc trừ sâu bằng cách làm theo các khuyến nghị trong tài liệu hướng dẫn dự án.

Quản lý bệnh sùng rễ cải bắp tại Sa Pa

Mỹ Chu¹, Len Tesoriero², Hiền Phan¹, Hà Đặng¹, Linh Hoàng¹

Cơ quan

¹Viện Dược liệu, Hà Nội, Việt Nam

²Cục Các ngành cơ bản bang NSW, Australia

Tác giả đại diện

phanthuyhien@yahoo.com

Từ khóa

Cải bắp, bệnh sùng rễ, *Plasmiodiophora brassicae*, vôi, hoạt chất fluazinam

Đặt vấn đề

Cải bắp là một trong những loại rau trồng quan trọng ở tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Tại đây, cải bắp thường phải chống trọi với bệnh sùng rễ do nấm *Plasmiodiophora brassicae*, một loại bệnh hại nghiêm trọng nhất của cây rau họ cải trên thế giới (Donald và cs., 2006). Triệu chứng điển hình của bệnh là những nốt sùng to như khối u lớn trên rễ, ngăn ngừa sự hấp thụ nước và chất dinh dưỡng của cây.

Cây bị bệnh còi cọc, không sinh trưởng được, héo và chết khi thời tiết nóng lên. Nguồn bệnh có thể tồn tại trong đất dưới dạng bào tử tĩnh trong hơn 15 năm, vì vậy việc luân canh cây trồng không phải là một phương án quản lý hữu hiệu (Wallenhammar, 1996). Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu tìm ra được cách phòng trừ bệnh sùng rễ trước khi khuyến cáo cho người dân tự thử nghiệm và đánh giá hiệu quả cùng với nhóm hệ thống canh tác.

Phương pháp nghiên cứu

Các thí nghiệm được tiến hành trên một trang trại rau bị nhiễm bệnh sùng rễ trong hai vụ trồng liên tiếp ở Sa Pa vào năm 2015. Thí nghiệm được bố trí theo ô vuông Latin, 5 lần nhắc lại, mỗi ô thí nghiệm gồm 12 cây cải bắp theo các công thức như sau:

Công thức 1: Đối chứng, không xử lý;

Công thức 2: Xử lý đất bằng vôi bột (mục tiêu tăng độ pH lên 7);

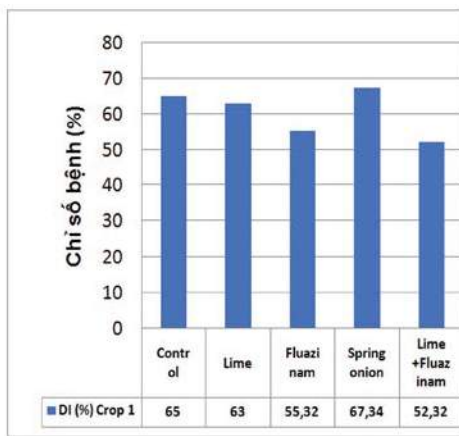
Công thức 3: Xử lý bằng thuốc có hoạt chất fluazinam, tưới cho cây con sau khi trồng;

Công thức 4: Sử dụng hành lác cắt nhỏ với lượng 5 kg/ha (thí nghiệm 1) hoặc xử lý đất bằng flusulfamide, trộn vào đất trước khi trồng (thí nghiệm 2);
 Công thức 5: Xử lý đất bằng vôi bột (mục tiêu tăng pH lên 7) + hoạt chất fluazinam.

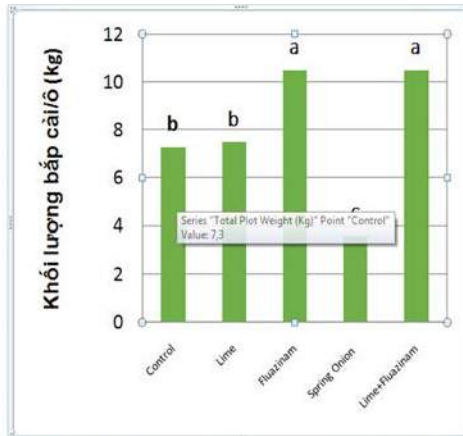
Cấp bệnh được đánh giá theo mức độ sưng của rễ (theo thang từ 0 đến 5, từ “không bị bệnh” đến “cây chết”). Chỉ số bệnh (DI) được tính toán cho mỗi công thức theo phương pháp của Donald và cộng sự (2006). Khối lượng tươi của từng bắp được ghi lại khi thu hoạch để đánh giá khối lượng bắp cải thương phẩm của từng công thức thí nghiệm. Hiệu quả kinh tế của từng công thức thí nghiệm cũng được đánh giá dựa trên chi phí đầu vào và thu nhập trên mỗi sào (360m²).

Kết quả

Thí nghiệm 1: Công thức phòng trừ bệnh hiệu quả nhất là sử dụng hoạt chất fluazinam và vôi kết hợp với fluazinam, làm giảm chỉ số bệnh từ 15% đến 20% so với công thức đối chứng. Không có sự khác biệt đáng kể về khối lượng bắp cải trung bình ở công thức xử lý vôi và công thức đối chứng. Tuy nhiên, khối lượng bắp cải cao hơn rõ rệt ở công thức xử lý fluazinam và fluazinam + vôi (Hình 1a, b).

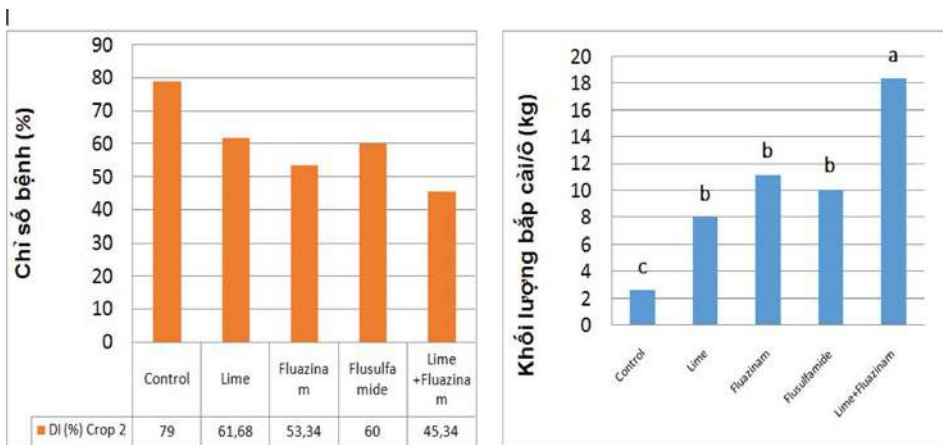


Hình 1a. Chỉ số bệnh sưng rễ cải bắp ở các công thức phòng trừ bệnh trong thí nghiệm 1



Hình 1b. Khối lượng bắp cải trung bình ở các công thức phòng trừ bệnh trong thí nghiệm 1

Thí nghiệm 2: Công thức phòng trừ bệnh hiệu quả nhất là vôi kết hợp với hoạt chất fluazinam, giảm chỉ số bệnh 44% so với công thức đối chứng. Có sự cải thiện đáng kể về trọng lượng bắp cải khi xử lý vôi, fluazinam và flusulfamide so với đối chứng không xử lý tuy nhiên kết hợp sử dụng vôi + fluazinam cho kết quả tốt nhất (Hình 2a, b).



Hình 2a. Chỉ số bệnh sưng rễ cải bắp ở các công thức phòng trừ bệnh trong thí nghiệm 2

Hình 2b. Khối lượng bắp cải trung bình ở các công thức phòng trừ bệnh trong thí nghiệm 2

Đánh giá hiệu quả kinh tế ở các công thức phòng trừ trong thí nghiệm 2 cho thấy người trồng cải bắp đạt được thu nhập cao nhất từ việc xử lý đất bằng hoạt chất fluazinam + vôi, tiếp theo là fluazinam rồi đến flusulfamide lần lượt với khoảng 18,3 triệu đồng, 11,6 triệu đồng và 10,8 triệu đồng cho 1 sào (360m²) sau khi trừ chi phí đầu vào cho vôi bột và thuốc trừ nấm.

Thảo luận và Kết luận

Sử dụng fluazinam xử lý đất khi trồng cây đã kiểm soát thành công bệnh sưng rễ cải bắp bằng cách giảm mức độ nghiêm trọng của bệnh và cải thiện khối lượng bắp cải thương phẩm. Thuốc trừ nấm kết hợp với vôi bột đã được áp dụng phòng trừ bệnh sưng rễ cải bắp trong các thử nghiệm của người dân ở quy mô lớn hơn tại Sa Pa, giúp họ có được vụ thu hoạch bắp cải thành công vào năm 2016. Sử dụng vôi bột với mục tiêu tăng độ pH lên 7 đã góp phần giảm bớt bệnh hại vì mầm bệnh hoạt động mạnh hơn trong môi trường đất chua.

Việc sử dụng hành lá không có hiệu quả trong nghiên cứu này nhưng có thể nguyên nhân là do thời điểm xử lý. Những kết quả khả quan hơn đã

được ghi nhận trong một trường hợp khác khi hành lá được bón vào đất vài tuần trước khi trồng cây. Tuy nhiên trong nghiên cứu này hành lá được bón vào đất ngay tại thời điểm trồng cây.

Tài liệu tham khảo

1. Donald, E.C., Porter, I.J., Faggian, R. and Lancaster, R.A. (2006) *An integrated approach to the control of clubroot in vegetable brassica crops. Acta Horticulturae. 706: IV International Symposium on Brassicas and XIV Crucifer Genetics Workshop.*
2. Wallenhammar, A.C. (1996) *Prevalence of Plasmodiophora brassicae in a spring oilseed rape growing areas in central Sweden and factors influencing soil infestation levels. Plant Pathology. 45: 710-719.*

Nông dân có gạt hái được những gì họ gieo trồng? Ảnh hưởng của việc sản xuất rau nông hộ nhỏ đến dinh dưỡng của trẻ em ở nông thôn Việt Nam

Christian Genova¹, Wendy Umberger^{1*}, Suzie Newman^{1,2}, Alexandra Peralta¹, and Di Zeng¹

Cơ quan

¹Trung tâm Nghiên cứu Lương thực Toàn cầu và Tài nguyên, Trường Đại học Adelaide, 10 Pulteney St, Adelaide, SA, 5005, Australia.

²Viện nghiên cứu Cây trồng và Lương thực, Đường 120 Mt Albert, Sandringham, Auckland, 1025, New Zealand.

Tác giả đại diện

wendy.umberger@adelaide.edu.au

Từ khóa

Dinh dưỡng trẻ em, tiếp cận thị trường, tham gia thị trường, sản xuất rau

Giới thiệu

Bài nghiên cứu này xem xét mối liên quan giữa sản xuất rau nông hộ quy mô nhỏ và kết quả dinh dưỡng của trẻ em. Chúng tôi sử dụng một bộ dữ liệu duy nhất để nghiên cứu 223 trẻ em từ 6 đến 60 tháng từ 183 hộ nông thôn ở Tây Bắc Việt Nam. Chúng tôi áp dụng khung khái niệm của UNICEF thường được sử dụng để giải thích nguyên nhân gây suy dinh dưỡng trẻ em. Trong đó, chế độ dinh dưỡng nghèo nàn và bệnh tật là những yếu tố quyết định dẫn đến tình trạng trẻ em suy dinh dưỡng. Những yếu tố này thường xuất hiện cùng nhau và được gây ra bởi một số nguyên nhân cơ bản như thiếu khả năng tiếp cận nguồn thực phẩm xét về cả vật chất lẫn kinh tế, thiếu kỹ năng chăm sóc cho bà mẹ và trẻ nhỏ và môi trường không hợp vệ sinh, chủ yếu là do thu nhập thấp. Vì đa số các hộ điều tra là hộ sản xuất rau quy mô nhỏ, và rau có hàm lượng vi chất cao nên chúng tôi đưa ra giả thuyết về mối quan hệ tích cực này lên kết quả dinh dưỡng của trẻ. Ở cấp hộ gia đình, mối liên hệ giữa sản xuất rau và kết quả dinh dưỡng của trẻ có thể là kết quả của việc tăng lượng tiêu dùng thực phẩm giàu dinh dưỡng do hộ sản xuất được, hoặc có nguồn thực phẩm dinh dưỡng và đa dạng hơn từ việc nâng cao nguồn thu nhập nông nghiệp khi tham gia thị trường hoặc tiếp cận gần hơn với nguồn cung cấp thực phẩm.

Hướng tiếp cận nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng số liệu từ cuộc điều tra hộ gia đình nông thôn được thu thập vào tháng 7 và tháng 8 năm 2016. Các hộ nông dân quy mô nhỏ được lựa chọn từ phương pháp lấy mẫu phân tầng nhiều lần. Tổng cộng, chúng tôi có 183 hộ gia đình có trẻ em từ 6 đến 60 tháng tuổi. Sáu tiêu chí đo lường về dinh dưỡng được sử dụng: chỉ số chiều cao theo tuổi với z-scores của trẻ (HAZ), chỉ số cân nặng theo tuổi với z-scores (WAZ) và chỉ số chiều cao theo cân nặng với z-scores (WHZ) và tỷ lệ còi cọc, thiếu cân và gầy còm, theo từng mô hình riêng biệt. Các chỉ số HAZ, WAZ, và WHZ là các biến liên tục và các biến tỷ lệ còi cọc, thiếu cân và gầy còm là biến nhị phân dựa trên chỉ số z-scores với độ lệch chuẩn dưới -2. Sản xuất rau quy mô nông hộ nhỏ được đo lường dựa trên bốn chỉ tiêu: độ đa dạng của sản xuất rau, khả năng tiếp cận thị trường (thời gian đi tới chợ) và sự tham gia thị trường (hai biến giả cho biết hộ gia đình bán sản phẩm cho các chợ truyền thống, và các chợ hiện đại). Trước tiên, chúng tôi ước lượng mỗi kết quả dinh dưỡng với một hàm của việc sản xuất rau quy mô nông hộ nhỏ kiểm soát các biến số gây nhiễu sử dụng mô hình hồi quy ba giai đoạn (3SLS) để ước lượng một hệ các phương trình đồng thời nhằm giải quyết vấn đề biến nội sinh của hai biến là độ đa dạng trong sản xuất rau và sự tham gia thị trường. Chúng tôi so sánh những kết quả này với phương pháp hồi quy thông thường (OLS) với các chỉ số HAZ, WAZ, và WHZ, và hàm logit cho tỷ lệ còi cọc, thiếu cân và gầy còm.

Kết quả

Kết quả của chúng tôi cho thấy sản xuất rau quy mô nông hộ nhỏ thông qua sự tham gia thị trường (hoặc bán cho các chợ hiện đại hoặc các chợ truyền thống) rất quan trọng trong việc cải thiện kết quả dinh dưỡng của trẻ, cụ thể là với các chỉ số chiều cao theo tuổi của trẻ (HAZ) và chỉ số cân nặng theo tuổi của trẻ (WAZ). Chúng tôi cũng thấy việc bán sản phẩm tại các chợ hiện đại cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu khả năng của trẻ bị còi cọc và thiếu cân. Mối quan hệ nghịch đảo này có ý nghĩa ở mức 1%, trong khi mô hình trẻ thiếu cân có mức ý nghĩa thống kê là 10%. Kết quả của chúng tôi là chính xác khi sử dụng các phương pháp ước lượng khác nhau. Kết quả của mô hình hồi quy 3 giai đoạn (3SLS) cho thấy kết quả tương tự với hệ số lớn hơn, và có ý nghĩa thống kê hơn với biến sự tham gia thị trường, đặc biệt nếu hộ gia đình bán hàng cho các chợ hiện đại, với các biến HAZ và WAZ có ý nghĩa ở mức độ 1% và 5%. Tương tự, chúng tôi cũng quan sát thấy tác động mạnh mẽ và tiêu cực của sự tham gia thị trường đối với những kết quả còi cọc và suy dinh dưỡng. Nhìn chung, sản xuất rau quy mô nông hộ nhỏ không có ảnh hưởng đáng

kể đến biến WHZ và gầy còm trong ước lượng của hàm hồi quy thường (OLS), hàm Logit và hàm hồi quy 3 giai đoạn (3SLS). Mối liên hệ giữa sự đa dạng của rau xanh và khả năng tiếp cận thị trường, và kết quả suy dinh dưỡng của trẻ cũng không đáng kể trong tất cả các mô hình hồi quy.

Thảo luận và kết luận

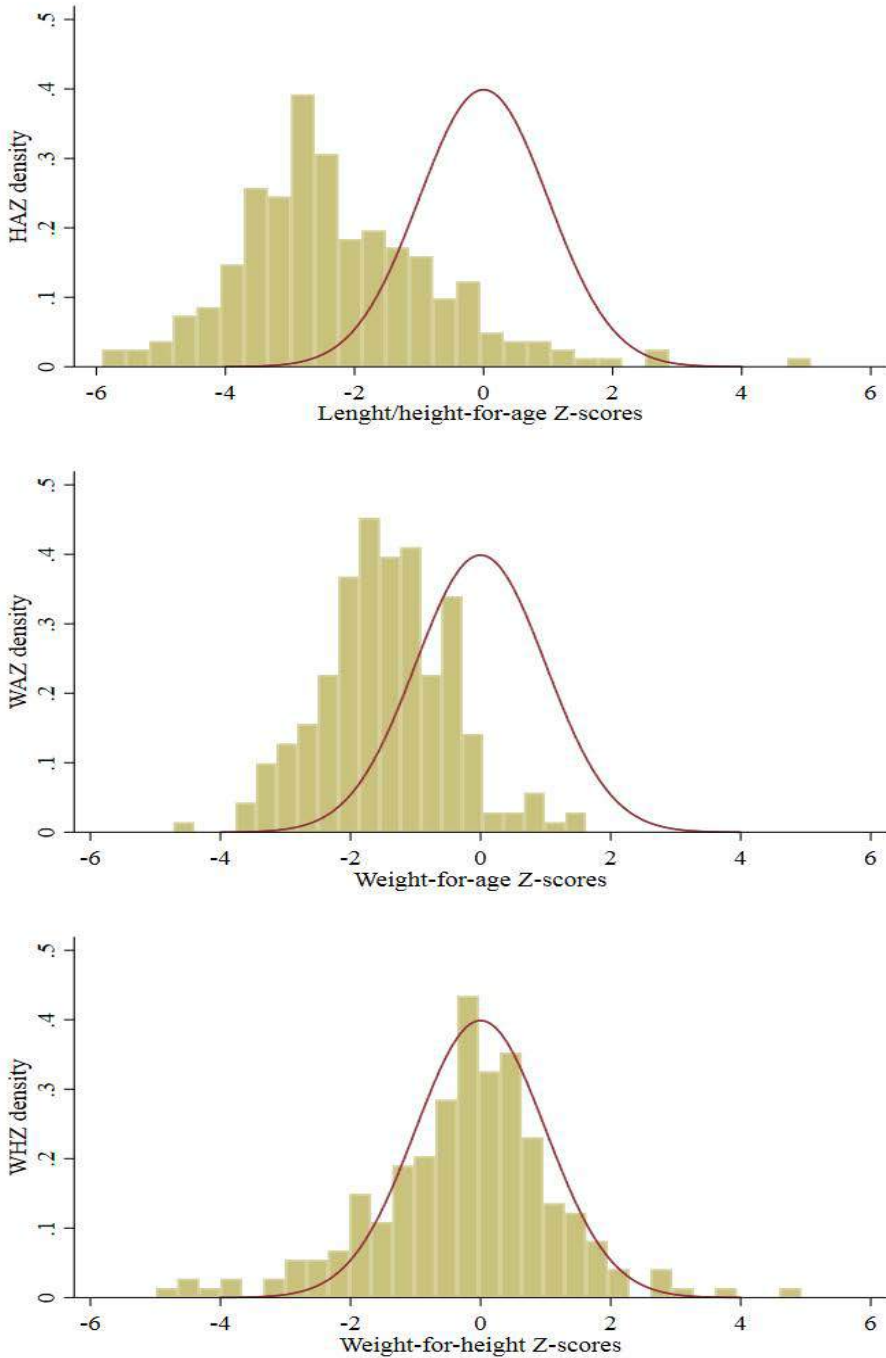
Nghiên cứu này làm sáng tỏ mối liên hệ tích cực giữa sản xuất rau quy mô nông hộ nhỏ và kết quả dinh dưỡng của trẻ em ở khu vực Tây Bắc Việt Nam. Các phát hiện của chúng tôi gợi ý mối quan hệ tích cực giữa sự tham gia thị trường, sự tăng trưởng tuyến tính và suy dinh dưỡng của trẻ như đã được nêu ra ở giả thuyết ban đầu. Gầy còm (WHZ), một chỉ số về tình trạng dinh dưỡng hiện tại do đói nghèo hoặc bệnh nặng, ít được kỳ vọng hơn trong dữ liệu chéo do độ nhạy với các biến động theo mùa, điều mà không được tính đến trong mô hình của chúng tôi. Điều này có thể giải thích tại sao chúng tôi không tìm thấy mối liên hệ giữa tình trạng gầy còm với tất cả các chỉ số về sản xuất rau quy mô nông hộ nhỏ. Mặt khác, điều này có thể được diễn tả bởi chỉ số thiếu cân (WAZ) là một chỉ số đo tổng hợp phản ánh cả suy dinh dưỡng cấp tính (WHZ) và mãn tính (HAZ).

Mặc dù các loại rau có hàm lượng vi chất cao nhưng chúng tôi không tìm thấy bằng chứng nào cho thấy nó đủ để cải thiện kết quả dinh dưỡng. Tương tự, khoảng cách gần với chợ không cho thấy đứa trẻ khỏe mạnh hơn so với ở những vùng sâu vùng xa. Điều quan trọng là sự tham gia thị trường, nghĩa là các hộ gia đình có thu nhập cao hơn từ việc bán rau cho các chợ truyền thống hoặc hiện đại và có thể mua nhiều thực phẩm dinh dưỡng và đa dạng hơn, dẫn đến cải thiện chất lượng dinh dưỡng cho trẻ từ 6 đến 60 tháng tuổi về lâu dài. Sự can thiệp về nông nghiệp trong tương lai hướng đến việc giải quyết suy dinh dưỡng của trẻ em có thể có hiệu quả nếu nó kết hợp tạo ra mối liên kết giữa nông dân và thị trường.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Australia (ACIAR) thông qua dự án AGB/2012/059. Xin trân trọng cảm ơn các Điều phối viên Quốc gia TS Phan Thuý Hiền và bà Nguyễn Thị Thu Hiền, và các nhà nghiên cứu từ Hội Phụ nữ Việt Nam (VWU), Chi cục Bảo vệ Thực vật Lào Cai, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (VNUA), Viện Nghiên cứu Rau quả (FAVRI), Viện Nghiên cứu Phát triển Mêkông (MDRI), Viện Thổ nhưỡng Nông hóa (SFRI), Bà Lê Thị Nga (Quý HealthBridge), Tiến sĩ Nicholas Minot (IFPRI), Tiến sĩ James Seale (Đại học Florida) và các đồng nghiệp tại Đại học Adelaide.

Hình 1. Chỉ số HAZ, WAZ, và WHZ z-scores của trẻ em trong mẫu điều tra ở tỉnh Lào Cai.



Note: WHO child growth standards are shown in standard normal densities.

Source: Own survey (n=223 observations, July-August 2016).

Bảng 1. Ước lượng hồi quy 3 giai đoạn (3SLS) về tác động của việc sản xuất rau quy mô nông hộ nhỏ với kết quả dinh dưỡng của trẻ (n = 223)

| BIẾN | Z-score | | | | Tỷ lệ | |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | HAZ | WAZ | WHZ | Còi cọc | Thiếu Cân | Gầy còm |
| <i>VegDiversity</i> | -0.244 (0.409) | 0.193 (0.253) | 0.264 (0.353) | 0.173 (0.134) | 0.078 (0.113) | -0.103 (0.077) |
| <i>TimeMarket</i> | 0.065 (0.565) | 0.276 (0.344) | 0.253 (0.481) | 0.053 (0.177) | -0.138 (0.155) | -0.053 (0.102) |
| <i>ModMarket</i> | 0.649** (0.273) | 0.387** (0.172) | 0.003 (0.241) | -0.249*** (0.083) | -0.137* (0.078) | -0.029 (0.051) |
| <i>TradMarket</i> | 0.700* (0.388) | 0.353 (0.250) | 0.098 (0.348) | -0.211* (0.124) | -0.152 (0.112) | 0.036 (0.075) |

Ghi chú: Sai số chuẩn được chỉ ra trong ngoặc và được nhóm lại ở cấp hộ gia đình. *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$. Tất cả các mô hình bao gồm các biến kiểm soát cho con, mẹ và đặc điểm hộ gia đình, chỉ số trao quyền cho phụ nữ và phân loại địa lý.

VegDiversity, lượng rau được trồng trong chu kỳ sản xuất cuối cùng; *TimeMarket*, thời gian 1 lần đi đến chợ gần nhất; *ModMarket*, biến giả cho các hộ gia đình để bán sản phẩm cho các chợ hiện đại; *TradMarket*, biến giả cho các hộ gia đình để bán sản phẩm cho các chợ truyền thống.

Các biến công cụ cho mô hình hồi quy 3 giai đoạn (3SLS) là phần trăm các hộ gia đình được khảo sát trong cùng một làng mà đã bán cho các chợ truyền thống với biến *TradMarket*, và tổng diện tích canh tác trên ha với biến *ModMarket*.

Nguồn: Khảo sát tự tiến hành (Tháng 7-Tháng 8 2016)



Trẻ em Tây Bắc. Ảnh: Phạm Bích Thủy /
Children of the North West. Photo: Phạm Bích Thủy.

Tóm tắt bài thuyết trình khác

Other abstracts

Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc: Một số thành tựu và định hướng hợp tác

Mai Trọng Nhuận, Trương Vũ Bằng Giang, Nguyễn Thị Hoàng Hà

Cơ quan

Đại học Quốc gia Hà Nội

Vùng trung du và miền núi phía Bắc (gọi tắt là vùng Tây Bắc) thuộc phạm vi chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Tây Bắc gồm 12 tỉnh (Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang) và 21 huyện phía tây của hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An, với tổng diện tích là 115.153,4 km², chiếm 35% diện tích tự nhiên cả nước.

Vùng Tây Bắc có tiềm năng, lợi thế để phát triển nông, lâm nghiệp, thủy điện, khoáng sản, du lịch và kinh tế cửa khẩu. Đây là địa bàn sinh sống của hơn 11,6 triệu người thuộc hơn 30 dân tộc anh em, trong đó khoảng 63% là đồng bào các dân tộc thiểu số. Dù có vị trí chiến lược quan trọng, tiềm năng to lớn và đa dạng nhưng Tây Bắc vẫn là vùng đặc biệt khó khăn về mọi mặt, tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước, hệ thống giao thông chưa phát triển đồng bộ và thường xuyên chịu tác động của tai biến, thiên tai. Nguyên nhân của thực trạng trên là do các nguồn lực phát triển bền vững của vùng Tây Bắc chưa thực sự được khơi dậy và phát huy đúng mức, có hiệu quả, trong đó có nguồn lực khoa học và công nghệ.

Xuất phát từ các thực tiễn trên, năm 2012 Thủ tướng Chính phủ đã chuẩn y đề xuất của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) và Ban Chỉ đạo Tây Bắc tổ chức triển khai Chương trình Khoa học và Công nghệ (KH&CN) cấp nhà nước “Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc” (gọi tắt là Chương trình Tây Bắc) nhằm thực hiện các nghiên cứu tổng hợp, liên ngành để cung cấp các luận cứ và giải pháp khoa học góp phần giải quyết trực tiếp các vấn đề đang đặt ra hướng đến phát triển nhanh, toàn diện và bền vững vùng Tây Bắc.

Đến tháng 11 năm 2017, Chương trình Tây Bắc đã và đang triển khai 54 đề tài và 3 dự án cho bốn nhóm mục tiêu, hướng tới phát triển bền vững (PTBV) vùng Tây Bắc. Các đề tài và dự án đã tập trung vào các mục tiêu:

- (i) Cung cấp các luận cứ khoa học phục vụ xây dựng, điều chỉnh các

- chiến lược, quy hoạch và kế hoạch PTBV, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Bắc;
- (ii) Xác định luận cứ khoa học cho các mô hình phát triển kinh tế - xã hội phù hợp đặc thù các tiểu vùng, liên vùng, góp phần cải thiện và từng bước nâng cao mức sống của đồng bào các dân tộc vùng Tây Bắc;
 - (iii) Đề xuất, chuyển giao các giải pháp khoa học và công nghệ phù hợp nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai; phát triển hạ tầng giao thông và thông tin; phát huy, bảo tồn các giá trị văn hóa, góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Bắc;
 - (iv) Xác định nhu cầu đào tạo nhân lực và đề xuất giải pháp đào tạo phù hợp cho phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu PTBV vùng Tây Bắc.

Việc triển khai các đề tài thu hút được sự quan tâm, tham gia và phát huy được đóng góp của các nhà khoa học đến từ nhiều tổ chức nghiên cứu mạnh trong và ngoài ĐHQGHN. Cụ thể, đã có:

- Nhiều tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia chủ trì thực hiện đề tài đến từ các tổ chức khoa học công nghệ và trường đại học, các viện nghiên cứu và doanh nghiệp trong cả nước.
- 82 tổ chức tham gia phối hợp thực hiện, trong đó có các sở ngành thuộc các tỉnh vùng Tây Bắc (Sở Khoa học và Công nghệ của 14 tỉnh thuộc vùng Tây Bắc; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh: Lào Cai, Lai Châu, Phú Thọ, Điện Biên, Tuyên Quang, Hà Giang, Hòa Bình; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang; Sở Nội vụ tỉnh Sơn La; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh: Sơn La và Yên Bái; Sở Công thương các tỉnh Yên Bái, Cao Bằng và Lào Cai).

Các nhiệm vụ đã và đang triển khai nghiên cứu vừa có tính vĩ mô gắn với bài toán chung của toàn vùng, liên vùng và tiểu vùng, vừa tập trung giải quyết vấn đề cụ thể của một số địa phương vùng Tây Bắc.

Giai đoạn 2013-2015, Chương trình tập trung xây dựng các luận cứ khoa học, nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, triển khai mô hình thí điểm tại các địa phương:

- Các đề tài xây dựng cơ sở dữ liệu liên ngành, liên vùng trong đó tài nguyên đất, rừng, nước, khoáng sản, dược liệu, du lịch...; rà soát chính sách (chương trình mục tiêu xóa đói và giảm nghèo, chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo, Quyết định số 79/2005/

QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ,...) nghiên cứu, thu thập dữ liệu của toàn bộ 14 tỉnh vùng Tây Bắc, có tính vĩ mô cao;

- Các đề tài đề xuất chính sách và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ địa phương và đào tạo nghề phục vụ phát triển bền vững;
- Các đề tài phát triển dược liệu khoanh vùng nghiên cứu ở một và một số địa phương: cây thuốc Tam thất, Ô đầu, Đan sâm, Ý dĩ tại Hà Giang và Lào Cai; nghiên cứu dược liệu táo mèo, hà thủ ô đỏ, cốt khí củ tại Lai Châu, Lào Cai,...; nuôi trồng đông trùng hạ thảo tại Sơn La, Điện Biên, Lai Châu; xử lý ô nhiễm môi trường nước thí điểm tại khu mỏ chì kẽm Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn; triển khai thử nghiệm mô hình du lịch sinh thái tại Hòa Bình, Lào Cai; xây dựng chuỗi cung ứng sản phẩm nông lâm đặc sản xuất khẩu của các tỉnh khu vực Tây Bắc...

Giai đoạn 2016 - 2018, Chương trình tập trung vào tăng cường các nghiên cứu ứng dụng đưa các kết quả khoa học và công nghệ vào thực tiễn với các ưu tiên như sau:

- Nghiên cứu xây dựng cơ sở khoa học phục vụ xây dựng các tiêu chí, các hướng, các giải pháp trong điều chỉnh, đề xuất và triển khai chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, thực hiện nghị quyết đại hội Đảng bộ các địa phương, các tiểu vùng, liên vùng thuộc vùng Tây Bắc;
- Nghiên cứu, đề xuất, chuyển giao các giải pháp và các sản phẩm khoa học và công nghệ đặc thù để phát triển kinh tế, hạ tầng giao thông, thông tin, văn hóa, xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai vùng Tây Bắc;
- Thiết kế, thử nghiệm và chuyển giao một số mô hình phát triển kinh tế, phát triển cộng đồng như sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tích hợp nông - lâm nghiệp, các mô hình phát triển bền vững tổng hợp (như mô hình tích hợp kinh tế-môi trường-sinh thái và di dân...) và bền vững đối với nông, lâm, thủy sản, thủy điện, khoáng sản toàn, an ninh môi trường vùng Tây Bắc và cấp tỉnh, huyện; các dự án sản xuất thử nghiệm nhà nước và doanh nghiệp cùng đầu tư, có sự gắn kết hữu cơ, đồng bộ, phù hợp với điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, văn hóa và trình độ phát triển của các địa phương, giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ cho việc phát triển các sản phẩm, nhóm sản phẩm chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn có tác động và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

Các kết quả nghiên cứu của Chương trình đã bám sát mục tiêu đã đề xuất. Bên cạnh các nghiên cứu cung cấp luận cứ khoa học phục vụ xác định chiến lược, kế hoạch phát triển và các khâu đột phá của vùng và các địa phương vùng Tây Bắc, Chương trình cũng đã đạt được một số kết quả cụ thể, thực tiễn về ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao giá trị các sản phẩm hàng hóa và các mô hình tăng trưởng; phát triển giáo dục - đào tạo và nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; phát triển văn hóa - xã hội, phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào các dân tộc và bảo đảm an ninh quốc phòng.

Các kết quả nghiên cứu của Chương trình được tách chiết để chuyển giao các tỉnh thông qua việc góp ý Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ 14 tỉnh thuộc vùng Tây Bắc; báo cáo trong các hội nghị, hội thảo khoa học và trong các buổi làm việc với lãnh đạo các địa phương; báo cáo khuyến nghị; các mô hình ứng dụng thực tế tại các địa phương, doanh nghiệp...

Các hoạt động của Chương trình đã góp phần giúp địa phương dần thay đổi nhận thức, coi việc lựa chọn ứng dụng khoa học và công nghệ là khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; được các địa phương đánh giá cao và mong muốn hợp tác sâu rộng với Chương trình và ĐHQGHN, góp phần thiết thực mở rộng quan hệ hợp tác giữa ĐHQGHN với các địa phương.

Kết quả nghiên cứu của Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc là cơ sở quan trọng để phục vụ đầu tư và quản lý, không chỉ đối với quốc gia, các bộ ngành mà còn với các tỉnh và là nhu cầu bức thiết đối với nước ta trong thời kỳ đổi mới hiện nay.

Trong quá trình thực hiện, việc phối hợp giữa ĐHQGHN, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban Chỉ đạo Tây Bắc và Ban Chủ nhiệm Chương trình rất hiệu quả. ĐHQGHN cũng đã xây dựng mạng lưới các cộng tác viên khoa học tham gia hỗ trợ hiệu quả cho Chương trình, đã làm cầu nối tích cực giữa nhóm thực hiện đề tài và Ban Chủ nhiệm Chương trình. Ngoài ra, do có những điểm chung về mục tiêu và nội dung, các kết quả nghiên cứu, chuyển giao có tính bổ trợ lẫn nhau, vì vậy, Chương trình Tây Bắc đã chủ động phối hợp với các Chương trình Tây Nam Bộ, Tây Nguyên và Nông thôn mới để phát huy có hiệu quả nguồn lực của các Chương trình, phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội nói chung và xây dựng nông thôn mới gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp nói riêng ở các vùng.

Các định hướng phối hợp cụ thể với các chương trình, dự án trong và ngoài nước cùng triển khai trên địa bàn vùng Tây Bắc là:

- Chia sẻ thông tin, dữ liệu, kết quả nghiên cứu của mỗi bên;
- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phối hợp nghiên cứu giữa các bên hướng đến ứng dụng khoa học, phát triển công nghệ, đề xuất đổi mới chính sách để phát triển bền vững vùng Tây Bắc, phát triển bền vững từng ngành, sinh kế và khởi nghiệp bền vững gắn với nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc; bảo vệ môi trường, sử dụng bền vững tài nguyên, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.
- Phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo, triển khai, phổ biến thông tin, nâng cao năng lực, chuyển giao kết quả ở các địa phương vùng Tây Bắc, các bộ ngành liên quan.

Chương trình Aus4Equality

Nguyễn Thị Lan Phương

Cơ quan

Đại sứ quán Australia

Tóm tắt chương trình

Aus4Equality là một trong những chương trình hàng đầu của Kế hoạch Đầu tư Viện trợ Australia-Việt Nam giai đoạn 2015-2020. Mục đích của Chương trình là thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ ở hai tỉnh Lào Cai và Sơn La trong lĩnh vực nông nghiệp và du lịch. Chương trình Aus4Equality có giá trị lên đến 33,7 triệu đô la Úc và sẽ được chuyển giao trong vòng bốn năm kể từ tháng 11 năm 2017.

Chương trình Aus4Equality hướng đến trao quyền cho phụ nữ địa phương để chị em phụ nữ có thể tiếp cận với thị trường nông nghiệp và du lịch tốt hơn, tăng cường tiếng nói của phụ nữ trong việc ra quyết định và lãnh đạo, thúc đẩy sự hợp tác với khu vực tư nhân và hỗ trợ các chính sách và dịch vụ bao trùm hơn của chính phủ.

Chương trình sẽ hỗ trợ hoàn thiện những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam nhằm tăng khả năng tiếp cận của phụ nữ nông thôn nghèo và bà con dân tộc thiểu số với các nguồn lực về kinh tế và thị trường lao động.

Liên kết với ACIAR

Chương trình Aus4Equality sẽ phát triển dựa trên công trình nghiên cứu mà ACIAR đang thực hiện tại hai tỉnh này trong vòng hơn một thập kỷ qua. Chương trình sẽ hỗ trợ mở rộng quy mô của những nghiên cứu đã thành công để đảm bảo lan tỏa các lợi ích một cách rộng rãi hơn.

Science and technology program for sustainable development of the North West region: Achievements and cooperation orientations

Mai Trong Nhuan, Truong Vu Bang Giang, Nguyen Thi Hoang Ha

Affiliation

Vietnam National University

Northern midland and mountainous region (called in short as The North West) is under the direction of the Northwest Steering Committee including 12 provinces (Ha Giang, Lao Cai, Yen Bai, Lai Chau, Dien Bien, Son La, Hoa Binh, Cao Bang, Bac Kan, Lang Son, Phu Tho, Tuyen Quang) and 21 districts in the west of Thanh Hoa and Nghe An, with a total area of 115,153.4 km², accounting for 35% of the country's natural area.

The North West has potential and advantages for developing agriculture, forestry, hydropower, minerals, tourism and border economy. This is home to more than 11.6 million people of more than 30 ethnic groups, about 63% of which are ethnic minorities. Despite its strategic location, great potential and diversity, Tay Bac is still an exceptionally difficult area in all aspects with the highest rate of poor households in the country, unsynchronous and underdeveloped transport system, and frequently under impact of natural disasters. The cause of this situation is due to the fact that the sustainable development resources of the North West has not really been stimulated and promoted properly and effectively, including the resources of science and technology.

Based on this reality, in 2012, the Prime Minister approved the proposal of Vietnam National University (VNU) and the Northwest Steering Committee to implement the Science and Technology Program (S&T) at national level: "Science and Technology for the Sustainable Development of the Northwest Region" (called in short as the Northwest Program), which aims to carry out integrated and interdisciplinary research to provide scientific arguments and solutions, contributing to directly tackle the current issues toward fast, comprehensive and sustainable development of the North West.

By November 2017, the Northwest Program has been implementing

54 topics and 3 projects for four target groups, towards sustainable development (SD) in the North West. Topics and projects have focused on the following objectives:

- (i) Provide scientific arguments for the development and adjustment of sustainable development strategies and plans, ensuring defense and security in the North West;
- (ii) Identify scientific foundations for specific socio-economic development models of subregions and inter-regions, contributing to the improvement and gradual enhancement of the living standards of ethnic minority groups in the North West;
- (iii) Propose and transfer appropriate scientific and technological solutions for the rational use of natural resources, environmental protection, natural disaster prevention and mitigation; transport infrastructure and information development; promoting and preserving cultural values, contributing to the defense and security in the North West;
- (iv) Identify needs for training human resources and propose suitable training solutions for human resource development to meet the requirements of sustainable development in the North West.

The implementation of the topics attracted interest, participation and promoted contribution of scientists from many research institutions in and outside VNU. Specifically, there were:

- Many organizations and individuals registering to take part in leading the project are from scientific and technological organizations and universities, research institutes and enterprises nationwide.
- 82 organizations participated in the implementation, including departments in the Northwest region (Department of Science and Technology of 14 provinces in the North West region, Department of Culture, Sports and Tourism Lao Cai, Lai Chau, Phu Tho, Dien Bien, Tuyen Quang, Ha Giang, Hoa Binh, Department of Planning and Investment of Ha Giang, Department of Home Affairs of Son La, Department of Agriculture and Rural Development of Son La and Yen Bai, Department of Industry and Trade of Yen Bai, Cao Bang and Lao Cai).

The tasks have been carried out research which not only is macro-related to the problem of the whole region, inter-region and sub-region but also focuses on specific problems of some localities in the North West.

In the period of 2013-2015, the Program will focus on building scientific arguments, training needs and research, and implementing pilot models in localities:

- Topics on building inter-branch and inter-regional databases including resources on land, forest, water, mineral, medicine and tourism etc.; reviewing policies (poverty reduction and hunger eradication programs, national target programs on education and training, Decision No. 79/2005/QĐ-TTg of the Prime Minister, etc.); and carrying out research and collecting data of all 14 provinces in the North West, which is highly macroeconomic;
- Topics on proposing policies and measures to improve the quality of training, foster local officials and implement vocational training for sustainable development;
- Topics on developing medicinal plants in one and some localities such as *radix pseudo-ginseng*, *aconitum fortunei* hemsl, “*Đan sâm*” and *coix lacryma-jobi* in Ha Giang and Lao Cai; carrying out research on medicine from *docynia indica*, *fallopia multiflora*, *fallopia japonica* in Lai Chau, Lao Cai, etc.; cultivating *ophiocordyceps sinensis* in Son La, Dien Bien, Lai Chau; implementing water treatment pilot for contaminated water at the area of zinc lead mine in Cho Don, Bac Kan province; implementing pilot ecotourism models in Hoa Binh, Lao Cai; establishing the supply chain of agro-forestry products for export in the northwestern provinces.

In the period of 2016 - 2018, the program focuses on enhancing applied research that puts scientific and technological results into practice with the following priorities:

- Study and develop scientific basis for building criteria, orientations and solutions in adjusting, proposing and deploying strategies, planning and plans for development and implementation of resolutions from congresses of the Communist Party of Vietnam in provinces, sub-regions and inter-regions in the northwestern region;
- Study, propose and transfer special scientific and technological solutions and products for economic development, transport infrastructure, information, culture and society, rational use of natural resources, environmental protection, prevention and mitigation of natural disasters in the North West;
- Design, test and transfer some models of economic development, community development such as agricultural production,

forestry, agro-forestry integration, integrated models for sustainable development (such as model which integrates economy, environment, ecology, and migration...) and sustainable development of agriculture, forestry, fisheries, hydropower, minerals, environmental security in the North West and at provincial and district levels; trial production projects which are jointly-invested by the government and enterprises with an organic and synchronous combination suitable with the natural conditions, natural resources, environment, culture and development level of the localities; and address major scientific and technological issues mostly for the development of main and prioritized key products and product groups which have great impacts on the development of socio-economy.

The Program's research results have followed the proposed objectives. In addition to the research that provided the scientific arguments for identifying strategies, development plans and breakthroughs of the region and northwestern provinces, the Program has also achieved some concrete results, practical application of science and technology to enhance the value of commodity products and growth models; to develop education and training and human resources for socio-economic development; to develop the culture and society, to develop sustainable livelihoods for the people in ethnic groups and ensure national security and defense.

The Program's research results were extracted to transfer to the provinces through the comments in the Political Report of the Party Congress of 14 provinces in the North West; reports in conferences, scientific seminars and in meetings with local leaders; recommendation reports; practical application model in the localities, enterprises, etc.

The activities of the Program have contributed to help the local people gradually change their perception, considering the application of science and technology as a breakthrough in the socio-economic development of the locality. It is also highly appreciated by the localities and they wish to cooperate extensively with the Program and VNU, paving the way for the practical expansion of cooperation between VNU and the localities.

The research results of the Science and Technology Program for Sustainable Development of the Northwest Region are a crucial foundation for

investment and management, not only for the nation and ministries but also for the provinces. It is an urgent need for Vietnam in the current transformation period.

During the implementation process, the coordination between VNU, Ministry of Science and Technology, the Northwest Steering Committee and the Program Management Board was very effective. VNU also established a network of scientific collaborators to effectively support the Program and made a positive link between the project implementation team and the Program Management Board. In addition, due to the common features and objectives, the results of research and transfer are complementary to each other, therefore, the Northwest Program actively coordinated with the Programs in Southwest, Central Highlands and the new rural areas in order to promote efficiently the resources of the Programs for sustainable socio-economic development in general and building new rural areas in association with restructuring the agricultural sector in regional areas in particular.

Specific directions for coordination with domestic and foreign programs and projects that are implemented in the Northwest region are:

- Share information, data, research results of each party;
- Organize the implementation of coordinating research tasks between the parties towards the application of science and technology development, proposing policy reforms for sustainable development in the Northwest, promoting sustainable development of each sector, livelihood and sustainable start-up associated with improving the material and spiritual life for ethnic minority people; and enhancing environmental protection, sustainable use of resources, disaster risk reduction and climate change responses.
- Coordinate the organization of conferences, seminars, deployment, dissemination of information, capacity building, transfer of results in the Northwestern localities and related ministries.

Aus4Equality Program

Nguyen Thi Lan Phuong

Affiliation

Australian Embassy

The program summary

Aus4Equality is one of the flagship programs of the Australia-Vietnam Aid Investment Plan 2015-2020. The purpose of the Program is to promote economic empowerment for women in Lao Cai and Son La in the agriculture and tourism sectors. Aus4Equality is valued at up to A\$33.7 million and will be delivered over four years from November 2017.

Aus4Equality aims to empower local women to better engage in agriculture and tourism markets, enhance women's voices in decision-making and leadership, promote partnerships with the private sector, and support more inclusive government policies and services.

The program will complement the Government of Vietnam's own efforts to increase the access of poor rural and ethnic minority women to economic resources and the labour market.

Link to ACIAR

Aus4Equality program will build on the research work that ACIAR has been undertaking in these two provinces for over a decade now. It will support the scale up of successful research to ensure the benefits are spread more widely.

